

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)



PHỤ LỤC I. CÁC MẪU BIỂU VỀ BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN	
Mẫu số 01	Tiêu chí xác định mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất và tính điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực ô nhiễm môi trường đất
Mẫu số 02	Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất
Mẫu số 03	Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết khu vực môi trường đất ô nhiễm
Mẫu số 04 ¹	Danh mục khu vực bị ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do lịch sử để lại hoặc không xác định được đối tượng gây ô nhiễm
Mẫu số 05	Cấu trúc và nội dung phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất
Mẫu số 06 ²	được bãi bỏ
Mẫu số 07 ³	được bãi bỏ
Mẫu số 08	Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên
Mẫu số 09	Nội dung quy chế quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên
Mẫu số 10 ⁴	Nội dung kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên
PHỤ LỤC II. CÁC MẪU BIỂU VỀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG VÀ ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 01	Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch 01a. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược 01b ⁵ . Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch

¹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

² Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

³ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁴ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

Mẫu số 02 ⁶	Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 03 ⁷	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 03a ⁸	Quyết định phê duyệt danh sách chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định đối với dự án đầu tư công đặc biệt
Mẫu số 04	4. ⁹ Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường 4a. ¹⁰ Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp 4b. ¹¹ Văn bản của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lấy ý kiến cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi 4c. Văn bản trả lời của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 05	Biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án
Mẫu số 06 ¹²	Bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường

⁵ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁶ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁷ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁹ Mẫu này được thay thế lần thứ nhất theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu này được thay thế lần thứ hai theo quy định tại Điều 17 và Phụ lục V kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

¹⁰ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

¹¹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 07	Phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 08 ¹³	Biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 09 ¹⁴	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 09a ¹⁵	Đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ dự án
Mẫu số 10 ¹⁶	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
Mẫu số 11	Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản
Mẫu số 12	Văn bản đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản
Mẫu số 13	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản
Mẫu số 14	Biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản
Mẫu số 15	Biên bản nhận xét phương án cải tạo, phục hồi môi trường
Mẫu số 16	Phiếu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường
Mẫu số 17	Thông báo kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

¹² Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹³ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁴ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

¹⁶ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 18	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án, cơ sở
Mẫu số 19	Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường
Mẫu số 20	Hướng dẫn nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản
Mẫu số 21	Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản
Mẫu số 22a ¹⁷	Văn bản đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở
Mẫu số 22b ¹⁸	Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm
Mẫu số 22c ¹⁹	Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và dự án đầu tư nhóm III
Mẫu số 22d ²⁰	Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động
Mẫu số 22đ ²¹	Báo cáo đề xuất điều chỉnh giấy phép môi trường

¹⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²⁰ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 22 ²²	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 23 ²³	(được bãi bỏ)
Mẫu số 24 ²⁴	Quyết định thành lập đoàn kiểm tra cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở
Mẫu số 25 ²⁵	(được bãi bỏ)
Mẫu số 26 ²⁶	được bãi bỏ
Mẫu số 27 ²⁷	được bãi bỏ
Mẫu số 28 ²⁸	Biên bản họp hội đồng thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 29 ²⁹	Biên bản kiểm tra cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

²² Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

²³ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

²⁴ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²⁵ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

²⁶ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²⁷ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²⁸ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

²⁹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 30 ³⁰	Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 31 ³¹	Phiếu thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 32 ³²	Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra cấp/cấp lại giấy phép môi của dự án đầu tư, cơ sở
Mẫu số 33 ³³	Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 34 ³⁴	(được bãi bỏ)
Mẫu số 35 ³⁵	Văn bản thông báo của cơ quan cấp giấy phép môi trường về việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
Mẫu số 36 ³⁶	được bãi bỏ
Mẫu số 37 ³⁷	Văn bản tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong quá trình

³⁰ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

³¹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

³² Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

³³ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

³⁴ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

³⁵ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

³⁶ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

³⁷ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết

	cấp/cấp lại giấy phép môi trường
Mẫu số 38 ³⁸	được bãi bỏ
Mẫu số 39 ³⁹	Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức, chuyên gia được tham vấn trong quá trình cấp/cấp lại giấy phép môi trường
Mẫu số 40 ⁴⁰	Giấy phép môi trường
Mẫu số 41 ⁴¹	Giấy phép môi trường điều chỉnh
Mẫu số 42 ⁴²	Quyết định thu hồi giấy phép môi trường
Mẫu số 43a ⁴³	Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án quy định tại khoản 4 điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và dự án khác
Mẫu số 43	Văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư
Mẫu số 44	Quyết định cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất

thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

³⁸ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

³⁹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁴¹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁴² Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁴³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

	thải của dự án đầu tư, cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật bảo vệ môi trường
Mẫu số 44a ⁴⁴	Quyết định thành lập đoàn kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở
Mẫu số 45	Biên bản kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cán bộ, công chức
Mẫu số 46	Biên bản kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, dịch vụ xử lý chất thải nguy hại
Mẫu số 47 ⁴⁵	Văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở
PHỤ LỤC III: MẪU BIỂU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC	
Mẫu số 01 ⁴⁶	Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường
Mẫu số 02	Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt
Mẫu số 03	Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường
Mẫu số 04 ⁴⁷	Chứng từ chất thải nguy hại
Mẫu số 05	Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại
Mẫu số 06	Văn bản chấp thuận vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại
Mẫu số 06a ⁴⁸	Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại
Mẫu số 07 ⁴⁹	Quyết định thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù

⁴⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁴⁵ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁴⁶ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁴⁷ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁴⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

	hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất
Mẫu số 08	Bản nhận xét, đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất
Mẫu số 09 ⁵⁰	Biên bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất
Mẫu số 10 ⁵¹	Quyết định thành lập đoàn kiểm tra đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)
Mẫu số 11 ⁵²	Biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)
Mẫu số 12 ⁵³	Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy
Mẫu số 13 ⁵⁴	Biên bản kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy
Mẫu số 14 ⁵⁵	Văn bản thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô

⁴⁹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁵⁰ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁵¹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁵² Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁵³ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁵⁴ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

	nhiệm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy
Mẫu số 15 ⁵⁶	Thông báo nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm
PHỤ LỤC IV. MẪU BIỂU VỀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 01	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 02	Phiếu đánh giá, kiểm tra của thành viên hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 03	Biên bản đánh giá, kiểm tra tại tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 04	Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 05	Phiếu đánh giá, thẩm định tại phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 06	Biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 07 ⁵⁷	Báo cáo việc đáp ứng các quy định về năng lực, thiết bị quan trắc, bảo đảm chất lượng số liệu quan trắc
Mẫu số 08	Vị trí, thời gian, tần suất, thông số quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí ngoài khơi
Mẫu số 09	Văn bản thông báo miễn quan trắc định kỳ của dự án, cơ sở
Mẫu số 10	Văn bản thông báo kết quả quan trắc của dự án, cơ sở vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường
PHỤ LỤC V. MẪU BIỂU VỀ THÔNG TIN, DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 01	Thông tin, dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh
Mẫu số 02	Danh mục dùng chung của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp
Mẫu số 03	Dữ liệu chủ và dữ liệu chia sẻ mặc định khác của cơ sở dữ liệu môi

⁵⁵ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁵⁶ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁵⁷ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 2 và mục 4 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

	trường các cấp
PHỤ LỤC VI. MẪU BIỂU VỀ BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 01 ⁵⁸	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện
Mẫu số 02	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Mẫu số 03 ⁵⁹	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Mẫu số 04	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ
Mẫu số 05 ⁶⁰	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ Mẫu số 05.A ⁶¹ : áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường Mẫu số 05.B ⁶² : áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường
Mẫu số 06 ⁶³	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp
Mẫu số 07	Cấu trúc, nội dung báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương

⁵⁸ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁵⁹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 2 và mục 5 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁶⁰ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁶¹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 2 và mục 5 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁶² Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 2 và mục 5 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁶³ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 08	Cấu trúc, nội dung báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương
PHỤ LỤC VII. MẪU BIỂU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN	
Mẫu số 01	Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức trực tiếp
Mẫu số 02 ⁶⁴	Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
Mẫu số 03	Kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
Mẫu số 04	Bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
Mẫu số 05	Tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
Mẫu số 06	Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
Mẫu số 07	Dự toán chi quản lý tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác
Mẫu số 08	Thông báo tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
PHỤ LỤC VIII. MẪU BIỂU VỀ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ NHÃN SINH THÁI VIỆT NAM	
Mẫu số 01	Nội dung chính tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam
Mẫu số 02	Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam
Mẫu số 03	Quyết định thành lập hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam
Mẫu số 04	Bản nhận xét của ủy viên hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam
Mẫu số 05	Biên bản họp hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam
PHỤ LỤC IX.⁶⁵ MẪU BIỂU THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ XỬ LÝ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU	
PHỤ LỤC IXa.⁶⁶ ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TÁI CHẾ HỢP LÝ, HỢP LỆ ĐỐI VỚI MỘT ĐƠN VỊ KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, BAO BÌ (FS)	

⁶⁴ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 2 và mục 6 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁶⁵ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 8 Điều 2 và mục 7 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁶⁶ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 và mục 8 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

PHỤ LỤC X. MẪU BIỂU VỀ KIỂM TRA	
Mẫu số 01 ⁶⁷	Quyết định về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường
Mẫu số 02 ⁶⁸	Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra
Mẫu số 03 ⁶⁹	Biên bản kiểm tra

Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁶⁷ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 và mục 9 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁶⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 và mục 9 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁶⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 và mục 9 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

PHỤ LỤC I
MẪU BIỂU VỀ BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN
THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Tiêu chí xác định mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất và tính điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực ô nhiễm môi trường đất

1. Xác định mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất

a) Cách xác định mức độ ô nhiễm dựa vào tổng điểm đánh giá của 3 tiêu chí: nguồn ô nhiễm tồn lưu (có điểm đánh giá là N), khả năng lan truyền của nguồn ô nhiễm (có điểm đánh giá là L) và đối tượng bị tác động (có điểm đánh giá là T).

b) Tổng điểm đánh giá của khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là K) không quá 100 điểm. K được tính bằng công thức sau:

$$K = N + L + T$$

c) Trong quá trình xác định mức độ ô nhiễm, nếu các tiêu chí có từ 03 (ba) chỉ tiêu thành phần trở lên “không có thông tin” thì sẽ được coi là “không đánh giá được”. Trong trường hợp này, cần điều tra, đánh giá, thu thập thêm các chỉ tiêu thành phần “không có thông tin” để tiến hành phân loại mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm.

2. Cách xác định điểm đánh giá của tiêu chí về nguồn ô nhiễm

a) Tiêu chí về nguồn ô nhiễm bao gồm các chỉ tiêu thành phần sau:

- Chỉ tiêu về mức độ vượt quy chuẩn của chất ô nhiễm có mặt tại khu vực môi trường bị ô nhiễm có điểm đánh giá là N_1 ;

- Chỉ tiêu về số thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn của các chất gây ô nhiễm có mặt trong khu vực có điểm đánh giá là N_2 ;

- Chỉ tiêu về khối lượng hay diện tích khu vực môi trường ô nhiễm có điểm đánh giá là N_3 .

b) Điểm đánh giá tiêu chí về nguồn ô nhiễm được xác định bằng tổng điểm đánh giá của các chỉ tiêu thành phần. Cụ thể:

$$N = N_1 + N_2 + N_3$$

3. Cách xác định điểm đánh giá của tiêu chí về khả năng lan truyền

a) Tiêu chí về khả năng lan truyền bao gồm các chỉ tiêu thành phần sau:

- Chỉ tiêu về độ dốc của khu vực bị ô nhiễm có điểm đánh giá là L_1 ;

- Chỉ tiêu về khoảng cách từ khu vực đến nguồn nước có điểm đánh giá là L_2 ;

- Chỉ tiêu về che phủ tại khu vực bị ô nhiễm có điểm đánh giá là L_3 ;

- Chỉ tiêu về cỡ hạt của đất khu vực bị ô nhiễm có điểm đánh giá là L_4 .

b) Điểm đánh giá tiêu chí về khả năng lan truyền của nguồn ô nhiễm tồn lưu được xác định bằng tổng điểm đánh giá của các chỉ tiêu thành phần. Cụ thể:

$$L = L_1 + L_2 + L_3 + L_4$$

4. Cách xác định điểm đánh giá của tiêu chí về đối tượng bị tác động

a) Tiêu chí về đối tượng bị tác động bao gồm các chỉ tiêu thành phần sau:

- Chỉ tiêu về tác động đến sức khỏe cộng đồng có điểm đánh giá là T_1 ;

- Chỉ tiêu về mật độ dân cư có điểm đánh giá là T_2 ;

- Chỉ tiêu về tác động đến các nguồn sinh sống của cộng đồng địa phương có điểm đánh giá là T_3 ;

- Chỉ tiêu về tác động đến hệ sinh thái tự nhiên có điểm đánh giá là T_4 .

b) Điểm đánh giá tiêu chí về đối tượng bị tác động được xác định bằng tổng điểm đánh giá của các chỉ tiêu thành phần. Cụ thể:

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + T_4$$

BẢNG 1. ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CỦA KHU VỰC Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Tiêu chí	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
I. Tiêu chí về nguồn ô nhiễm (tối đa 50 điểm)		
1. Chỉ tiêu về mức độ vượt quy chuẩn của chất gây ô nhiễm tại khu vực bị ô nhiễm môi trường (ký hiệu là N_1)	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ trên 100 lần trở lên	20 điểm
	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ trên 20 đến 100 lần	15 điểm
	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ trên 1 đến 20 lần	10 điểm
2. Chỉ tiêu về số thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn hiện hành (ký hiệu là N_2)	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 trở lên	15 điểm
	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 2 đến 4	10 điểm
	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật là 1	05 điểm
3. Chỉ tiêu về khối lượng hoặc diện tích khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là N_3)	Khối lượng đất bị ô nhiễm lớn hơn 1000 m ³ hoặc diện tích khu vực bị ô nhiễm lớn hơn 1.000 m ²	15 điểm
	Khối lượng đất bị ô nhiễm từ 500 m ³ đến 1.000 m ³ hoặc diện tích khu vực bị ô nhiễm từ 500 m ² đến 1.000 m ²	10 điểm
	Khối lượng đất bị ô nhiễm nhỏ hơn 500 m ³ hoặc diện tích khu vực bị ô nhiễm nhỏ hơn 500 m ²	05 điểm
II. Tiêu chí về khả năng lan truyền (tối đa 25 điểm)		
1. Chỉ tiêu về độ dốc của khu vực ô nhiễm (ký hiệu là L_1)	Độ dốc lớn hơn 50%	6 điểm
	Độ dốc từ 5% đến 50%	3 điểm
	Độ dốc nhỏ hơn 5%	0 điểm
2. Chỉ tiêu về khoảng cách đến nguồn nước (ký hiệu là L_2)	Khoảng cách gần nhất từ khu vực bị ô nhiễm đến nguồn nước mặt nhỏ hơn 100m hoặc đến mực nước ngầm nhỏ hơn 5m	8 điểm

Tiêu chí	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
	Khoảng cách gần nhất từ khu vực bị ô nhiễm đến nguồn nước mặt trong vòng 100-500m, hoặc đến mực nước ngầm trong vòng 5-20m	4 điểm
	Khoảng cách gần nhất từ khu vực bị ô nhiễm đến nguồn nước mặt lớn hơn 500m, hoặc đến mực nước ngầm lớn hơn 20m	2 điểm
3. Chỉ tiêu về che phủ tại khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là L ₃)	Khu vực bị ô nhiễm không được che phủ bởi thực vật	6 điểm
	Khu vực bị ô nhiễm được che phủ bởi thực vật dưới 10%	4 điểm
	Khu vực bị ô nhiễm được che phủ bởi thực vật từ 10% trở lên	2 điểm
	Khu vực bị ô nhiễm được bê tông hóa bề mặt (Khi khu vực bị ô nhiễm được bê tông hóa thì L ₄ =0)	0 điểm
4. Chỉ tiêu về cỡ hạt của đất tại khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là L ₄)	Đất bề mặt (20 cm) là đất sỏi	5 điểm
	Đất bề mặt (20 cm) là đất cát	4 điểm
	Đất bề mặt (20 cm) là đất mùn	2 điểm
	Đất bề mặt (20 cm) là đất sét	0 điểm
III. Tiêu chí về đối tượng bị tác động (tối đa 25 điểm)		
1. Chỉ tiêu về tác động đến sức khỏe cộng đồng (ký hiệu là T ₁)	Trên 30% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1.000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	8 điểm
	Từ 15% đến 30% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1.000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	5 điểm
	Từ 5% đến nhỏ hơn 15% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1.000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	2 điểm
	Có ít hơn 5% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1.000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	0 điểm
2. Chỉ tiêu về mật độ dân cư (ký hiệu là T ₂)	Có hơn 500 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1.000m	5 điểm
	Có từ 100 đến 500 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1.000m	3 điểm
	Có từ 5 đến 49 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1.000m	1 điểm
	Có ít hơn 4 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1.000m	0 điểm
3. Chỉ tiêu về tác động đến các nguồn sinh sống của cộng đồng địa phương (ký hiệu là T ₃)	Nhiều hơn 20% tỷ lệ người dân trong khu vực hoặc trong phạm vi cách 1.000m sử dụng nguồn nước và/hoặc đất tại khu vực bị ô nhiễm để sinh sống và canh tác	6 điểm
	Từ 1% đến nhỏ hơn 20% tỷ lệ người dân trong khu vực hoặc trong phạm vi cách khu vực 1.000m sử dụng	3 điểm

Tiêu chí	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
	dụng nguồn nước và/hoặc đất tại khu vực bị ô nhiễm để sinh sống và canh tác Nhỏ hơn 1% tỷ lệ người dân trong khu vực hoặc trong phạm vi cách khu vực 1.000m sử dụng nguồn nước và/hoặc đất tại khu vực bị ô nhiễm để sinh sống và canh tác	0 điểm
4. Chỉ tiêu về tác động đến hệ sinh thái tự nhiên (ký hiệu là T ₄)	Có dấu hiệu chắc chắn một hệ sinh thái bị tác động xấu	6 điểm
	Nghỉ ngơi hệ sinh thái trong khu vực bị ảnh hưởng	3 điểm
	Hệ sinh thái không bị ảnh hưởng	0 điểm
	Không có thông tin	3 điểm

Mẫu số 02. Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất

1. Giới thiệu chung

- Lý do và mục đích thực hiện đánh giá sơ bộ;
- Phương pháp tiến hành, tiến độ và hiện trạng thực hiện đánh giá sơ bộ khu vực.

2. Kết quả, điều tra, đánh giá:

2.1. Kết quả rà soát các tài liệu liên quan

a) Kết quả thống kê, tổng hợp thông tin từ các nguồn (Chủ sở hữu, người sử dụng khu vực trong quá khứ và hiện tại; internet, báo chí và các phương tiện truyền thông khác; các văn bản lưu trữ; các báo cáo liên quan tới khu vực; thời gian hoạt động).

b) Kết quả các thông tin thu thập

- Thông tin chung:

+ Kết quả thu thập thông tin về vị trí khu vực như: địa chỉ; vị trí địa lý; độ cao so với mực nước biển; ranh giới...; thông tin về điều kiện địa hình, địa chất và thủy văn; thông tin về điều kiện khí hậu; thông tin liên quan đến hiện trạng sử dụng đất tại khu vực; thông tin liên quan tới lịch sử sử dụng khu vực;

+ Kết quả đánh giá sơ bộ về những vị trí có khả năng là nguồn ô nhiễm (vị trí từng đổ thải, lưu chứa, chôn chôn chất gây ô nhiễm, v.v...).

2.2. Kết quả khảo sát sơ bộ hiện trường:

a) Kết quả phỏng vấn các bên liên quan đến khu vực (*thông tin về khu vực và kiểm chứng kết quả rà soát tài liệu theo từng đối tượng phỏng vấn (nếu có): chủ sở hữu, quản lý khu vực; người đã từng làm việc tại khu vực; người dân sống xung quanh; những người nghiên cứu lâu năm về khu vực*).

b) Kết quả khảo sát nhanh tại hiện trường khu vực:

(- *Kết quả xác định sơ bộ các nguồn có khả năng gây ô nhiễm; các đường lan truyền ô nhiễm: không khí, nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, tiếp xúc vật lý với chất gây ô nhiễm và tích lũy trong hệ sinh thái, trong chuỗi thức ăn và con người; đối tượng bị tác động: con người, động vật (gia súc, gia cầm), cá và các loài thủy sinh, thực vật - hệ sinh thái.*

- *Kết quả xác định vị trí lấy mẫu phân tích sơ bộ; kết quả phân tích mẫu đại diện tại tối thiểu 03 vị trí khác nhau, mỗi vị trí tối thiểu 02 mẫu; kết quả phân tích mẫu nước mặt, nước ngầm (nếu có) kèm theo bản đồ thể hiện kết quả, vị trí mẫu. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành).*

c) Hình ảnh về khu vực.

d) Minh họa thông tin liên quan đã điều tra được vào sơ đồ khu vực.

2.3. Kết quả phân tích để xác định chất gây ô nhiễm, nguồn ô nhiễm và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm

- Kết quả phân tích, xác định chất gây ô nhiễm, nguồn ô nhiễm và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm;

- Sơ đồ khu vực: thể hiện được vị trí các nguồn gây ô nhiễm, đường lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động.

3. Kết luận và Kiến nghị

- Xác định sơ bộ khu vực đất bị ô nhiễm để kiến nghị điều tra chi tiết (nếu có);

- Xác định sơ bộ khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm để theo dõi, giám sát.

4. Tài liệu tham khảo

5. Các phụ lục

- *Phụ lục 1. Bản đồ khu vực;*

- *Phụ lục 2: sơ đồ vị trí lấy mẫu phân tích tại hiện trường;*

- *Phụ lục 3. Báo cáo hình ảnh;*

- *Câu hỏi phỏng vấn;*

- *Danh sách người được phỏng vấn;*

- *Các tài liệu khác có liên quan.*

Mẫu số 03. Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất

1. Thông tin chung: Thông tin cơ bản về địa điểm (*vị trí địa lý, chủ sở hữu, loại hình sử dụng đất và nước, các thông tin cơ bản về thổ nhưỡng, địa hình, địa chất, thủy văn và khí hậu v.v...*).

2. Kế hoạch điều tra, đánh giá (bao gồm cụ thể các hoạt động dự kiến để thu thập các thông tin bổ sung và điều tra, khảo sát thực địa tại hiện trường).

3. Kết quả điều tra, đánh giá thực địa tại hiện trường:

- Báo cáo các công việc đã thực hiện tại hiện trường;
- Kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng ô nhiễm tại khu vực: Vị trí, kích thước, nồng độ các chất ô nhiễm của các nguồn và đường lan truyền ô nhiễm; các đối tượng bị tác động, bao gồm cả mức độ và tần suất tác động;
- Báo cáo kết quả phân tích mẫu: Khoanh vùng các vị trí lấy mẫu và vẽ các điểm lấy mẫu lên bản đồ của khu vực (*Việc lấy mẫu theo lưới 2m x 2m hoặc 3m x 3m tùy vào phạm vi ô nhiễm để xác định diện tích khu vực ô nhiễm*); Kết quả phân tích mẫu thể hiện theo các mẫu đơn 0,5m (0,5m, 1m, 1,5m, 2m, 2,5m...) dọc theo chiều sâu đến khi nồng độ các chất ô nhiễm không vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng đất để xác định độ sâu tối đa của khu vực ô nhiễm. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành).
- Lập bản đồ khu vực bị ô nhiễm (*Bản đồ có ít nhất một mặt cắt khu vực để minh họa theo chiều sâu các đối tượng chính có trong khu vực, các nguồn và đường lan truyền ô nhiễm; Mô tả chính xác trong bản đồ và mặt cắt tất cả các nguồn ô nhiễm, đường lan truyền bao gồm kích thước, mức độ và loại chất ô nhiễm và đối tượng bị tác động (con người, động thực vật, hệ sinh thái) đã được xác định qua quá trình điều tra, khảo sát; khoanh định các khu vực đất có mức độ ô nhiễm khác nhau*).

4. Kết luận và kiến nghị

- Kết quả phân loại các khu vực đất bị ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;
- Đề xuất biện pháp xử lý để kiến nghị xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

5. Phụ lục

Bao gồm ít nhất các tài liệu sau:

- Bản đồ vị trí khu vực ô nhiễm và/hoặc ảnh vệ tinh của khu vực;
- Sơ đồ lấy mẫu;
- Kết quả phân tích;
- Kết quả khảo sát các yếu tố môi trường (ví dụ: phần diện các lỗ khoan lấy mẫu đất, các giếng quan trắc nước dưới đất v.v...);
- Báo cáo hình ảnh;
- Các tài liệu kỹ thuật liên quan khác.

Mẫu số 04.⁷⁰ Danh mục khu vực bị ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do lịch sử để lại hoặc không xác định được đối tượng gây ô nhiễm

I. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỂM CÓ KHU VỰC BỊ NHIỄM ĐỘC HÓA CHẤT TRONG CHIẾN TRANH

STT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Phân loại mức độ ô nhiễm. Đánh giá phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

- (1) Số thứ tự;
- (2) Tên các điểm có khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh;
- (3) Tên thôn/xóm, xã/phường⁷¹;
- (4) Mô tả chung (hiện trạng sở hữu, sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, các loại hình sản xuất trong khu vực đó, quy mô, công suất, quy mô xả thải, chất thải của các cơ sở bên trong khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh, khoảng thời gian sử dụng làm nơi sản xuất);
- (5) Tổng điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực bị ô nhiễm. Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối; Phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;
- (6) Diện tích khu vực bị ô nhiễm (ha, m²);

⁷⁰ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

⁷¹ Cụm từ “thị trấn, quận/huyện/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- (7) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực nếu có, so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất;
 (8) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;
 (9) Ước tính có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;
 (10) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;
 (11) Các thông tin khác địa phương cung cấp bổ sung nêu có.

II. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHO CHỨA HÓA CHẤT, KHO CHỨA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, LÀNG NGHỀ ĐÃ ĐÓNG CỬA HOẶC DI DỜI

TT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Phân loại mức độ ô nhiễm. Đánh giá phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích	Thời gian sử dụng	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

- (1) Số thứ tự;
 (2) Tên các khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời;
 (3) Tên thôn/xóm, xã/phường⁷²;
 (4) Thông tin về loại hình sản xuất; quy mô, công suất, quy mô xả thải, chất thải của khu vực;
 (5) Tổng điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực bị ô nhiễm. Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối; Xác định phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;
 (6) Diện tích khu vực bị ô nhiễm (ha, m²);

⁷² Cụm từ “thị trấn, quận/huyện/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- (7) Nêu rõ thời gian khu vực sử dụng làm nơi sản xuất, kinh doanh (từ năm nào đến năm nào);
 (8) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực nếu có; so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất (vượt gấp bao nhiêu lần);
 (9) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;
 (10) Ước tính có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;
 (11) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;
 (12) Các thông tin địa phương cung cấp bổ sung nếu có.

III. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC CÓ CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐÃ ĐÓNG CỬA HOẶC DI DỜI

TT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Phân loại mức độ ô nhiễm. Đánh giá phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích	Thời gian sử dụng	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

- (1) Số thứ tự;
 (2) Tên các khu vực có cơ sở sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời;
 (3) Tên thôn/xóm, xã/phường⁷³;
 (4) Thông tin về hiện trạng cơ sở sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời và; loại hình sản xuất; quy mô, công suất (nếu có);
 (5) Tổng điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực bị ô nhiễm. Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối; Xác định phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;

⁷³ Cụm từ “thị trấn, quận/huyện/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- (6) Diện tích khu vực bị ô nhiễm (ha, m²);
 (7) Nêu rõ thời gian hoạt động (từ năm nào đến năm nào, thời gian đóng cửa, di dời);
 (8) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực (nếu có); so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất (vượt gấp bao nhiêu lần);
 (9) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;
 (10) Ước tính có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;
 (11) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;
 (12) Các thông tin địa phương cung cấp bổ sung nếu có.

Lưu ý: Khu vực có cơ sở sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời thuộc một trong các loại hình sau: khai thác, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu); sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ (trừ phối trộn, sàng chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sàng chiết); lọc, hóa dầu; nhiệt điện (trừ sử dụng khí, dầu DO); tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; có công đoạn mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất nguy hiểm; sản xuất pin, ắc quy.

IV. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC Ô NHIỄM HÓA CHẤT, Ô NHIỄM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Phân loại mức độ ô nhiễm. Đánh giá phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích	Thời gian sử dụng	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

- (1) Số thứ tự;
 (2) Tên các khu vực ô nhiễm hóa chất, ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật;
 (3) Tên thôn/xóm, xã/phường⁷⁴;

⁷⁴ Cụm từ “thị trấn, quận/huyện/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- (4) Thông tin về nguồn gốc, lịch sử hình thành và đặc điểm ô nhiễm,);
- (5) Tổng điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực bị ô nhiễm. Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối; Xác định phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;
- (6) Diện tích khu vực bị ô nhiễm (ha, m²);
- (7) Nêu rõ thời gian hoạt động (từ năm nào đến năm nào);
- (8) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực nếu có; so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất (vượt gấp bao nhiêu lần);
- (9) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;
- (10) Ước tính có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;
- (11) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;
- (12) Các thông tin địa phương cung cấp bổ sung nếu có.

Mẫu số 05. Cấu trúc và nội dung phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ thực hiện:

Liệt kê các văn bản pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật môi trường làm căn cứ để thực hiện dự án.

2. Thông tin chung:

2.1. Giới thiệu về phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường (Nêu tên phương án, địa điểm thực hiện...)

2.2. Giới thiệu về các bên liên quan chính:

Các bên liên quan chính bao gồm: chủ đầu tư, cơ quan chủ quản, đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, cơ quan tư vấn, đơn vị hưởng lợi v.v... Đối với mỗi bên liên quan, cần trình bày những thông tin về tên, người đại diện/liên hệ chính, địa chỉ, số điện thoại, email.

CHƯƠNG II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM

Chương này trình bày những kết quả điều tra, đánh giá về phạm vi và mức độ ô nhiễm của khu vực. Các báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ và chi tiết về khu vực đã thực hiện cần được đính kèm. Những thông tin chính cần được nêu tại chương này bao gồm:

1. Thông tin nền về địa phương

Liệt kê những thông tin cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương bao gồm:

1.1. Điều kiện tự nhiên

Nêu tóm tắt các nội dung sau: các đặc điểm địa hình, địa chất và thủy văn; thông tin về tính chất đất tại khu vực ô nhiễm (tính chất lý, hóa, các đặc trưng, hình thái và phân diện các loại đất chính của địa phương); các đặc điểm về khí hậu/thời tiết; các đặc điểm về thủy văn của địa phương, trong đó đặc biệt là những thông tin về tầng nước ngầm và các đặc trưng dòng chảy bề mặt chính.

1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

Nêu tóm tắt các nội dung sau: dân số địa phương, đặc biệt là số hộ dân và số người sống xung quanh khu vực ô nhiễm; hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất của địa phương, các điều kiện sinh hoạt, vệ sinh nói chung và sức khỏe của nhân dân, có đề cập đến những ảnh hưởng đến sức khỏe do khu vực bị ô nhiễm gây ra;

2. Thông tin về khu vực bị ô nhiễm

2.1. Vị trí khu vực: Địa chỉ, vị trí địa lý, tọa độ địa lý, độ cao so với mực nước biển, ranh giới của khu vực bị ô nhiễm, chủ sở hữu hiện tại và người liên hệ chính.

2.2. Lịch sử hoạt động khu vực: Thời gian bắt đầu hoạt động, thời gian đóng cửa; Các hoạt động tại khu vực; Những vấn đề/ý kiến phản nàn hoặc khiếu nại được ghi nhận liên quan đến hoạt động của khu vực.

2.3. Nguyên nhân ô nhiễm

2.4. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực: Nêu rõ hiện trạng sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực; Quy hoạch sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2.5. Bản đồ và ảnh: Bản đồ phác thảo của khu vực; hình ảnh (tổng hợp hình ảnh toàn cảnh, ảnh thể hiện ranh giới khu vực, ảnh của các đối tượng ô nhiễm chính,...).

3. Phạm vi và mức độ ô nhiễm

3.1. Các đợt điều tra, khảo sát đã thực hiện:

Liệt kê các đợt khảo sát đã thực hiện, trình bày trong bảng sau:

- a) Kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ;
- b) Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết;
- c) Khảo sát, đánh giá bổ sung nhằm khoanh vùng chính xác khu vực ô nhiễm có mức độ rủi ro cao.

3.2. Kết quả khoanh vùng phạm vi ô nhiễm: Cần nêu được các nguồn ô nhiễm có trong khu vực; phạm vi của khu vực bị ô nhiễm và phạm vi của các nguồn ô nhiễm có trong khu vực (phạm vi cần được thể hiện cả về diện tích lẫn chiều sâu).

3.3. Kết quả quan trắc và phân tích môi trường

Nêu rõ thuyết minh phương pháp luận lấy mẫu gồm: sơ đồ và vị trí lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, thời gian lấy mẫu, số lần lấy mẫu, loại mẫu, độ sâu lấy mẫu, chỉ tiêu phân tích. Trong phần này, phải kèm theo các hình vẽ, sơ đồ về vị trí lấy mẫu.

Diễn giải các kết quả phân tích (đất, trầm tích đáy, nước mặt và nước ngầm). Có thể diễn giải theo bảng biểu, so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

3.4. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm

Bản đồ khu vực bị ô nhiễm mô tả đầy đủ hiện trạng ô nhiễm của khu vực, trong đó mô tả chi tiết các nguồn gây ô nhiễm tồn lưu, đường lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm trước hết là sơ đồ mặt bằng khu vực và sơ đồ lát cắt dọc địa hình.

3.5. Kết quả đánh giá mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm: mô tả được việc áp dụng phương pháp đánh giá mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm.

3.6. Đánh giá tác động của khu vực bị ô nhiễm dựa trên 3 yếu tố: ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái và khả năng lan truyền ô nhiễm.

CHƯƠNG III. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ

1. Các biện pháp kỹ thuật

Đối với từng đối tượng tồn tại trong khu vực bị ô nhiễm, đưa ra các biện pháp kỹ thuật để cải tạo và phục hồi môi trường khác nhau. Các biện pháp kỹ thuật có thể được chia ra thành các giai đoạn như sau:

a) Các biện pháp bảo vệ đối tượng bị tác động trước khi xử lý:

- Thông báo cho các đối tượng bị tác động, các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng về tình trạng của khu vực;

- Ngăn ngừa tiếp xúc với chất ô nhiễm bằng cách lập rào chắn cách ly khu vực và niêm phong và đóng cửa khu nhà bị ô nhiễm;

- Hạn chế hoặc cấm sử dụng đất và nước ngầm, hoặc di dời tạm thời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm;

- Di dời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm.

b) Các biện pháp xử lý nguồn ô nhiễm và ngăn chặn lan truyền:

- Xử lý tại chỗ hoặc bốc xúc, vận chuyển đi xử lý các nguồn ô nhiễm;

- Bao vây, cô lập lâu dài các nguồn ô nhiễm và các khu vực ô nhiễm xung quanh;

- Bơm và xử lý nước ngầm (nếu có);

- Tiến hành các biện pháp cách ly các khu vực đất/trầm tích đáy bị ô nhiễm còn lại, hoặc triển khai các biện pháp xử lý/cải tạo các khu vực này;

- Thiết lập các màng ngăn thẩm thấu để ngăn ngừa chất ô nhiễm lan truyền thông qua nước ngầm.

c) Các biện pháp kiểm soát khu vực bị ô nhiễm sau khi xử lý:

- Thông báo công khai, cảnh báo và duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm.

- Khoanh vùng, cô lập, cách ly nhằm ngăn ngừa các tác động của khu vực bị ô nhiễm và chất gây ô nhiễm lan truyền ra môi trường xung quanh;

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm để chủ động phòng tránh các tác động do ô nhiễm môi trường gây ra;

- Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường xung quanh và công bố thông tin.

2. Bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật

Lập bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật để xây dựng, lựa chọn phương án tối ưu cho việc cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm. Việc xác định các biện pháp kỹ thuật có thể dựa vào các tiêu chí sau:

a) Mức độ giảm thiểu rủi ro mà biện pháp kỹ thuật có thể đạt được;

b) Mức độ tin cậy của công nghệ và/hoặc biện pháp đề xuất (những tác động gây ra cho đất, nước ngầm và không khí trong và sau khi thực hiện phương án; hiệu suất xử lý v.v...);

c) Chi phí thực hiện biện pháp kỹ thuật;

d) Thời gian thực hiện;

đ) Tính khả thi về mặt kỹ thuật, và tính khả thi của công nghệ xử lý được đề xuất khi triển khai;

e) Các tác động khác của biện pháp nếu được thực hiện.

Trên cơ sở các phân tích các tiêu chí nêu trên, lựa chọn các biện pháp kỹ thuật tối ưu của từng mức độ ưu tiên xử lý khu vực bị ô nhiễm để tổng hợp, lựa chọn phương án xử lý ô nhiễm tối ưu nhất (có thể lựa chọn một hay kết hợp nhiều biện pháp tùy thuộc đối tượng bị tác động và mức độ ô nhiễm).

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ ĐƯỢC LỰA CHỌN

1. Nội dung và kế hoạch xử lý:

1.1. Nội dung

Phần này sẽ tập trung nêu chi tiết các hạng mục công việc sẽ thực hiện, với các khối lượng công việc được định lượng một cách cụ thể và chi tiết, về cơ bản, phần nội dung sẽ phụ thuộc vào từng dự án cụ thể, tuy nhiên có thể tóm tắt tổng quát như sau:

- a) Ngăn ngừa, xử lý hoặc loại bỏ các nguồn ô nhiễm;
- b) Ngăn chặn các đường lan truyền ô nhiễm;
- c) Bảo vệ các đối tượng bị tác động.

1.2. Kế hoạch xử lý

Đối với từng hạng mục công trình hoặc các biện pháp để cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm, lập kế hoạch xử lý bao gồm các nội dung sau:

- Thời gian, tiến độ thực hiện các hạng mục công trình hoặc các biện pháp kỹ thuật;
- Liệt kê khối lượng công việc cần phải làm cho từng hạng mục công trình, hoặc các biện pháp kỹ thuật;
- Liệt kê các thiết bị và nhân công để thực hiện;
- Phân công đơn vị, nhân sự để quản lý, giám sát triển khai từng hạng mục công trình.

2. Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường

Xác định những tác động tiêu cực đến môi trường gây ra trong suốt quá trình thực hiện phương án từ giai đoạn giải phóng mặt bằng đến giai đoạn giám

sát, quản lý sau xử lý (nêu những tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

Các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thực hiện phương án (nêu những biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

CHƯƠNG V. GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT TRONG VÀ SAU XỬ LÝ

1. Giám sát trong quá trình xử lý

Nêu kế hoạch và cách thức giám sát chất lượng kỹ thuật của công tác xử lý, cải tạo phục hồi môi trường trong quá trình thực hiện phương án.

Căn cứ vào từng nội dung dự án cụ thể xác định các tác động môi trường, xác định các rủi ro an toàn lao động và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

Đảm bảo phân kinh phí lấy mẫu độc lập để đánh giá giám sát trong quá trình xử lý.

2. Kiểm soát sau xử lý

Trong trường hợp chưa thể loại bỏ hết những tác động đến sức khỏe và môi trường do tác động của các chất gây ô nhiễm tồn lưu; những công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đã xây dựng cần quản lý và duy trì để đảm bảo các rủi ro được kiểm soát. Các nội dung cụ thể bao gồm:

- a) Duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm;
- b) Truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm;
- c) Duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường;
- d) Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường tại khu vực bị ô nhiễm và môi trường xung quanh; công bố thông tin về chất lượng môi trường.

PHỤ LỤC

Hình ảnh về khu vực bị ô nhiễm: Cần đưa ra đầy đủ hình ảnh, bản đồ và sơ đồ chi tiết về khu vực bị ô nhiễm bao gồm nguồn ô nhiễm tồn lưu, các đối tượng bị tác động và môi trường xung quanh.

Mẫu số 06⁷⁵. (được bãi bỏ)

Mẫu số 07⁷⁶. (được bãi bỏ)

⁷⁵ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁷⁶ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 08. Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên

(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-(3)..

(Địa danh), ngày tháng...năm.....

BÁO CÁO**Kết quả điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên (4)****1. Thông tin chung về di sản thiên nhiên:**

- Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích di sản thiên nhiên và phân vùng di sản thiên nhiên kèm theo bản đồ;

2. Diễn biến môi trường và các giá trị thiên nhiên của di sản**2.1. Hiện trạng di sản thiên nhiên (của năm điều tra, đánh giá)**

- Chất lượng môi trường di sản thiên nhiên (chất lượng môi trường đất, nước, không khí);

- Hiện trạng cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học (mô tả hiện trạng cảnh quan, hiện trạng các hệ sinh thái tự nhiên, các loài và các giá trị đặc trưng của di sản thiên nhiên theo các tiêu chí xác lập).

- Hiện trạng quản lý di sản thiên nhiên: Mô tả thực trạng quản lý di sản thiên nhiên: tổ chức quản lý, công tác quản lý, nguồn lực quản lý, năng lực quản lý và các thông tin liên quan đến hiện trạng quản lý di sản thiên nhiên (nếu có).

2.2. Diễn biến và các giá trị thiên nhiên của di sản

- Diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí trong khu vực di sản thiên nhiên;

- Diễn biến các giá trị thiên nhiên cần bảo vệ, bảo tồn của di sản thiên nhiên (đánh giá theo các tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên);

- Đánh giá sự biến động về chất lượng môi trường và các tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên theo các mốc thời gian điều tra, đánh giá.

3. Các hoạt động tác động đến di sản thiên nhiên

- Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội có tác động xấu đến môi trường di sản thiên nhiên: liệt kê các hoạt động và đánh giá mức độ tác động;

- Các hoạt động khai thác, sử dụng các giá trị tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái của di sản thiên nhiên: liệt kê các hoạt động và mức độ khai thác, sử dụng; đánh giá tác động đến di sản thiên nhiên.

- Các mối đe dọa khác tới di sản thiên nhiên và đánh giá tác động đến di sản thiên nhiên.

4. Các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên

- Các hoạt động phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ, bảo tồn các giá trị của thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên: liệt kê các hoạt động, kết quả triển khai và đánh giá kết quả;

- Thực hiện các giải pháp về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật: liệt kê các giải pháp đã triển khai, kết quả đạt được và đánh giá kết quả.

5. Tổng hợp kết quả điều tra di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có)

- Kết quả điều tra, kiểm kê rừng trong di sản thiên nhiên;
- Kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất trong di sản thiên nhiên;
- Kết quả điều tra, quan trắc đa dạng sinh học, các dịch vụ hệ sinh thái của di sản thiên nhiên.

7. Phương hướng, kế hoạch trong 5 năm tới; đề xuất, kiến nghị

Các phụ lục đính kèm báo cáo:

- Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài bản địa, loài đặc hữu;
- Các kiểu, loại hình hệ sinh thái và sự phân bố trong khu vực di sản thiên nhiên;
- Kết quả quan trắc chất lượng môi trường, đa dạng sinh học di sản thiên nhiên;
- Danh mục các văn bản áp dụng và ban hành trong quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;
- Danh mục các chương trình, dự án, đề tài trong nước và quốc tế liên quan đến quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học di sản thiên nhiên;
- Các phụ lục khác (nếu có).

Nơi nhận:

- UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan xây dựng báo cáo
- (2) Tên cơ quan xây dựng báo cáo
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan xây dựng báo cáo
- (4) Tên di sản thiên nhiên và địa điểm

Mẫu số 09. Nội dung quy chế quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Phạm vi điều chỉnh;
- Đối tượng áp dụng;
- Giải thích từ ngữ.

CHƯƠNG II. QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DI SẢN THIÊN NHIÊN

Mục 1. Quy định về ranh giới và phân vùng di sản thiên nhiên

- Ranh giới di sản thiên nhiên
- Phân vùng di sản thiên nhiên: vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp
(nếu có)

Mục 2. Quản lý các hoạt động trong di sản thiên nhiên

- Quy định tại vùng lõi
- Quy định tại vùng đệm
- Quy định tại vùng chuyển tiếp

Căn cứ vào từng phân vùng, quy định cụ thể các nội dung sau đây:

- Các hoạt động bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững di sản thiên nhiên
- Bảo tồn và phát huy các giá trị tạo nên di sản thiên nhiên;
- Kiểm soát các hoạt động phát sinh chất thải trong di sản thiên nhiên: *hệ thống trang thiết bị, bố trí nguồn lực cho các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải phát sinh trong khu vực di sản thiên nhiên;*
- Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập trong di sản thiên nhiên;
- Tuyên truyền nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng vào việc bảo vệ và quản lý di sản thiên nhiên;
- Quan trắc, giám sát môi trường;
- Kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học;
- Tham quan, du lịch sinh thái và quảng bá hình ảnh di sản thiên nhiên;
- Các hoạt động của dân cư sống hợp pháp trong di sản thiên nhiên;
- Cơ chế chia sẻ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong di sản thiên nhiên;
- Các hoạt động liên kết và giám sát các hoạt động đầu tư, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trong khu vực di sản thiên nhiên;
- Các hoạt động phòng chống rủi ro, thiên tai, thảm họa thiên nhiên, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các biện pháp cụ thể kịp thời ngăn ngừa những tác động xấu đối với những trường hợp cố tình phá hoại di sản thiên nhiên;

- Phối hợp cấp phép đối với các hoạt động trong di sản thiên nhiên;
- Những vấn đề quan trọng khác cần xây dựng thành quy định trong việc: bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phối hợp, thực hiện bảo vệ di sản thiên nhiên đối với các cấp quản lý và các bên liên quan.

Đối với vùng lõi là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, bổ sung quy định thực hiện theo pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản đối với từng phân khu: bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi hệ sinh thái và dịch vụ hành chính.

Mục 3. Tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

- Phương án tổ chức quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên
- Vai trò, chức năng của tổ chức quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

Mục 4. Nguồn lực và tài chính cho quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

- Bố trí nguồn nhân lực và phân công trách nhiệm
- Bố trí nguồn vật lực: tài chính và cơ sở hạ tầng, trang thiết bị

CHƯƠNG III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Quyền hạn, trách nhiệm của ban quản lý, cơ quan hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên; UBND cấp xã⁷⁷ có ranh giới hoặc diện tích nằm trong di sản thiên nhiên;

- Trách nhiệm phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên giữa tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên với cơ quan, tổ chức có liên quan và cộng đồng sống trong và xung quanh di sản thiên nhiên;

- Quy định trách nhiệm của các đơn vị có liên quan;
- Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành.

Ghi chú:

Quy chế quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên được xây dựng trên cơ sở xác định những yếu tố, nguy cơ có khả năng ảnh hưởng xấu tới các thành phần di sản thiên nhiên để đưa ra các quy định cụ thể nhằm bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững các di sản thiên nhiên.

⁷⁷ Cụm từ “cấp huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 10⁷⁸. Nội dung chính của kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DI SẢN THIÊN NHIÊN

- Thông tin về di sản thiên nhiên: tên di sản; loại hình, phân cấp (nếu có); cơ sở pháp lý của việc thành lập, công nhận; vị trí địa lý, diện tích, ranh giới; các tiêu chí đáp ứng để được xác lập, công nhận di sản thiên nhiên.

- Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; lịch sử - văn hóa của khu vực di sản thiên nhiên.

- Hiện trạng môi trường, cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên. Hạ tầng trang thiết bị phòng chống thiên tai, cháy nổ, cứu nạn, cứu hộ, bảo vệ môi trường, tổ chức xử lý, thu gom rác thải.

- Các áp lực và tiềm năng phát huy giá trị của di sản thiên nhiên.

- Cơ sở pháp lý xây dựng và ban hành kế hoạch quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

2. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI

- Mục tiêu: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

- Phạm vi: Phạm vi không gian theo ranh giới diện tích của khu di sản thiên nhiên; phạm vi thời gian (theo kỳ lập Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội).

3. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

- Điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên: Nội dung điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý và bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại từng phân vùng di sản thiên nhiên: Nêu rõ các phân vùng, ranh giới các phân vùng: vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp (nếu có) của di sản thiên nhiên và các hoạt động quản lý, bảo vệ, cải tạo và phục hồi, sử dụng bền vững di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

Đối với di sản thiên nhiên là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan, thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định cụ thể đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính theo quy định pháp luật về đa dạng

⁷⁸ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

- Phương án tổ chức quản lý và bố trí nguồn lực cho quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

4. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN

- Chương trình, đề án, dự án về quản lý và bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phục hồi và phát huy giá trị của di sản thiên nhiên: nêu rõ tên, mục tiêu, nội dung, kết quả và thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện, kinh phí.

- Các dự án về đầu tư trang thiết bị kỹ thuật quản lý, bảo vệ di sản thiên nhiên: thu gom, quản lý chất thải; phòng ngừa ứng phó với sự cố, rủi ro các yếu tố môi trường tác động đến di sản thiên nhiên; quan trắc, giám sát môi trường; thống kê, kiểm kê, quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; cứu hộ động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm; bảo đảm an toàn sinh học và ngăn ngừa, kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại; các trang thiết bị phục vụ hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường khác.

5. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Giải pháp thực hiện: nêu rõ giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch quản lý, trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý hiệu quả di sản thiên nhiên.

- Tổ chức thực hiện: nêu rõ cách thức tổ chức thực hiện kế hoạch; lộ trình thực hiện kế hoạch; thời gian điều chỉnh kế hoạch.

- Kế hoạch giám sát, đánh giá và báo cáo định kỳ về quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: chỉ số giám sát; chu kỳ và thời gian giám sát; trách nhiệm giám sát; những biện pháp bảo vệ để ngăn chặn các nguy cơ tác động, ảnh hưởng tới di sản thiên nhiên.

PHỤ LỤC (nếu có)

Lưu ý: Đối với các di sản thiên nhiên được quốc tế công nhận, cần chú ý tới các yêu cầu mà quốc gia đã cam kết thực hiện đối với các Tổ chức, điều ước quốc tế; các hoạt động điều phối liên ngành tại vùng đệm và vùng chuyển tiếp nhằm giảm các xung đột và tăng cường hiệu quả, đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và phát triển kinh tế, xã hội.

Phụ lục II

MẪU BIỂU VỀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG VÀ ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch

Mẫu số 01a. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược

1. Đánh giá sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường

- Liệt kê các quan điểm, mục tiêu, chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường bao gồm: Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng; Văn bản pháp luật của Nhà nước; Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, bảo tồn đa dạng sinh học; Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Quy hoạch vùng; Quy hoạch tỉnh; Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia; Kịch bản biến đổi khí hậu.

- Xác định các vấn đề môi trường chính của Chiến lược.
- Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính.
- Đánh giá, dự báo tác động của Chiến lược đến biến đổi khí hậu và ngược lại.
- Phân tích về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của Chiến lược để đảm bảo sự phù hợp với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường

- Đối với cơ chế, chính sách pháp luật.
- Đối với quản lý, công nghệ và các giải pháp khác.
- Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch chuyên ngành thuộc Chiến lược (nếu có).
- Đề xuất phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của Chiến lược.

Mẫu số 01b.⁷⁹ Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch

(1)

**BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**
của (2)

Đại diện của (1)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu) (*)

Đại diện của đơn vị tư vấn (nếu có)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu) (*)

Tháng... năm...

Ghi chú:

(1): Cơ quan lập quy hoạch;

(2): Tên của quy hoạch.

(*): Chỉ thể hiện tại trang phụ bìa.

⁷⁹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

- Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch, trong đó nêu rõ là loại quy hoạch mới hoặc điều chỉnh quy hoạch.
- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.
- Cơ quan lập quy hoạch.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Căn cứ pháp luật

Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của quy hoạch, trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản và đối tượng điều chỉnh của văn bản.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

- Liệt kê các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của quy hoạch.
- Liệt kê các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của quy hoạch.

2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

- Liệt kê các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC.
- Liệt kê các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC.
- Liệt kê các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan lập quy hoạch, của đơn vị tư vấn về ĐMC (từ các hoạt động điều tra, khảo sát, tham vấn...).

3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược

Liệt kê các phương pháp ĐMC và các phương pháp khác được sử dụng để thực hiện ĐMC.

4. Tổ chức thực hiện ĐMC

- Mô tả mối liên kết giữa quá trình lập quy hoạch và quá trình thực hiện ĐMC (các bước thực hiện ĐMC gắn kết với các bước lập quy hoạch theo sơ đồ khối hoặc bảng).
- Tóm tắt việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia/cán bộ khoa học của cơ quan lập quy hoạch và đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của quy hoạch.
- Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn ĐMC với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập quy hoạch nhằm lồng ghép các nội dung về môi trường vào trong từng giai đoạn của quá trình lập quy hoạch.

- Danh sách (họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC được thể hiện dưới dạng bảng.

Chương 1

TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

1.1. Tên của quy hoạch

Nêu đầy đủ, chính xác tên của quy hoạch.

1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

Nêu đầy đủ, chính xác tên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch: tên gọi, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ Email.

1.3. Mối quan hệ của quy hoạch được đề xuất với các Chiến lược, quy hoạch

- Liệt kê các Chiến lược, quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan đến quy hoạch được đề xuất.

- Phân tích mối quan hệ của quy hoạch với các Chiến lược, quy hoạch có liên quan.

1.4. Nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường

Liệt kê các nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường.

Chương 2

PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1.1. Phạm vi không gian

Nêu rõ phạm vi không gian thực hiện ĐMC (phạm vi không gian thực hiện ĐMC là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi việc thực hiện quy hoạch).

2.1.2. Phạm vi thời gian

Nêu rõ phạm vi thời gian thực hiện ĐMC (phạm vi thời gian được nhận dạng, dự báo tác động của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch).

2.2. Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi quy hoạch

2.2.1. Thành phần môi trường

Mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng từng thành phần môi trường có khả năng bị tác động bởi quy hoạch bao gồm: đất, nước (nước mặt, nước dưới đất, nước biển), không khí, sinh vật, âm thanh, ánh sáng và các hình

thái vật chất khác (nếu có).

2.2.2. Di sản thiên nhiên

Mô tả khái quát quy mô, đặc điểm của các di sản thiên nhiên thuộc vùng, khu vực bị ảnh hưởng bởi quy hoạch, bao gồm:

- Mô tả khái quát đặc điểm của các hệ sinh thái tự nhiên (hệ sinh thái rừng; hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh...), vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

- Mô tả đặc điểm tự nhiên của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Mô tả khái quát về các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm; loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài được ghi nhận trong sách đỏ Việt Nam phân bố trong vùng, khu vực bị ảnh hưởng bởi quy hoạch.

- Thể hiện đặc điểm và phân bố các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trên các bản đồ có tỷ lệ phù hợp (nếu có).

2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội

- Mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính thuộc khu vực quy hoạch (công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, giao thông vận tải, du lịch, thương mại và ngành khác) có khả năng chịu tác động bởi quy hoạch.

- Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi quy hoạch.

- Mô tả về dân số, đặc điểm các dân tộc (nếu khu vực có các dân tộc thiểu số), mức sống, tỷ lệ hộ nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi quy hoạch.

Lưu ý:

- Nội dung trình bày về thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội chỉ tập trung vào đối tượng có khả năng chịu tác động bởi việc thực hiện quy hoạch.

- Số liệu phải có chuỗi thời gian ít nhất là năm (05) năm tính đến thời điểm thực hiện ĐMC.

- Thông tin, số liệu phải được chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu sẵn có (tham khảo) và kết quả từ các hoạt động điều tra, khảo sát, tham vấn được thực hiện trong quá trình ĐMC.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường

- Liệt kê các quan điểm, mục tiêu, chính sách có liên quan đến bảo vệ môi

trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường bao gồm: Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng; Văn bản pháp luật của Nhà nước; Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, bảo tồn đa dạng sinh học; Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Quy hoạch vùng; Quy hoạch tỉnh; Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia; Kịch bản biến đổi khí hậu.

- So sánh, đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường trong các văn bản nêu trên. Làm rõ những những vấn đề không phù hợp hoặc mâu thuẫn (nếu có).

3.2. Các vấn đề môi trường chính

Nêu rõ kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch, trong đó các vấn đề môi trường chính được đánh số thứ tự và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, thống nhất ở các phần tiếp theo của báo cáo ĐMC.

3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0)

- Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0) trên cơ sở tiếp tục thực hiện các chiến lược và quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt, nhu cầu phát triển của nền kinh tế và bối cảnh thị trường,...

- Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch

3.4.1. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

- Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường vùng có thể bị tác động trên cơ sở xác định rõ nguồn phát sinh tác động, cơ chế tác động và đối tượng chịu tác động, phạm vi không gian và thời gian của tác động, mức độ tác động dẫn đến các vấn đề môi trường chính.

- Tổng hợp kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch.

3.4.2. Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại

- Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến biến đổi khí hậu.

- Đánh giá, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đối với quy hoạch.

3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo

- Xác định và nêu rõ những vấn đề còn không chắc chắn, thiếu tin cậy trong ĐMC, đặc biệt là về dự báo, đánh giá tác động, mức độ nghiêm trọng, phạm vi không gian, thời gian của tác động...

- Lý do, nguyên nhân của từng vấn đề không chắc chắn, thiếu tin cậy như: từ số liệu, dữ liệu (thiếu thông tin, dữ liệu cần thiết; số liệu, dữ liệu quá cũ,...); từ phương pháp đánh giá (sự phù hợp, độ tin cậy của phương pháp...); trình độ chuyên môn và các nguyên nhân khác.

Chương 4

GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

4.1. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

Đề ra các giải pháp nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện quy hoạch. Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến phương án tổ chức thực hiện, cơ quan chủ trì thực hiện và cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp. Có thể tham khảo (nhưng không giới hạn) các giải pháp sau:

- Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật.
- Giải pháp về tổ chức - quản lý, công nghệ - kỹ thuật.
- Giải pháp ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu và các giải pháp khác.

4.2. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

- Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của quy hoạch.
- Định hướng phân vùng môi trường (nếu có).
- Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong quy hoạch trong đó chỉ ra những vấn đề môi trường cần tập trung đánh giá, nhóm đối tượng có khả năng bị tác động và dự báo khu vực bị tác động.

4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch

- Nội dung giám sát, các thông số/chỉ thị giám sát về bảo vệ môi trường, địa điểm, trách nhiệm giám sát, tổ chức thực hiện thực hiện, nguồn lực cần thiết (nhân lực, kinh phí và các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát).
- Phương án phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quá trình thực hiện.
- Chế độ báo cáo định kỳ đến cơ quan phê duyệt quy hoạch: Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, thực hiện chương trình quản lý môi trường và kết quả giám sát môi trường đến cơ quan phê duyệt quy hoạch.

Chương 5

THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. Thực hiện tham vấn

- Mục tiêu, nội dung, đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này.

- Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn, trong đó nêu rõ việc tham vấn được thực hiện ở những bước nào trong quá trình thực hiện ĐMC. Trường hợp tham vấn được thực hiện nhiều lần trong quá trình ĐMC, cần nêu rõ nội dung của mỗi lần tham vấn.

5.2. Kết quả tham vấn

- Nêu rõ kết quả tham vấn, trong đó phản ánh đầy đủ các ý kiến tích cực và tiêu cực, các ý kiến đồng thuận, không đồng thuận và các kiến nghị đối với nội dung quy hoạch, nội dung về bảo vệ môi trường và các ý kiến, kiến nghị khác (nếu có). Các văn bản tham vấn và ý kiến của các đối tượng được tham vấn cần được đưa vào Phụ lục.

- Lập bảng tổng hợp thể hiện các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn và giải trình việc tiếp thu kết quả tham vấn, hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (sắp xếp các ý kiến góp ý theo chương, mục liên quan của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược), cụ thể như sau:

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
Chương 1			
1			
...			
Chương 4			
1			
...			
Các ý kiến khác			

- Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường

Lập bảng tổng hợp thể hiện các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường, kiến nghị phương hướng và giải pháp khắc phục, cụ thể như sau:

TT	Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
1			
2			
...			

2. Kết luận

- Kết luận chung về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với

quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết luận chung về kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.

3. Về hiệu quả của ĐMC

Tóm tắt các nội dung của quy hoạch đã được điều chỉnh, hoàn thiện để bảo đảm sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Cụ thể như sau:

- Các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của quy hoạch.

- Các nội dung quy hoạch đã được điều chỉnh.

- Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường.

4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch

Nêu rõ những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Liệt kê đầy đủ các tài liệu được tham khảo trong quá trình ĐMC và lập báo cáo ĐMC.

Các tài liệu tham khảo phải được thể hiện rõ: tên tác giả (hoặc cơ quan), tên tài liệu, năm xuất bản và cơ quan xuất bản. Tài liệu tham khảo qua internet phải chỉ rõ địa chỉ website.

Mẫu số 02.⁸⁰ Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1) _____ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Số: /.....
 V/v đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) (Địa danh), ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ đầu tư dự án (2) (thông tin như Phụ lục đính kèm).

Dự án (2) đã được ... phê duyệt/chấp thuận (điều chỉnh) chủ trương đầu tư (đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phê duyệt/chấp thuận chủ trương đầu tư).

Hoặc Dự án (2) đã được ... cấp/điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

Dự án (2) thuộc thẩm quyền phê duyệt đầu tư của

Địa điểm thực hiện dự án (2):

Địa chỉ liên hệ của (1):

Điện thoại:; E-mail:

Dự án (2) thuộc số thứ tự ... Phụ lục III hoặc số thứ tự ... Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

Chúng tôi xin gửi đến (3) bản chính Báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) kèm theo tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung của toàn bộ báo cáo (bao gồm cả phụ lục, nếu nộp trực tiếp).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về tính trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu trong các báo cáo, tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA (1)**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu)

Họ và tên**Ghi chú:**

(1) Chủ dự án đầu tư; (2) Tên dự án; (3) Cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định.

⁸⁰ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục

(Kèm theo Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (1))

1. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (theo liệt kê tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP):

1.1. Là loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường: ☐

Công suất: Lớn ☐ Trung bình ☐ Nhỏ ☐

1.2. Không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường: ☐

- Dự án quan trọng quốc gia ☐ Nhóm A ☐ Nhóm B ☐ Nhóm C ☐

- Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước (theo liệt kê tại Phụ lục III hoặc Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Lớn ☐ Trung bình ☐ Nhỏ ☐

- Thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển để lấn biển theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo:

Thủ tướng Chính phủ ☐ Bộ TN&MT ☐ UBND cấp tỉnh/thành phố ☐

- Thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác và sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về khoáng sản, tài nguyên nước:

UBND cấp tỉnh/thành phố ☐ Bộ TN&MT ☐

2. Yếu tố nhạy cảm về môi trường của Dự án:

- Nằm trên phường của đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III và loại IV theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị: Có ☐ Không ☐

- Có sử dụng đất, đất có mặt nước của: khu bảo tồn thiên nhiên ☐; rừng đặc dụng ☐; rừng phòng hộ ☐; đất có rừng tự nhiên ☐; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ☐; vùng đất ngập nước quan trọng ☐; khu dự trữ sinh quyển ☐; di sản thiên nhiên thế giới ☐; thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7a Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ☐

- Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của: khu bảo tồn thiên nhiên ☐; di sản thiên nhiên thế giới ☐; khu dự trữ sinh quyển ☐; vùng đất ngập nước quan trọng ☐; rừng đặc dụng ☐; rừng phòng hộ ☐; đất có rừng tự nhiên ☐; thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7b Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ☐

- Có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt: Có ☐ Không ☐

- Có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên từ 5ha trở lên: Có ☐ Không ☐

- Có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng: Có ☐ Không ☐

- Dự án nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên: Có ☐ Không ☐

- Dự án nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của UBND cấp tỉnh: Có ☐ Không ☐

- Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: Có ☐ Không ☐

3. Thông tin khác:

- Dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi: Có ☐ Không ☐

+ Tên công trình thủy lợi:.....

+ Tên cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi:

- Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: Có ☐ Không ☐

- Trường hợp Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP cần xác định rõ:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm a khoản 1: ☐

+ Phân cấp theo quy định tại điểm b khoản 1: ☐

+ Phân cấp theo quy định tại điểm c khoản 1: ☐

+ Phân cấp theo quy định tại điểm d khoản 1: ☐

+ Phân cấp theo quy định tại điểm đ khoản 1: ☐

+ Phân cấp theo quy định tại điểm e khoản 1: ☐

+ Phân cấp theo quy định tại điểm g khoản 1: ☐

Mẫu số 03.⁸¹ Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1) _____ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Số:
 (Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ (4);

Xét Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (5) về việc đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2);

Theo đề nghị của (6).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Nơi công tác	Chức danh trong hội đồng
1	...	...	...	Chủ tịch
2	...	...	...	Phó chủ tịch (nếu có)
3	...	...	...	Ủy viên thư ký
4	...	...	...	Ủy viên phản biện
5	...	...	...	Ủy viên phản biện

⁸¹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

6	...	...	...	Ủy viên
...	...	...	...	...

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2), chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định và gửi kết quả cho (3). Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của hội đồng thẩm định được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (6), (7) và các thành viên hội đồng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (5);
- ...
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền⁸² thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- (2) Tên dự án;
- (3) Thẩm quyền ban hành của (1);
- (4) Tên của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Chủ dự án đầu tư;
- (6) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức thẩm định;
- (7) Chức danh người đứng đầu của (5).

⁸² Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 03a.⁸³ Quyết định phê duyệt danh sách chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định đối với dự án đầu tư công đặc biệt

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định
báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2)**

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

háng 01 năm 2026;

Căn cứ (4);

Xét Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (5) về việc đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2);

Theo đề nghị của (6).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

1. Ông (Bà)...
2. Ông (Bà)...
3. Ông (Bà)...
- ...

⁸³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 và Mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Chuyên gia được lấy ý kiến có nhiệm vụ xem xét, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2), chịu trách nhiệm trước (3) và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi kết quả cho (3).

Điều 3. Chi phí hoạt động lấy ý kiến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (6), (7) và các chuyên gia có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (5);
- ...
- Lưu: ...

*(chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan thẩm định, tên cơ quan của người có thẩm quyền thẩm định;
- (2) Tên dự án;
- (3) Thẩm quyền ban hành của (1);
- (4) Tên của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Chủ dự án đầu tư;
- (6) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức thẩm định;
- (7) Chức danh người đứng đầu của (5).

Mẫu số 04.⁸⁴ Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

CƠ QUAN CẤP TRÊN CỦA CHỦ DỰ ÁN (1) BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG của dự án (2) CHỦ DỰ ÁN (*) (Chữ ký, đóng dấu) Họ và tên Địa danh (**), tháng ... năm ...

Ghi chú:

- (1) Tên chủ dự án;
- (2) Tên dự án;
- (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì;
- (**) Ghi địa danh cấp tỉnh nơi thực hiện dự án hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án.

⁸⁴ Mẫu này được thay thế lần thứ nhất theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu này được thay thế lần thứ hai theo quy định tại Điều 17 và Phụ lục V kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

MỤC LỤC
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Mô tả khái quát về xuất xứ của dự án, trong đó nêu rõ: căn cứ đề xuất dự án, loại hình dự án (mới, mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ hoặc dự án loại khác).

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư) hoặc cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án phải có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.2. Liệt kê các quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Tóm tắt việc tổ chức thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của chủ dự án kèm theo danh sách của những người tham gia thực hiện ĐTM.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Liệt kê các phương pháp ĐTM và các phương pháp khác được sử dụng (nếu có).

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư; tổ chức xác nhận, chủ thể phát hành trái phiếu xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số

21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh).

5.1.2. Quy mô, công suất.

5.1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có); thông tin cơ bản về sản phẩm (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh).

5.1.4. Phạm vi

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư (nêu rõ cả hạng mục công trình, hoạt động có tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; nêu rõ cả hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có)).

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường (nếu có).

5.1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).

5.1.6. Nội dung đề nghị xác nhận đã đáp ứng các tiêu chí môi trường (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh).

Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư theo quy định tại cột số (2), thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc mang lại lợi ích về môi trường theo quy định tại cột số (3) hoặc cột số (4) Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Nêu các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường theo các giai đoạn của dự án.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

5.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

5.3.1.1. Nước thải, khí thải

- Nguồn phát sinh, tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải.
- Nguồn phát sinh, tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

5.3.1.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.
- Nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

5.3.1.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

5.3.1.4. Các tác động khác (nếu có)

- Nêu rõ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Nêu rõ tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Tác động khác (nếu có).

5.3.2. Giai đoạn vận hành

5.3.2.1. Nước thải, khí thải

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải.

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

5.3.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.
- Nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

5.3.2.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

5.3.2.4. Các tác động khác (nếu có)

- Nêu rõ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Tác động khác (nếu có).

(Trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư thì nội dung dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh của phân kỳ sau phải kế thừa, cập nhật nội dung nêu trên của các phân kỳ trước đó của dự án).

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

Nêu các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường theo các giai đoạn thi công, xây dựng và vận hành của dự án hoặc của từng phân kỳ đầu tư (nếu có), cụ thể như sau:

5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

5.4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom và xử lý nước thải); nguồn tiếp nhận; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải; mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

5.4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải); dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

5.4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

5.4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

5.4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

5.4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung).

5.4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

5.4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, dự án có chôn lấp chất thải): phương án được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

5.4.4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

5.4.4.3. Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước); biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) đối với hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có).

5.4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)

Nêu phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (tập trung đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hóa chất, phóng xạ, dầu tràn, dịch bệnh và do nguyên nhân khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình (số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình), thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường.

5.4.4.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

5.4.4.6. Các công trình, biện pháp khác (nếu có).

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

5.5.1. Chương trình quản lý môi trường

5.5.2. Giám sát môi trường

Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án đầu tư.

Chương 1

THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

- Tên dự án.
- Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án.
- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo hệ tọa độ quốc gia, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án.
- Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án.
- Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường (kèm theo sơ đồ).
- Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án.

- Phạm vi:

+ Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư (nêu rõ cả hạng mục công trình, hoạt động có tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; nêu rõ cả hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có)).

+ Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường (nếu có).

- Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

Liệt kê các hạng mục công trình và hoạt động của dự án:

- Các hạng mục công trình chính: dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án.

- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án.

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp,...); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; chất thải nguy hại; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Các hoạt động của dự án.

- Các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh học; công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, xói lở, bồi lắng, nhiễm mặn, nhiễm phèn (nếu có).

- Biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) đối với hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có).

- Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có).

- Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường.

Đối với các dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải có các thông tin về hiện trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hiện hữu; các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; sự kết nối giữa các hạng mục công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

Liệt kê các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án.

Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, phải làm rõ về nhu cầu, năng lực sử dụng phế liệu; tỷ lệ, khối lượng phế liệu sử dụng được nhập khẩu và thu mua trong nước, đề xuất khối lượng phế liệu nhập khẩu khi dự án vận hành theo công suất thiết kế của dự án.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Mô tả về công nghệ sản xuất, vận hành của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và cơ sở lựa chọn công nghệ kèm theo sơ đồ minh họa.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Mô tả về các biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công các hạng mục công trình của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Chương 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

- Tổng quan các điều kiện tự nhiên có tính đặc trưng của khu vực thực hiện dự án (nêu rõ nguồn thông tin sử dụng), bao gồm: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn.

- Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án, gồm: sinh kế chủ yếu, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, tập quán của người dân (tập trung vào các đối tượng bị chiếm dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển trong phạm vi dự án hoặc có sinh kế bị ảnh hưởng bởi dự án).

2.2. Hiện trạng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Hiện trạng môi trường

Thu thập, tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án, trong đó làm rõ: chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án; môi trường nước mặt, nước biển, nước dưới đất, môi trường đất có khả năng bị tác động bởi việc xả nước thải ra môi trường của dự án.

Tổng hợp dữ liệu thu thập để đánh giá hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Thu thập, tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về đa dạng sinh học tại khu vực dự án và xung quanh dự án, lưu ý đến các hệ sinh thái tự nhiên (hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển); các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có).

Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng sử dụng đất, đất có mặt nước của một trong các khu vực sau: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới; vùng đất ngập nước quan trọng; rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ phải có thêm số liệu điều tra, khảo sát đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước tại khu vực dự án, lưu ý đến hệ sinh thái tự nhiên (hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển); các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có).

2.2.3. Hiện trạng lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước); hiện trạng sông, suối, kênh, mương, rạch (đối với dự án có hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

Thu thập, tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về dòng chảy, hiện trạng lòng bờ, bãi sông, hồ; hiện trạng sông, suối, kênh, mương, rạch tại khu vực thực hiện dự án.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Liệt kê, mô tả các đối tượng bị tác động bởi dự án và các yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án (chỉ áp dụng đối với dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường)

Thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

- Các tác động môi trường liên quan đến chất thải:
- + Tác động do nước thải;

- + Tác động do bụi, khí thải;
- + Tác động do chất thải rắn sinh hoạt;
- + Tác động do chất thải rắn công nghiệp thông thường;
- + Tác động do chất thải nguy hại.
- Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.
- Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác (nếu có).
- Tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có).
- Đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (*Khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, hồ; Nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, trừ duy tu, bảo dưỡng định kỳ các tuyến đường thủy nội địa hiện có; Kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, nắn sông trừ công trình kè bờ, chỉnh trị sông để phòng chống thiên tai; Cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ; Xây dựng công trình, vật kiến trúc nổi trên sông, hồ và các công trình sử dụng đất có mặt nước; Xây dựng cầu, cảng sông, bến tàu, phà tiếp nhận tàu, âu tàu và các công trình thủy khác*): phải đánh giá cụ thể các tác động đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ và các vùng đất ven sông, hồ; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ trong mùa lũ; diễn biến bồi lắng, sạt lở lòng, bờ bãi; sự suy giảm mực nước trong mùa cạn và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác nước trên sông, hồ. Khuyến khích đánh giá tác động được thực hiện thông qua phương pháp mô hình toán và nội dung về kết quả tính toán của mô hình áp dụng lấy thêm ý kiến của tổ chức chuyên môn phù hợp (được chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và có lĩnh vực được chứng nhận phù hợp với tính chất của mô hình).

Trường hợp khai thác cát, sỏi, nạo vét, khơi thông luồng, kè bờ, xây dựng công trình trên sông, ven sông khác nhau thì việc đánh giá được thực hiện theo các phương án khác nhau tương ứng với từng kịch bản về dòng chảy lũ, kiệt khác nhau, bao gồm cả kịch bản bất lợi nhất trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án.

Yêu cầu:

- Với mỗi tác động cần xác định quy mô tác động để tập trung dự báo, đánh giá và giảm thiểu các tác động chính, đặc thù của loại hình và vị trí dự án.
- Đối với tác động có liên quan đến chất thải:
 - + Mô tả nguồn phát sinh, tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải, bụi và khí thải; so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này;

+ Mô tả nguồn phát sinh của chất thải rắn sinh hoạt; thông tin về không gian và thời gian tác động của chất thải này;

+ Mô tả nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này.

- Đối với tác động không liên quan đến chất thải: cần nêu cụ thể các tác động và đối tượng bị tác động.

- Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các nội dung chính sau đây:

+ Đánh giá tác động đến môi trường của việc chiếm dụng đất, mặt nước, giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa (nếu có);

+ Tác động đến đa dạng sinh học, bao gồm: làm mất, thu hẹp, chia cắt, phân mảnh, cô lập đối với các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển và sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, (nếu có); làm giảm số loài, quần thể các loài, số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có);

+ Khai thác, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị (nếu thuộc phạm vi dự án);

+ Thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có công trình xây dựng);

+ Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hóa chất, nước sạch, hơi nước,...).

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

- Đối với nước thải: chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):

+ Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

+ Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

+ Nguồn tiếp nhận; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có).

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại: quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Đối với bụi, khí thải: các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Đối với tiếng ồn, độ rung: các công trình, biện pháp giảm ồn, rung.
- Đối với xói lở, bồi lắng, nước mưa chảy tràn (nếu có): quy mô, vị trí, biện pháp ngăn ngừa xói lở, bồi lắng, kiểm soát nước mưa chảy tràn.
- Đối với các tác động đến đa dạng sinh học: các công trình, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động đến đa dạng sinh học và phục hồi, bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).
- Đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: phải luận chứng, thuyết minh làm rõ việc đáp ứng các yêu cầu bảo vệ lòng bờ, bãi sông, hồ theo quy định và lựa chọn, đề xuất phương án thực hiện để bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ bao gồm phạm vi, quy mô, thời gian thực hiện và các cam kết trong quá trình thực hiện nhằm giảm thiểu các tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ.
- Đối với dự án có hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch: phải thuyết minh làm rõ biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).
- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có).

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào các nội dung chính sau:

- Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải:
 - + Mô tả nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải, bụi và khí thải; so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này;
 - + Mô tả nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt; thông tin về không gian và thời gian tác động của chất thải này;
 - + Mô tả nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này.
- Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.
- Đánh giá, dự báo tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác (nếu có).

Tác động đến đa dạng sinh học, bao gồm: làm mất, thu hẹp, chia cắt, phân mảnh, cô lập đối với các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ

biển và sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có); làm giảm số loài, quần thể các loài, số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có).

- Đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: đánh giá cụ thể các tác động tới việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ và các vùng đất ven sông, hồ; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ trong mùa lũ; diễn biến bồi lắng, sạt lở lòng, bờ bãi; sự suy giảm mực nước trong mùa cạn và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác nước trên sông, hồ.

- Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

Yêu cầu: trên cơ sở kết quả đánh giá các tác động tại Mục 3.2.1 nêu trên, chủ dự án phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và nồng độ các thông số ô nhiễm đặc trưng) để đề xuất lựa chọn các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp (trên cơ sở liệt kê, so sánh các thiết bị, công nghệ đang được sử dụng), đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Đối với công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác)

- Thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải.

- Các thông số cơ bản của công trình xử lý nước thải.

- Nguồn tiếp nhận; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có).

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

b) Đối với công trình xử lý bụi, khí thải

- Thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải.

- Các thông số cơ bản của công trình xử lý bụi, khí thải.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có).

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

c) Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại)

- Thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình quản lý, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của công trình quản lý, xử lý chất thải.

d) Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung)

đ) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Mô tả phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tương ứng với các nội dung đã được nhận dạng tại mục 3.2.1 ở trên.

- Trường hợp phải xây dựng, lắp đặt công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải phải có thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các thông số cơ bản của công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

e) Công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu với các dự án thủy điện, hồ chứa nước

g) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác tới môi trường (nếu có)

h) Các công trình, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động đến đa dạng sinh học và phục hồi, bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

i) Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông hồ đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo về các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường.

Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan (như thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; số liệu, dữ liệu tự tạo lập chưa có đủ độ chính xác, tin cậy; thiếu hoặc độ tin cậy của phương pháp đánh giá có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ thực hiện ĐTM có hạn; các nguyên nhân khác).

Chương 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học)

4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản

4.1.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có) tổ chức, cá nhân phải xây dựng tối thiểu 02 phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Đối với mỗi phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần làm rõ các nội dung sau:

+ Xác định thời điểm, nội dung thực hiện một phần công tác cải tạo, phục hồi môi trường (ngay trong quá trình khai thác) đối với các hạng mục công trình mỏ (công trình phụ trợ khai thác, bãi thải mỏ,...) và khu vực khai thác (trường hợp mỏ khai thác theo hình thức “cuốn chiếu”, có thể thực hiện được công tác cải tạo, phục hồi môi trường đối với phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng);

+ Xác định các hạng mục công trình mỏ, các hạng mục công việc cần cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác (moong khai thác đối với mỏ lộ thiên; hệ thống đường lò/giếng thông gió, vận chuyển, lò chợ... đối với mỏ hầm lò) trong giai đoạn đóng cửa mỏ (thời điểm kết thúc khai thác mỏ theo dự án đầu tư đã lập);

+ Mô tả các giải pháp, công trình và khối lượng, kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường; lập bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: tác động liên quan đến chất thải, tác động không liên quan đến chất thải như: cảnh quan, sinh thái sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường,...) và đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu.

- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở đánh giá và so sánh “chỉ số phục hồi đất” và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

4.1.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

4.1.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực khai thác						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy moong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...	...						

4.1.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

4.2. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án chôn lấp chất thải

4.2.1. Lựa chọn giải pháp cải tạo môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình xử lý chất thải, ảnh hưởng của quá trình xử lý chất thải đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất và chất lượng môi trường của khu vực, tổ chức, cá nhân phải xây dựng các giải pháp cải tạo môi trường khả thi. Giải pháp cải tạo môi trường phải đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường.

- Việc cải tạo môi trường thực hiện theo quy định có liên quan.

- Mô tả khái quát các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo môi trường. Xây dựng bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, sự cố môi trường,...) để lựa chọn phương án cải tạo môi trường.

4.2.2. Nội dung cải tạo môi trường

Từ giải pháp cải tạo môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo môi trường.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Thiết kế các công trình để giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với từng giai đoạn trong quá trình cải tạo môi trường.

- Lập bảng các công trình cải tạo môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo môi trường.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo môi trường.

- Xây dựng các kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình cải tạo môi trường.

Các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế, thi công các công trình cải tạo môi trường dựa trên báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế cơ sở.

4.2.3. Kế hoạch thực hiện

Trình bày sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo môi trường.

Trình bày tiến độ thực hiện cải tạo môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo môi trường.

Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực ô chôn lấp chất thải						
1	Hệ thống xử lý nước thải						
2	Hệ thống xử lý khí thải						
3	Hệ thống quan trắc, giám sát môi trường						
...	...						

4.2.4. Dự toán chi phí cải tạo môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

4.3. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

- Trường hợp chủ dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học theo phương án trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

- Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học khác (nếu có).

Chương 5

THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án đề nghị xác nhận thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Chủ dự án đầu tư thực hiện theo Mẫu báo cáo thuyết minh dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Chương 6

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

6.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới dạng bảng như sau:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Thi công, xây dựng				
Vận hành				
Cải tạo phục hồi môi trường (đối với các dự án khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải)				

6.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

Chương trình quan trắc, giám sát môi trường phải được đặt ra cho quá trình thực hiện dự án, được thiết kế cho các giai đoạn: (1) Thi công, xây dựng; (2) Dự kiến khi vận hành và (3) Cải tạo phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải), cụ thể như sau:

- Quan trắc nước thải và khí thải: lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải trước và sau xử lý; vị trí các điểm quan trắc phải được mô tả rõ.

- Quan trắc tự động, liên tục nước thải, khí thải và truyền số liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương (đối với trường hợp phải lắp đặt).

- Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: giám sát khối lượng phát sinh; phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định,...

- Giám sát môi trường xung quanh: chỉ áp dụng cho giai đoạn hoạt động của các dự án có phát sinh phóng xạ hoặc một số loại hình đặc thù theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt; vị trí các điểm giám sát phải được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện và phải được mô tả rõ.

- Quan trắc, giám sát môi trường khác (nếu có).

- Đối với giai đoạn vận hành dự án, chương trình quản lý và giám sát môi trường có thể được điều chỉnh trong quá trình cấp giấy phép môi trường (nếu có).

Chương 7

KẾT QUẢ THAM VẤN

7.1. Tham vấn cộng đồng

7.1.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

7.1.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử: cơ quan quản lý trang thông tin điện tử; đường dẫn trên internet tới nội dung được tham vấn; thời điểm và thời gian đăng tải theo quy định

7.1.1.2. Tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp

a) Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến: thời điểm, thời gian niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; thời điểm họp tham vấn; số lượng tham dự họp tham vấn.

b) Tham vấn bằng văn bản thông qua phiếu lấy ý kiến (nếu có): số phiếu gửi lấy ý kiến tham vấn; số phiếu phản hồi; số phiếu không phản hồi trong thời gian quy định kèm theo minh chứng đã gửi phiếu lấy ý kiến tham vấn đến cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án.

c) Tổng hợp quá trình tham vấn

Lưu ý: Ghi rõ số lượng người chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư; số lượng đã tham dự cuộc họp tham vấn cộng đồng; số lượng phản hồi phiếu lấy ý kiến; số lượng không tham gia cho ý kiến trong thời hạn quy định kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến tham vấn.

7.1.1.3. Tham vấn bằng văn bản: liệt kê các văn bản do chủ dự án gửi đến các cơ quan, tổ chức để tham vấn và văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được tham vấn (nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành của các văn bản); nêu rõ lý do không nhận được ý kiến trả lời bằng văn bản của cơ quan, tổ chức được tham vấn trong thời gian quy định kèm theo minh chứng về việc đã gửi văn bản đến các cơ quan, tổ chức này.

7.1.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

Lập bảng thể hiện các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn và giải trình việc tiếp thu kết quả tham vấn, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, cụ thể như bảng sau:

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Cơ quan, tổ chức/cộng đồng dân cư/đối tượng tham vấn
I	Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử		
1.	Ghi cụ thể các ý kiến góp ý		
2.			
...			
II	Tham vấn bằng hình thức tổ chức họp lấy ý kiến		
1.	Về vị trí thực hiện dự án đầu tư		
2.	Về tác động môi trường của dự án đầu tư		
3.	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường		
4.	Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường		
5.	Các nội dung khác		
III	Tổng hợp ý kiến thông qua phiếu lấy ý kiến		
1.	Về vị trí thực hiện dự án đầu tư		
2.	Về tác động môi trường của dự án đầu tư		
3.	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường		
4.	Chương trình quản lý và giám sát		

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Cơ quan, tổ chức/cộng đồng dân cư/đối tượng tham vấn
	môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường		
5.	Nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư		
6.	Kiến nghị đối với Chủ dự án		
IV	Tham vấn bằng văn bản		
1.	Ghi cụ thể các ý kiến góp ý		
2.			
...			

7.2. Tham vấn chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức chuyên môn (nếu có)

Mô tả việc tham vấn các chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán của mô hình (nếu có).

Lập bảng thể hiện các ý kiến, kiến nghị của các chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức chuyên môn và giải trình việc tiếp thu ý kiến góp ý, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (các văn bản liên quan đến tham vấn được chuyên gia, nhà khoa học được đính kèm tại Phụ lục III).

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học
I	Tham vấn chuyên gia, nhà khoa học		
1			
2			
II	Tham vấn tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán của mô hình		
1			
2			

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận: phải có kết luận về các vấn đề, như: đã nhận dạng và đánh giá được hết các tác động chưa, vấn đề gì còn chưa dự báo được; đánh giá tổng quát về mức độ, quy mô của các tác động đã xác định; các biện pháp giảm thiểu tác động tương ứng; các tác động tiêu cực nào không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của chủ dự án và nêu rõ lý do.

2. Kiến nghị: kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan giúp giải quyết các vấn đề vượt khả năng giải quyết của dự án (nếu có).

3. Cam kết của chủ dự án đầu tư

- Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

- Cam kết đảm bảo tính khả thi khi thực hiện trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi được cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Chỉ liệt kê các tài liệu có sử dụng để trích dẫn trong báo cáo ĐTM)

PHỤ LỤC I

- Bản sao các văn bản của cấp có thẩm quyền về quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (*chỉ yêu cầu đối với Dự án mà các văn bản này chưa được số hóa, cập nhật vào kho quản lý dữ liệu điện tử trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên cổng dịch vụ công quốc gia*).

- Đối với dự án khai thác khoáng sản phải có thêm các bản vẽ sau đây: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

PHỤ LỤC II

- Dự thảo bản vẽ công trình cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có).
- Thuyết minh và kết quả tính toán của các mô hình sử dụng (nếu có).

PHỤ LỤC III

Bản sao của các hồ sơ sau:

- Các văn bản của chủ dự án gửi lấy ý kiến tham vấn.
- Các văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được tham vấn.
- Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân.
- Văn bản tham vấn các chuyên gia, nhà khoa học và bản nhận xét của các chuyên gia hoặc biên bản họp hội thảo tham vấn chuyên gia (nếu có).
- Văn bản tham vấn các tổ chức chuyên môn (nếu có).
- Văn bản cho ý kiến về kết quả tính toán của mô hình (nếu có).

Lưu ý:

- Nội dung của báo cáo ĐTM được hướng dẫn theo mẫu chung trên đây. Tùy từng dự án cụ thể, nội dung của báo cáo ĐTM có thể được bổ sung thêm các nội dung đặc thù hoặc lược bỏ những nội dung không liên quan.
- Các trích dẫn trong báo cáo ĐTM phải chỉ rõ nguồn.

Mẫu số 04a.⁸⁵ Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Tên dự án:

Thời gian họp: ngày tháng năm

Địa chỉ nơi họp:

1. Thành phần dự họp:

1.1. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án chủ trì cuộc họp và chỉ định người ghi biên bản cuộc họp.

1.2. Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

1.3. Thành phần dự họp: (Cộng đồng người gồm các cá nhân thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú sinh sống tại địa bàn thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự tại nơi triển khai dự án đầu tư; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển nơi triển khai dự án đầu tư).

Lưu ý:

- Số lượng đã mời tham dự cuộc họp.

- Lập bảng danh sách ghi rõ họ tên, chức vụ/nghe nghiệp, địa chỉ, chữ ký của những người dự họp.

2. Nội dung và diễn biến cuộc họp (yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của cuộc họp; ghi đầy đủ, trung thực các ý kiến của cộng đồng dân cư, cá nhân, những nội dung mà chủ đầu tư cam kết tiếp thu và giải trình).

2.1. Người chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần dự họp

2.2. Đại diện chủ dự án trình bày nội dung tham vấn (Nội dung tham vấn theo quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

⁸⁵ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

2.3. Ý kiến của cộng đồng dân cư, cá nhân về các nội dung tham vấn

2.4. Đại diện chủ dự án tiếp thu, giải trình rõ các ý kiến của cộng đồng, cá nhân (nêu rõ các nội dung sẽ tiếp thu, giải trình về các nội dung tham vấn; các cam kết của Chủ dự án).

3. Đại diện Chủ dự án đề xuất việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân không tham gia cuộc họp tham vấn thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến

- Dự kiến thời gian gửi phiếu lấy ý kiến.
- Dự kiến thời điểm kết thúc lấy ý kiến.

Sau thời điểm kết thúc lấy ý kiến, Chủ dự án cam kết cung cấp thông tin về số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn đã gửi và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn nhận được cho Ủy ban nhân dân cấp xã để có ý kiến trong Văn bản trả lời tham vấn theo quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

4. Người chủ trì cuộc họp tổng hợp nội dung cuộc họp, kiến nghị của cộng đồng dân cư và tuyên bố kết thúc cuộc họp

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ
(Chữ ký)

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 04b.⁸⁶ Văn bản lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

V/v lấy ý kiến xả nước thải
vào công trình thủy lợi để phê
duyet kết quả thẩm định báo
cáo ĐTM của Dự án (2)

Kính gửi: (3)

Thực hiện quy định về việc lấy ý kiến xả nước thải vào công trình thủy lợi để phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, (1) gửi đến (3) thông tin về việc xả nước thải vào công trình thủy lợi của dự án (2), cụ thể như sau:

1. Công trình thủy lợi tiếp nhận nước thải:.....
2. Vị trí xả nước thải:.....
3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:..... m³/ngày đêm.
4. Quy chuẩn áp dụng:.....

Đề nghị quý Cơ quan có ý kiến bằng văn bản và gửi về (1) (nêu chi tiết địa chỉ liên hệ) trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản này. Trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên**Ghi chú:**

- (1) Cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định;
- (2) Tên dự án;
- (3) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi.

⁸⁶ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 04c. Văn bản trả lời của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

V/v phê duyệt kết quả
thẩm định báo cáo ĐTM
của Dự án (2)

Kính gửi: (3)

(1) nhận được Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (3) về việc lấy ý kiến về việc xả nước thải vào công trình thủy lợi để phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2). Sau khi xem xét, (1) có ý kiến về các nội dung cụ thể như sau:

1. Công trình thủy lợi tiếp nhận nước thải:.....
2. Vị trí xả nước thải:.....
3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:..... m³/ngày đêm.
4. Quy chuẩn áp dụng:.....

Kết luận: đồng thuận về việc xả nước thải vào công trình thủy lợi; trường hợp không đồng thuận, (1) nêu rõ lý do và đề xuất hướng xử lý.

Trên đây là ý kiến của (1) gửi (3) để xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi;
- (2) Tên dự án;
- (3) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền⁸⁷ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

⁸⁷ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung

Mẫu số 05. Biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN
Khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án**

Tên dự án:

Thời gian khảo sát: ngày... tháng... năm...

1. Thành phần tham gia:

- Các thành viên Đoàn khảo sát (ghi rõ: Trưởng đoàn, phó trưởng đoàn (nếu có), thành viên đoàn).
- Đại diện cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương (nếu có).
- Đại diện chủ dự án.

2. Nội dung khảo sát:

2.1. Thông tin chung về dự án trên thực tế:

- Vị trí khu vực thực hiện dự án;
- Hiện trạng khu vực thực hiện dự án.
- Các đối tượng nhạy cảm về môi trường xung quanh, khu vực thực hiện dự án (nếu có).

2.2. Các vấn đề môi trường chính cần quan tâm của dự án.

3. Ý kiến của thành viên Đoàn khảo sát:

.....

4. Ý kiến của đại diện chủ dự án:

.....

5. Kết luận của Trưởng Đoàn khảo sát:

.....

Biên bản được hoàn thành vào hồi... giờ... ngày... tháng... năm... đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe; đã được thống nhất giữa các bên liên quan và được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

Đại diện chủ dự án

(Chữ ký)

Họ và tên

Trưởng Đoàn khảo sát

(Chữ ký)

Họ và tên

Mẫu số 06.⁸⁸ Bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. Thông tin của thành viên hội đồng thẩm định

1. Họ và tên người nhận xét
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác
3. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail.*
4. Chức danh trong hội đồng
5. Tên dự án

II. Ý kiến thẩm định**1. Ý kiến thẩm định chung** (yêu cầu đối với tất cả ủy viên Hội đồng)

1.1. Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trong trường hợp dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường; sự phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trong trường hợp dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường

.....

b) Sự phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

.....

1.2. Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường; phương pháp đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); phương pháp khác được sử dụng (nếu có)

a) Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường

.....

b) Sự phù hợp của phương pháp đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (nếu có)

.....

c) Sự phù hợp của phương pháp khác được sử dụng (nếu có)

.....

1.3. Sự phù hợp về việc nhận dạng, xác định công nghệ, các hạng mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường; các hạng

⁸⁸ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); các hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có)

a) Sự phù hợp về việc nhận dạng, xác định công nghệ, các hạng mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

b) Sự phù hợp về việc nhận dạng, xác định các hạng mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (nếu có)

c) Sự phù hợp về việc nhận dạng, xác định các hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch (nếu có)

1.4. Sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học; hiện trạng lòng, bờ, bãi sông, hồ bị tác động (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); hiện trạng sông, suối, kênh, mương, rạch bị lấn, lấp (nếu có); nhận dạng đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (nếu có)

a) Sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học

b) Sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng lòng, bờ, bãi sông, hồ (nếu có)

c) Sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng sông, suối, kênh, mương, rạch bị lấn, lấp (nếu có)

d) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (nếu có)

1.5. Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo các tác động chính, chất thải phát sinh từ dự án đầu tư đến môi trường; tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có); dự báo sự cố môi trường; dự báo sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); dự báo sự cố tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có)

a) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo các tác động chính, chất thải phát sinh từ dự án đầu tư đến môi trường

.....
b) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (nếu có)
.....

c) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch (nếu có)
.....

d) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo sự cố môi trường
.....

đ) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (nếu có)
.....

e) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo sự cố tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch (nếu có)
.....

1.6. Sự phù hợp, tính khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án thực hiện, các yêu cầu và điều kiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) đối với hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động do hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có)

a) Sự phù hợp, tính khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường
.....

b) Sự phù hợp, tính khả thi của phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có)
.....

c) Sự phù hợp, tính khả thi của phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)
.....

d) Sự phù hợp, tính khả thi của phương án thực hiện, các yêu cầu và điều kiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (nếu có)
.....

đ) Sự phù hợp, tính khả thi của biện pháp khắc phục đối với hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch (nếu có)
.....

e) Sự phù hợp, tính khả thi của phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường
.....

g) Sự phù hợp, tính khả thi của phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (nếu có)

.....
h) Sự phù hợp, tính khả thi của phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động do hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch (nếu có)
.....

1.7. Sự phù hợp của dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định để được xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg)
.....

1.8. Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường; tính đầy đủ, khả thi đối với các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư
.....

2. Đối với ủy viên phản biện

Ngoài các ý kiến thẩm định chung như đối với tất cả ủy viên Hội đồng, Ủy viên phản biện cần có thêm các nhận xét, đánh giá sau:

- Nhận xét, đánh giá về căn cứ pháp lý, kỹ thuật của Dự án.
.....

- Chi tiết về nội dung chuyên môn, kỹ thuật của báo cáo ĐTM theo tính chất của dự án đầu tư.
.....

- Yêu cầu đối với dự án khi xem xét phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.
.....

3. Đối với Ủy viên đại diện cơ quan, tổ chức

Ngoài các ý kiến thẩm định chung như đối với tất cả ủy viên Hội đồng, ủy viên đại diện cơ quan, tổ chức cần có thêm nhận xét, đánh giá nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đại diện.
.....

Đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi phải có ý kiến đồng thuận hay không đồng thuận đối với hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, trường hợp không đồng thuận phải nêu rõ lý do và yêu cầu đối với chủ dự án.

4. Đối với trường hợp thẩm định theo hình thức lấy ý kiến chuyên gia

Chuyên gia nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua.

(Địa danh nơi viết nhận xét), ngày... tháng ... năm...

NGƯỜI NHẬN XÉT

(Chữ ký)

Họ và tên

Mẫu số 07. Phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(được đóng dấu treo của
cơ quan thẩm định thành
lập hội đồng hoặc cơ quan
được giao thẩm định hoặc
cơ quan của người có
thẩm quyền thành lập hội
đồng⁸⁹)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

**PHIẾU THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

1. Họ và tên: ...
2. Nơi công tác: (tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax)
3. Lĩnh vực chuyên môn: (chỉ ghi tối đa 02 lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường)
4. Chức danh trong Hội đồng thẩm định: ...
5. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định: số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...
6. Tên dự án:...
7. Ý kiến thẩm định về báo cáo đánh giá tác động môi trường (lựa chọn bằng cách ký tên vào 01 trong 03 mức: 7.1; 7.2 hoặc 7.3 sau đây):

7.1. Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung:	
7.2. Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:	
7.3. Không thông qua:	
8. Các nội dung cập nhật, thay đổi so với bản nhận xét (nếu có)

.....
9. Kiến nghị và yêu cầu đối với dự án khi xem xét phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

.....

⁸⁹ Cụm từ “được đóng dấu treo của cơ quan thẩm định thành lập hội đồng hoặc cơ quan được giao thẩm định” được thay thế bằng cụm từ “được đóng dấu treo của cơ quan thẩm định thành lập hội đồng hoặc cơ quan được giao thẩm định hoặc cơ quan của người có thẩm quyền thành lập hội đồng” theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

(Địa danh nơi họp), ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH

(Chữ ký)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan hoặc người có thẩm quyền⁹⁰ thẩm định hoặc cơ quan được giao tổ chức thẩm định.

⁹⁰ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 08.⁹¹ Biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Phiên họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Tên dự án:

Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số... ngày ... tháng ... năm ... của ...ban hành.

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ nơi họp: ...

1. Thành phần tham dự phiên họp hội đồng thẩm định:

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên hội đồng có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)*
- Thành viên hội đồng vắng mặt: *(ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp uỷ quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản uỷ quyền)*

1.2. Chủ dự án: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của chủ dự án tham dự họp; trường hợp uỷ quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản uỷ quyền)*

1.3. Đại biểu tham dự: ...

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)*

2.1. Ủy viên Thư ký thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp (Chủ tịch hội đồng hoặc Phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp được Chủ tịch hội đồng uỷ quyền) điều hành phiên họp

2.2. Chủ dự án trình bày tóm tắt báo cáo đánh giá tác động môi trường: *(ghi những nội dung chính được chủ dự án trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với báo cáo đánh giá tác động môi trường)*

⁹¹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với chủ dự án về nội dung của dự án và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)*

2.4. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng

2.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có)

2.6. Ý kiến phản hồi của chủ dự án

3. Kết luận phiên họp

3.1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của hội đồng thẩm định: được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó người chủ trì phiên họp kết luận theo các nội dung thẩm định kèm theo những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có), cụ thể như sau:

a) Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trong trường hợp dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường; sự phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường; phương pháp đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); phương pháp khác được sử dụng (nếu có);

c) Sự phù hợp về việc nhận dạng, xác định công nghệ, các hạng mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường; các hạng mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); các hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có);

d) Sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học; hiện trạng lòng, bờ, bãi sông, hồ bị tác động (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); hiện trạng sông, suối, kênh, mương, rạch bị lấn, lấp (nếu có); nhận dạng đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (nếu có);

đ) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo các tác động chính, chất thải phát sinh từ dự án đầu tư đến môi trường; tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có); dự báo sự cố môi trường; dự báo sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); dự báo sự cố tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối,

kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có);

e) Sự phù hợp, tính khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án thực hiện, các yêu cầu và điều kiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) đối với hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động do hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có);

g) Sự phù hợp của dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định để được xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg).

h) Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường; tính đầy đủ, khả thi đối với các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư.

3.2. Ý kiến khác của các thành viên hội đồng thẩm định (nếu có): ...

3.3. Ý kiến của chủ dự án về kết luận của hội đồng: ...

3. 4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

- Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: ...
- Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...
- Số phiếu không thông qua báo cáo: ...

4. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Chữ ký)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

Chủ tịch hội đồng và Thư ký hội đồng ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

Mẫu số 09.⁹² Thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v thông báo kết quả thẩm
định báo cáo đánh giá tác
động môi trường của Dự án

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (3)

(1) nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (3). Căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, (1) thông báo và đề nghị như sau:

1. Kết quả thẩm định: ... (nêu rõ: a) thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; b) không thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) (có bản sao Biên bản họp Hội đồng thẩm định hoặc bản sao bản nhận xét của các chuyên gia được lấy ý kiến trong trường hợp thẩm định theo hình thức lấy ý kiến chuyên gia được gửi kèm).

2. Đề nghị (3) ...

- Trường hợp kết quả thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

(3) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình; hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) theo nội dung biên bản họp hội đồng thẩm định và ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan được lấy ý kiến theo quy định của pháp luật (nếu có) hoặc theo nội dung bản nhận xét của các chuyên gia được lấy ý kiến trong trường hợp thẩm định theo hình thức lấy ý kiến chuyên gia.

Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) sau khi chỉnh sửa, bổ sung, giải trình gửi về (1) để được xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày có Văn bản thông báo kết quả thẩm định này, gồm:

+ Văn bản đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Mẫu 09a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số

⁹² Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường được đóng quyển, (3) ký vào phía dưới của từng trang kể cả phụ lục kèm theo tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (bao gồm cả phụ lục, nếu nộp trực tiếp) hoặc tệp văn bản điện tử của toàn bộ báo cáo (bao gồm cả phụ lục) được (3) ký số theo quy định (nếu nộp trực tuyến).

- Trường hợp kết quả thẩm định không thông qua: cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định nêu rõ lý do.

(1) thông báo đề (3) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**

*(chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú: (1) Tên cơ quan thẩm định, tên cơ quan của người có thẩm quyền thẩm định hoặc cơ quan được người có thẩm quyền thẩm định ủy quyền; (2) Tên dự án; (3) Chủ dự án đầu tư.

Mẫu số 09a.⁹³ Đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ dự án

(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

V/v đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ đầu tư dự án (2).

Căn cứ Văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và Biên bản họp hội đồng thẩm định kèm theo của (3).

(1) xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) được đóng quyển, (1) ký vào phía dưới của từng trang kể cả phụ lục kèm theo tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo, bao gồm cả phụ lục (nếu nộp trực tiếp) hoặc tệp văn bản điện tử của toàn bộ báo cáo, bao gồm cả phụ lục được (1) ký số (nếu nộp trực tuyến).

- Chỉnh sửa, bổ sung, giải trình theo nội dung biên bản họp hội đồng thẩm định (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về tính trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu trong các báo cáo, tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Chủ dự án đầu tư;

(2) Tên dự án;

(3) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền⁹⁴ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

⁹³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025

⁹⁴ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục

**Về việc chỉnh sửa, bổ sung, giải trình theo nội dung
biên bản họp hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM của (1)
(kèm theo Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (1))**

STT	Kết luận của Hội đồng và ý kiến của các Ủy viên hội đồng	Nội dung tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung tại mục/trang của báo cáo ĐTM
I	Kết luận của hội đồng thẩm định		
1			
2			
....			
....			
II	Ý kiến của ủy viên Hội đồng		
1	Ý kiến của ủy viên		
2	Ý kiến của ủy viên		
.....			
....	Ý kiến của ủy viên		
III	Ý kiến của của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến (nếu có)		
1			
2			
....			
....			
....			

Mẫu số 10.⁹⁵ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ (4);

Xét đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ dự án tại Văn bản số ... ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM hoặc tất cả các chuyên gia theo hình thức lấy ý kiến chuyên gia thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung) hoặc: Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ dự án tại Văn bản số ... ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM hoặc các chuyên gia theo hình thức lấy ý kiến chuyên gia thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung);

Theo đề nghị của (5).

QUYẾT ĐỊNH:

⁹⁵ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) (sau đây gọi là Dự án) của (6) (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại (7) với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- ...;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN (2)
(Kèm theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (3))

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư; tổ chức xác nhận, chủ thể phát hành trái phiếu xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh).

1.2. Quy mô, công suất

1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có); thông tin cơ bản về sản phẩm (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh).

1.4. Phạm vi

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư (nêu rõ cả hạng mục công trình, hoạt động có tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; nêu rõ cả hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có)).

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường (nếu có).

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có)

1.6. Dự án thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh)

Nêu lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư theo quy định tại cột số (2), thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc mang lại lợi ích về môi trường theo quy định tại cột số (3) hoặc cột số (4) Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Nêu các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường theo các giai đoạn của dự án

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Nước thải, khí thải

- Nguồn phát sinh, tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải.
- Nguồn phát sinh, tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

3.1.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.
- Nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

3.1.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

3.1.4. Các tác động khác (nếu có)

- *Nêu rõ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.*

- *Nêu rõ tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.*

- *Tác động khác (nếu có).*

3.2. Giai đoạn vận hành

3.2.1. Nước thải, khí thải

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải.

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

3.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.
- Nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

3.2.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

3.2.4. Các tác động khác (nếu có)

- *Nêu rõ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.*

- *Tác động khác (nếu có).*

(Trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư thì nội dung dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh của phân kỳ sau phải kế thừa, cập nhật nội dung nêu trên của các phân kỳ trước đó của dự án).

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

Nêu các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường theo các giai đoạn thi công, xây dựng và vận hành của dự án hoặc của từng phân kỳ đầu tư (nếu có), cụ thể như sau:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom và xử lý nước thải); nguồn tiếp nhận; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải; mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải); dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung).

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, dự án có chôn lấp chất thải): phương án được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

4.4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

4.4.3. Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (nếu có); biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) đối với hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có)

4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)

Nêu phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (tập trung đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hóa chất, phóng xạ, dầu tràn, dịch bệnh và do nguyên nhân khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình (số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình), thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường.

4.4.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước)

4.4.6. Các công trình, biện pháp khác (nếu có)

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

5.1. Chương trình quản lý môi trường

5.2. Giám sát môi trường

Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án đầu tư.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Bao gồm cả các yêu cầu phải điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có).

Nêu các yêu cầu để đáp ứng, duy trì các tiêu chí môi trường theo quy định tại cột số (5) Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh).

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan thẩm định, tên cơ quan của người có thẩm quyền thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của dự án;
- (2) Tên dự án;
- (3) Thẩm quyền ban hành (1);
- (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức thẩm định;
- (6) Chủ dự án đầu tư;
- (7) Địa điểm thực hiện dự án.

Mẫu số 11. Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

Phần I:

THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN

MỞ ĐẦU

Nêu tóm tắt những yếu tố hình thành, xuất xứ, sự cần thiết lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Chương I.

KHÁI QUÁT CHUNG

I. Thông tin chung

- Tên tổ chức, cá nhân:
- Địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại: Fax:
- Giấy đăng ký kinh doanh (hoặc giấy chứng nhận đầu tư).
- Hình thức đầu tư và quản lý phương án. Hình thức đầu tư, nguồn vốn và lựa chọn hình thức quản lý phương án. Trường hợp thuê tư vấn quản lý phương án phải nêu rõ thông tin, địa chỉ, tính pháp lý của tổ chức tư vấn quản lý phương án.

II. Cơ sở để lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Cơ sở pháp lý:...

Giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có), quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi/phương án đầu tư, kết quả thẩm định thiết kế cơ sở, các văn bản phê duyệt quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất khu vực triển khai phương án, quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường và các văn bản khác có liên quan; quy định về công tác dự toán, đơn giá, định mức, quy chuẩn kỹ thuật khai thác khoáng sản, quy chuẩn môi trường áp dụng xây dựng phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Tài liệu cơ sở: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được phê duyệt và thiết kế cơ sở được thẩm định hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi; Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường được phê duyệt/xác nhận; tài liệu quan trắc môi trường.

Nêu rõ tên tổ chức tư vấn lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường, tên người chủ trì và danh sách những người trực tiếp tham gia.

III. Đặc điểm khai thác khoáng sản, hiện trạng môi trường

Mô tả rõ ràng vị trí địa lý, tọa độ, ranh giới... của địa điểm thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

1. Công tác khai thác khoáng sản

- Nêu tóm tắt đặc điểm địa hình, địa mạo của khu vực khai thác khoáng sản; điều kiện địa chất, địa chất công trình, đặc điểm thành phần thạch học, thành phần khoáng vật khoáng sản; đặc điểm phân bố khoáng sản.

- Tài nguyên, biên giới và trữ lượng khai trường: Nêu tóm tắt về trữ lượng tài nguyên khoáng sản, điều kiện kỹ thuật khai thác.

- Chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ: Nêu chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ.

- Mở vỉa, trình tự và hệ thống khai thác: Nêu tóm tắt phương án mở vỉa, trình tự khai thác và hệ thống khai thác.

- Vận tải, bãi thải và thoát nước mỏ: Nêu phương thức vận tải trong mỏ, công tác đổ thải và thoát nước mỏ.

- Kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy: Nêu các giải pháp về kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ.

- Tổng mặt bằng, vận tải ngoài và tổ chức xây dựng: Mô tả tóm tắt giải pháp bố trí tổng mặt bằng, tổ chức vận tải ngoài và tổ chức xây dựng của dự án; các giải pháp kiến trúc-xây dựng, thiết kế cơ sở đã lựa chọn.

2. Hiện trạng môi trường

- Tóm tắt điều kiện tự nhiên, hệ thống đường giao thông, hệ thống sông suối, đặc điểm địa hình..., điều kiện kinh tế - xã hội và các đối tượng xung quanh khu vực khai thác khoáng sản.

- Nêu hiện trạng môi trường thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Kết quả phân tích môi trường thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Chương II.

CÁC GIẢI PHÁP CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

I. Lựa chọn giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực, tổ chức, cá nhân phải xây dựng các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khả thi. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường phải đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường.

- Việc cải tạo, phục hồi môi trường thực hiện theo quy định có liên quan.

- Mô tả khái quát các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường. Xây dựng bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công

trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, sự cố môi trường,...).

- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các giải pháp lựa chọn (tối thiểu 02 giải pháp cho mỗi hạng mục công trình) được xác định theo biểu thức sau:

$$I_p = (G_m - G_p)/G_c$$

Trong đó:

+ G_m : giá trị đất đai sau khi phục hồi, dự báo theo giá cả thị trường tại thời điểm tính toán;

+ G_p : tổng chi phí phục hồi đất để đạt được mục đích sử dụng;

+ G_c : giá trị nguyên thủy của đất đai trước khi mở mỏ ở thời điểm tính toán (theo đơn giá của Nhà nước);

Trên cơ sở đánh giá và so sánh chỉ số phục hồi đất và ưu điểm, nhược điểm của các giải pháp (tối thiểu 02 giải pháp cho mỗi hạng mục công trình), lựa chọn giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

II. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường theo hướng dẫn.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế;

- Thiết kế các công trình để giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Xây dựng các kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

Các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế, thi công các công trình cải tạo, phục hồi môi trường dựa trên báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác mỏ hoặc thiết kế cơ sở khai thác mỏ hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường.

III. Kế hoạch thực hiện

Trình bày sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

Trình bày tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Trong quá trình khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân có thể kết hợp sử dụng kết quả giám sát môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực khai thác						
I.1	Đối với khai thác lộ thiên						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy mong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...	...						
I.2	Đối với khai thác hầm lò						
1	Cải tạo đường lò, cửa lò khu A						
2	Hệ thống thoát nước khu A						
...	...						
II	Khu vực bãi thải						
1	San gạt khu A						
2	Trồng cây khu A						
...	...						
III	Khu vực SCN và phụ trợ						
1	Tháo dỡ khu A						

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
2	Trồng cây khu A						
...	...						
IV	Công tác khác						
...	...						

Chương III.

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

I. Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ tính dự toán: định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các Bộ, ngành tương ứng trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

- Nội dung của dự toán: theo điều kiện thực tế của công tác cải tạo, phục hồi môi trường; theo khối lượng và nội dung công việc cải tạo, phục hồi nêu trên và theo hướng dẫn.

- Lập bảng tổng hợp chi phí gồm các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường.

II. Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ

Các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo theo hướng dẫn.

III. Đơn vị nhận ký quỹ

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (Quỹ bảo vệ môi trường địa phương hoặc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam).

Chương IV.

CAM KẾT THỰC HIỆN VÀ KẾT LUẬN

I. Cam kết của tổ chức, cá nhân

Các cam kết của tổ chức, cá nhân về thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường; tuân thủ các quy định chung về cải tạo, phục hồi môi trường, bảo vệ môi trường có liên quan đến các giai đoạn của phương án. Cụ thể:

- Cam kết tính trung thực, khách quan khi tính toán khoản tiền ký quỹ;
- Các cam kết thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tại Quỹ bảo vệ

môi trường... theo đúng cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

- Cam kết bố trí nguồn vốn để thực hiện;
- Các cam kết thực hiện và hoàn thành các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường;
- Cam kết thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp gây ra sự cố môi trường;
- Cam kết thực hiện chế độ nộp báo cáo, chế độ kiểm tra theo đúng quy định;
- Cam kết lập báo cáo về kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và kết quả chương trình giám sát môi trường gửi cơ quan có phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của địa phương theo quy định.

II. Kết luận

Nêu kết luận và đánh giá hiệu quả của phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Tính hợp lý của số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

Phần II:

CÁC PHỤ LỤC

1. Phụ lục các bản vẽ

TT	Tên bản vẽ
1	Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000)
2	Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)
3	Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác
4	Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000)
5	Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật
6	Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000)
7	Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm
8	Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)
9	Các bản vẽ thiết kế chi tiết các công trình cải tạo, phục hồi môi trường
10	Sơ đồ vị trí các công trình quan trắc môi trường, giám sát môi trường

2. Phụ lục các Hồ sơ, tài liệu liên quan

- Bản sao quyết định phê duyệt/giấy xác nhận báo cáo đánh giá tác động môi trường/bản cam kết bảo vệ môi trường/đề án bảo vệ môi trường đơn giản/đề án bảo vệ môi trường chi tiết/quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản/ giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư khai thác và thông báo thẩm định thiết kế cơ sở hoặc tài liệu tương đương (nếu có);
- Đơn giá sử dụng tính dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường; đơn giá, định mức của các bộ, ngành và địa phương liên quan; bản đồ quy hoạch sử dụng đất (nếu có).

Mẫu số 12. Văn bản đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị thẩm định phương án
cải tạo, phục hồi môi trường (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ dự án đầu tư/cơ sở của (2) thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo phục hồi môi trường thuộc đối tượng tại điểm ... khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ: ...;

- Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...

Xin gửi quý (3) hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường gồm:

- Thuyết minh phương án kèm theo các bản vẽ liên quan;

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về tính trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu trong các báo cáo, tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2).

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cá nhân;

(2) Tên dự án/cơ sở;

(3) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền⁹⁶ thẩm định;

⁹⁶ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền thẩm định” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 13. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Xét Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (5) về việc đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2);

Theo đề nghị của (6).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2) gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Nơi công tác	Chức danh trong hội đồng
1	...	...	...	Chủ tịch
2	...	...	...	Phó chủ tịch (nếu có)
3	...	...	...	Ủy viên thư ký
4	...	...	...	Ủy viên phản biện
5	...	...	...	Ủy viên phản biện
6	...	...	...	Ủy viên
...	...	...	...	...

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của (2), chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và gửi kết quả cho (3).

Điều 3. Chi phí hoạt động của hội đồng thẩm định được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (6) và các thành viên hội đồng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ dự án;
- ...
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền⁹⁷ thẩm định;
- (2) Tên dự án/cơ sở;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu (1);
- (4) Tên của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Chủ dự án đầu tư/cơ sở;
- (6) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức thẩm định.

⁹⁷ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền thẩm định” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 14. Biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN PHIÊN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Tên dự án:

Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số... ngày ... tháng ... năm ...
của ...ban hành.

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ nơi họp: ...

1. Thành phần tham dự phiên họp hội đồng thẩm định:

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên hội đồng có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)*

- Thành viên hội đồng vắng mặt: *(ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp uỷ quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản uỷ quyền)*

1.2. Chủ dự án: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của chủ dự án tham dự họp; trường hợp uỷ quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản uỷ quyền)*

1.3. Đơn vị tư vấn lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường: *(ghi rõ họ tên, học vị và chức vụ của đại diện đơn vị tư vấn tham dự họp)*

1.4. Đại biểu tham dự: ...

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)*

2.1. Ủy viên Thư ký thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp (Chủ tịch hội đồng hoặc Phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp được Chủ tịch hội đồng uỷ quyền) điều hành phiên họp

2.2. Chủ dự án và đơn vị tư vấn trình bày nội dung báo cáo: *(ghi những nội dung chính được chủ dự án và đơn vị tư vấn trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với phương án cải tạo, phục hồi môi trường)*

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với chủ dự án và đơn vị tư vấn về nội dung của dự án và nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)*

2.4. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng

2.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có)

2.6. Ý kiến phản hồi của chủ dự án

3. Kết luận phiên họp

3.1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của hội đồng thẩm định: được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó người chủ trì phiên họp kết luận theo các nội dung thẩm định quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường kèm theo những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có), cụ thể như sau:

- Cơ sở pháp lý, sự phù hợp về cấu trúc và nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường với các quy định hiện hành;

- Sự phù hợp của nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường với các yêu cầu về bảo vệ môi trường, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh (nếu có), quy hoạch sử dụng đất có liên quan;

- Cơ sở tính toán khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường và kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường; tính chính xác, đầy đủ khối lượng và dự toán kinh phí, tính phù hợp của phương thức ký quỹ.

3.2. Ý kiến khác của các thành viên hội đồng thẩm định (nếu có): ...

3.3. Ý kiến của chủ dự án về kết luận của hội đồng: ...

4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

4.1. Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: ...

4.2. Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...

4.3. Số phiếu không thông qua báo cáo: ...

4. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(ký, ghi họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(ký, ghi họ tên)

Ghi chú:

Chủ trì phiên họp và Thư ký hội đồng ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

Mẫu số 15. Bản nhận xét phương án cải tạo, phục hồi môi trường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG***I. Thông tin của thành viên hội đồng thẩm định:***

1. Họ và tên người nhận xét:
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:
3. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail*
4. Chức danh trong hội đồng:
5. Tên dự án:

II. Ý kiến thẩm định:

1. Nhận xét về nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (CPM):

TT	Nội dung thẩm định	Chọn 1 trong 3 mức đánh giá: (1)Đạt yêu cầu; (2)Cần hoàn thiện; (3)Không đạt yêu cầu	Nội dung nhận xét trong trường hợp đánh giá mức (2) hoặc (3)
1	Cơ sở pháp lý, sự phù hợp về cấu trúc và nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường với các quy định hiện hành;		
2	Sự phù hợp của nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường với các yêu cầu về bảo vệ môi trường, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh (nếu có), quy hoạch sử dụng đất có liên quan;		
3	Cơ sở tính toán khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường và kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường; tính chính xác, đầy đủ khối lượng và dự toán kinh phí, tính phù hợp của phương thức ký quỹ.		

2. Nhận xét khác mục 1 nêu trên và câu hỏi (nếu có):

.....

.....

3. Những yêu cầu đối với dự án khi xem xét phê duyệt kết quả thẩm định CPM:

.....

III. Kết luận (nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua):

.....

(Địa danh nơi viết nhận xét), ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI NHẬN XÉT

(ký, ghi họ tên)

Mẫu số 16. Phiếu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

(1)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(được đóng dấu treo của cơ quan thẩm định thành lập hội đồng hoặc cơ quan được giao thẩm định hoặc cơ quan của người có thẩm quyền thành lập hội đồng⁹⁸)

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

**PHIẾU THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

1. Họ và tên: ...
2. Nơi công tác: (tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax)
3. Lĩnh vực chuyên môn: (chỉ ghi tối đa hai (02) lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường)
4. Chức danh trong hội đồng thẩm định: ...
5. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định: số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...
6. Tên dự án:...
7. Ý kiến thẩm định về phương án cải tạo, phục hồi môi trường (lựa chọn bằng cách ký tên vào 01 trong 03 mức: 7.1; 7.2 hoặc 7.3 sau đây):
 - 7.1. Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung:
 - 7.2. Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:
 - 7.3. Không thông qua:
8. Các nội dung cập nhật, thay đổi so với bản nhận xét (nếu có)

(Địa danh nơi họp), ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH
(ký, ghi họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan hoặc người có thẩm quyền⁹⁹ thẩm định hoặc cơ quan được giao tổ chức thẩm định.

⁹⁸ Cụm từ “được đóng dấu treo của cơ quan thẩm định thành lập hội đồng hoặc cơ quan được giao thẩm định” được thay thế bằng cụm từ “được đóng dấu treo của cơ quan thẩm định thành lập hội đồng hoặc cơ quan được giao thẩm định hoặc cơ quan của người có thẩm quyền thành lập hội đồng” theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

⁹⁹ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài

Mẫu số 17. Thông báo kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v thông báo kết quả
thẩm định phương án cải
tạo, phục hồi môi trường
của Dự án

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (3)

(1) nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án (2) kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (3). Căn cứ kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, (1) thông báo và đề nghị như sau:

1. Kết quả thẩm định: ... (nêu rõ 01 trong 03 kết quả: a) thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; b) thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; c) không thông qua) phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án (2) (có bản sao biên bản họp hội đồng thẩm định được gửi kèm).

2. Đề nghị (3) ...

- Trường hợp kết quả thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung:

(3) thực hiện thủ tục đề nghị phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án (2) theo quy định.

- Trường hợp kết quả thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: (3) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình; hoàn thiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án (2) theo nội dung biên bản họp hội đồng thẩm định và ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan được lấy ý kiến theo quy định của pháp luật (nếu có). Hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án (2) sau khi chỉnh sửa, bổ sung, giải trình gửi về (1) để được xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án, gồm:

+ Văn bản đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết quả thẩm định;

+ Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được đóng quyển gáy cứng, (3) ký vào phía dưới của từng trang hoặc đóng dấu giáp lai báo cáo kê cả phụ lục kèm theo đĩa CD trong đó chứa tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (bao gồm cả phụ lục).

- Trường hợp kết quả thẩm định không thông qua: cơ quan thẩm định nêu rõ lý do.

(1) thông báo đề (3) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan hoặc người có thẩm quyền¹⁰⁰ thẩm định hoặc cơ quan được giao tổ chức thẩm định;
- (2) Tên dự án/cơ sở;
- (3) Chủ dự án/cơ sở;
- (4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định.

¹⁰⁰ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 18. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án/cơ sở

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án/Cơ sở (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Xét Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (5) về kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án/cơ sở (2);

Theo đề nghị của (5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án/cơ sở (2) (sau đây gọi là Dự án) của (6) (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung cụ thể như sau:

a) Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:

b) Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là:

- Số lần ký quỹ: ... lần

+ Lần 1, số tiền: ...;

+ Lần ..., số tiền: ...;

- Đơn vị nhận ký quỹ:

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm ... (năm phê duyệt phương án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, những nội dung trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1.
2.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân phải tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường ...(2)... và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- ...;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan hoặc người có thẩm quyền¹⁰¹ cấp quyết định phê duyệt;
- (2) Tên dự án/cơ sở;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan cấp quyết định phê duyệt;
- (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...(1)...;
- (5) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức thẩm định;
- (6) Chủ dự án/cơ sở.

¹⁰¹ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 19. Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QBVMT-...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Lần thứ ...)*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;**Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;**Căn cứ Quyết định số/QĐ-...của...(cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) ngày... tháng... năm... về việc phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung...(2)...*

...(1)... xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản: tại Ngân hàng:

Đại diện: Chức vụ:

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản, số tiền nộp lần thứ là: (Bằng chữ:) vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường ... theo đúng cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và quyết định phê duyệt kết quả thẩm định cho:

- Tên phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung:

- Địa điểm:

- Giấy phép khai thác khoáng sản số ... ngày... tháng năm ... do cấp

- Thời hạn của Giấy phép từ ngày đến ngày... tháng... năm.....

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Cơ quan phê duyệt phương án;
- ...
- Lưu VT.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
*(chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên Quỹ Bảo vệ môi trường nơi ký quỹ;
- (2) Tên đầy đủ của phương án;
- (3) Tên Tổ chức, cá nhân;

Mẫu số 20. Hướng dẫn nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

I. Đối với mỏ khai thác lộ thiên không có nguy cơ phát sinh dòng thải axit mỏ

1. Khai trường khi kết thúc khai thác

a) Đối với khai trường là moong dạng hố mỏ có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm dưới mực nước ngầm hoặc mực nước tự chảy: tạo hệ thống lưu, thoát nước và trồng cây, phủ xanh trên toàn bộ khai trường. Trường hợp để lại thành hồ chứa nước phải có hệ thống lưu thông nước với các khu vực bên ngoài; xây dựng kè bờ chắc chắn và cải tạo bờ moong, đưa các tầng kết thúc về trạng thái an toàn và đảm bảo kỹ thuật; xây dựng đê xung quanh moong đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây xen dày xung quanh hơn định mức trồng cây thông thường ít nhất 2 lần; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu của moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

b) Đối với khai trường là moong dạng hố mỏ có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm trên mực nước ngầm hoặc mực nước tự chảy: thực hiện việc lấp đầy moong tới mức có thể nhằm giảm sự chênh cao của moong với địa hình xung quanh; tạo hệ thống lưu, thoát nước và trồng cây, phủ xanh trên toàn bộ khai trường; cải tạo, củng cố bờ moong đảm bảo an toàn kỹ thuật; xây dựng bờ kè và hệ thống thoát nước; trồng cây và phủ xanh toàn bộ đáy moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

c) Khai trường khai thác địa hình khác dạng hố mỏ: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng hoặc cắt tầng, phủ đất để trồng cây hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất; xây dựng hệ thống thoát nước bề mặt; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

2. Khu vực xung quanh khai trường

a) Xung quanh khai trường là địa hình bằng phẳng: san gạt, tạo mặt bằng; xử lý ô nhiễm môi trường theo đúng quy chuẩn kỹ thuật; phủ đất để trồng cây;

b) Xung quanh khai trường là địa hình vách núi: cải tạo, củng cố bờ tầng vách núi đảm bảo an toàn – kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên mặt tầng; xây dựng hệ thống thu gom nước tại mặt tầng và chân tầng vách núi; xây dựng các dốc nước từ trên đỉnh xuống chân núi nhằm thoát nước; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm xung quanh chân tầng; trồng cây tại các khu vực xung quanh.

3. Bãi thải đất đá

Tiến hành san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây. Trường hợp bãi thải dạng đồng không thể san gạt thì phải cải tạo, san cắt tầng thải và tạo độ dốc của bãi thải đảm bảo an toàn – kỹ thuật; góc nghiêng của sườn bãi thải phải nhỏ hơn hoặc bằng góc trượt tự nhiên của đất đá thải đổ xuống; xây dựng hệ thống chân kè bãi thải đảm bảo bền vững; hệ thống thu gom nước các mặt tầng thải xuống

chân tầng bãi thải; phủ đất và trồng cây trên các mặt tầng và sườn tầng bãi thải (cây bụi và cây thân gỗ).

4. Bãi thải quặng đuôi

a) Đối với các bãi thải quặng đuôi dạng thô, rắn, dễ thoát nước: san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích bãi thải; xây dựng hệ thống thoát và xử lý nước chảy tràn;

b) Đối với các hồ thải quặng đuôi, khó thoát nước, không có khả năng hoàn thổ phủ xanh: xây dựng đê, đập tràn vĩnh viễn đảm bảo an toàn – kỹ thuật và phải được đơn vị có chức năng thẩm định thiết kế kỹ thuật; xây dựng hệ thống xử lý nước rỉ quặng đuôi đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải ra ngoài môi trường; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu; xây dựng hàng rào kiên cố, trồng cây xen dày và lắp đặt biển báo nguy hiểm xung quanh.

5. Sân công nghiệp và khu vực phụ trợ phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

6. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường.

II. Đối với mỏ khai thác lộ thiên có nguy cơ tạo dòng thải axit; có phát sinh thành phần nguy hại

Tất cả các mỏ khai thác khoáng sản rắn có thành phần khoáng vật sulfua, phát sinh dòng thải axit mỏ và các mỏ khoáng sản có chất thải mỏ phát sinh có thành phần nguy hại vượt ngưỡng theo quy định hiện hành phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường nghiêm ngặt như sau:

1. Khai trường khi kết thúc khai thác

a) Đối với khai trường là moong dạng hồ mỏ có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm dưới mực nước ngầm hoặc mực nước tự chảy: thực hiện lấp đầy đến mức có thể so với địa hình xung quanh; tạo độ nghiêng thích hợp để thu gom nước chảy tràn; phủ đất và trồng cây trên toàn bộ khai trường; xây dựng hệ thống thoát nước bề mặt.

Trường hợp để lại thành hồ chứa nước: Phải cải tạo bờ moong cho đúng an toàn - kỹ thuật; phải làm ngập nước vĩnh viễn, xây dựng hệ thống lưu thông nước, xử lý, trung hòa nước đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi đổ ra các khu vực bên ngoài; xây dựng kè bờ chắc chắn hoặc cải tạo bờ

moong giạt cấp đảm bảo an toàn - kỹ thuật; xây dựng đê xung quanh moong đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây xen dày xung quanh hơn định mức trồng rừng thông thường ít nhất 2 lần; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu của moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

b) Đối với khai trường là moong dạng hồ mỏ có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm trên mực nước ngầm hoặc mực nước tự chảy: thực hiện việc lấp đầy moong tới mức có thể nhằm giảm sự chênh cao của moong với địa hình xung quanh; tạo độ nghiêng để thu gom nước và xây dựng hệ thống thoát nước cho khu vực; phủ đất, trồng cây, phủ xanh trên toàn bộ khai trường; cải tạo, củng cố bờ moong đảm bảo an toàn - kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên toàn bộ khai trường; xây dựng bờ kè và hệ thống thoát nước xung quanh moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

c) Khai trường khai thác địa hình khác dạng hồ mỏ: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng hoặc san cắt tầng và tạo độ nghiêng thu gom nước chảy tràn; xây dựng hệ thống thu gom nước bề mặt; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

2. Khu vực xung quanh khai trường

a) Xung quanh khai trường là địa hình bằng phẳng: san gạt, tạo mặt bằng; xử lý ô nhiễm môi trường theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; phủ đất để trồng cây;

b) Xung quanh khai trường là địa hình vách núi: cải tạo, củng cố bờ tầng vách núi đảm bảo an toàn – kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên mặt tầng; xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước tại mặt tầng và chân tầng vách núi; xây dựng tường kè chân tầng vách núi; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm xung quanh chân tầng; trồng cây tại các khu vực xung quanh.

3. Các bãi thải đất, đá

Tiến hành san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây. Trường hợp bãi thải dạng đống không thể san gạt thì phải cải tạo, san cắt tầng thải và tạo độ dốc của bãi thải đảm bảo an toàn – kỹ thuật; góc nghiêng của sườn bãi thải phải nhỏ hơn hoặc bằng góc trượt tự nhiên của đất đá thải đổ xuống; xây dựng hệ thống chân kè bãi thải đảm bảo bền vững và phải được đơn vị có chức năng thẩm định thiết kế kỹ thuật; xây dựng hệ thống thu gom nước các mặt tầng và chân tầng bãi thải (nếu nước thải có phát sinh dòng thải axit thì phải thu gom và xử lý); phủ đất và trồng cây trên các mặt tầng và sườn tầng bãi thải.

4. Bãi thải quặng đuôi

a) Đối với các bãi thải quặng đuôi dạng thô, rắn, khô: san gạt, tạo mặt bằng phủ bề mặt bãi thải bằng một lớp vật liệu có độ thấm thấu thấp, rồi lu lèn đạt độ thấm thấu nhỏ hơn $1 \times 10^{-6} \text{cm/s}$ hoặc sử dụng vải địa kỹ thuật chống thấm đảm bảo an toàn, phủ đất và trồng cây trên toàn bộ diện tích bãi thải; xây dựng hệ thống thoát và xử lý nước chảy tràn;

b) Đối với các hồ thải quặng đuôi, khó thoát nước, không có khả năng cải tạo phủ xanh: xây dựng đê, đập tràn vĩnh viễn đảm bảo an toàn – kỹ thuật và phải được đơn vị có chức năng thẩm định thiết kế kỹ thuật; xây dựng hệ thống lưu thông nước, xử lý, trung hòa nước đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường trước khi đổ ra các khu vực bên ngoài; xây dựng kè bờ chắc chắn; xây dựng đê xung quanh hồ thải quặng đuôi đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây ken dày xung quanh hơn định mức trồng rừng thông thường ít nhất 2 lần; sau khi kết thúc đổ thải phải đưa hồ thải về trạng thái an toàn; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu và trạng thái chất thải trong hồ.

5. Sân công nghiệp và khu vực phụ trợ phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

6. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường xung quanh.

III. Đối với khai thác hầm lò

1. Các đường lò và khu vực cửa giếng lò

a) Đối với các khu vực khai thác trên bề mặt đất không có các công trình xây dựng, thành phố thị xã, khu vực dân cư:

- Trường hợp phá hủy toàn phần các đường lò: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng những khu vực bị sụt lún, trồng cây tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu hoặc chuyển đổi mục đích;

- Trường hợp để lại các đường lò: phải thực hiện lấp các cửa lò chính và cửa lò phụ theo quy chuẩn, quy phạm khai thác hầm lò;

- Quy hoạch các khu vực có khả năng sụt lún trên mặt, đề xuất các phương án cải tạo phục hồi các khu vực sụt lún.

b) Đối với những khu vực khai thác dưới những công trình xây dựng, thành phố thị xã, khu vực dân cư có nguy cơ sụt lún, phải được cải tạo phục hồi môi trường bằng phương pháp chèn lò từng phần hoặc toàn phần, cần chèn lấp toàn bộ những đường lò còn lại sau khi kết thúc khai thác để đảm bảo duy trì các công trình trên mặt đất. Cải tạo các khu vực sụt lún trên mặt.

2. Các bãi thải đất, đá; bãi thải quặng đuôi

Các bãi thải đất đá; bãi thải quặng đuôi: tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường như đối với khai thác lộ thiên.

3. Sân công nghiệp và khu vực phụ trợ phục vụ khai thác khoáng sản

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

4. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường xung quanh.

IV. Đối với khai thác cát sỏi, khoáng sản lòng sông, cửa biển

1. Khu vực khai trường

a) Thực hiện khắc phục các khu vực xói lở bờ sông, bờ kè, đê do hoạt động khai thác cát, sỏi, khoáng sản lòng sông, cửa biển gây ra;

b) San gạt và nạo vét các khu vực sông, cửa biển bị bồi, xói do hoạt động khai thác;

c) Phải quy hoạch, dự tính được các khu vực có nguy cơ xói lở, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục;

d) Kiểm tra diện tích, khắc phục các khu vực bị xói lở, xây dựng đê kè, và đưa mỏ về trạng thái an toàn.

2. Kho bãi khu vực phụ trợ phục vụ khai thác

a) Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

b) Khu vực kho bãi tập kết cát, sỏi, sa khoáng, đường vận chuyển phải dọn sạch, san phẳng tái tạo lại hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái ban đầu hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

3. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và đền bù sự cố sạt lở trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố sạt lở do hoạt động khai thác.

V. Đối với khai thác nước nóng và nước khoáng thiên nhiên

1. Khu vực khai thác

Thực hiện lấp các giếng khoan theo quy định về việc xử lý, trám lấp giếng khoan không sử dụng.

2. Khu vực phụ trợ phục vụ khai thác

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

VI. Khai thác khoáng sản có chứa thành phần phóng xạ

Phải khoanh vùng theo liều chiếu phóng xạ từ thấp đến cao, dự tính khu vực nào dân có thể sinh sống; tiến hành quan trắc môi trường phóng xạ theo chương trình quan trắc đã được xây dựng và phê duyệt tại nơi khai thác khoáng sản. Tất cả các khu vực có liều chiếu phóng xạ giới hạn vượt quá quy chuẩn cho phép và phải có giải pháp khoanh vùng, cấm biên báo khu vực không an toàn về phóng xạ để cảnh báo cho nhân dân biết. Tuyệt đối không chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp đất ở cho dân hoặc trồng các loại cây lương thực cho đến khi phong phóng xạ trở về trạng thái giới hạn cho phép; Thực hiện các giải pháp cải tạo phục hồi môi trường giảm thiểu tác động của phóng xạ cụ thể như sau:

1. Khai trường khi kết thúc khai thác

a) Kiểm tra toàn bộ phong phóng xạ của khai trường khi kết thúc, đối với những khu vực phóng xạ cao hơn mức quy chuẩn phải có các giải pháp làm giảm mức phóng xạ đến mức quy chuẩn. Từ đó mới có các giải pháp cải tạo khai trường hợp lý.

b) Đối với khai trường là moong dạng hồ mở có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm dưới mực nước ngầm hoặc mực nước tự chảy: tạo hệ thống lưu, thoát nước; phủ lớp đất mặt không chứa thành phần phóng xạ trồng cây công nghiệp, phủ xanh trên toàn bộ khai trường; xây dựng kè bờ chắc chắn hoặc cải tạo bờ moong đưa các tầng kết thúc về trạng thái an toàn và đảm bảo kỹ thuật; xây dựng đê xung quanh moong đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây xen dày xung quanh hơn định mức trồng cây thông thường ít nhất 2 lần; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu của moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

c) Đối với khai trường là moong dạng hồ mở có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm trên mực nước ngầm hoặc mực nước tự chảy: thực hiện việc lấp đầy moong tới mức có thể nhằm giảm sự chênh cao của moong với địa hình xung quanh; tạo hệ thống thu thoát nước bề mặt không để phát tán ra môi trường xung quanh; phủ lớp đất mặt trồng cây trên toàn bộ khai trường; cải tạo, củng cố bờ moong đảm bảo an toàn kỹ thuật; xây dựng bờ kè và hệ thống thu nước bề mặt; phủ đất trồng cây và phủ xanh toàn bộ đáy moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

d) Khai trường khai thác địa hình khác dạng hồ mở: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng, phủ đất để trồng cây hoặc chuyển đổi mục đích; xây dựng hệ thống thu nước bề mặt về hồ xử lý; tái, tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

e) Trường hợp khai trường sau khi cải tạo, phục hồi môi trường vẫn còn duy trì mức liều vượt quá hạn về liều đối với dân chúng thì cần tiếp tục việc quan trắc phóng xạ môi trường hoặc đánh giá an toàn bức xạ hàng năm và báo cáo số liệu tới Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Khu vực xung quanh khai trường

a) Xung quanh khai trường là địa hình bằng phẳng: san gạt, tạo mặt bằng; xử lý ô nhiễm môi trường theo đúng các quy chuẩn kỹ thuật; phủ đất để trồng cây công nghiệp hoặc trồng cỏ;

b) Xung quanh khai trường là địa hình vách núi: cải tạo, củng cố bờ tầng vách núi đảm bảo an toàn – kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên mặt và các sườn tầng; xây dựng hệ thống thu gom nước tại mặt tầng và chân tầng vách núi; xây dựng tường kè chân tầng vách núi; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm xung quanh chân tầng; trồng cây tại các khu vực xung quanh.

3. Bãi thải đất đá

a) Đối với bãi thải không nhiễm phóng xạ: tiến hành san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây công nghiệp. Trường hợp bãi thải dạng đống không thể san gạt thì phải cải tạo, san cắt tầng thải và tạo độ dốc của bãi thải đảm bảo an toàn – kỹ thuật; xây dựng hệ thống chân kè bãi thải; hệ thống thu gom nước các mặt tầng và chân tầng bãi thải, và hồ thu và xử lý nước; hồ thu nước phải có biển báo ô nhiễm phóng xạ; phủ đất và trồng cây trên các mặt tầng và sườn tầng bãi thải. Bãi thải không được cao hơn địa hình đồi núi tự nhiên gần nhất.

b) Đối với bãi thải có đất đá nhiễm phóng xạ: phải đo liều chiếu phóng xạ thường xuyên, quy hoạch, đóng gói cẩn thận, phải đồ thải hợp lý theo quy chuẩn kỹ thuật của đất đá chứa chất phóng xạ; trường hợp vẫn còn duy trì mức liều vượt quá hạn về liều đối với dân chúng thì cần tiếp tục việc quan trắc phóng xạ môi trường hoặc đánh giá an toàn bức xạ hàng năm và báo cáo số liệu tới Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Hồ thải quặng đuôi

Đối với các hồ thải quặng đuôi xây dựng hoặc gia cố lại đê, đập tràn vĩnh viễn, đảm bảo an toàn; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu; xây dựng hàng rào kiên cố, trồng cây xen dày và lắp đặt biển báo nguy hiểm về độ sâu và ô nhiễm phóng xạ xung quanh hồ thải.

5. Kho bãi và các công trình phụ trợ phục vụ khai thác

a) Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; các thiết bị phải được tẩy xạ; phế thải nhiễm xạ phải được thu gom để xử lý theo đúng quy phạm an toàn bức xạ ion hóa; thực hiện san gạt, tạo mặt bằng phủ lớp đất mặt không chứa chất phóng xạ và trồng các loại cây công nghiệp trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ, tuyệt đối không trồng cây lương thực; xây dựng hệ thống thu thoát nước bề mặt hạn chế phát tán ra khu vực xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường

ban đầu; khoanh vùng cấm biển báo khu vực không an toàn về phóng xạ để cảnh báo cho nhân dân biết;

b) Các khu vực kho, hầm chứa chất phóng xạ phải được tháo dỡ, thu gom vận chuyển xử lý theo đúng quy phạm an toàn bức xạ ion hóa.

6. Những khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường xung quanh.

VII. Những yêu cầu khác

1. Lựa chọn cây trồng để phục hồi môi trường phải lựa chọn loài cây, giống cây phù hợp với điều kiện sống ở địa phương, có giá trị kinh tế cao;

2. Cải tạo moong khai thác thành hồ chứa nước, yêu cầu phải đảm bảo khả năng chứa nước, lưu thông nước; đảm bảo mục đích phục vụ nuôi trồng thủy sản hoặc cung cấp nước sinh hoạt;

3. Trong quá trình bóc tầng đất phủ bề mặt trước khi tiến hành khai thác phải lưu giữ lại tầng đất phủ bề mặt để phục vụ công tác cải tạo, phục hồi môi trường;

4. Việc duy tu, bảo trì công trình cải tạo, phục hồi môi trường hoặc công tác trồng dặm, chăm sóc cây yêu cầu tối thiểu 3 năm, tỷ lệ trồng dặm yêu cầu từ 10-30 % mật độ cây trồng. Đối với các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của các mỏ khai thác có nguy cơ phát sinh dòng thải axit và các mỏ phóng xạ, công tác duy tu, bảo trì công trình xác định theo từng Phương án.

Mẫu số 21. Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

Tùy thuộc vào phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn, tổng dự toán cải tạo, phục hồi môi trường (M_{cp}) bằng tổng các chi phí thực hiện các hạng mục chính dưới đây:

$$M_{cp} = M_{kt} + M_{cn} + M_{bt} + M_{xq} + M_{hc} + M_k$$

Trong đó:

M_{kt} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường khai trường khai thác, bao gồm các chi phí: củng cố bờ moong trong tầng đất phủ, trong tầng đá; lập hàng rào, biển báo; trồng cây xung quanh và khu vực moong khai thác; xây dựng các công trình thoát nước, xử lý nước; san gạt, phủ đất màu; đối với mỏ khai thác hầm lò, chi phí lắp kín cửa đường hầm vào mỏ, các lò nhánh (nếu cần thiết) theo quy phạm khai thác hầm lò; xây dựng hệ thống ngăn ngừa dòng thải axit mỏ đối với các mỏ khai thác khoáng vật sulfua và các mỏ có tính phóng xạ và các chi phí khác có liên quan;

M_{cn} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mặt bằng sân công nghiệp, khu vực phân loại, làm giàu, khu vực phụ trợ và các hoạt động khác có liên quan, bao gồm các chi phí: tháo dỡ các công trình trên mặt bằng và vận chuyển đến nơi lưu chứa; san gạt tạo mặt bằng, phủ đất màu, trồng cây; xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước;

M_{bt} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường khu vực bãi thải, bao gồm các chi phí: san gạt, cắt tầng đảm bảo các yêu cầu an toàn; xây dựng kè chân tầng để đảm bảo an toàn, tránh trượt lở chân bãi thải; xây dựng hệ thống thu gom nước trên mặt tầng và chân tầng; xử lý nước từ các mặt tầng, chân tầng bãi thải trước khi xả ra môi trường; xây dựng hệ thống ngăn ngừa dòng thải axit mỏ đối với các mỏ khai thác khoáng vật sulfua và các mỏ có tính phóng xạ; trồng cây trên mặt tầng, sườn tầng các bãi thải;

M_{xq} : Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới mỏ nơi bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác, bao gồm các chi phí: nạo vét, khơi thông các dòng thủy vực; duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường vận chuyển; trồng cây tái tạo lại hệ sinh thái, thảm thực vật tại các khu vực xung quanh mỏ;

M_{hc} : chi phí duy tu, bảo trì các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường (được tính bằng 10% tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường); Chi phí hành chính phục vụ cho công tác cải tạo, phục hồi môi trường; chi phí thiết kế, thẩm định thiết kế; chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng; chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải;

M_k : Những khoản chi phí khác.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Mẫu số 22a.¹⁰² Văn bản đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị cấp/cấp điều
chỉnh/cấp lại giấy phép môi
trường của dự án, cơ sở (2)

Địa danh, ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

1. Chúng tôi là: (1), Chủ đầu tư dự án, cơ sở (2) thuộc mục số ... Phụ lục... ban hành kèm theo 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, dự án, cơ sở (2) thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của (3).

Dự án, cơ sở (2) đã được (3) cấp Giấy phép môi trường số:...../GPMT-..... ngày.... tháng....năm..... (chỉ nêu trong trường hợp đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường).

2. Địa chỉ trụ sở chính của (1):

3. Địa điểm thực hiện dự án, cơ sở (2):

Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của (1) hoặc các giấy tờ tương đương.

4. Người đại diện theo pháp luật của (1):..... Chức vụ:.....

Điện thoại:; Fax:; E-mail:

5. Người liên hệ trong quá trình tiến hành thủ tục:.....Chức vụ:.....Điện thoại:.....; Email:.....

Chúng tôi xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- 01 bản Báo cáo đề xuất cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở (2);

- 01 bản Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (2) (chỉ gửi trong trường hợp dự án (2) không

¹⁰² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường) (không yêu cầu đối với trường hợp cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường);

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) xem xét cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường, đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg) của dự án, cơ sở (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA ...(1)...**

*(Ký, ghi rõ họ tên;
chức vụ và đóng dấu)*

Họ và tên

Ghi chú: (1) Chủ dự án đầu tư, cơ sở; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án đầu tư, cơ sở; (3) Cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho (2).

Mẫu số 22b.¹⁰³ Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm

1. Mẫu trang bìa và phụ bìa báo cáo

CƠ QUAN CẤP TRÊN CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(1)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của dự án đầu tư (2)

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (*)
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Địa danh (**), tháng ... năm ...

¹⁰³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Ghi chú: (1) Tên cơ quan chủ quản dự án đầu tư; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án đầu tư; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì báo cáo; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh/xã nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án đầu tư.

2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư

MỤC LỤC DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư (Chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ dự án, cơ sở); tổ chức xác nhận, chủ thể phát hành trái phiếu xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg):

.....

- Địa chỉ văn phòng:.....

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:.....

- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:.....

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của chủ dự án đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương.

2. Tên dự án đầu tư:.....

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

- Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có), giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư:

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có):.....

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):.....

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án:.....

- Quy mô của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công:.....

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:.....

- Phân nhóm đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:.....

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

3.1. Công suất của dự án đầu tư:.....

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:.....

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:.....

(trong đó, nêu rõ thông tin cơ bản về sản phẩm (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg)).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu, phương án, kế hoạch, lộ trình giảm tỷ lệ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:.....

5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường (nếu có):.....

6. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có):.....

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có).

Ghi chú: Đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng không có thay đổi, chủ dự án không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý nước thải;

- Công trình thoát nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải;

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nối nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải và mục đích sử dụng của nguồn nước tiếp nhận;

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.3. Xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...) hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý;

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có); làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm

trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Đối với từng công trình xử lý bụi, khí thải cần làm rõ:

- Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng công trình thu gom khí thải từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý khí thải;

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...) hoặc hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của công trình (xử lý bụi, khí thải cho công đoạn hoặc dây chuyền sản xuất nào của dự án đầu tư); quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý;

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có); làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Dự báo về khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình vận hành (kg/năm); biện pháp xử lý chất thải rắn thông thường;

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải;

- Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tự phát sinh trong khuôn viên dự án đầu tư (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải rắn tập trung phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom phục vụ cho xử lý chất thải rắn;

- Đối với dự án đầu tư có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn thông thường:

các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý chất thải được mô tả chi tiết tại Mục 3, Chương I).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành (kg/năm và kg/tháng); biện pháp xử lý chất thải nguy hại;

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Công trình xử lý chất thải nguy hại tự phát sinh trong khuôn viên dự án đầu tư (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải nguy hại phải nêu rõ: hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, trung chuyển, sơ chế, xử lý chất thải nguy hại;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý chất thải nguy hại được mô tả chi tiết tại Mục 3, Chương I).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có), vận hành chính thức, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có), vận hành chính thức, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải khác (nếu có).

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Mô tả các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình. Mô tả các biện pháp bảo

vệ môi trường khác áp dụng đối với dự án đầu tư.

8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Phần này báo cáo về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư đã được phê duyệt.

9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp (nếu có).

- Nêu rõ các nội dung thay đổi của dự án đầu tư so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

- Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải phải xử lý (sinh hoạt, công nghiệp) và nguồn phát sinh nước thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Dòng nước thải: Nêu rõ số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường (nguồn tiếp nhận nước thải)).

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Ghi rõ vị trí xả nước thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải (tự chảy, xả cưỡng bức), nguồn tiếp nhận nước thải.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh bụi, khí thải phải

xử lý và nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Dòng khí thải: Nêu rõ số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép (là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường).

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Ghi rõ vị trí xả khí thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Nêu rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Nêu rõ giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

- Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại: Nêu rõ từng công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; quy mô, công suất của từng công trình, phương thức xử lý theo bảng sau:

TT	Tên công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại	Công suất xử lý (kg/năm)	Phương án xử lý	Ghi chú
1	Tên công trình 1			
2	Tên công trình 2			
3				
....				

- Mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý: Nêu rõ từng mã chất thải nguy hại và khối lượng đề nghị cấp phép theo bảng sau:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải nguy hại	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	Tổng khối lượng			

- Số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Nêu rõ số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại đề nghị cấp phép; vị trí, diện tích từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, gồm:

+ Tên trạm trung chuyển chất thải nguy hại số:.....

+ Địa chỉ:.....

+ Diện tích:.....

+ Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

- Địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, vùng kinh tế.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

- Loại phế liệu đề nghị nhập khẩu: Nêu rõ loại (có mã HS) phế liệu đề nghị cấp phép.

- Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư: Nêu rõ khối lượng từng loại phế liệu đề nghị nhập khẩu.

Chương V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả dự án đầu tư tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Chương VI

NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có)

1. Thuyết minh các nội dung mà dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định, bao gồm các nội dung quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg.

2. Tóm tắt nội dung đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, bao gồm các thông tin chính như sau: tên chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh; phạm vi, quy mô hoạt động của dự án đầu tư; tóm tắt công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thông tin cơ bản về sản phẩm của dự án đầu tư; nội dung đã đáp ứng các tiêu chí môi trường theo quy định; các yêu cầu để đáp ứng, duy trì các tiêu chí môi trường theo quy định; các yêu cầu khác (nếu có).

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ dự án đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc lưu giữ, xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (rà soát, liệt kê đầy đủ trách nhiệm phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Mẫu số 22c.¹⁰⁴ Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và dự án đầu tư nhóm III

1. Mẫu trang bìa và phụ bìa báo cáo

CƠ QUAN CẤP TRÊN CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(1)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của dự án đầu tư (2)

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (*)
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Địa danh (**), tháng ... năm ...

¹⁰⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 và Mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Ghi chú: (1) Tên cơ quan chủ quản dự án đầu tư; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án đầu tư; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì báo cáo; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh/xã nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án đầu tư.

2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư

MỤC LỤC DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư (Chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ dự án, cơ sở); tổ chức xác nhận, chủ thể phát hành trái phiếu xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg):

.....

- Địa chỉ văn phòng:

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:.....

- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:.....

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của chủ dự án đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương.

2. Tên dự án đầu tư:.....

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có):.....

- Quy mô của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công:

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: *(ghi rõ là nhóm II hoặc nhóm III)*

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:

3.1. Công suất của dự án đầu tư:.....

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:.....

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:.....

(trong đó, nêu rõ thông tin cơ bản về sản phẩm (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg)).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng,

nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:.....

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có):.....

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Ghi chú: Đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình cấp giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi, chủ dự án không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi trong quá trình cấp lại giấy phép môi trường.

Chương III

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật: Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện dự án:

1.1. Thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án:

a) Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án;

b) Chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án;

c) Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học có thể bị tác động bởi dự án.

1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường bị tác động của dự án:

a) Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án (nếu có);

b) Danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học biển và đất ngập nước ven biển có thể bị tác động bởi dự án.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:

2.1. Mô tả tóm tắt đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải:

- a) Các yếu tố địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải;
- b) Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải; chế độ thủy văn/hải văn của nguồn nước: diễn biến dòng chảy mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ kiệt nhất trong năm, lưu lượng dòng chảy kiệt nhất trong năm, chế độ thủy triều, hải văn.

2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải: đánh giá chất lượng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải trên cơ sở kết quả phân tích chất lượng nước nguồn tiếp nhận hoặc kết quả thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến diễn biến chất lượng nguồn nước tiếp nhận (chỉ rõ nguồn thu thập tài liệu, số liệu).

2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải: hiện trạng khai thác, sử dụng nước khu vực nguồn nước tiếp nhận (nêu rõ các hoạt động, mục đích khai thác, sử dụng nước chính, khoảng cách, vị trí các công trình so với vị trí dự kiến xả nước thải).

2.4. Mô tả hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải: các hoạt động xả nước thải khác vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải với các thông tin chính sau:

- a) Thống kê các đối tượng xả nước thải trong khu vực (vị trí, khoảng cách đến vị trí dự kiến xả nước thải).
- b) Mô tả về nguồn nước thải của từng đối tượng xả nước thải trong khu vực (hoạt động sản xuất phát sinh nước thải, các thông số ô nhiễm chính có trong nước thải, lưu lượng, chế độ xả nước thải).

3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án:

3.1. Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án được thực hiện ít nhất là 03 đợt khảo sát. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường. Tổng hợp kết quả để đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án.

3.2. Đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng.

Việc đánh giá hiện trạng môi trường không khí xung quanh chỉ yêu cầu đối với những dự án phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường hoặc dự án sử dụng mô hình tính toán lan truyền ô nhiễm (nếu có).

Ghi chú: Dự án đầu tư nhóm III không phải thực hiện nội dung quy định tại: điểm b, c Mục 1.1 và điểm b Mục 1.2; điểm a Mục 2.1; Mục 2.3 và Mục 2.4 và Mục 3.2 Chương này.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai, thi công xây dựng dự án đầu tư: Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các hoạt động chính sau đây:

- a) Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất;
- b) Đánh giá tác động của hoạt động giải phóng mặt bằng;
- c) Khai thác vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án);
- d) Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- đ) Thi công các hạng mục công trình của dự án đối với các dự án có công trình xây dựng;
- e) Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hóa chất, nước sạch, hơi nước,...).

Yêu cầu: Đối với nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải cần cụ thể hóa về thải lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

(Trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép môi trường phải đánh giá tổng hợp các tác động từ việc thay đổi nội dung dự án đầu tư).

1.2. Đánh giá tác động trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

a) Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải (chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác). Mỗi tác động phải được cụ thể hóa về thải lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận (nếu có).

b) Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải (tiếng ồn, độ rung).

c) Đối với dự án đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, dự án đầu tư xử lý nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư tập trung phải đánh giá bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, tiếp nhận và xử lý nước thải hiện hữu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung.

d) Đối với dự án đầu tư khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, dòng chảy theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có đánh giá tác động và biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi.

e) Kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố chất thải đối

với dự án đầu tư xả trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m³/ngày (24 giờ) nước thải trở lên (trừ nước trao đổi nhiệt, nước nuôi trồng thủy sản) hoặc xả bụi, khí thải có lưu lượng từ 200.000 m³/giờ trở lên, trừ trường hợp dự án đầu tư không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải, bụi, khí thải so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề xuất cấp lại giấy phép môi trường).

(Trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép môi trường phải đánh giá tổng hợp các tác động từ việc thay đổi nội dung dự án đầu tư).

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án:

a) Về nước thải: Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có), bao gồm: Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (nếu có);

b) Về chất thải rắn sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Mô tả quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải;

c) Về bụi, khí thải: Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

d) Về tiếng ồn, độ rung: Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tới môi trường từ hoạt động của dự án;

đ) Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

(Trường hợp có thay đổi công trình bảo vệ môi trường khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, phải liệt kê đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường dự kiến thay đổi)

2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

a) Về công trình, biện pháp xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải dự kiến xây dựng hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý nước thải theo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước (sau đây gọi tắt là bản vẽ thiết kế);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có);
- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

b) Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý bụi, khí thải theo bản vẽ thiết kế;

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có);
- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

c) Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại):

- Dự báo về khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình vận hành, chất thải nguy hại phát sinh (kg/năm và kg/tháng);

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình lưu giữ, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình lưu giữ, xử lý chất thải theo dự thảo bản vẽ thiết kế;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn khác (nếu có).

d) Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường:

- Mô tả chi tiết các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh trong giai đoạn vận hành của dự án;

- Mô tả các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung khác (nếu có).

đ) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải khác (nếu có).

(Trường hợp có thay đổi công trình bảo vệ môi trường khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, phải liệt kê đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường dự kiến thay đổi).

e) Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có).

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư;
- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục;
- Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác;
- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;
- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về các tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án đầu tư. Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan.

Ghi chú: Dự án đầu tư nhóm III không phải thực hiện nội dung quy định tại Mục 1 Chương này.

Chương V

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án đầu tư nhóm II, bao gồm: Dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học)

1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản

1.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có), tổ chức, cá nhân phải xây dựng phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần làm rõ các nội dung sau:

+ Xác định thời điểm, nội dung thực hiện một phần công tác cải tạo, phục hồi môi trường (ngay trong quá trình khai thác) đối với các hạng mục công trình mỏ (công trình phụ trợ khai thác, bãi thải mỏ,...) và khu vực khai thác (trường hợp mỏ khai thác theo hình thức “cuốn chiếu”, có thể thực hiện được công tác cải tạo, phục hồi môi trường đối với phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng);

+ Xác định các hạng mục công trình mỏ, các hạng mục công việc cần cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác (moong khai thác đối với mỏ lộ thiên; hệ thống đường lò/giếng thông gió, vận chuyển, lò chợ... đối với mỏ hầm lò) trong giai đoạn đóng cửa mỏ (thời điểm kết thúc khai thác mỏ theo dự án đầu tư đã lập);

+ Mô tả các giải pháp, công trình và khối lượng, kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường; lập bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: tác động liên quan đến chất thải, tác động không liên quan đến chất thải như: cảnh quan, sinh thái sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố chất thải,...) và đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu.

- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở đánh giá và so sánh “chỉ số phục hồi đất” và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

1.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường;

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế;

- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

1.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường;

- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình;
- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường;
- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực khai thác						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy moong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...							

1.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án chôn lấp chất thải

2.1. Lựa chọn giải pháp cải tạo môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình xử lý chất thải, ảnh hưởng của quá trình xử lý chất thải đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất và chất lượng môi trường của khu vực, tổ chức, cá nhân phải xây dựng các giải pháp cải tạo môi trường khả thi. Giải pháp cải tạo môi trường phải đảm bảo không để xảy ra các sự cố chất thải.

- Việc cải tạo môi trường thực hiện theo quy định có liên quan.

- Mô tả khái quát các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo môi trường. Xây dựng bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, sự cố chất thải,...) để lựa chọn phương án cải tạo môi trường.

2.2. Nội dung cải tạo môi trường

Từ giải pháp cải tạo môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo môi trường;

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế;

- Thiết kế các công trình để giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải đối với từng giai đoạn trong quá trình cải tạo môi trường;

- Lập bảng các công trình cải tạo môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo môi trường;

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo môi trường;

- Xây dựng các kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình cải tạo môi trường.

Các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế, thi công các công trình cải tạo môi trường dựa trên báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế cơ sở.

2.3. Kế hoạch thực hiện

- Trình bày sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo môi trường;

- Trình bày tiến độ thực hiện cải tạo môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình;

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo môi trường;

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực ô chôn lấp						

	chất thải						
1	Hệ thống xử lý nước thải						
2	Hệ thống xử lý khí thải						
3	Hệ thống quan trắc, giám sát môi trường						
...							

2.4. Dự toán chi phí cải tạo môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường:

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):.....

Ghi chú: Dự án đầu tư nhóm III không phải thực hiện đánh giá quy định tại Chương này

Chương VI

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải phải xử lý (sinh hoạt, công nghiệp) và nguồn phát sinh nước thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

+ Nguồn số 03:

.....

- Dòng nước thải: Nêu rõ số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường (nguồn tiếp nhận nước thải)).

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Ghi rõ vị trí xả nước thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải (tự chảy, xả cưỡng bức), nguồn tiếp nhận nước thải.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý và nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Dòng khí thải: Nêu rõ số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép (là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường).

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Ghi rõ vị trí xả khí thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Nêu rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Nêu rõ giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Chương VII

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu

tư:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả dự án đầu tư tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Chương VIII

NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỀ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có)

1. Thuyết minh các nội dung mà dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định, bao gồm các nội dung quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg.

2. Tóm tắt nội dung đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân

loại xanh, bao gồm các thông tin chính như sau: tên chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh; phạm vi, quy mô hoạt động của dự án đầu tư; tóm tắt công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thông tin cơ bản về sản phẩm của dự án đầu tư; nội dung đã đáp ứng các tiêu chí môi trường theo quy định; các yêu cầu để đáp ứng, duy trì các tiêu chí môi trường theo quy định; các yêu cầu khác (nếu có).

Chương IX

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ dự án đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (rà soát, liệt kê đầy đủ trách nhiệm phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Ghi chú: Trường hợp cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường chỉ thể hiện các nội dung thay đổi so với nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trước đó.

Mẫu số 22d.¹⁰⁵ Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động

1. Mẫu trang bìa và phụ bì báo cáo

CƠ QUAN CẤP TRÊN CỦA CHỦ CƠ SỞ
(1)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở (2)

CHỦ CƠ SỞ (*)
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

*Địa danh (**), tháng ... năm ...*

¹⁰⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 và Mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Ghi chú: (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ sở; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của cơ sở; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa báo cáo; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh/xã nơi cơ sở hoạt động hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ cơ sở.

2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động

MỤC LỤC DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở (Chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ dự án, cơ sở); tổ chức xác nhận, chủ thể phát hành trái phiếu xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg):

- Địa chỉ văn phòng:

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:.....

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của cơ sở hoặc các giấy tờ tương đương.

2. Tên cơ sở:.....

- Địa điểm cơ sở:

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):.....

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công:

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:.....

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (*ghi rõ là nhóm I, nhóm II hoặc nhóm III*):.....

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở (bao gồm cả phần hiện hữu và phần dự kiến mở rộng, nâng công suất hoặc các thay đổi khác):.....

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....

3.3. Sản phẩm của cơ sở:.....

(trong đó, nêu rõ thông tin cơ bản về sản phẩm (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg)).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu, phương án, kế hoạch, lộ trình giảm tỷ lệ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:.....

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.

6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp/cấp lại giấy phép môi trường (nếu có):.....

7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có):.....

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có).

Ghi chú: Đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình cấp giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi, chủ cơ sở không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi trong quá trình cấp lại giấy phép môi trường.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý nước thải;

- Công trình thoát nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải;

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nối nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải và mục đích sử dụng của nguồn nước tiếp nhận;

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.3. Xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý;

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có); làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Đối với từng công trình xử lý bụi, khí thải cần làm rõ:

- Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng công trình thu gom khí thải từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý khí thải;

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của công trình (xử lý bụi, khí thải cho công đoạn hoặc dây chuyền sản xuất nào của cơ sở); quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý;

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có); làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải;

- Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tự phát sinh trong khuôn viên cơ sở (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành.

- Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom phục vụ cho xử lý chất thải rắn;

- Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu;

- Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường,...) phát sinh tại cơ sở;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn thông thường: các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý chất thải được mô tả chi tiết tại Mục 3, Chương I).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Công trình xử lý chất thải nguy hại tự phát sinh tại cơ sở (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý chất thải nguy hại được mô tả chi tiết tại Mục 3, Chương I).

- Báo cáo về chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở (kg/năm và kg/tháng);

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại khác (nếu có).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có), vận hành chính thức, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có), vận hành chính thức, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải khác (nếu có).

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Mô tả các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình. Mô tả các biện pháp bảo vệ môi trường khác áp dụng đối với cơ sở.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

Nêu rõ các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có) nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; làm rõ lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường):

Nêu chi tiết các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp trước đó.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Phần này báo cáo về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

Ghi chú: Đối với các nội dung từ Mục 1 đến Mục 9 bao gồm cả phần hiện hữu và phần dự kiến mở rộng, nâng công suất hoặc các thay đổi khác (nếu có).

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải phải xử lý (sinh hoạt, công nghiệp) và nguồn phát sinh nước thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Dòng nước thải: Nêu rõ số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường (nguồn tiếp nhận nước thải)).

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Ghi rõ vị trí xả nước thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải (tự chảy, xả cưỡng bức), nguồn tiếp nhận nước thải.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của cơ sở, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý và nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Dòng khí thải: Nêu rõ số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép (là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường).

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Ghi rõ vị trí xả khí thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của cơ sở, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Nêu rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Nêu rõ giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

- Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại: Nêu rõ từng công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; quy mô, công suất của từng công trình, phương thức xử lý theo bảng sau:

TT	Tên công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại	Công suất xử lý (kg/năm)	Phương án xử lý	Ghi chú
1	Tên công trình 1			
2	Tên công trình 2			
3				
....				

- Mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý: Nêu rõ từng mã chất thải nguy hại và khối lượng đề nghị cấp phép theo bảng sau:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải nguy hại	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	Tổng khối lượng			

- Số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Nêu rõ số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại đề nghị cấp phép; vị trí, diện tích từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, gồm:

+ Tên trạm trung chuyển chất thải nguy hại số:.....

+ Địa chỉ:.....

+ Diện tích:.....

+ Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

- Địa bàn hoạt động đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, vùng kinh tế.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

- Loại phế liệu đề nghị nhập khẩu: Nêu rõ loại (có mã HS) phế liệu đề nghị cấp phép.

- Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với cơ sở: Nêu rõ khối lượng từng loại phế liệu đề nghị nhập khẩu.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện.

- Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong Phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất, bao gồm:

- Lập bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ) của từng năm và đánh giá mức độ đáp ứng với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc giá trị giới hạn cho phép nêu trong giấy phép môi trường.

- Kết quả quan trắc nước thải bổ sung (trường hợp không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định) và đánh giá mức độ đáp ứng với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc giá trị giới hạn cho phép nêu trong giấy phép môi trường.

- Các sự cố (nếu có) đối với hệ thống xử lý nước thải, các lần kết quả quan trắc nước thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá (nếu có) giá trị giới hạn cho phép nêu trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp đã khắc phục.

- Đánh giá chung về hiện trạng, hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải được đánh giá tương tự

như đối với công trình xử lý nước thải.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

Tóm tắt thông tin về kết quả thực hiện dịch vụ xử lý chất thải kể từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường/giấy phép môi trường thành phần gần nhất đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp/cấp lại giấy phép môi trường, bao gồm:

- Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã thu gom, xử lý của từng năm (theo từng hệ thống, công trình, thiết bị).
- Tổng hợp, thống kê số chủ nguồn thải và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường đã thu gom, xử lý của từng năm (theo từng hệ thống, công trình, thiết bị).
- Tổng hợp, thống kê số chủ nguồn thải và khối lượng chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý của từng năm (theo từng hệ thống, công trình, thiết bị).
- Các sự cố đối với các công trình, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải; nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục.
- Đánh giá chung về hiện trạng các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải đã được cấp phép.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

Tóm tắt thông tin về kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất kể từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường/giấy phép môi trường thành phần gần nhất đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp/cấp lại giấy phép môi trường, bao gồm:

- Tổng hợp khối lượng phế liệu nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu của từng năm.
- Đánh giá chung về hiện trạng các hệ thống, công trình, thiết bị tái chế phế liệu đã được cấp phép.
- Tình hình vi phạm, tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường (nếu có).

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Tổng hợp, thống kê khối lượng từng loại chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao của từng năm trong 02 năm gần nhất. Riêng đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải và cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải tổng hợp, thống kê khối lượng từng loại chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao và các đơn vị đã tiếp nhận chuyển giao chất thải của từng năm kể từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường/giấy phép môi trường thành phần gần nhất đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp/cấp lại giấy phép môi trường.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Nêu rõ các đợt thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi

trường của cơ quan có thẩm quyền gần nhất trước thời điểm lập báo cáo và đính kèm các quyết định, kết luận kiểm tra, thanh tra (nếu có). Trường hợp có vi phạm về bảo vệ môi trường, nêu rõ việc khắc phục vi phạm.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (nếu có) và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả cơ sở tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất

của chủ cơ sở.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Chương VII

NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỀ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có)

1. Thuyết minh các nội dung mà dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định, bao gồm các nội dung quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg.

2. Tóm tắt nội dung đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, bao gồm các thông tin chính như sau: tên chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh; phạm vi, quy mô hoạt động của dự án đầu tư; tóm tắt công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thông tin cơ bản về sản phẩm của dự án đầu tư; nội dung đã đáp ứng các tiêu chí môi trường theo quy định; các yêu cầu để đáp ứng, duy trì các tiêu chí môi trường theo quy định; các yêu cầu khác (nếu có).

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ cơ sở và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (rà soát, liệt kê đầy đủ trách nhiệm phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Mẫu số 22đ.¹⁰⁶ Báo cáo đề xuất điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Mẫu trang bìa và phụ bìa báo cáo

CƠ QUAN CẤP TRÊN CỦA CHỦ DỰ ÁN, CƠ SỞ
(1)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án, cơ sở (2)

CHỦ DỰ ÁN, CƠ SỞ (*)
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

*Địa danh (**), tháng ... năm ...*

¹⁰⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 và Mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Ghi chú: (1) Tên cơ quan chủ quản của dự án, cơ sở; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án, cơ sở; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì báo cáo; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh/xã nơi dự án, cơ sở hoạt động hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án, cơ sở.

2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp điều chỉnh giấy phép môi trường
MỤC LỤC
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN, CƠ SỞ

1. Tên chủ dự án, cơ sở (Chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ cơ sở):

- Địa chỉ văn phòng:

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:.....

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của cơ sở hoặc các giấy tờ tương đương.

2. Tên dự án, cơ sở:.....

- Địa điểm dự án, cơ sở:

- Giấy phép môi trường của dự án cơ sở:

- Quy mô của dự án, cơ sở: nêu rõ nội dung thay đổi (nếu có).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án, cơ sở (chỉ mô tả các nội dung đề xuất điều chỉnh)

3.1. Công suất hoạt động của dự án, cơ sở:.....

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án, cơ sở:.....

3.3. Sản phẩm của dự án, cơ sở:

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu, phương án, kế hoạch, lộ trình giảm tỷ lệ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án, cơ sở (chỉ mô tả các nội dung đề xuất điều chỉnh).

5. Đối với dự án, cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu (chỉ mô tả các nội dung đề xuất điều chỉnh).

6. Các thông tin thay đổi khác (nếu có):.....

Chương II
CÁC THAY ĐỔI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN, CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước

thải (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có).

(Đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý nước thải;

- Công trình thoát nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải;

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nối nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải;

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.3. Xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý;

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có); làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

chuyển chất thải nguy hại).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Đối với từng công trình xử lý bụi, khí thải cần làm rõ:

- Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng công trình thu gom khí thải từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý khí thải;

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của công trình (xử lý bụi, khí thải cho công đoạn hoặc dây chuyền sản xuất nào của cơ sở); quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý;

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có); làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải;

- Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tự phát sinh trong khuôn viên cơ sở (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom phục vụ cho xử lý chất thải rắn;

- Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường,...) phát sinh tại cơ sở;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác (nếu có).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Công trình xử lý chất thải nguy hại tự phát sinh tại cơ sở (nếu có): Mô tả

chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với cơ sở xử lý chất thải nguy hại phải nêu rõ: hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, trung chuyển, sơ chế, xử lý chất thải nguy hại;

- Báo cáo về chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở (kg/năm và kg/tháng);

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại khác (nếu có).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có), vận hành chính thức, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có), vận hành chính thức, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải khác (nếu có).

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Mô tả các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình. Mô tả các biện pháp bảo vệ môi trường khác.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

Nêu rõ các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có) nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; làm rõ lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường)

(Phần này nêu chi tiết các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp trước đó).

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi

trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Phần này báo cáo về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Ghi chú: Đối với các nội dung từ Mục 1 đến Mục 10, chỉ mô tả những hạng mục bổ sung hoặc những phần hiện hữu nhưng có thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp.

Chương III

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị điều chỉnh về nội dung cấp phép đối với nước thải (nếu có):
2. Nội dung đề nghị điều chỉnh về nội dung cấp phép đối với khí thải (nếu có):
3. Nội dung đề nghị điều chỉnh về nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):
4. Nội dung đề nghị điều chỉnh về nội dung cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):
5. Nội dung đề nghị điều chỉnh về nội dung cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

Chương IV

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN, CƠ SỞ

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ dự án, cơ sở và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (rà soát, liệt kê đầy đủ trách nhiệm phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Mẫu số 22.¹⁰⁷ Quyết định thành lập hội đồng thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Hội đồng thẩm định cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của (2)

(3)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (5) về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2);

Xét đề nghị của (6) tại Văn bản số... ngày... tháng... năm... về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của (2);

Theo đề nghị của (7).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án (2) gồm các ông, bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Hội đồng thẩm định

¹⁰⁷ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

1	...	...	...	Chủ tịch hội đồng
2	...	...	...	Phó Chủ tịch hội đồng (nếu có)
3	...	...	...	Thành viên thư ký
4	...	...	...	Thành viên
...	...	...	...	Thành viên

Điều 2. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, thẩm định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án; gửi kết quả thẩm định cho (3). Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của hội đồng thẩm định được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (7), (8), thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (6);
- Lưu: VT,...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA

NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền¹⁰⁸ cấp phép;
- (2) Dự án đầu tư;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của (1);
- (4) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Thủ trưởng cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2);
- (6) Chủ dự án đầu tư;
- (7) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức thẩm định;
- (8) Chức danh người đứng đầu của (6).

¹⁰⁸ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 23.¹⁰⁹ (được bãi bỏ)**Mẫu số 24.¹¹⁰ Quyết định thành lập đoàn kiểm tra cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở**

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Thành lập Đoàn kiểm tra cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của (2)**

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ (4);

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (5) về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) (đối với trường hợp cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường);

Căn cứ Giấy phép môi trường số.....ngày...tháng...năm... của (đối

¹⁰⁹ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

¹¹⁰ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

với trường hợp cấp lại giấy phép môi trường);

Xét đề nghị của (6) tại Văn bản số... ngày... tháng... năm... về việc đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường của (2);

Theo đề nghị của (7).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư/cơ sở (2), gồm các ông, bà có tên sau đây:

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	...	...	...	Trưởng đoàn
2	...	...	...	Phó Trưởng đoàn (nếu có)
3	...	...	...	Thành viên thư ký
4	...	...	...	Thành viên
5	...	...	...	Thành viên
...	...	...	...	Thành viên

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra thực tế theo quy định và chịu trách nhiệm trước (3) và trước pháp luật về kết quả kiểm tra trong quá trình cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của (2). Đoàn kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (7), (8), Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (6);
- Lưu: VT,...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA

NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp giấy phép môi trường, tên cơ quan của người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường;
- (2) Dự án đầu tư/cơ sở;
- (3) Thẩm quyền ban hành của (1);
- (4) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2);
- (6) Chủ dự án đầu tư/cơ sở;
- (7) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức kiểm tra;
- (8) Chức danh người đứng đầu của (6).

Mẫu số 25.¹¹¹ (được bãi bỏ)

Mẫu số 26.¹¹² (được bãi bỏ)

Mẫu số 27.¹¹³ (được bãi bỏ)

¹¹¹ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

¹¹² Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹¹³ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 28.¹¹⁴ Biên bản họp hội đồng thẩm định cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Họp Hội đồng thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường

- Chủ dự án đầu tư:.....
- Tên dự án đầu tư:.....
- Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số... ngày ... tháng ... năm ... của ...

- Thời gian: ngày ... tháng ... năm ...

- Địa điểm:

1. Thành phần tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định:

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên hội đồng có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)*.

- Thành viên hội đồng vắng mặt: *(ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản ủy quyền)*.

1.2. Chủ dự án đầu tư: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của chủ dự án đầu tư, cơ sở tham dự họp; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản ủy quyền)*

1.3. Đại biểu tham dự:

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)*

2.1. Thành viên thư ký thông báo lý do và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp (Chủ tịch hội đồng hoặc Phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp được ủy quyền) điều hành phiên họp

2.2. Chủ dự án đầu tư trình bày nội dung báo cáo: *(ghi những nội dung chính được chủ dự án đầu tư trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường)*

¹¹⁴ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với chủ dự án đầu tư về nội dung của báo cáo: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)*

2.4. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng: ...

2.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có):.....

2.6. Ý kiến của chủ dự án đầu tư:.....

3. Kết quả kiểm phiếu thẩm định

3.1. Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: .../ *(trên tổng số phiếu)*.

3.2. Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: .../ *(trên tổng số phiếu)*.

3.3. Số phiếu không thông qua báo cáo: .../ *(trên tổng số phiếu)*.

4. Kết luận phiên họp

Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của hội đồng thẩm định: *(được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó tóm tắt ngắn gọn những nội dung đạt yêu cầu của báo cáo, những nội dung của báo cáo cần phải được chỉnh sửa, bổ sung theo từng chương, mục của báo cáo đề xuất cấp/ cấp lại giấy phép môi trường)*.

5. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(hoặc Phó chủ tịch hội đồng khi được ủy quyền)

(ký, ghi họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(ký, ghi họ tên)

Ghi chú:

Chủ trì phiên họp và Thư ký hội đồng ký phía dưới từng trang của Biên bản (trừ trang cuối).

Mẫu số 29.¹¹⁵ Biên bản kiểm tra cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày..... tháng.....năm.....

BIÊN BẢN

Kiểm tra cấp/cấp lại giấy phép môi trường (2)

Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (1) tiến hành kiểm tra thực tế, cụ thể như sau:

- Chủ dự án đầu tư/cơ sở:
- Thời gian: từ ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ...
- Địa điểm:.....(Ghi rõ địa điểm dự án đầu tư/cơ sở được kiểm tra).

I. Thành phần Đoàn kiểm tra

I.1. Thành viên có mặt

(Ghi đầy đủ họ tên và chức danh các thành viên có mặt trong số các thành viên có tên trong Quyết định thành lập đoàn kiểm tra).

I.2. Thành viên vắng mặt

(Ghi số lượng hoặc họ tên và chức danh trong Đoàn kiểm tra của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt).

II. Đại diện chủ dự án đầu tư/cơ sở (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ của đại diện theo pháp luật/ người đứng đầu của dự án đầu tư/cơ sở)

- Với sự tham gia của: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác của những người có mặt, nếu có).

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, kết quả trao đổi, thảo luận giữa các thành viên Đoàn kiểm tra và giữa thành viên Đoàn kiểm tra với chủ dự án đầu tư/cơ sở, các bên thống nhất các nội dung sau:

III. Thông tin về chung về dự án, cơ sở

1. Các hạng mục dây chuyền sản xuất của dự án đầu tư/cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt

Loại hình hoạt động, quy mô, công suất.

2. Công trình xử lý nước thải

¹¹⁵ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Số lượng, quy mô, công suất.

3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Số lượng, quy mô, công suất.

4. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính của cơ sở.

5. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Số lượng, quy mô, diện tích.

6. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Số lượng, quy mô, diện tích.

7. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)

8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

Thuộc hay không thuộc đối tượng phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

10. Các nội dung đề nghị cấp phép của chủ dự án đầu tư/cơ sở: Nước thải/khí thải/tiếng ồn độ rung/dịch vụ xử lý chất thải nguy hại/nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài về làm nguyên liệu sản xuất.

11. Nội dung đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg).

IV. Ý kiến của các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra: *Ghi ý kiến của các thành viên tham gia buổi kiểm tra.*

V. Kết luận của Trưởng đoàn kiểm tra (hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra khi được ủy quyền)

Trưởng đoàn kiểm tra (hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra khi được ủy quyền) đưa ra kết luận (được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên Đoàn kiểm tra, trong đó tóm tắt ngắn gọn những nội dung đạt yêu cầu, những nội dung cần phải được chỉnh sửa, bổ sung hoặc cải tạo trên thực tế). Trong đó, nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc đồng ý có chỉnh sửa bổ sung hoặc không đồng ý kiến nghị (3) cấp/cấp lại giấy phép môi trường.

- Trường hợp không đủ điều kiện cấp/cấp lại giấy phép môi trường cho dự án đầu tư/cơ sở thì nêu rõ lý do).

- Trường hợp đồng ý kiến nghị (3) cấp/cấp lại giấy phép môi trường với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ thì nêu rõ các nội dung cần chỉnh sửa, hoàn thiện.

VI. Ý kiến của chủ dự án đầu tư/cơ sở.....

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại..., đã được đọc cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất nội dung. Biên bản được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau, Đoàn kiểm tra giữ.... bản, chủ dự án đầu tư/cơ sở giữ.... bản để thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ
(4)**
(Chức vụ, chữ ký, đóng dấu)

**THỦ KÝ
ĐOÀN KIỂM TRA**
(Chữ ký)

**TM. ĐOÀN KIỂM TRA
TRƯỞNG ĐOÀN**
*(hoặc Phó trưởng đoàn
được ủy quyền)*
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra;
- (2) Tên dự án đầu tư/cơ sở;
- (3) Cơ quan cấp giấy phép môi trường;
- (4) Trường hợp chủ dự án, cơ sở là người nước ngoài thì bổ sung ô ký của Phiên dịch viên.

Mẫu số 30.¹¹⁶ Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
thành viên Hội đồng thẩm định**

1. Họ và tên người nhận xét:.....
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:.....
3. Nơi công tác: *(Tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail)*.....
4. Tên dự án đầu tư:.....
5. Nhận xét về nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:

STT	Nội dung thẩm định	Đánh giá từng nội dung (Chọn 1 trong 3 mức đánh giá): (1) Đạt yêu cầu; (2) Cần hoàn thiện; (3) Không đạt yêu cầu	Nêu rõ lý do trong trường hợp đánh giá mức (2) hoặc (3)
1	Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền/khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp		
2	Kết quả tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án		
3	Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án		
4	Việc đánh giá và dự báo về		

¹¹⁶ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

	nguồn thải của dự án; tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường; đánh giá, dự báo các sự cố môi trường do chất thải gây ra		
4.1	Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải của dự án; quy mô, tính chất của nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại		
4.1.1	Nước thải		
4.1.2	Khí thải		
4.1.3	Chất thải rắn thông thường		
4.1.4	Chất thải nguy hại		
4.2	Đánh giá, dự báo các sự cố môi trường do chất thải gây ra		
5	Đánh giá và dự báo về tác động đến chế độ thủy văn của môi trường tiếp nhận nước thải, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước (hoặc nguồn nước công trình thủy lợi)		
6	Đánh giá và dự báo về tác động tới lòng, bờ, bãi sông, dòng chảy (đối với dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển)		
7	Sự phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường		
7.1	Phương án thu gom, quản lý chất thải		
7.2	Biện pháp, công nghệ xử lý nước thải		
7.3	Biện pháp, công nghệ xử lý bụi, khí thải		
7.4	Phương án quản lý chất thải nguy hại		
7.5	Phương án quản lý chất thải		

	rắn thông thường		
7.6	Các biện pháp khác nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường tiếp nhận nước thải		
7.7	Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải gây ra		
8	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)		
9	Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát		
10	Khối lượng chất thải rắn thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt,...)		
11	Nội dung đề nghị cấp phép môi trường		
11.1	Nước thải		
11.2	Khí thải		
11.3	Tiếng ồn, độ rung		
11.4	Công trình, thiết bị xử lý chất thải nguy hại		
11.5	Mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý		
11.6	Số lượng Trạm trung chuyển chất thải nguy hại; địa bàn hoạt động		
11.7	Loại, khối lượng phế liệu đề nghị nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất		
12	Sự phù hợp của kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình giám sát môi trường; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng		
12.1	Đối với nước thải		
12.2	Đối với khí thải		
12.3	Giám sát khác		

13	Sự phù hợp về nội dung đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg)		
13.1	Tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh		
13.2	Nội dung đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh		
14	Các cam kết của chủ dự án		

6. Nhận xét về hình thức của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (*nhận xét ngắn gọn theo trình tự các chương, mục của báo cáo*):.....

7. Những nhận xét khác

7.1. Về thông tin, số liệu làm cơ sở để lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (*mức độ đầy đủ, chi tiết, chính xác của các thông tin, số liệu*).....

7.2. Về mức độ thỏa đáng của các đánh giá, kết luận nêu trong báo cáo ...

7.3. Câu hỏi (nếu có)

8. Những yêu cầu đối với chủ dự án đầu tư ...

9. Kết luận (*nêu rõ 01 trong 03 mức độ*): *thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung (thông qua không yêu cầu, điều kiện trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 18b Thông tư này); thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung (thông qua có yêu cầu, điều kiện trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 18b Thông tư này); không thông qua (nêu rõ lý do).*

(Địa danh), ngày... tháng ... năm...

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thành viên hội đồng thẩm định không thẩm định các nội dung từ Mục 1 đến Mục 6 tại Bảng trên. Trường hợp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã có nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, thành viên hội đồng thẩm định không thẩm định các nội dung Mục 13 tại Bảng trên.

Mẫu số 31.¹¹⁷ Phiếu thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư

(Cơ quan cấp giấy phép môi trường)
(*đóng dấu treo của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được giao tổ chức cấp phép hoặc cơ quan của người có thẩm quyền cấp phép¹¹⁸*)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH
Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

1. Họ và tên:
2. Nơi công tác: (*tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e- mail*).....
3. Lĩnh vực chuyên môn: (*chỉ ghi tối đa hai (02) lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến lĩnh vực môi trường hoặc lĩnh vực hoạt động của dự án*)
4. Chức danh trong Hội đồng thẩm định:
5. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định số ... ngày ... tháng ... năm ... của
6. Tên dự án đầu tư :.....
7. Chủ dự án đầu tư:.....
8. Ý kiến thẩm định đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư (*lựa chọn bằng cách ký tên vào 01 trong 03 mức: 8.1; 8.2 hoặc 8.3 sau đây*)
- 8.1. Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung ☐
- 8.2. Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung ☐
- 8.3. Không thông qua ☐
9. Kiến nghị: (*đối với chủ dự án đầu tư, cơ quan cấp phép và cơ quan phê duyệt dự án (nếu có)*)

(*Địa danh*), ngày ... tháng ... năm ...

¹¹⁷ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

¹¹⁸ Cụm từ “đóng dấu treo của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được giao tổ chức cấp phép” được thay thế bằng cụm từ “đóng dấu treo của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được giao tổ chức cấp phép hoặc cơ quan của người có thẩm quyền cấp phép” theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH
(Chữ ký)

Họ và tên

Mẫu số 32.¹¹⁹ Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN NHẬN XÉT
của thành viên Đoàn kiểm tra cấp/cấp lại giấy phép môi trường**

1. Họ và tên người nhận xét:.....
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:.....
3. Nơi công tác: (Tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail)...
4. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra số..... ngày..... tháng..... năm..... của
- 5 Chức danh trong Đoàn kiểm tra:
6. Tên dự án đầu tư/cơ sở:.....
7. Chủ dự án đầu tư/cơ sở:.....

I. Nhận xét

A. Về hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường

- Nhận xét ngắn gọn về sự đầy đủ của các thông tin cung cấp trong báo cáo, sự phù hợp của nội dung báo cáo.
- Nhận xét về nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg).

B. Về kiểm tra thực tế

1. Hạng mục dây chuyền sản xuất của dự án đầu tư/cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt

Nhận xét (nếu có) về loại hình hoạt động, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án đầu tư/cơ sở; các dây chuyền sản xuất chính; hạng mục phụ trợ của dự án đầu tư/cơ sở; hạng mục kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có).

2. Công trình xử lý nước thải:

Nhận xét về số lượng, quy mô, công suất, quy trình công nghệ của từng công trình xử lý nước thải; vị trí xả nước thải ra môi trường tiếp nhận; môi trường

¹¹⁹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

tiếp nhận nước thải; tên công trình thủy lợi tiếp nhận nước thải (nếu có) và cơ quan quản lý công trình thủy lợi; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; những thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Nhận xét về số lượng, quy mô, công suất, quy trình công nghệ của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; những thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

4. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nhận xét về nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính của dự án đầu tư/cơ sở.

5. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Nhận xét về các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

6. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Nhận xét về các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

Lưu ý: Công trình, thiết bị xử lý chất thải nguy hại nêu tại mục này là công trình, thiết bị để tự xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của dự án đầu tư/cơ sở (không thuộc trường hợp dự án đầu tư/cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại).

7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)

Nhận xét về các công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có); biện pháp, quy trình vận hành công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Nhận xét về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

Nhận xét về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi

môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có) đối với dự án đầu tư/cơ sở khai thác khoáng sản, dự án đầu tư/cơ sở có bãi chôn lấp chất thải hoặc dự án đầu tư/cơ sở gây tổn thất đa dạng sinh học.

10. Các nội dung đề nghị cấp phép môi trường

Nhận xét về các nội dung đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư/cơ sở. Trường hợp có thay đổi nội dung cấp phép (cấp lại) thì nêu rõ nội dung thay đổi.

11. Các nhận xét khác (nếu có)

(Ghi chú: Có thể tích hợp các nội dung nhận xét từ Mục 1 đến Mục 10 thành một mục nhận xét chung).

II. Kết luận, kiến nghị

- Đưa ra kết luận, nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc đồng ý có chỉnh sửa bổ sung hoặc không đồng ý kiến nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường, xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg). Trường hợp không đồng ý cấp/cấp lại giấy phép môi trường, xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg) cho dự án đầu tư/cơ sở thì nêu rõ lý do.

- Các kiến nghị khác (nếu có).

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT BẢN NHẬN XÉT

(Chữ ký)

Họ và tên

Mẫu số 33.¹²⁰ Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

V/v hoàn thiện hoặc trả hồ sơ
đề nghị cấp/cấp điều
chỉnh/cấp lại giấy phép môi
trường của dự án đầu tư/cơ sở

Kính gửi: (3)

(1) nhận được hồ sơ đề nghị cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường của (2) kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (3). Căn cứ kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định (*hoặc kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra*) (kèm theo các bản sao biên bản liên quan), (1) thông báo và đề nghị như sau:

- *Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: đề nghị (3) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình (nêu rõ các nội dung cần chỉnh sửa, hoàn thiện); hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường của (2). Báo cáo đề xuất cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường của (2) sau khi hoàn thiện đề nghị gửi về (1) để được xem xét, cấp giấy phép môi trường theo quy định.*

- *Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường không thông qua: (1) thông báo trả hồ sơ đề nghị cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường của (2) và nêu rõ lý do.*

(1) thông báo đề (3) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

¹²⁰ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Ghi chú:

- (1) Cơ quan cấp giấy phép môi trường;
- (2) Dự án đầu tư/cơ sở;
- (3) Chủ dự án đầu tư/cơ sở.

Mẫu số 34.¹²¹(được bãi bỏ)**Mẫu số 35.¹²² Văn bản thông báo của cơ quan cấp giấy phép môi trường về việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất**

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v thông báo việc điều chỉnh loại,
khối lượng chất thải nguy hại được
phép xử lý hoặc khối lượng phế
liệu được phép nhập khẩu

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

Căn cứ Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của (2) do (3) làm chủ đầu tư và kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở theo Quyết định số ngày... tháng...năm... của (4), (1) thông báo việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu như sau:

- Trường hợp không có điều chỉnh, (3) thực hiện các nội dung đã được cấp phép về loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu theo Giấy phép môi trường số ...;

- Trường hợp có điều chỉnh nội dung giấy phép môi trường:

+ (1) thông báo (3) cụ thể nội dung dự kiến điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế của (2). Đề nghị (3) gửi (1) văn bản giải trình, bổ sung (nếu có) về các nội dung dự kiến điều chỉnh;

+ Sau thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản này, trường

¹²¹ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

¹²² Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

hợp (1) không nhận được văn bản giải trình của (3) và ý kiến của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp của tỉnh (nếu dự án đầu tư nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung); ý kiến một số chuyên gia môi trường, trong đó có chuyên gia đã tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường, (1) cấp giấy phép môi trường (điều chỉnh) cho (3) với thời hạn còn lại của giấy phép đã cấp.

(1) thông báo để (3) để biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT, ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền¹²³ cấp giấy phép môi trường;
- (2) Dự án đầu tư, cơ sở;
- (3) Chủ dự án đầu tư, cơ sở;
- (4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của (1).

¹²³ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 36.¹²⁴ (được bãi bỏ)**Mẫu số 37.¹²⁵ Văn bản tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức trong quá trình cấp/ cấp lại giấy phép môi trường**

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

V/v tham vấn ý kiến trong
quá trình cấp/cấp lại giấy
phép môi trường

Kính gửi: (3)

(1) nhận được hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường của (2) do
(4) làm chủ đầu tư.

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, (1) gửi đến (3) văn
bản đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở và báo
cáo đề xuất cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

(1) đề nghị (3) cho ý kiến về các nội dung sau:

- Cho ý kiến về việc xả trực tiếp nước thải của (2) vào sông, hồ liên tỉnh,
sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả ra vùng biển ven bờ.
- Cho ý kiến về kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố
môi trường.

(1) rất mong nhận được ý kiến của (3) để làm cơ sở khi xem xét cấp/cấp
lại giấy phép môi trường của (2). Đề nghị (3) cho ý kiến bằng văn bản và gửi về
(1) trước ngày...tháng...năm... để tổng hợp.

Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà (1) không nhận được văn bản cho ý
kiến thì được hiểu là (3) đã chấp thuận nội dung đề nghị cấp/cấp lại giấy phép
môi trường của (2) .

Trân trọng./.

¹²⁴ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹²⁵ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

Ghi chú:

- (1) Cơ quan cấp giấy phép môi trường;
- (2) Dự án đầu tư, cơ sở;
- (3) Cơ quan, tổ chức được tham vấn ý kiến;
- (4) Chủ dự án đầu tư, cơ sở

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Mẫu số 38.¹²⁶ (được bãi bỏ)

¹²⁶ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 39.¹²⁷ Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được tham vấn trong quá trình cấp/cấp lại giấy phép môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

V/v cho ý kiến việc cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

Kính gửi: (3)

(1) nhận được Công văn số..... ngày...tháng...năm ... của (3) về việc tham vấn ý kiến trong quá trình cấp/cấp lại giấy phép môi trường của (2) do (4) làm chủ đầu tư và các hồ sơ có liên quan. Sau khi xem xét, (1) có ý kiến như sau:

- Nêu ý kiến về việc xả trực tiếp nước thải của (2) vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả ra vùng biển ven bờ.

- Nêu ý kiến về kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố môi trường.

(Các trường hợp cho ý kiến cần nêu rõ đồng ý hoặc không đồng ý. Trường hợp không đồng ý thì chỉ rõ các nội dung, vấn đề cụ thể và lý do không đồng ý).

Trên đây là ý kiến của (1) gửi (3) để tổng hợp, xem xét trong quá trình cấp/cấp lại giấy phép môi trường của (2)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA**NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên**Ghi chú:**

- (1) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến;
- (2) Dự án đầu tư, cơ sở;
- (3) Cơ quan cấp giấy phép môi trường đã gửi văn bản lấy ý kiến tham vấn;
- (4) Chủ dự án đầu tư, cơ sở.

¹²⁷ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 40.¹²⁸ Giấy phép môi trường

(1) Số: .../GPMT-	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc (Địa danh), ngày ... tháng ... năm ... GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (1)/(1a) <i>Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;</i> <i>Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;</i> <i>Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan cấp Giấy phép môi trường;</i> <i>Căn cứ ...;</i> <i>Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) ngày...tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;</i> <i>Theo đề nghị của (2).</i> QUYẾT ĐỊNH: Điều 1: Cấp phép cho (tên tổ chức/cá nhân), địa chỉ tại (ghi địa chỉ trụ sở chính theo giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi thường trú) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư/cơ sở (tên dự án đầu tư/cơ sở được cấp giấy phép, địa chỉ của dự án đầu tư/cơ sở theo đơn vị hành chính) với các nội dung như sau: 1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở 1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở 1.2. Địa điểm hoạt động 1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương 1.4. Mã số thuế 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: (đối với dự án đầu tư khu sản xuất, kinh

¹²⁸ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp cần ghi rõ các ngành, nghề được thu hút đầu tư).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở

- Diện tích (m² hoặc ha).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm I, II hoặc III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

(Chỉ ghi những nội dung được cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường)

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.7. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này (nếu có).

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg)

Xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh và yêu cầu kèm theo quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. *(Tên tổ chức/cá nhân)* có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.... tháng ... năm).

Giấy phép môi trường số ..., cấp ngày tháng.... năm.... hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực (*chỉ ghi trong trường hợp cấp (theo giai đoạn/phân kỳ đầu tư), cấp lại Giấy phép môi trường*).

Điều 4. Giao (2) chủ trì, phối hợp với (3) tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án, cơ sở;
- Sở NN&MT tỉnh/TP... (trường hợp Bộ NN&MT cấp phép);
- UBND xã/phường/đặc khu (trường hợp UBND tỉnh hoặc Sở NN&MT cấp phép);
- Ban QLKC, KKT (đối với dự án, cơ sở nằm trong khu KC, KKT);
- Công Thông tin điện tử của (1);
- Công Thông tin một cửa quốc gia (đối với dự án, cơ sở có nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất);
- Chủ dự án, cơ sở;
- Lưu.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(*Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức*)

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên Cơ quan cấp giấy phép môi trường, tên cơ quan của người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường;

(1a) Người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường;

(2) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn tham mưu việc cấp giấy phép môi trường;

(3) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc UBND cấp tỉnh đối với trường hợp giấy phép môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp.

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải *(nêu nguồn phát sinh nước thải (sinh hoạt, sản xuất...) tại dự án, cơ sở)*

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải *(trường hợp có từ 02 dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận trở lên, các dòng nước thải tiếp theo được mô tả tương tự dòng nước thải thứ nhất)*

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: ghi rõ tên, vị trí hành chính *(thôn, ấp/tổ, khu phố; xã/phường/đặc khu tỉnh/thành phố)* của sông, suối, kênh, rạch, vùng biển, hồ, đầm, ao nơi dòng nước thải xả vào.

2.2. Vị trí xả nước thải *(nêu rõ vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận)*

-.....xã/phường/đặc khu, ...tỉnh/thành phố.....

- Tọa độ vị trí xả nước thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục..., múi chiều...)*.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:..... m³/ngày đêm m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải (ghi thông tin về hệ thống dẫn nước thải sau xử lý đến vị trí xả vào nguồn nước tiếp nhận và phương thức xả (bơm, tự chảy, xả ngầm, xả mặt, xả ven bờ, xả giữa dòng,...) tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận.

2.5. Chế độ xả nước thải (là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày...).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (ghi tên quy chuẩn áp dụng), cụ thể như sau:

TT	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1					
2					
...					

Ghi chú:

- Trường hợp có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung cần

ghi rõ đã có hợp đồng/văn bản thỏa thuận xử lý nước thải và không phải ghi chi tiết các nội dung tại mục 1, 2 Phần A Phụ lục này.

- Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có nhiều nguồn, dòng thải có thể mô tả các nội dung tại Mục 1, 2 Phần A Phụ lục này dưới dạng bảng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải (*trường hợp có từ 02 công trình, thiết bị trở lên, các công trình, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự công trình, thiết bị thứ nhất*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ.

- Công suất thiết kế.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (*nếu có*) (*trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị trở lên, các hệ thống, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất*)

- Số lượng.

- Vị trí lắp đặt.

- Thông số lắp đặt.

- Thiết bị lấy mẫu tự động.

- Camera theo dõi.

- Kết nối, truyền số liệu.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (*nếu có*)

(Trường hợp có đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp cần bổ sung thông tin về vị trí, số lượng điểm đấu nối).

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (đối với trường hợp cấp giấy phép môi trường cho khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp)

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm (nếu thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm)

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm (*ghi rõ khoảng thời gian*)

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (*theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*)

2.3. Tần suất lấy mẫu (*ghi rõ tần suất theo quy định*)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi (*nếu có*)

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (*nếu có*).

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (*nếu có*).

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải *(nêu từng nguồn phát sinh bụi, khí thải tại dự án, cơ sở)*

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải *(trường hợp có từ 02 dòng khí thải xả vào môi trường không khí trở lên, các dòng khí thải tiếp theo được mô tả tương tự dòng khí thải thứ nhất)*

2.1. Vị trí xả khí thải *(nêu rõ vị trí tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực..., múi chiều....)*.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:..... m³/ngày (24 giờ) m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải (là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải *(ghi tên quy chuẩn áp dụng)*, cụ thể như sau:

TT	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1					
2					
...					

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có nhiều nguồn, dòng thải có thể mô tả các nội dung tại Mục 1, 2 Phần A Phụ lục này dưới dạng bảng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải *(trường hợp có từ 02 công trình, thiết bị trở lên, các công trình, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự công trình, thiết bị thứ nhất)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ.

- Công suất thiết kế.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục *(nếu có)* *(trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị trở lên, các hệ thống, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất)*

- Số lượng.

- Vị trí lắp đặt.

- Thông số lắp đặt.

- Camera theo dõi.

- Kết nối, truyền số liệu.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố *(nếu có)*

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm *(nếu thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm)*

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm *(ghi rõ khoảng thời gian)*

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu *(theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)*

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm *(thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)*

2.3. Tần suất lấy mẫu *(ghi rõ tần suất theo quy định)*

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo *(nếu có)*.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác *(nếu có)*.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung *(nêu từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại dự án, cơ sở: Dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất)*

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung *(ghi tên quy chuẩn áp dụng)*, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Quy chuẩn áp dụng ...

2.2. Độ rung

Quy chuẩn áp dụng ...

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo *(nếu có)*

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác *(nếu có)*

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI****1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	...	...	...
...	...	...	...

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
1	...	...	...	...
...	...	...	...	...

Ghi chú: Đối với bãi chôn lấp hoặc bể đóng kén thì tính theo thể tích của bãi chôn lấp hoặc bể đóng kén (thay vì ghi khối lượng)

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

TT	Tên trạm trung chuyển	Địa điểm
1	...	...
...	...	...

4. Địa bàn hoạt động:

TT	Vùng	Tỉnh
1	...	...
...	...	...

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại:**

1.2. Kho/khu lưu chứa chất thải trong nhà *(trường hợp có từ 02 kho/khu vực lưu chứa trở lên, các kho lưu chứa tiếp theo được mô tả tương tự kho/khu vực lưu chứa thứ nhất)*

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà.

1.3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại (*trường hợp có từ 02 trạm trung chuyển trở lên, các trạm trung chuyển tiếp theo được mô tả tương tự trạm trung chuyển thứ nhất*):

- Diện tích trạm trung chuyển.
- Diện tích kho/khu vực lưu chứa chất thải tại trạm trung chuyển.
- Chất thải phát sinh (nếu có) và biện pháp quản lý.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại (*trường hợp có từ 02 hệ thống, công trình, thiết bị trở lên, các hệ thống tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống thứ nhất*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại (trường hợp hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại đã được mô tả trong giấy phép thì trích dẫn đến đề mục đã mô tả và không cần mô tả lại).

- Công suất thiết kế (tấn/năm).
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý (nếu có).

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (*nếu có*)

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (*nếu có*)

Phụ lục 5**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU**Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu¹²⁹

TT	Tên phế liệu nhập khẩu	Mã HS	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
1	...	...	Tổng khối lượng theo nhóm phế liệu có chung mã HS 04 số (sắt thép; nhựa; giấy; thủy tinh; từng kim loại màu).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:

1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu *(trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu trở lên, các hệ thống tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất)*

- Loại phế liệu sử dụng.
- Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu.
- Công suất thiết kế (tấn/năm).
- Hệ số hao hụt.
- Sản phẩm (tấn/năm).

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu *(nếu có) (trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị trở lên, các hệ thống, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý tạp chất *(trường hợp công nghệ xử lý tạp chất đã được mô tả trong giấy phép thì trích dẫn đến đề mục đã mô tả và không cần mô tả lại)*.

- Công suất thiết kế (tấn/năm).

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất: Phải ký hợp đồng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu *(trường hợp có từ 02 kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu trở lên, các kho lưu giữ tiếp theo được mô tả tương tự kho lưu giữ thứ nhất)*

- Diện tích kho lưu giữ.
- Thiết kế, cấu tạo của kho.

¹²⁹ Lưu ý: khối lượng không vượt quá 80% nhu cầu sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo công suất thiết kế theo quy định tại khoản 4 Điều 45 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Vật liệu làm tường và vách ngăn.
- Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.
- Hệ thống thu gom nước mưa.
- Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh.
- Khả năng lưu giữ tối đa (tấn).

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu (trường hợp có từ 02 bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu trở lên, các bãi lưu giữ tiếp theo được mô tả tương tự bãi lưu giữ thứ nhất)

- Diện tích bãi lưu giữ.
- Thiết kế, cấu tạo của bãi.
- Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu.
- Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.
- Khả năng lưu giữ tối đa (tấn).

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại dự án, cơ sở của mình; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Giấy phép môi trường này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (nếu có).

5.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

Phụ lục 6**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)***A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên (*chỉ ghi dự kiến tổng số lượng phát sinh theo năm*).

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (*chỉ ghi dự kiến tổng số lượng phát sinh theo năm*).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (*chỉ ghi dự kiến tổng số lượng phát sinh theo năm*).

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (*chỉ ghi dự kiến tổng số lượng phát sinh theo năm*).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà (*trường hợp có từ 02 kho/khu vực lưu chứa trở lên, các kho lưu chứa tiếp theo được mô tả tương tự kho/khu vực lưu chứa thứ nhất*).

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời (*trường hợp có từ 02 kho/khu vực lưu chứa trở lên, các kho lưu chứa tiếp theo được mô tả tương tự kho/khu vực lưu chứa thứ nhất*).

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho/khu vực lưu chứa (*trường hợp có từ 02 kho/khu vực lưu chứa trở lên, các kho/khu vực lưu chứa tiếp theo được mô tả tương tự kho lưu chứa thứ nhất*).

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có, bao gồm tự xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm)

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại (*trường hợp có từ 02 hệ thống, công trình, thiết bị trở lên, các hệ thống tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, công trình, thiết bị thứ nhất*)

- Loại chất thải nguy hại tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.

- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng (tấn/năm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.

- Công suất thiết kế (tấn/năm).
- Sản phẩm tái chế (nếu có).

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại chỉ cần ghi loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng tại hệ thống, công trình, thiết bị đã được nêu tại phần A Phụ lục 4, không phải mô tả lại quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt (trường hợp có từ 02 hệ thống, công trình, thiết bị trở lên, các hệ thống tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, công trình, thiết bị thứ nhất)

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.
- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng (tấn/năm).
- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.
- Công suất thiết kế (tấn/năm).
- Sản phẩm tái chế (nếu có).

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại chỉ cần ghi loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng tại hệ thống, công trình, thiết bị đã được nêu tại phần A Phụ lục 4, không phải mô tả lại quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI (nếu có)

- Ghi rõ các yêu cầu phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố chất thải phải thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 7

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...) **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có)**

Ghi rõ các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường, kinh phí, thời gian thực hiện.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có)

Ghi rõ các nội dung bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Ghi rõ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường (bao gồm cả giai đoạn thi công và vận hành) đã được phê duyệt trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường mà chủ dự án đầu tư, cơ sở tiếp tục thực hiện.

Trường hợp thay đổi hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện nhưng không thuộc trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cơ quan cấp giấy phép môi trường hoặc người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét và ghi

rõ hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau khi được chấp thuận thay đổi để chủ dự án đầu tư, cơ sở tiếp tục thực hiện theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (nếu có)

- *Ghi rõ các yêu cầu liên quan đến quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường và các nội dung quản lý môi trường khác (nếu có).*

- *Ghi rõ các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác mà chủ dự án/cơ sở phải tiếp tục thực hiện, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật.*

Phụ lục 8**XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

A. NỘI DUNG XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

1. Tên chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh.
2. Phạm vi, quy mô hoạt động của dự án đầu tư.
3. Tóm tắt công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thông tin cơ bản về sản phẩm của dự án đầu tư.
4. Nội dung xác nhận đã đáp ứng các tiêu chí môi trường

Nêu lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư theo quy định tại cột số (2), thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc mang lại lợi ích về môi trường theo quy định tại cột số (3) hoặc cột số (4) Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg

5. Các yêu cầu để đáp ứng, duy trì các tiêu chí môi trường.
6. Nội dung khác (nếu có).

B. CÁC YÊU CẦU KHÁC

Các yêu cầu, điều kiện khác kèm theo (nếu có).

Mẫu số 41.¹³⁰ Giấy phép môi trường điều chỉnh

(1) Số: .../GPMT-	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc _____ (Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...
GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (Cấp điều chỉnh lần...) _____ (1)/(1a)	
<i>Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;</i> <i>Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;</i> <i>Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan cấp giấy phép môi trường;</i> <i>Căn cứ ...;</i> <i>Căn cứ Giấy phép môi trường số... của (tên tổ chức/cá nhân được cấp phép) ngày ... tháng... năm...;</i> <i>Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số... của (tên tổ chức/cá nhân được cấp phép) ngày...tháng... năm...;</i> <i>Theo đề nghị của (2).</i>	
QUYẾT ĐỊNH:	
Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số ... của (tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép), có địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi thường trú), chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần...) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số ... Điều 2. (Tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép) tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số ... và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần ...) này. Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần ...) này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số ... hết hiệu lực./.	
Nơi nhận:	QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (Chữ ký của người có thẩm quyền,

¹³⁰ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Chủ dự án, cơ sở;
- Sở NN&MT tỉnh/TP... (trường hợp Bộ NN&MT cấp phép);
- UBND xã/phường/đặc khu (trường hợp UBND tỉnh hoặc Sở NN&MT cấp phép);
- Ban QLKCN, KKT (đối với dự án, cơ sở nằm trong khu KCN, KKT);
- Cổng Thông tin điện tử của (1);
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia (đối với dự án, cơ sở có nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất);
- Chủ dự án, cơ sở;
- Lưu, ...

dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp giấy phép môi trường, tên cơ quan của người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường;
- (1a) Người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường;
- (2) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn tham mưu việc cấp giấy phép môi trường.

Phụ lục
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần ...)
số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

(Chỉ ghi những nội dung điều chỉnh)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép về thông tin chung của dự án đầu tư, cơ sở.
2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải (nếu có).
3. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải (nếu có).
4. Điều chỉnh về bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường (nếu có).
5. Điều chỉnh nội dung cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và yêu cầu về bảo vệ môi trường (nếu có).
6. Điều chỉnh nội dung cấp phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và yêu cầu bảo vệ môi trường (nếu có).
7. Điều chỉnh về yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (nếu có).
8. Các điều chỉnh khác (nếu có).
9. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo (nếu có) đối với nội dung điều chỉnh.

Mẫu số 42.¹³¹ Quyết định thu hồi giấy phép môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi giấy phép môi trường của (2)**

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Giấy phép môi trường số..... ngày....tháng.....năm... của (1);

Căn cứ (4);

Theo đề nghị của (5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép môi trường số..... ngày...tháng...năm... của (1). Lý do thu hồi:

1.

2.

.....

Điều 2. (6) có trách nhiệm bàn giao cho (1) toàn bộ bản chính Giấy phép

¹³¹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 26 và mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

môi trường số... ngày...tháng...năm... của (1) theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép môi trường số ... ngày...tháng...năm... của (1) hết hiệu lực kể từ ngày ban hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; (5), thủ trưởng các đơn vị có liên quan và (6) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (6);
- ...
- Lưu: VT,...

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan đã cấp giấy phép môi trường, tên cơ quan của người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường;
- (2) Dự án đầu tư, cơ sở;
- (3) Thẩm quyền ban hành của (1);
- (4) Căn cứ để phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi (nếu có);
- (5) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan trực thuộc (1);
- (6) Chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Mẫu số 43a.¹³² Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án quy định tại khoản 4 điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và dự án khác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của (3)

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

- Tên chủ dự án đầu tư/cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:.....
- Địa điểm thực hiện dự án/cơ sở:.....
- Giấy phép môi trường của dự án/cơ sở số:.....

2. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án/cơ sở:

a) Hệ thống xử lý nước thải

Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải (cần nêu rõ tên và địa chỉ liên hệ của đơn vị thực hiện việc quan trắc môi trường: thời gian, tần suất, phương pháp, kết quả đo đạc, lấy và phân tích mẫu; thông tin về điều kiện vận hành thử nghiệm trong các ngày, thời điểm lấy mẫu).

- Kết quả đánh giá sự phù hợp của hệ thống xử lý nước thải được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) của các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với ngành, lĩnh vực có quy chuẩn riêng hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) hoặc giá trị giới hạn cho phép trong giấy phép môi trường và được trình bày theo bảng sau:

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; hiệu suất	Lưu lượng	Thông số ô nhiễm		
		Thông số A	Thông số B	...

¹³² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 8 Điều 26 và Mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

xử lý	thải (Đơn vị tính)	Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý	Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý	Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý
Lần 1							
Lần 2							
Lần n, ...							
Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).							

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải thông qua số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) của các ngày đã thực hiện lấy, phân tích mẫu nước thải trong phòng thí nghiệm. Kết quả quan trắc tự động, liên tục được so sánh, đối chiếu với kết quả đo nhanh hiện trường và kết quả lấy, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm. Giá trị trung bình theo ngày của các kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số môi trường của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn (không phân biệt phương pháp đo đạc, lấy và phân tích mẫu trong quy chuẩn kỹ thuật).

Giá trị trung bình theo ngày (24 giờ) của các kết quả đo được so sánh với giá trị tối đa cho phép của quy chuẩn kỹ thuật về chất thải	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số quan trắc tự động, liên tục					
		Thông số A		Thông số B		...	
		Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý	Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý	Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý
Ngày thứ 1							
Ngày thứ 2							
Ngày thứ n (kết quả đánh giá theo ngày lấy mẫu để phân tích trong phòng thí nghiệm)							
Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).							

- Kết quả phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát (nếu có).

- Trường hợp kết quả phân tích mẫu cho thấy không đáp ứng yêu cầu quy định, cần nêu rõ nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

- Các sự cố đã xảy ra (nếu có) và biện pháp khắc phục.

Trường hợp dự án/cơ sở có từ 02 công trình, hệ thống, thiết bị trở lên xả nước thải ra ngoài môi trường phải vận hành thử nghiệm, việc đánh giá các công trình, hệ thống, thiết bị tiếp theo được đánh giá tương tự như công trình, hệ thống, thiết bị thứ nhất.

b) Công trình xử lý bụi, khí thải:

Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Việc đánh giá hiệu quả xử lý được thực hiện thông qua kết quả quan trắc khí thải

(kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc tự động, liên tục (nếu có). Chủ dự án đầu tư thực hiện thống kê dưới dạng bảng tương tự như đối với nước thải tại điểm a nêu trên.

3. Công trình, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại):

a) Kết quả thu gom, xử lý chất thải của công trình, hệ thống, thiết bị vận hành thử nghiệm:

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại các loại chất thải đã thu gom, xử lý trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng đã thu gom (kg)	Khối lượng đã xử lý (kg)
1				
2				
...	TỔNG CỘNG ...	...	...	...

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại chất thải đã xử lý từng công trình, hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế của ngày vận hành thử nghiệm (*Trường hợp dự án/cơ sở có từ 02 công trình, hệ thống, thiết bị trở lên phải vận hành thử nghiệm, việc đánh giá các công trình, hệ thống, thiết bị tiếp theo được đánh giá tương tự như công trình, hệ thống, thiết bị thứ nhất*):

TT	Thời gian thử nghiệm	Khối lượng xử lý (kg)	Khối lượng sản phẩm thu hồi sau xử lý, tái chế (kg) (nếu có)	Khối lượng chất thải phát sinh sau xử lý (kg)	Biện pháp quản lý (*)
1	...				
2	...				
...	...				
	TỔNG CỘNG				

* Ghi rõ biện pháp quản lý: chuyển giao cho đơn vị khác để xử lý; tự xử lý (nêu rõ phương pháp, hệ thống, thiết bị xử lý).

- Các thông số kỹ thuật, điều kiện vận hành của các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải và đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường (đối với các trường hợp quy chuẩn có yêu cầu);

- Đánh giá sự phù hợp của khối lượng, chủng loại các loại chất thải xử lý của từng công trình, hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế so với nội dung đã được cấp phép trong giấy phép môi trường.

b) Các nội dung điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại so với giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có):

(Mô tả rõ việc điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại so với giấy phép môi trường được cấp; giải trình cụ thể việc điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải; các căn cứ pháp lý cho việc điều chỉnh (nếu có). Trường hợp không có điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại so với giấy phép môi trường được cấp thì ghi rõ các nội dung về loại, khối lượng chất thải nguy hại phù hợp với giấy phép môi trường được cấp).

4. Công trình, hệ thống, thiết bị tái chế (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất):

a) Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu của công trình, hệ thống, thiết bị vận hành thử nghiệm:

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại phế liệu nhập khẩu đã nhập khẩu, sử dụng trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu	Khối lượng đã nhập khẩu (kg)	Khối lượng đã sử dụng (kg)
1			
2			
...	...	...	...
	TỔNG CỘNG		

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại các loại phế liệu đã sử dụng của từng công trình, hệ thống, thiết bị tái chế của ngày vận hành thử nghiệm (Trường hợp dự án/cơ sở có từ 02 công trình, hệ thống, thiết bị trở lên phải vận hành thử nghiệm, việc đánh giá các công trình, hệ thống, thiết bị tiếp theo được đánh giá tương tự như công trình, hệ thống, thiết bị thứ nhất):

TT	Ngày/tháng/năm	Khối lượng sử dụng (kg)	Khối lượng sản phẩm thu hồi sau tái chế (kg)	Khối lượng chất thải phát sinh sau tái chế (kg)	Hệ số hao hụt
1	...				
2	...				
...	...				
	TỔNG CỘNG				

- Đánh giá sự phù hợp của khối lượng, chủng loại các loại phế liệu nhập khẩu của từng công trình, hệ thống, thiết bị tái chế so với nội dung đã được cấp phép trong giấy phép môi trường.

b) Nội dung điều chỉnh về khối lượng phế liệu nhập khẩu so với giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có):

(Mô tả rõ việc điều chỉnh về khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu so với giấy phép môi trường được cấp; giải trình cụ thể việc điều chỉnh về khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu; các căn cứ pháp lý cho việc điều chỉnh (nếu có). Trường hợp không có điều chỉnh về khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu so với giấy phép môi trường được cấp thì ghi rõ khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu phù hợp với giấy phép môi trường được cấp).

5. Các thông tin khác (nếu có):

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ... (1)...

*(Ký, ghi rõ họ tên;
chức vụ và đóng dấu)*

Họ và tên

Ghi chú: (1) Chủ dự án đầu tư; (2) Tên cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường; (3) Tên đầy đủ, chính xác của dự án/cơ sở hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư.

Mẫu số 43. Văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v thông báo Kế hoạch vận
hành thử nghiệm các công trình
xử lý chất thải của dự án

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Chúng tôi là (1), chủ đầu tư của (3), đã được (2) cấp Giấy phép môi trường số ... ngày... tháng... năm...

Theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, chúng tôi thông báo tới (2) kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của (3), cụ thể như sau:

- Thời gian dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: ...

- Kế hoạch quan trắc đối với các nguồn thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số ... ngày... tháng... năm...: ...

Chúng tôi cam kết tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường, đồng thời cam kết sẽ dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường; thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm và bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh (trường hợp Bộ TN&MT cấp phép);
- UBND phường/xã/đặc khu (trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Sở NN&MT cấp phép)¹³³;
- Ban QL KKT, KCN (đối với dự án, cơ sở nằm trong khu KCN, KKT hoặc đối với đối với dự án, cơ sở là KCN, KKT);
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

¹³³ Cụm từ “UBND huyện/quận/thị xã/TP trực thuộc tỉnh (trường hợp UBND tỉnh hoặc Sở TN&MT cấp phép)” được thay thế bằng cụm từ “UBND phường/xã/đặc khu (trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Sở NN&MT cấp phép)” theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án đầu tư, cơ sở;
- (2) Cơ quan cấp giấy phép môi trường;
- (3) Dự án đầu tư, cơ sở hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án đầu tư.

Mẫu số 44. Quyết định cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường

(1)

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của (2)
trong quá trình vận hành thử nghiệm**

(3)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ Giấy phép môi trường số...;

Căn cứ văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của (2);

Theo đề nghị của (5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số... gồm ông/bà có tên sau đây: ...

Điều 2. Cán bộ, công chức có trách nhiệm sau đây: (6)

Cán bộ, công chức chịu trách nhiệm trước (5) và trước pháp luật về kết quả kiểm tra.

Điều 3. Chi phí cho hoạt động kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (5), (7) và ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (7);
- ...
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền¹³⁴ cấp giấy phép môi trường;
- (2) Dự án đầu tư/cơ sở;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan giấy phép môi trường của dự án hoặc cơ quan được ủy quyền;
- (4) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường của (2);
- (6) Ghi rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức trong việc kiểm tra việc xây lắp các công trình bảo vệ môi trường theo nội dung giấy phép môi trường đã cấp, quá trình vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường, tổ chức việc đo đạc, lấy mẫu phân tích chất thải xả ra môi trường của dự án đầu tư/cơ sở và các trách nhiệm khác theo quy định pháp luật;
- (7) Chủ dự án đầu tư, cơ sở.

¹³⁴ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 44a.¹³⁵ Quyết định thành lập đoàn kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Đoàn kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ Giấy phép môi trường số.....ngày...tháng...năm... của (1);

Căn cứ Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của (2);

Theo đề nghị của (5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của (2), gồm các ông, bà có tên sau đây:

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra

¹³⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

1	...	...	...	Trưởng đoàn
2	...	...	...	Phó Trưởng đoàn (nếu có)
3	...	...	...	Thành viên thư ký
4	...	...	...	Thành viên
...	...	...	...	Thành viên

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra thực tế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của (2) theo Giấy phép môi trường số.....ngày...tháng...năm...; lấy và phân tích mẫu chất thải theo quy định. Đoàn kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (5), (6), Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- (6);

- Lưu: VT,...

Ghi chú:

- (1) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền¹³⁶ cấp phép;
- (2) Dự án đầu tư/cơ sở;
- (3) Thẩm quyền ban hành của (1);
- (4) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức kiểm tra;
- (6) Chủ dự án đầu tư/cơ sở.

¹³⁶ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 45. Biên bản kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cán bộ, công chức

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày..... tháng.....năm.....

BIÊN BẢN

Kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cán bộ, công chức tại (2)

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (1) chúng tôi tiến hành kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải thực tế tại (2) theo Giấy phép môi trường số ...:

- Thời gian kiểm tra: từ ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ...
- Địa điểm kiểm tra:.....(*Ghi rõ địa điểm cơ sở được kiểm tra*).

I. Tên cán bộ, công chức được cử kiểm tra:

...

II. Đại diện chủ dự án/cơ sở: (*ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án/cơ sở*)

- Với sự tham gia của: (*ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác của những người có mặt, nếu có*)

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, kết quả trao đổi, thảo luận với chủ dự án/cơ sở, các bên thống nhất các nội dung sau:

III. Kết quả kiểm tra:

1. Hệ thống, công trình, thiết bị, thu gom, xử lý nước thải:

- Liệt kê hệ thống, công trình, thiết bị, thu gom, xử lý nước thải.
- Việc thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải so với giấy phép môi trường đã được cấp và văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đã gửi cơ quan cấp phép.
- Nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải: (*tương tự như đối với hệ thống, công trình, thiết bị, thu gom, xử lý nước thải*).

IV. Lấy mẫu môi trường: (*ghi cụ thể số lượng mẫu, tên mẫu, đơn vị thực hiện lấy và phân tích mẫu chất thải xả ra môi trường*).

V. Kết luận và kiến nghị:

...

VI. Ý kiến của chủ dự án/cơ sở:

...

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại..., đã được đọc cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí. Biên bản được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau, cán bộ, công chức kiểm tra giữ... bản, chủ dự án đầu tư/cơ sở giữ... bản để thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN
ĐẦU TƯ/CƠ SỞ**
(Chức vụ, chữ ký, đóng dấu)

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KIỂM TRA
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền¹³⁷ ban hành Quyết định cử cán bộ, công chức kiểm tra;
- (2) Dự án đầu tư/cơ sở.

¹³⁷ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 46. Biên bản kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày..... tháng.....năm.....

BIÊN BẢN

Kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, dịch vụ xử lý chất thải nguy hại của (2)

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (1), Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải thực tế tại (2) theo Giấy phép môi trường số ...

- Thời gian: từ ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ...

- Địa điểm:.....(Ghi rõ địa điểm cơ sở được kiểm tra).

I. Thành phần Đoàn kiểm tra:

I.1. Thành viên có mặt:

(Ghi đầy đủ họ tên và chức danh các thành viên có mặt trong sổ các thành viên có tên trong Quyết định thành lập đoàn kiểm tra).

I.2. Thành viên vắng mặt:

(Ghi số lượng hoặc họ tên và chức danh trong Đoàn kiểm tra của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt)

II. Đại diện chủ dự án đầu tư, cơ sở: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án đầu tư, cơ sở)

- Với sự tham gia của: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác của những người có mặt, nếu có)

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, kết quả trao đổi, thảo luận với chủ dự án đầu tư, cơ sở, các bên thống nhất các nội dung sau:

III. Kết quả kiểm tra:

1. Hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải:

- Hiện trạng của hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải.

- Nhận định, đánh giá sơ bộ về việc vận hành của hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, việc thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải so với giấy phép môi trường đã được cấp.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải: (tương tự như đối với hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải).

3. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại (nếu có):

- Hiện trạng của hệ thống, công trình xử lý chất thải nguy hại.

- Nhận định, đánh giá sơ bộ việc vận hành của công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại; công suất vận hành tại thời điểm kiểm tra; việc thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải so với kế hoạch được phê duyệt trong Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại sử dụng để vận hành thử nghiệm.

4. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu (nếu có):

- Hiện trạng của hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu.

- Nhận định, đánh giá sơ bộ việc vận hành của hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu; công suất vận hành tại thời điểm kiểm tra.

- Khối lượng phế liệu sử dụng để vận hành thử nghiệm.

IV. Lấy mẫu môi trường: (ghi cụ thể số lượng mẫu, tên mẫu, đơn vị thực hiện lấy và phân tích mẫu chất thải xả ra môi trường).

V. Kết luận của Trưởng đoàn kiểm tra:

Trưởng đoàn kiểm tra (hoặc Phó trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền) đưa ra kết luận: (được tổng hợp trên cơ sở kiểm tra thực tế và ý kiến của các thành viên đoàn kiểm tra, trong đó tóm tắt ngắn gọn những nội dung đạt yêu cầu, những nội dung cần phải được chỉnh sửa, bổ sung hoặc cải tạo trên thực tế)

VI. Ý kiến của chủ dự án/cơ sở: ...

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại..., đã được đọc cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau, Đoàn kiểm tra giữ... bản, chủ dự án/cơ sở giữ... bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ SỞ

(Chức vụ, chữ ký, đóng dấu)

TM. ĐOÀN KIỂM TRA

(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền¹³⁸ ban hành Quyết định thành lập đoàn kiểm tra;

(2) Dự án đầu tư/cơ sở.

¹³⁸ Cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 26 kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 47.¹³⁹ Văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v đăng ký môi trường cho
dự án đầu tư, cơ sở

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (3)

(1) là chủ đầu tư của (2), thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của (1).

- Giấy chứng nhận đầu tư/dăng ký kinh doanh số:..... (hoặc các giấy tờ tương đương (nếu có)).

- Người đại diện theo pháp luật/ Người đứng đầu của (1):.....

- Điện thoại:; Fax:; e-mail:.....

(1) đăng ký môi trường cho (2) với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở

- Tên dự án đầu tư, cơ sở: (2).

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở; nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án đầu tư:.....

- Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở:.....

- Đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo Quyết định số.....ngày... tháng... năm (nếu có) (kèm bản sao Quyết định).

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của dự án đầu tư, cơ sở

(Liệt kê các loại nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của dự án đầu tư, cơ sở).

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của dự án đầu tư, cơ sở

- Loại nước thải (sinh hoạt, công nghiệp), khối lượng nước thải từng loại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:.....

- Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy

¹³⁹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:.....

- Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở

- Phương án thu gom, quản lý, xử lý nước thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:.....

- Phương án thu gom, quản lý, xử lý khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường

(Nêu các cam kết về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng dự án đầu tư và trong quá trình hoạt động sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở)

Chúng tôi gửi kèm văn bản này 01 (một) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở *(trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định)*.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) tiếp nhận đăng ký môi trường của (2)./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI

ĐÚNG ĐẦU CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Chủ dự án đầu tư, cơ sở;

(2) Dự án đầu tư, cơ sở;

(3) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai (2).

PHỤ LỤC III

MẪU BIỂU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường

A. Hướng dẫn sử dụng Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường (sau đây gọi tắt là Danh mục chất thải)

1. Giải thích về các cột trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này:

1.1. Mã chất thải: Là cột thể hiện mã số của từng loại chất thải bao gồm chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS) và chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) trong Danh mục chất thải. Mã chất thải được tổ hợp từ 1, 2 hoặc 3 cặp chữ số (hay 2, 4 hoặc 6 chữ số) như sau:

a) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ nhất thể hiện mã của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ hai thể hiện mã của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ ba thể hiện mã của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.2. Tên chất thải: Là cột thể hiện tên gọi của các chất thải trong Danh mục, được phân loại theo 3 cấp như sau:

a) Cấp 1 (tương ứng với mã có 1 cặp chữ số): Tên gọi của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cấp 2 (tương ứng mã có 2 cặp chữ số): Tên gọi của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cấp 3 (tương ứng mã đầy đủ 3 cặp chữ số): Tên gọi của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.3. Mã Basel (A): Là cột thể hiện mã đối chiếu A theo Phụ lục VIII (Danh mục A) của Công ước Basel khi thực hiện xuất khẩu CTNH. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu A hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.4. Mã Basel (Y): Là cột thể hiện mã đối chiếu Y theo Phụ lục I của Công ước Basel khi thực hiện xuất khẩu CTNH. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu Y hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.5. Tính chất nguy hại chính: Là cột thể hiện các tính chất nguy hại chính mà một chất thải là chất thải nguy hại trong mọi trường hợp hoặc là chất thải công nghiệp phải kiểm soát. Tùy vào từng trường hợp, một chất thải có thể có một, một số hoặc tất cả các tính chất được ghi tại cột này. Các tính chất nguy hại được trình bày chi tiết tại bảng sau:

Tính chất nguy hại	Ký hiệu	Mô tả	Mã H (Theo quy định của EC)	Mã H (Theo Phụ lục III Công ước Basel)
Dễ nổ	N	Các chất thải ở thể rắn hoặc lỏng mà bản thân chúng có thể nổ do kết quả của phản ứng hoá học (khi tiếp xúc với ngọn lửa, bị va đập hoặc ma sát) hoặc tạo ra các loại khí ở nhiệt độ, áp suất và tốc độ gây thiệt hại cho môi trường xung quanh.	H1	H1
Dễ cháy	C	- <i>Chất thải lỏng dễ cháy:</i> Các chất thải ở thể lỏng, hỗn hợp chất lỏng hoặc chất lỏng chứa chất rắn hoà tan hoặc lơ lửng, có nhiệt độ chớp cháy thấp theo QCKTMT về ngưỡng CTNH.	H3B	H3
		- <i>Chất thải rắn dễ cháy:</i> Các chất thải rắn có khả năng tự bốc cháy hoặc phát lửa do bị ma sát trong các điều kiện vận chuyển.	H3A	H4.1
		- <i>Chất thải có khả năng tự bốc cháy:</i> Các chất thải rắn hoặc lỏng có thể tự nóng lên trong điều kiện vận chuyển bình thường, hoặc tự nóng lên do tiếp xúc với không khí và có khả năng bốc cháy.	H3A	H4.2
		- <i>Chất thải tạo ra khí dễ cháy:</i> Các chất thải khi tiếp xúc với nước có khả năng tự cháy hoặc tạo ra khí dễ cháy.	H3A	H4.3
Oxy hoá	OH	Các chất thải có khả năng nhanh chóng thực hiện phản ứng oxy hoá toả nhiệt mạnh khi tiếp xúc với các chất khác, có thể gây ra hoặc góp	H2	H5.1

		phản đốt cháy các chất đó.		
Ăn mòn	AM	Các chất thải thông qua phản ứng hoá học gây tổn thương nghiêm trọng các mô sống hoặc phá huỷ các loại vật liệu, hàng hoá và phương tiện vận chuyển. Thông thường đó là các chất hoặc hỗn hợp các chất có tính axit mạnh hoặc kiềm mạnh theo QCKTMT về ngưỡng CTNH.	H8	H8
Có độc tính	Đ	- <i>Gây kích ứng</i> : Các chất thải không ăn mòn có các thành phần nguy hại gây sưng hoặc viêm khi tiếp xúc với da hoặc màng nhầy.	H4	H11
		- <i>Gây hại</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây các rủi ro sức khoẻ ở mức độ thấp thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H5	H11
		- <i>Gây độc cấp tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tử vong, tổn thương nghiêm trọng hoặc tức thời cho sức khoẻ thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H6.1
		- <i>Gây độc từ từ hoặc mãn tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng xấu cho sức khoẻ một cách từ từ hoặc mãn tính thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H11
		- <i>Gây ung thư</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây ra hoặc tăng tỉ lệ mắc ung thư thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H7	H11
		- <i>Gây độc cho sinh sản</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây tổn thương hoặc suy giảm khả năng sinh sản của con người thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H10	H11
		- <i>Gây đột biến gen</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ra hoặc tăng tỷ lệ tổn thương gen di truyền thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H11	H11
		- <i>Sinh khí độc</i> : Các chất thải có các thành phần mà khi tiếp xúc với không khí hoặc với nước sẽ giải phóng ra khí độc, gây nguy hiểm đối với người và sinh vật.	H12	H10

Có độc tính sinh thái	ĐS	Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường và các hệ sinh vật thông qua tích lũy sinh học.	H14	H12
Lây nhiễm	LN	Các chất thải có vi sinh vật hoặc độc tố sinh học gây nhiễm trùng hoặc bệnh tật cho người và động vật.	H9	H6.2

1.6. Trạng thái (thể) tồn tại thông thường: Là cột thể hiện các trạng thái hay thể tồn tại trong điều kiện môi trường tự nhiên thông thường (rắn, lỏng hoặc bùn) của chất thải trong Danh mục.

1.7. Ký hiệu phân loại: Là cột ghi chú về ký hiệu đối với một chất thải là CTNH, CTRCNTT hoặc CTCNPKS, trong đó có ghi chú đối với chất thải rắn tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất, cụ thể như sau:

1.7.1. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được ký hiệu là KS: Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT.

1.7.2. Chất thải nguy hại trong mọi trường hợp được ký hiệu là NH.

1.7.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường trong mọi trường hợp ký hiệu là TT.

1.7.4. Ký hiệu -R được ghi ngay sau TT là nhóm chất thải được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Hướng dẫn quy trình tra cứu, sử dụng Danh mục:

2.1. Tra cứu một chất thải bất kỳ căn cứ vào mã chất thải: Nếu đã biết mã chất thải, căn cứ vào cột “Mã chất thải” trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này để tìm ra loại tương ứng.

2.2. Tra cứu, phân loại và áp mã chất thải căn cứ vào nguồn thải hoặc dòng thải:

2.2.1. Bước 1: Căn cứ Danh mục nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính tại Mục B Phụ lục này để sơ bộ xác định một chủ nguồn thải đang được xem xét có thể phát sinh các chất thải nằm trong những nhóm nào, có thứ tự bao nhiêu. Lưu ý là một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thể liên quan đến một số nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau do bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, do đó phát sinh những chất thải nằm trong nhiều nhóm khác nhau thuộc hai loại như sau:

- Các nhóm mã từ 01 đến 16 bao gồm những nhóm chất thải đặc trưng cho từng loại nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau;

- Các nhóm mã 17, 18 và 19 (trừ 19 12 chỉ áp dụng theo hướng dẫn tại điểm 2.2.6 Phụ lục này) bao gồm những nhóm chất thải chung mà mọi nguồn thải đều có thể phát sinh.”

2.2.2. Bước 2: Căn cứ vào thứ tự nêu trên để xác định vị trí của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này (tương ứng với nhóm mã chất thải gồm một cặp chữ số).

2.2.3. Bước 3: Rà soát trong nhóm nguồn hoặc dòng thải chính nêu trên để xác định phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải liên quan (tương ứng với phân nhóm mã chất thải gồm hai cặp chữ số).

2.2.4. Bước 4: Rà soát trong phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải nêu trên để xác định từng loại chất thải căn cứ vào tên của chúng (tương ứng với mã chất thải gồm ba cặp chữ số). Phân loại và áp mã chất thải tương ứng.

2.2.5. Bước 5: Trong trường hợp một hỗn hợp chất thải không có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này, việc phân loại và áp mã chất thải theo nguyên tắc sau:

a) Khi hỗn hợp chất thải chỉ có một chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (loại có ký hiệu KS vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại ký hiệu NH) thì áp mã của chất thải này;

b) Khi hỗn hợp chất thải có hai hay nhiều chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (loại có ký hiệu KS vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại ký hiệu NH) thì có thể sử dụng tất cả các mã chất thải tương ứng hoặc áp một mã chất thải đại diện theo thứ tự ưu tiên sau: Mã chất thải của CTNH thành phần có tỷ trọng lớn hơn trong hỗn hợp; khi không xác định rõ được tỷ trọng, thì áp mã của CTNH có thành phần nguy hại với giá trị ngưỡng CTNH thấp nhất;

c) Khi hỗn hợp chỉ có chất thải được phân định là CTRCNTT (loại có ký hiệu KS không vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại ký hiệu TT) thì sử dụng tất cả các mã chất thải tương ứng;

d) Cần phân biệt hỗn hợp chất thải với chất thải có thành phần nguy hại bám dính hoặc hỗn hợp chất thải mà các thành phần đã được hoà trộn với nhau một cách tương đối đồng nhất về tính chất hoá-lý tại mọi điểm trong khối hỗn hợp chất thải theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

2.2.6. Bước 6: Một chất thải được áp các mã chất thải từ 19 12 01 đến 19 12 05 trong trường hợp sau:

- Phát sinh từ một nguồn thải, dòng thải khác với các nguồn hoặc dòng thải có nhóm mã từ 01 01 đến 19 11;

- Không xác định được nguồn phát sinh.

3. Quy định áp dụng cụ thể đối với một số trường hợp đặc biệt thường gặp trong thực tế:

3.1. Hỗn hợp kim loại (hoặc nhựa) lẫn dầu mỡ (ví dụ mã 07 03 11): Kim loại (hoặc nhựa) không phải là CTNH còn dầu mỡ thải (trừ dầu mỡ thực phẩm) là CTNH (ký hiệu là NH), do vậy, đây là hỗn hợp CTNH. Trường hợp hỗn hợp này được tách riêng ra, còn lại kim loại (hoặc nhựa) tương đối sạch, chỉ bám dính lượng dầu mỡ không đáng kể đến mức không có nguy cơ bị rò rỉ hoặc chảy ra môi trường trong quá trình lưu giữ, thu gom và vận chuyển (ví dụ dầu bảo quản) thì không bị coi là CTNH (bảo đảm thành phần dầu bám dính có hàm lượng tuyệt đối nhỏ hơn ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH).

3.2. Các phương tiện, thiết bị thải (ví dụ phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử...): Nếu có bất kỳ một bộ phận hoặc vật liệu cấu thành là CTNH thì phải coi toàn bộ phương tiện hoặc thiết bị đó là CTNH, trừ khi bộ phận hoặc vật liệu này được tách riêng ra.

3.3. Thiết bị điện, điện tử (ví dụ máy biến thế, tụ điện...) thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại chất thải có Polychlorinated biphenyls (PCB) khi có hàm lượng tuyệt đối của PCB trong ít nhất một chất thải thành phần (bộ phận hoặc vật liệu cấu thành, ví dụ dầu cách điện) vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3.4. Dầu, hoá chất hoặc dung môi thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại chất thải có gốc halogen hữu cơ hoặc có thành phần halogen hữu cơ (đặc biệt là cơ clo như PCB) nếu hàm lượng tuyệt đối của ít nhất một thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3.5. Các vật liệu amiăng xi măng thải (như tấm lợp đã qua sử dụng): Không phải là CTNH, trừ trường hợp có lẫn hoặc có các thành phần nguy hại khác vượt ngưỡng CTNH, được phép chôn lấp tại bãi chôn lấp chất thải rắn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và xây dựng.

3.6. Tên gọi “dầu thải” hoặc “hoá chất thải” được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hoá chất chiếm tỷ trọng ưu thế trong chất thải (lớn hơn hoặc bằng 50%); tên gọi chất thải có hoặc lẫn dầu hoặc chất thải có hoặc lẫn một hoá chất nhất định được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hoá chất chiếm tỷ trọng kém ưu thế hơn so với các thành phần khác trong chất thải (nhỏ hơn 50%).

3.7. Các loại chất thải có nguồn gốc động vật, thực vật, thực phẩm, phụ phẩm nông nghiệp (như: dầu, mỡ, bơ, sáp của động, thực vật; vỏ hạt điều; quả chanh...), vôi thải hoặc chất thải rắn thông thường, phế liệu có lẫn các chất thải này: không phải là CTNH trừ trường hợp nhiễm thêm các thành phần, tính chất nguy hại khác vượt ngưỡng CTNH ngoài thành phần, tính chất tự nhiên sẵn có.

B. Danh mục nhóm chất thải được phân loại theo các nhóm nguồn hoặc dòng thải chính

1. Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
2. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
3. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất

hữu cơ

4. Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
5. Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
6. Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
7. Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
8. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
9. Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
10. Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
11. Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
12. Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
13. Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
14. Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
15. Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
16. Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
17. Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
18. Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
19. Các loại chất thải khác.

C. Danh mục chi tiết của các CTNH, CTCNPKS, CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, DẦU KHÍ VÀ THAN WASTES RESULTING FROM EXPLORATION, MINING, QUARRYING, AND PHYSICAL AND CHEMICAL TREATMENT OF MINERALS						
01 01	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại đen bằng phương pháp hoá-lý Wastes from physical and chemical processing of ferrous minerals	01 03					
01 01 01	Quặng đuôi có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua Acid-generating tailings from processing of sulphide ore	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
01 01 02	Các loại quặng đuôi khác có các thành phần nguy hại Other tailings containing hazardous substances	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 01 03	Chất thải khác có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt Other wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of metalliferous minerals	01 03 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 01 04	Chất thải dạng bột, bụi khác với các loại trên Dusty and powdery wastes other than those mentioned above	01 03 08				Rắn/bùn	TT
01 01 05	Chất thải từ hoạt động khai thác quặng sắt Wastes from mineral metalliferous excavation	01 01 01				Rắn/bùn	TT
01 01 06	Quặng đuôi khác với các loại trên Tailings other than those mentioned above	01 03 06				Rắn/bùn	TT
01 02	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý Wastes from physical and chemical processing of non-ferrous minerals	01 04					
01 02 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý Wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of non-metalliferous minerals		A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 02 02	Quặng đuôi có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	01 03 04	A1010	Từ Y22	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Acid-generating tailings from processing of sulphide ore		A1020 A1030	đến Y31			
01 02 03	Các loại quặng đuôi khác có các thành phần nguy hại Other tailings containing hazardous substances	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 02 04	Chất thải dạng bột, bụi khác với các loại trên Dusty and powdery wastes other than those mentioned above	01 03 08				Rắn	TT
01 02 05	Chất thải từ hoạt động khai thác quặng kim loại màu Wastes from mineral non-ferous excavation	01 01 02				Rắn/bùn	TT
01 02 06	Quặng đuôi khác với các loại trên Tailings other than those mentioned above	01 03 06				Rắn/bùn	TT
01 02 07	Bùn đỏ từ quá trình chế biến quặng nhôm (alumina) khác với các loại trên Red mud from alumina production other than the wastes mentioned above	01 03 09				Rắn/bùn	TT
01 03	Bùn thải và các chất thải khác từ quá trình khoan Drilling muds and other drilling wastes	01 05					
01 03 01	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan Oil-containing drilling muds and wastes	01 05 05	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	KS
01 03 02	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan Drilling muds and other drilling wastes containing hazardous substances	01 05 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	KS
01 03 03	Bùn thải và chất thải từ quá trình khoan trên vùng nước ngọt Freshwater drilling muds and wastes	01 05 04				Rắn/bùn	TT
01 03 04	Bùn thải và chất thải có chứa barito từ quá trình khoan khác với các loại trên Barite-containing drilling muds and wastes other than those mentioned above	01 05 07				Rắn/bùn	TT
01 03 05	Bùn thải và chất thải có chứa clorua từ quá trình khoan khác với các loại trên Chloride-containing drilling muds and wastes other than those mentioned above	01 05 08				Rắn/bùn	TT
01 04	Chất thải từ quá trình lọc dầu Wastes from petroleum refining	05 01					
01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối Desalter sludges	05 01 02	A3010		Đ, ĐS	Bùn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01 04 02	Bùn đáy bể Tank bottom sludges	05 01 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
01 04 03	Bùn thải axit alkyl Acid alkyl sludges	05 01 04	A3010 A4060	Y9	AM, Đ, ĐS	Bùn	NH
01 04 04	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ) Oil spills	05 01 05	A3010 A3020 A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS	Rắn/Lỏng	NH
01 04 05	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị Oily sludges from maintenance operations of the plant or equipment	05 01 06	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
01 04 06	Các loại hắc ín (tar) thải Acid tars	05 01 07 05 01 08	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn/bùn	NH
01 04 07 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	05 01 09					
01 04 08	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ Wastes from cleaning of fuels with bases	05 01 11	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
01 04 09	Dầu thải chứa axit Oil containing acids	05 01 12	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng Spent filter clays	05 01 15		Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
01 04 11	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp cho nồi hơi Boiler feedwater sludges	05 01 13				Bùn	TT
01 04 12	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát Wastes from cooling columns	05 01 14				Bùn	TT
01 04 13	Chất thải có thành phần lưu huỳnh từ hoạt động khử lưu huỳnh trong dầu mỏ Sulphur-containing wastes from petroleum desulphurisation	05 01 16				Rắn/bùn	TT
01 04 14	Nhựa đường thải (Bitumen) Bitumen	05 01 17				Rắn	TT
01 05	Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân	05 06					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Wastes from the pyrolytic treatment of coal						
01 05 01	Các loại hắc ín thải Tars	05 06 01 05 06 03	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	NH
01 05 02	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát Waste from cooling columns	05 06 04				Rắn/bùn	TT
01 06	Chất thải từ quá trình tinh chế và vận chuyển khí tự nhiên Wastes from natural gas purification and transportation	05 07					
01 06 01	Chất thải có thủy ngân Wastes containing mercury	05 07 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	KS
01 06 02	Chất thải có chứa lưu huỳnh Wastes containing sulphur	05 07 02				Rắn/bùn	TT
01 06 03	Chất thải khác với các loại trên Wastes not otherwise specified	05 07 99				Rắn/bùn	TT
01 07	Chất thải từ quá trình chế biến khoáng sản phi kim bằng phương pháp hoá-lý Wastes from physical and chemical processing of non-metalliferous minerals	01 04					
01 07 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến khoáng sản phi kim bằng phương pháp hoá-lý Wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of non-metalliferous minerals	01 04 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 07 02	Sỏi, đá vỡ khác với các loại trên Waste gravel and crushed rocks other than those mentioned above	01 04 08				Rắn	TT-R
01 07 03	Đất sét, cát thải Waste sand and clays	01 04 09				Rắn/bùn	TT-R
01 07 04	Chất thải từ quá trình rửa, làm sạch khoáng sản khác với các loại trên Tailings and other wastes from washing and cleaning of minerals other than those mentioned above	01 04 12				Rắn/bùn	TT
01 07 05	Mảnh vụn từ quá trình cắt, xẻ đá khác với các loại trên Wastes from stone cutting and sawing other than those mentioned above	01 04 13				Rắn/bùn	TT-R
01 07 06	Chất thải dạng bột, bụi khác với các loại trên Dusty and powdery wastes other than those mentioned above	01 04 10				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01 07 07	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến muối mỏ và kali khác với các loại trên Wastes from potash and rock salt processing other than those mentioned above	01 04 11				Rắn/bùn	TT
02	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HOÁ CHẤT VÔ CƠ WASTES FROM INORGANIC CHEMICAL PROCESSES						
02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit Wastes from the manufacture, formulation, supply and use (MFSU) of acids	06 01					
02 01 01	Axit sunfuric, axit sunfuro thải Sulphuric acid and sulphurous acid	06 01 01	A4090	Y34	AM, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 02	Axit clohydric thải Hydrochloric acid	06 01 02	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 03	Axit flohydric thải Hydrofluoric acid	06 01 03	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 04	Axit photphoric, axit photphorơ thải Phosphoric and phosphorous acid	06 01 04	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 05	Axit nitric, axit nitơ thải Nitric acid and nitrous acid	06 01 05	A4090	Y34	AM, N, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 06	Các loại axit thải khác Other acids	06 01 06	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
02 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazơ Wastes from the MFSU of bases	06 02					
02 02 01	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit, canxi hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit Calcium hydroxide, ammonium hydroxide, sodium and potassium hydroxide	06 02 01 06 02 03 06 02 04	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 02 02	Các loại bazơ thải khác với các loại trên Other bases	06 02 05	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
02 02 03	Các chất thải khác với các loại trên	06 02 99				Rắn/lỏng/bùn	TT
02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại Wastes from the MFSU of salts and their solutions and metallic oxides	06 03					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
02 03 01	Muối và dung dịch muối thải có xyanua Solid salts and solutions containing cyanides	06 03 11	A4050	Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 03 02	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng Solid salts and solutions containing heavy metals	06 03 13	A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 03 03	Oxit kim loại thải có kim loại nặng Metallic oxides containing heavy metals	06 03 15	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
02 03 04	Oxit kim loại khác với các loại trên Metallic oxides other than those mentioned above	06 03 16					TT
02 03 05	Muối và dung dịch muối thải khác với các loại trên Solid salts and solutions other than those mentioned above	06 03 14					TT
02 04	Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại Metal-containing wastes other than those above	06 04					
02 04 01	Chất thải có asen Wastes containing arsenic	06 04 03	A1030	Y24	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 04 02	Chất thải có thủy ngân Wastes containing mercury	06 04 04	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 04 03	Chất thải có các kim loại nặng khác Wastes containing other heavy metals	06 04 05	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 05	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ Sludges from on-site effluent treatment	06 05					
02 05 01 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	06 05 02					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
02 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh Wastes from the MFSU of sulphur chemicals, sulphur chemical processes and desulphurisation processes	06 06					
02 06 01	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng Wastes containing hazardous sulphides	06 06 02			Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng/bùn	KS
02 06 02	Chất thải không có hợp chất sunfua kim loại nặng Wastes containing sulphides other than those mentioned above	06 06 03				Rắn/bùn	TT
02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hoá hợp chất halogen Wastes from the MFSU of halogens and halogen chemical processes	06 07					
02 07 01	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân Wastes containing asbestos from electrolysis	06 07 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo Activated carbon from chlorine production	06 07 02	A4160		Đ	Rắn	NH
02 07 03	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân Barium sulphate sludge containing mercury	06 07 03	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	NH
02 07 04	Các dung dịch và axit thải Solutions and acids, for example contact acid	06 07 04			Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
02 08	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic (silicon) và các dẫn xuất của silic Wastes from the MFSU of silicon and silicon derivatives	06 08					
02 08 01	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại Waste containing hazardous chlorosilanes	06 08 02			Đ, C	Rắn/lỏng	KS
02 09	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng và chế biến hoá chất photpho Wastes from the MSFU of phosphorous chemicals and phosphorous chemical processes	06 09					
02 09 01	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho Calcium-based reaction wastes containing or contaminated with hazardous substances	06 09 03	A4090	Y34	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
02 09 02	Xi có chứa photpho Phosphorous slag	06 09 02				Rắn	TT
02 09 03	Chất thải từ phản ứng canxi khác với các loại trên Calcium-based reaction wastes other than those mentioned above	06 09 04				Rắn/bùn	TT
02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất nitơ và sản xuất phân bón Wastes from the MFSU of nitrogen chemicals, nitrogen chemical processes and fertiliser manufacture	06 10					
02 10 01	Chất thải có các thành phần nguy hại Wastes containing hazardous substances	06 10 02	A4090	Y34	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	KS
02 10 02	Chất thải phát sinh từ phản ứng các hợp chất của canxi trong hoạt động sản xuất đioxyt titan Calcium-based reaction wastes from titanium dioxide production	06 11 01				Rắn/bùn	TT
02 11	Chất thải khác từ các quá trình sản xuất, điều chế, chế biến, cung ứng hoá chất vô cơ Wastes from inorganic chemical processes not otherwise specified	06 13					
02 11 01	Hoá chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ Inorganic plant protection products, wood-preserving agents and other biocides	06 13 01	A3070 A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng Spent activated carbon	06 13 02	A4160	Y18	Đ, C	Rắn	NH
02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng Wastes from asbestos processing	06 13 04	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
02 11 04	Bồ hóng, muội Soot	06 13 05			Đ, ĐS	Rắn	NH
03	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HOÁ CHẤT HỮU CƠ WASTES FROM ORGANIC CHEMICAL PROCESSES						
03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản Wastes from the manufacture, formulation, supply and use (MFSU) of basic organic	07 01					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	chemicals						
03 01 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 01 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 01 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 01 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 01 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 01 04	A3140	Y40 Y42	Đ, C	Lỏng	NH
03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen Halogenated still bottoms and reaction residues	07 01 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 01 08	A3070 A3130 A3190	Y6	Đ	Rắn/bùn	NH
03 01 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 01 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 01 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 01 10	A3070 A3130		Đ, ĐS	Rắn	NH
03 01 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 01 11					
03 01 09	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 01 12				Rắn/bùn	TT
03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo Wastes from the MFSU of plastics, synthetic rubber and man-made fibres	07 02					
03 02 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 02 01	A3070 A3080	Y39 Y40	Đ, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Aqueous washing liquids and mother liquors						
03 02 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 02 03	A3070 A3080 A3150	Y39 Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 02 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 02 04	A3070 A3080 A3140	Y39 Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 02 07	A3160 A3170 A3190	Y41 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 02 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ	Rắn/bùn	NH
03 02 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 02 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 02 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 02 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 02 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 02 11					
03 02 09	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại Wastes from additives containing hazardous substances	07 02 14		Y38	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
03 02 10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại Waste containing hazardous silicones	07 02 16			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
03 02 11	Chất thải khác với các loại trên Waste containing silicones other than those mentioned above	07 02 17				Rắn/bùn	TT
03 02 12	Nhựa Plastics waste	07 02 13				Rắn	TT-R
03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ Wastes from the MFSU of organic dyes and pigments	07 03					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 03 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 03 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 03 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 03 03	A3080 A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 03 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 03 04	A3080 A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 03 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 03 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 03 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 03 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 03 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 03 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 03 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có thành phần nguy hại Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 03 11					
03 03 09	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 03 12				Rắn/bùn	TT
03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) hữu cơ khác Wastes from the MFSU of organic plant protection products , wood preserving agents and other biocides	07 04					
03 04 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 04 01	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Aqueous washing liquids and mother liquors						
03 04 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 04 03	A3150 A4030 A4040	Y4 Y5 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 04 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 04 04	A3140 A4030 A4040	Y4 Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 04 07	A3160 A3170 A3190	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 04 08	A3070 A3160 A3190	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 04 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 04 09	A3160 A3170	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 04 10	A3070 A3160	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 04 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 04 11					
03 04 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại Solid wastes containing hazardous substances	07 04 13	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	KS
03 04 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 04 12				Rắn/bùn	TT
03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm Wastes from the MFSU of pharmaceuticals	07 05					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 05 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 05 01	A4010	Y3	Đ, C	Lỏng	NH
03 05 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 05 03	A3150 A4010	Y3 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 05 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 05 04	A3140 A4010	Y3 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất có halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 05 07	A3160 A3190 A4010	Y3 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 05 08	A3190 A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 05 09	A4010	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 05 10	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 05 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 05 11					
03 05 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại Solid wastes containing hazardous substances	07 05 13	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	KS
03 05 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 05 12				Bùn	TT
03 05 12	Chất thải rắn khác với các loại trên Solid wastes other than those mentioned above	07 05 14				Rắn	TT
03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm Wastes from the MFSU of fats, grease, soaps, detergents, disinfectants and cosmetics	07 06					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 06 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 06 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 06 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 06 03	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 06 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 06 04	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 06 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 06 08	A3070 A3190		Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 06 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 06 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	NH
03 06 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 06 11					
03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất tinh khiết và các hoá phẩm khác Wastes from the MFSU of fine chemicals and chemical products not otherwise specified	07 07					
03 07 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 07 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 07 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 07 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors						
03 07 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 07 04	A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 07 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 07 08	A3070 A3190	Y6	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 07 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 07 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	NH
03 07 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 07 11					
04	CHẤT THẢI TỪ NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VÀ CÁC CƠ SỞ ĐÓT KHÁC WASTES FROM THERMAL PROCESSES						
04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện Wastes from power stations	10 01					
04 01 01	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động) Oil fly ash and boiler dust	10 01 04	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
04 01 02	Axit sunfuric thải Sulphuric acid	10 01 09	A4090	Y34	AM, Đ	Lỏng	NH
04 01 03	Tro bay từ quá trình sử dụng nhiên liệu hydrocacbon dạng nhũ tương Fly ash from emulsified hydrocarbons used as fuel	10 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH
04 01 04	Tro đáy, xi, bụi từ lò hơi (trừ các loại trên) Bottom ash, slag and boiler dust (excluding boiler dust mentioned above)	10 01 01				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
04 01 05	Tro bay từ quá trình đốt than (trừ tro bay và bụi lò hơi có dầu) Coal fly ash	10 01 02				Rắn	TT
04 01 06	Tro bay từ quá trình đốt than bùn và gỗ chưa qua xử lý Fly ash from peat and untreated wood	10 01 03				Rắn	TT
04 01 07	Chất thải (dạng rắn, bùn) có chứa lưu huỳnh từ quá trình khử lưu huỳnh trong khí thải bằng phản ứng với canxi Calcium-based reaction wastes from flue-gas desulphurisation in solid form and sludge form	10 01 05 10 01 07				Rắn/bùn	TT
04 02	Chất thải từ các cơ sở đốt khác Wastes from other combustion plants	10 01					
04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt Bottom ash, slag and boiler dust from co-incineration containing hazardous substances	10 01 14	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
04 02 02	Tro bay có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý (đốt) Fly ash from co-incineration containing hazardous substances	10 01 16	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
04 02 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Wastes from gas cleaning containing hazardous substances	10 01 18	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
04 02 04 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	10 01 20					
04 02 05	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi Aqueous sludges from boiler cleansing containing hazardous substances	10 01 22		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn	KS
04 02 06	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên Bottom ash, slag and boiler dust from co-incineration other than those mentioned above	10 01 15				Rắn	TT
04 02 07	Tro bay từ quá trình đồng xử lý (đốt) khác với các loại trên Fly ash from co-incineration other than those mentioned above	10 01 17				Rắn	TT
04 02 08	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên	10 01 19				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Wastes from gas cleaning other than those mentioned above						
04 02 09	Bùn loãng từ quá trình vệ sinh lò hơi khác với các loại trên Aqueous sludges from boiler cleansing other than those mentioned above	10 01 23				Bùn	TT
04 02 10	Cát từ lò tầng sôi Sands from fluidised beds	10 01 24				Rắn	TT
04 02 11	Chất thải phát sinh từ hoạt động sơ chế và lưu giữ nhiên liệu than Wastes from fuel storage and preparation of coal-fired power plants	10 01 25				Rắn/bùn	TT
04 02 12	Chất thải phát sinh từ quá trình làm mát Wastes from cooling-water treatment	10 01 26				Rắn/bùn	TT
04 02 13	Tro bay chứa than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải Fly ash containing activated carbon from flue-gas treatment					Rắn	KS
05	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH LUYỆN KIM VÀ ĐÚC KIM LOẠI WASTES FROM THERMAL METALLURGY AND CASTING OF PIECES						
05 01	Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép Wastes from the iron and steel industry	10 02					
05 01 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 02 11	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
05 01 03	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 13		Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn/bùn	KS
05 01 04	Bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của lò thép sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu (trừ trường hợp sử dụng không quá 30% phế liệu để lót đáy lò luyện) Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 01 05	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến xỉ thép Wastes from the processing of slag	10 02 01				Rắn	TT
05 01 06	Xỉ thép chưa qua chế biến Unprocessed slag	10 02 02				Rắn	TT
05 01 07	Chất thải rắn từ xử lý khí thải khác với các loại trên	10 02 08				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above						
05 01 08	Vảy cán Mill scales	10 02 10				Rắn	TT-R
05 01 09	Chất thải phát sinh từ quá trình làm mát không chứa dầu thải Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 02 12				Rắn/bùn	TT
05 01 10	Bùn thải và bã lọc từ xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from gas treatment other than those mentioned above	10 02 14				Rắn/bùn	TT
05 01 11	Bùn thải và bã lọc khác với các loại trên Sludges and filter cakes other than those mentioned above	10 02 15				Rắn/bùn	TT
05 02	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm Wastes from aluminium thermal metallurgy	10 03					
05 02 01	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp từ quặng Primary production slags	10 03 04			Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 02	Xi muối từ quá trình sản xuất thứ cấp từ chất thải, phế liệu Salt slags from secondary production	10 03 08			Đ, ĐS	Rắn	NH
05 02 03	Xi đen từ quá trình sản xuất thứ cấp từ chất thải, phế liệu Black drosses from secondary production	10 03 09		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	KS
05 02 04	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 03 15		Y15	C, Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
05 02 05	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot Tar-containing wastes from anode manufacture	10 03 17	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 06	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 03 19	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 07	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại Other particulates and dust (including ball-mill dust) containing hazardous substances	10 03 21		Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 08	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại Sludges and filter cakes from gas treatment containing hazardous substances	10 03 25		Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	KS
05 02 09	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại khác với các loại trên	10 03 23	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances other than those mentioned above						
05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 03 27	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại Wastes from treatment of salt slags and black drosses containing hazardous substances	10 03 29		Y18	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	KS
05 02 12	Cực anot thải Anode scraps	10 03 02				Rắn	TT
05 02 13	Nhôm Waste alumina	10 03 05				Rắn	TT-R
05 02 14	Váng bột khác với các loại trên Skimmings other than those mentioned above	10 03 16				Bùn	TT
05 02 15	Chất thải chứa cacbon từ quá trình sản xuất cực anot khác với các loại trên Carbon-containing wastes from anode manufacture other than those mentioned above	10 03 18				Rắn/bùn	TT
05 02 16	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 03 20				Rắn	TT
05 02 17	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) khác với các loại trên phát sinh từ hoạt động trong khuôn viên cơ sở Other particulates and dust (including ball-mill dust) other than those mentioned above	10 03 22				Rắn	TT
05 02 18	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from gas treatment other than those mentioned above	10 03 26				Rắn/bùn	TT
05 02 19	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 03 24				Rắn	TT
05 02 20	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 03 28				bùn	TT
05 02 21	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen khác với các loại trên Wastes from treatment of salt slags and black drosses other than those mentioned above	10 03 30				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 03	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì Wastes from lead thermal metallurgy	10 04					
05 03 01	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 04 01	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 03 02	Váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp Dross and skimmings from primary and secondary production	10 04 02	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 03 03	Bụi khí thải Flue-gas dust	10 04 04	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 03 04	Các loại bụi và hạt khác phát sinh từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên cơ sở Other particulates and dust	10 04 05	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	10 04 06	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 04 07	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Bùn/rắn	NH
05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 04 09	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
05 03 08	Canxi asenat thải Calcium arsenate	10 04 03			Đ, ĐS	Rắn	NH
05 03 09	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát khác với các loại trên Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 04 10				Rắn/bùn	TT
05 04	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm Wastes from zinc thermal metallurgy	10 05					
05 04 01	Bụi khí thải Flue-gas dust	10 05 03		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải Solid waste from gas treatment	10 05 05		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 05 06		Y18 Y23	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
05 04 05	Xi (cút sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 05 10		Y15 Y23	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH
05 04 06	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 05 01				Rắn	TT
05 04 07	Bụi khác từ quá trình sản xuất trong khuôn viên cơ sở Other particulates and dust	10 05 04				Rắn	TT
05 04 08	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 05 09				Rắn/bùn	TT
05 04 09	Xi và váng bọt không dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings other than those mentioned above					Rắn/bùn	TT
05 05	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng Wastes from copper thermal metallurgy	10 06					
05 05 01	Bụi khí thải Flue-gas dust	10 06 03	A1100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	10 06 06	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 06 07	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	NH
05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 06 09	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
05 05 05	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 06 01				Rắn	TT
05 05 06	Xi (cút sắt) và váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Dross and skimmings from primary and secondary production	10 06 02				Rắn/bùn	TT
05 05 07	Bụi thu hồi từ quá trình sản xuất (trừ bụi thu được từ xử lý khí thải) Other particulates and dust	10 06 04				Rắn	TT
05 05 08	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 06 10				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above						
05 06	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin Wastes from silver, gold and platinum thermal metallurgy	10 07					
05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 07 07	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
05 06 02	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 07 01				Rắn	TT
05 06 03	Váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Dross and skimmings from primary and secondary production	10 07 02				Rắn/bùn	TT
05 06 04	Bụi và chất thải rắn từ quá trình nhiệt luyện Solid wastes from gas treatment Other particulates and dust	10 07 03 10 07 04				Rắn	TT
05 06 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 07 05				Rắn/bùn	TT
05 06 06	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát khác với các loại trên Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 07 08				Rắn/bùn	TT
05 07	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác Wastes from other non-ferrous thermal metallurgy	10 08					
05 07 01	Xi có các thành phần nguy hại Salt slag from primary and secondary production	10 08 08		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	KS
05 07 02	Xi (cút sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 08 10			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH
05 07 03	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot Tar-containing wastes from anode manufacture	10 08 12	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 07 04	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 08 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 07 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 08 17	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	KS
05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 08 19	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Wastes from cooling-water treatment containing oil			Y18			
05 07 07	Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất trong khuôn viên cơ sở (khác với 05 07 04) Other particulates and dust	10 08 04				Rắn	TT
05 07 08	Xi khác Other slags	10 08 09				Rắn	TT
05 07 09	Xi (cút sắt) và váng bột không dễ cháy hoặc khó bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings other than those mentioned above	10 08 11				Rắn/bùn	TT
05 07 10	Chất thải chứa cacbon từ hoạt động sản xuất cực anot (không chứa hắc ín) Carbon-containing wastes from anode manufacture other than those mentioned above	10 08 13				Rắn/bùn	TT
05 07 11	Anot thải Anode scrap	10 08 14				Rắn	TT
05 07 12	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 08 16				Rắn	TT
05 07 13	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from flue-gas treatment other than those mentioned above	10 08 18				Rắn/bùn	TT
05 07 14	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 08 20				Rắn/bùn	TT
05 08	Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen wastes from casting of ferrous pieces	10 09					
05 08 01	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại Casting cores and moulds which have undergone pouring containing hazardous substances	10 09 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	KS
05 08 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 09 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 08 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại Other particulates containing hazardous substances	10 09 11			Đ, ĐS	Rắn	KS
05 08 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste binders containing hazardous substances	10 09 13	A3070	Y39	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	KS
05 08 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste crack-indicating agent containing hazardous substances	10 09 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 08 06	Xỉ và váng bột từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa các kim loại nặng Dross and skimmings from ferrous thermal metallurgy containing heavy metal		A1020	Từ Y20 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 08 07	Xỉ lò cao Furnace slag	10 09 03				Rắn	TT-R
05 08 09	Lõi và khuôn đúc thải khác với các loại trên Casting cores and moulds which have not undergone pouring other than those mentioned above	10 09 06				Rắn	TT-R
05 08 10	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 09 10 10 09 12				Rắn	TT
05 08 11	Chất gắn khuôn thải khác với các loại trên Waste binders other than those mentioned above	10 09 14				Rắn	TT
05 08 12	Chất tách khuôn thải khác với các loại trên Waste crack-indicating agent other than those mentioned above	10 09 16				Rắn	TT
05 09	Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu Wastes from casting of non-ferrous pieces	10 10					
05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại Casting cores and moulds which have undergone pouring, containing hazardous substances	10 10 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	KS
05 09 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 10 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 09 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại Other particulates containing hazardous substances	10 10 11			Đ, ĐS	Rắn	KS
05 09 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste binders containing hazardous substances	10 10 13	A3070	Y39	Đ	Rắn/lỏng	KS
05 09 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste crack-indicating agent containing hazardous substances	10 10 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
05 09 06	Xỉ và váng bột từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng Dross and skimmings from non-ferrous thermal metallurgy containing heavy metal		A1020		Đ, ĐS	Rắn	KS
05 09 07	Xỉ lò cao Furnace slag	10 10 03				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 09 08	Lõi và khuôn đúc thải khác với các loại trên Casting cores and moulds which have undergone pouring, other than those mentioned above	10 10 08				Rắn	TT-R
05 09 09	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 10 10				Rắn	TT
05 09 10	Các loại bụi khác với các loại trên Other particulates other than those mentioned above	10 10 12				Rắn	TT
05 09 11	Chất gắn khuôn thải khác với các loại trên Waste binders other than those mentioned above	10 10 14				Rắn	TT
05 09 12	Chất tách khuôn thải khác với các loại trên Waste crack-indicating agent other than those mentioned above	10 10 16				Rắn	TT
05 10	Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp hoá học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu Wastes from non-ferrous hydrometallurgical processes	11 02					
05 10 01	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethit) Sludges from zinc hydrometallurgy (including jarosite, goethite)	11 02 02	A1070 A1080	Y23	Đ, ĐS	Bùn	NH
05 10 02	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại Wastes from copper hydrometallurgical processes containing hazardous substances	11 02 05	A1110 A1120	Y22	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
05 10 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes containing hazardous substances	11 02 07		Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
05 10 04	Chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất anot (quá trình điện phân) Wastes from the production of anodes for aqueous electrolytical processes	11 02 03					TT
05 10 05	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng khác với các loại trên Wastes from copper hydrometallurgical processes other than those mentioned above	11 02 06					TT
05 11	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện Sludges and solids from tempering processes	11 03					
05 11 01	Chất thải có xyanua Wastes containing cyanide	11 03 01	A4050	Y7 Y33	Đ, ĐS	Bùn/rắn	KS
05 11 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 03 02			Đ	Bùn/rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Other wastes						
06	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THỦY TINH WASTES FROM MANUFACTURE OF GLASS AND CONSTRUCTION MATERIALS						
06 01	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh Wastes from manufacture of glass and glass products	10 11					
06 01 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt Waste preparation mixture before thermal processing, containing hazardous substances	10 11 09	A1010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
06 01 02	Thủy tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng Waste glass in small particles and glass powder containing heavy metals (for example from cathode ray tubes)	10 11 11	A1010 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại Glass-polishing and -grinding sludge containing hazardous substances	10 11 13	A1010	Y18	Đ	Bùn	KS
06 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 11 15	A1010 A4100	Y18	Đ	Rắn	KS
06 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 11 17	A1010 A4100	Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	KS
06 01 06	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Solid wastes from on-site effluent treatment containing hazardous substances	10 11 19	A1010	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
06 01 07	Chất thải chứa vật liệu sợi thủy tinh Waste glass-based fibrous materials	10 11 03				Rắn	TT
06 01 08	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất Particulates and dust	10 11 05				Rắn	TT
06 01 09	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt khác với các loại trên Waste preparation mixture before thermal processing, other than those mentioned above	10 11 10				Rắn/bùn	TT
06 01 10	Thủy tinh khác với các loại trên Waste glass other than those mentioned above	10 11 12				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
06 01 11	Bùn nghiền và đánh bóng thuỷ tinh khác với các loại trên Glass-polishing and -grinding sludge other than those mentioned above	10 11 14				Rắn	TT
06 01 12	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from flue-gas treatment other than those mentioned above	10 11 16				Rắn	TT
06 01 13	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from flue-gas treatment other than those mentioned above	10 11 18				Rắn/bùn	TT
06 01 14	Cặn rắn từ quá trình xử lý nước thải tại chỗ khác với các loại trên Solid wastes from on-site effluent treatment other than those mentioned above	10 11 20				Rắn/bùn	TT
06 02	Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác Wastes from manufacture of ceramic goods, bricks, tiles and construction products	10 12					
06 02 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 12 09	A4100	Y18 Y22 Y31		Rắn	KS
06 02 02	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng Wastes from glazing containing heavy metals	10 12 11	A1010 A1020	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
06 02 03	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt Waste preparation mixture before thermal processing	10 12 01				Rắn/bùn	TT
06 02 04	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên cơ sở (khác với mã 06 02 01) Particulates and dust	10 12 03				Rắn	TT
06 02 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 12 05				Rắn/bùn	TT
06 02 06	Khuôn thải Discarded moulds	10 12 06				Rắn	TT
06 02 07	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt) Waste ceramics, bricks, tiles and construction products (after thermal processing)	10 12 08				Rắn	TT
06 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 12 10				Rắn	TT
06 02 09	Chất thải không có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng Wastes from glazing other than those mentioned above	10 12 12				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
06 02 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ Sludge from on-site effluent treatment	10 12 13				Rắn	TT
06 03	Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm liên quan Wastes from manufacture of cement, lime and plaster and articles and products made from them	10 13					
06 03 01	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng Wastes from asbestos-cement manufacture containing asbestos	10 13 09		Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
06 03 02	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 13 12	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
06 03 03	Bê tông thải Waste concrete	10 13 14				Rắn	TT
06 03 04	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt Waste preparation mixture before thermal processing	10 13 01				Rắn/bùn	TT
06 03 05	Chất thải từ quá trình canxi hóa và hydrat hóa vôi Wastes from calcination and hydration of lime	10 13 04				Rắn/bùn	TT
06 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 13 07				Rắn/bùn	TT
06 03 07	Chất thải không có amiăng từ quá trình sản xuất amiăng xi măng khác với các loại trên Wastes from asbestos-cement manufacture other than those mentioned above	10 13 10				Rắn	TT
06 03 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 13 13				Rắn/bùn	TT
07	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ, CHE PHỦ BỀ MẶT, GIA CÔNG KIM LOẠI VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC WASTES FROM CHEMICAL SURFACE TREATMENT AND COATING OF METALS AND OTHER MATERIALS; NON-FERROUS HYDRO-METALLURGY						
07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hoá học (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazơ, khắc	11 01					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	axit, photphat hoá, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hoá Wastes from chemical surface treatment and coating of metals and other materials (for example galvanic processes, zinc coating processes, pickling processes, etching, phosphating, alkaline degreasing, anodising)						
07 01 01	Axit tẩy thải Pickling acids	11 01 05	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 01 02	Các loại axit thải khác Acids not otherwise specified	11 01 06	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 01 03	Bazơ tẩy thải Pickling bases	11 01 07	A4090	Y17 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hoá Phosphatising sludges	11 01 08	A3130	Y17	Đ, AM	Bùn	NH
07 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại Sludges and filter cakes containing hazardous substances	11 01 09		Y17 Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	NH
07 01 06	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại Aqueous rinsing liquids containing hazardous substances	11 01 11		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Lỏng	KS
07 01 07	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn Degreasing wastes containing hazardous substances	11 01 13		Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	KS
07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion Eluate and sludges from membrane systems or ion exchange systems containing hazardous substances	11 01 15		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn/lỏng	KS
07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà Saturated or spent ion exchange resins	11 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
07 01 10	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes containing hazardous substances	11 01 18		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
07 01 11	Bùn thải và bã lọc khác với các loại trên Sludges and filter cakes other than those mentioned above	11 01 10				Rắn/bùn	TT
07 01 12	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn khác với các loại trên Degreasing wastes other than those mentioned above	11 01 14				bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
07 02	Chất thải từ quá trình mạ điện Wastes from hot galvanising processes	11 05					
07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	11 05 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt Spent flux	11 05 04		Y21 Y23	Đ, ĐS, AM	Lỏng/bùn	NH
07 02 03	Nước thải từ quá trình mạ điện Waste water from hot galvanising processes			Y21 Y22 Y23 Y33	Đ, ĐS	Lỏng	KS
07 02 04	Kẽm cứng (mẩu vụn, cục, thanh, tấm) thải bỏ Hard zinc	11 05 01				Rắn	TT-R
07 02 05	Tro chứa kẽm Zinc ash	11 05 02				Rắn	TT
07 03	Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác Wastes from shaping and physical and mechanical surface treatment of metals and plastics	12 01					
07 03 01	Dầu gốc khoáng có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình Mineral-based machining oils containing halogens	12 01 06	A3150	Y8 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 03 02	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình Mineral-based machining oils free of halogens	12 01 07	A3140	Y8	Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 03 03	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình Machining emulsions and solutions containing halogens	12 01 08	A4060 A3150	Y9 Y17 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 03 04	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình Machining emulsions and solutions free of halogens	12 01 09	A4060 A3140	Y9 Y17	Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 03 05	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình Synthetic machining oils	12 01 10	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	12 01 12		Y17	Đ, ĐS	Rắn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Spent waxes and fats						
07 03 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình Machining sludges containing hazardous substances	12 01 14		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	NH
07 03 08	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...) Waste blasting material containing hazardous substances	12 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
07 03 09	Bùn thải nghiền, mài có dầu Metal sludge (grinding, honing and lapping sludge) containing oil	12 01 18		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	NH
07 03 10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...) Spent grinding bodies and grinding materials containing hazardous substances	12 01 20		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
07 03 11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác Waste from machining and grinding materials containing oil and hazardous substances				Đ, ĐS	Rắn, bùn	KS
07 03 12	Khuôn đồ bằng kim loại đen thải bỏ Ferrous metal filings and turnings	12 01 01				Rắn	TT-R
07 03 13	Bụi chứa kim loại Ferrous metal dust and particles non-ferrous metal dust and particles	12 01 02 12 01 04				Rắn	TT
07 03 14	Khuôn đồ bằng kim loại màu thải bỏ Non-ferrous metal filings and turnings	12 01 03				Rắn	TT-R
07 03 15	Khuôn đồ bằng nhựa Plastics shavings and turnings	12 01 05				Rắn	TT-R
07 03 16	Bùn thải từ quá trình gia công tạo hình khác với các loại trên Machining sludges other than those mentioned above	12 01 15				Bùn	TT
07 03 17	Các vật liệu mài thải khác với các loại trên Waste blasting material other than those mentioned above	12 01 17				Rắn	TT
07 03 18	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên Spent grinding bodies and grinding materials other than those mentioned above	12 01 21				Rắn/bùn	TT
07 04	Chất thải từ quá trình hàn						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Welding wastes						
07 04 01	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại Discarded welding rod containing heavy metal or hazardous substances				Đ, ĐS	Rắn	KS
07 04 02	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại Slag containing heavy metal or hazardous substances				Đ, ĐS	Rắn	KS
08	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG, SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CHE PHỦ (SON, VÉC NI, VẬT LIỆU TRẮNG MEN), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỰC IN WASTES FROM THE MANUFACTURE, FORMULATION, SUPPLY AND USE (MFSU) OF COATINGS (PAINTS, VARNISHES AND ENAMELS), ADHESIVES, SEALANTS AND PRINTING INKS						
08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn, vec ni và chất che phủ khác (gồm cả vật liệu tráng men) Wastes from MFSU and removal of paint and varnish	08 01					
08 01 01	Cặn sơn, sơn và vec ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải Waste paint and varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 11	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	C, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
08 01 02	Bùn thải lẫn sơn hoặc vec ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Sludges from paint or varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 13 08 01 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS	Bùn	KS
08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vec ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Wastes from paint or varnish removal containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 17	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
08 01 04	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vec ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Aqueous suspensions containing paint or varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 19	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
08 01 05	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải Waste paint or varnish remover	08 01 21		Y12 Y41 Y42	Đ, ĐS, C	lỏng	NH
08 01 06	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như sơn nước) thải khác với các loại trên Waste paint and varnish other than those mentioned above	08 01 12				Rắn/bùn	TT
08 01 07	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải khác với các loại trên Sludges from paint or varnish other than those mentioned above	08 01 14 08 01 16				Bùn	TT
08 01 08	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn nước, sơn hoặc véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải khác với các loại trên Wastes from paint or varnish removal other than those mentioned above	08 01 18				Rắn/bùn	TT
08 01 09	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải khác với các loại trên Aqueous suspensions containing paint or varnish other than those mentioned above	08 11 20				Bùn	TT
08 01 10	Bột tráng men thải Waste coating powders	08 02 01				Rắn/bùn	TT
08 01 11	Bùn thải chứa vật liệu làm men gốm sứ có gốc nước Aqueous sludges containing ceramic materials	08 02 02				Bùn	TT
08 01 12	Huyền phù thải chứa vật liệu tráng men sứ gốc nước Aqueous suspensions containing ceramic materials	08 02 03				Bùn	TT
08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in Wastes from MFSU of printing inks	08 03					
08 02 01	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải Waste ink containing hazardous substances	08 03 12	A4070	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
08 02 02	Bùn mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải Ink sludges containing hazardous substances	08 03 14	A4070	Y12	Đ, ĐS	Bùn	KS
08 02 03	Dung dịch ăn khắc axit (hoặc kiềm) thải Waste etching solutions	08 02 16	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
08 02 04	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 03 17		Y12	Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	thải Waste printing toner containing hazardous substances						
08 02 05	Dầu phân tán thải Disperse oil	08 03 19	A3140 A3150	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
08 02 06	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên Waste ink other than those mentioned above	08 03 13				Rắn/bùn	TT
08 02 07	Bùn mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 03 15				Bùn	TT
08 02 08	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên Waste printing toner other than those mentioned above	08 03 18				Rắn	TT
08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm cả sản phẩm chống thấm) Wastes from MFSU of adhesives and sealants (including waterproofing products)	08 04					
08 03 01	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Waste adhesives and sealants containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 09	A3050 A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
08 03 02	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Adhesive and sealant sludges containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 11 08 04 13	A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Bùn	KS
08 03 03	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Aqueous liquid waste containing adhesives or sealants containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
08 03 04	Chất kết dính và chất bịt kín (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như loại dùng cho gia dụng, văn phòng ví dụ hồ dán giấy) thải khác với các loại trên	08 04 10				Bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Waste adhesives and sealants other than those mentioned above						
08 03 05	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như loại dùng cho gia dụng, văn phòng) khác với các loại trên Adhesive and sealant sludges other than those mentioned above	08 04 12				Bùn	TT
08 04	Các hợp chất isoxyanat thải Waste isocyanates	08 05					
08 04 01	Các hợp chất isoxyanat thải Waste isocyanates	08 05 01			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
09	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GỖ, GIẤY VÀ BỘT GIẤY WASTES FROM WOOD PROCESSING AND THE PRODUCTION OF PANELS AND FURNITURE,PULP, PAPER AND CARDBOARD						
09 01	Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ Wastes from wood processing and the production of panels and furniture	03 01					
09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, vụn và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại Sawdust, shavings, cuttings, wood, particle board and veneer containing hazardous substances	03 01 04		Y5	Đ, ĐS,C	Rắn	KS
09 01 02	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ Waste bark and cork	03 01 01				Rắn	TT-R
09 01 03	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, vụn và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên Sawdust, shavings, cuttings, wood, particle board and veneer other than those mentioned above	03 01 05				Rắn	TT-R
09 02	Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ Wastes from wood preservation	03 02					
09 02 01	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải Non-halogenated organic wood preservatives	03 02 01	A4040	Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS	Lỏng	NH
09 02 02	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải Organochlorinated wood preservatives	03 02 02	A4040	Y5 Y39	Đ, ĐS	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				Y41			
09 02 03	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ kim thải Organometallic wood preservatives	03 02 03	A4040	Y5 Y19	Đ, ĐS	Lỏng	NH
09 02 04	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải Inorganic wood preservatives	03 02 04	A4040	Y5 Y21 Y24 Y29	Đ, ĐS	Lỏng	NH
09 02 05	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại Other wood preservatives containing hazardous substances	03 02 05	A4040	Y39	Đ, ĐS	Lỏng	KS
09 03	Chất thải từ quá trình chế biến gỗ, giấy và bột giấy Wastes from pulp, paper and cardboard production and processing	03 03					
09 03 01	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ Waste bark and wood	03 03 01				Rắn	TT-R
09 03 02	Bùn thải khử mực từ quá trình tái chế giấy De-inking sludges from paper recycling	03 03 05				Bùn	TT
09 03 03	Chất thải tách cơ học từ quá trình sản xuất bột giấy từ giấy Mechanically separated rejects from pulping of waste paper and cardboard	03 03 07				Rắn/bùn	TT
09 03 04	Chất thải phát sinh từ việc phân loại giấy vụn và bìa phục vụ tái chế Wastes from sorting of paper and cardboard destined for recycling	03 03 08				Rắn	TT
09 03 05	Mùn, bùn thải chứa vôi Lime mud waste	03 03 09				Rắn/bùn	TT
09 03 06	Bùn chứa sợi gỗ và chất phủ gỗ phát sinh từ quá trình tách cơ học Fibre rejects, fibre-, filler- and coating-sludges from mechanical separation	03 03 10				Rắn/bùn	TT
10	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN DA, LÔNG VÀ DỆT NHUỘM WASTES FROM THE LEATHER, FUR AND TEXTILE INDUSTRIES						
10 01	Chất thải từ ngành chế biến da và lông Wastes from the leather and fur industry	04 01					
10 01 01	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn Degreasing wastes containing solvents without a liquid phase	04 01 03	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Rắn/bùn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10 01 02	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan		A3090 A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn	KS
10 01 03	Cồn thuộc da chứa Crom	04 01 04			Đ	Lỏng	KS
10 01 04	Cồn thuộc da không chứa Crom Tanning liquor free of chromium	04 01 05				Rắn/bùn	TT
10 01 05	Phụ phẩm động vật Fleshings and lime split wastes	04 01 01				Rắn	TT
10 01 06	Bùn thải có chứa Crom Sludges, in particular from on-site effluent treatment containing chromium	04 01 06				Bùn	KS
10 01 07	Bùn thải từ quá trình sản xuất không dùng Crom Sludges from production free of chromium	04 01 07				Bùn	TT
10 01 08	Chất thải phát sinh từ các sản phẩm da thải bỏ Wastes from dressing and finishing	04 01 09				Rắn	TT
10 02	Chất thải từ ngành dệt nhuộm Wastes from the textile industry	04 02					
10 02 01	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ Wastes from finishing containing organic solvents	04 02 14	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ,C	Lỏng	KS
10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại Dyestuffs and pigments containing hazardous substances	04 02 16	A1040	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
10 02 03 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải từ hệ thống nước thải có thành phần nguy hại sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	04 02 19					
10 02 04	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm Solutions containing hazardous substances from dyeing process		A4070	Y12	Đ, ĐS	Lỏng	KS
10 02 05	Chất thải từ nguyên liệu composit (nguyên liệu ngâm tẩm, vải co giãn...) Wastes from composite materials (impregnated textile, elastomer, plastomer)	04 02 09				Rắn	TT
10 02 06	Vật chất hữu cơ từ các sản phẩm tự nhiên (sáp, mỡ động vật) Organic matter from natural products (for example grease, wax)	04 02 10				Rắn/bùn	TT
10 02 07	Chất thải từ quá trình hồ vải không sử dụng dung môi hữu cơ	04 02 15				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Wastes from finishing other than those mentioned above						
10 02 08	Phẩm màu và chất nhuộm thải khác với các loại trên Dyestuffs and pigments other than those mentioned above	04 02 17				Rắn/bùn	TT
10 02 09	Bùn thải từ hệ thống nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	04 02 20				Bùn	TT
10 02 10	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý Wastes from unprocessed or processed textile fibres	04 02 21 04 02 22				Rắn/bùn	TT-R
11	CHẤT THẢI XÂY DỰNG VÀ PHÁ DỠ (KỂ CẢ ĐẤT ĐÀO TỪ CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM) CONSTRUCTION AND DEMOLITION WASTES (INCLUDING EXCAVATED SOIL FROM CONTAMINATED SITES)						
11 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải Concrete, bricks, tiles and ceramics	17 01					
11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại Mixtures of, or separate fractions of concrete, bricks, tiles and ceramics containing hazardous substances	17 01 06			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 01 02	Bê tông thải Concrete	17 01 01				Rắn	TT
11 01 03	Gạch, ngói thải Bricks	17 01 02				Rắn	TT-R
11 01 04	Tấm ốp và gốm sứ thải Tiles and ceramics	17 01 03				Rắn	TT-R
11 01 05	Hỗn hợp bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải khác với các loại trên Mixtures of concrete, bricks, tiles and ceramics other than those mentioned above	17 01 07				Rắn	TT
11 02	Gỗ, thủy tinh và nhựa Wood, glass and plastic	17 02					
11 02 01	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại Glass, plastic and wood containing or contaminated with hazardous substances	17 02 04	A2011 A3180	Y5 Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11 02 02	Gỗ Wood	17 02 01				Rắn	TT-R
11 02 03	Thủy tinh Glass	17 02 02				Rắn	TT-R
11 02 04	Nhựa Plastic	17 02 03				Rắn	TT-R
11 03	Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải bituminous mixtures, coal tar and tarred products	17 03					
11 03 01	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải Bituminous mixtures containing coal tar	17 03 01	A3010 A3070	Y11 Y39	Đ, AM, C	Rắn	KS
11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường) Coal tar and tarred products	17 03 03	A3070 A3190	Y11	Đ, AM, C	Rắn	NH
11 03 03	Hỗn hợp bitum khác với các loại trên Bituminous mixtures other than those mentioned above	17 03 02				Rắn/bùn	TT
11 04	Kim loại (bao gồm cả hợp kim của chúng) Metals (including their alloys)	17 04					
11 04 01	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại Metal waste contaminated with hazardous substances	17 04 09	A1010 A1020		Đ, ĐS	Rắn	KS
11 04 02	Cáp kim loại lẫn dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác Cables containing oil, coal tar and other hazardous substances	17 04 10	A1010 A1020 A3070 A3180	Y8 Y10 Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	KS
11 04 03	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH Metals and mixed metals	17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 04 04 17 04 05 14 04 06 17 04 07				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11 04 04	Cáp kim loại khác với các loại trên Cables other than those mentioned above	17 04 11				Rắn	TT-R
11 05	Đất, đá và bùn nạo vét Soil, stones and dredging spoil	17 05					
11 05 01	Đất đá thải có các thành phần nguy hại Soil and stones containing hazardous substances	17 05 03			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 05 02	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại Dredging spoil containing hazardous substances	17 05 05			Đ, ĐS	Rắn/bùn	KS
11 05 03	Đá balat nhiễm các thành phần nguy hại Rock ballast containing hazardous substances	17 05 07			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 05 04	Đất đá thải khác với các loại trên Soil and stones other than those mentioned above	17 05 04				Rắn	TT-R
11 05 06	Bùn đất nạo vét khác với các loại trên Dredging spoil other than those mentioned above	17 05 06				Rắn/bùn	TT-R
11 05 07	Đá balat khác với các loại trên Rock ballast other than those mentioned above	17 05 08				Rắn	TT-R
11 06	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có amiăng thải Insulation materials and asbestos-containing construction materials	17 06					
11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải Insulation materials containing asbestos	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại Other insulation materials consisting of or containing hazardous substances	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng) Construction materials containing asbestos	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 04	Vật liệu cách nhiệt thải khác với các loại trên Insulation materials other than those mentioned above	17 06 04				Rắn	TT-R
11 07	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải Gypsum-based construction material	17 08					
11 07 01	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có các thành phần nguy hại Gypsum-based construction materials contaminated with hazardous substances	17 08 01			Đ	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11 07 02	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải khác với các loại trên Gypsum-based construction materials other than those mentioned above	17 08 02				Rắn	TT-R
11 08	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác Other construction and demolition wastes	17 09					
11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân Construction and demolition wastes containing mercury	17 09 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB (ví dụ chất bịt kín có PCB, chất rải sàn gốc nhựa có PCB, tụ điện có PCB) Construction and demolition wastes containing PCB (for example PCB-containing sealants, PCB-containing resin-based floorings, PCB-containing sealed glazing units, PCB-containing capacitors)	17 09 02	A3180	Y45	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại Other construction and demolition wastes (including mixed wastes) containing hazardous substances	17 09 03			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 08 04	Hỗn hợp chất thải xây dựng và phá dỡ khác với các loại trên Mixed construction and demolition wastes other than those mentioned above	17 09 04				Rắn	TT
12	CHẤT THẢI TỪ CÁC CƠ SỞ TÁI CHẾ, XỬ LÝ, TIÊU HỦY CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ NƯỚC CẤP WASTES FROM WASTE MANAGEMENT FACILITIES, OFF-SITE WASTE WATER TREATMENT PLANTS AND THE PREPARATION OF WATER INTENDED FOR HUMAN CONSUMPTION AND WATER FOR INDUSTRIAL USE						
12 01	Chất thải từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải Wastes from incineration or pyrolysis of waste	19 01					
12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Filter cake from gas treatment	19 01 05	A4100	Y18	Đ	Rắn	NH
12 01 02	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác Aqueous liquid wastes from gas treatment and other aqueous liquid wastes	19 01 06	A4100		Đ	Lỏng	NH
12 01 03	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	19 01 07	A4100	Y18	Đ	Rắn/bùn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 01 04	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải Spent activated carbon from flue-gas treatment	19 01 10	A4160	Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
12 01 05	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại Bottom ash and slag containing hazardous substances	19 01 11	A4100	Y18	Đ	Rắn	KS
12 01 06	Tro bay (kể cả phun than hoạt tính) có dioxin/furan và các thành phần nguy hại Fly ash containing hazardous substances	19 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 01 07	Bụi lò hơi có các thành phần nguy hại Boiler dust containing hazardous substances	19 01 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 01 08	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại Pyrolysis wastes containing hazardous substances	19 01 17	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 01 09	Kim loại đen thu hồi từ tro đáy không lẫn chất thải nguy hại Ferrous materials removed from bottom ash	19 01 02				Rắn	TT-R
12 01 10	Xỉ và tro đáy khác với các loại trên Bottom ash and slag other than those mentioned above	19 01 12				Rắn	TT
12 01 11	Tro bay khác với các loại trên Fly ash other than those mentioned above	19 01 14				Rắn	TT
12 01 12	Bụi lò hơi khác với các loại trên Boiler dust other than those mentioned above	19 01 16				Rắn	TT
12 01 13	Chất thải nhiệt phân khác với các loại trên Pyrolysis wastes other than those mentioned above	19 01 18				Rắn	TT
12 01 14	Cát thải từ đốt tầng sôi Sands from fluidised beds	19 01 19				Rắn	TT
12 02	Chất thải từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải (bao gồm cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hoà) Wastes from physico/chemical treatments of waste (including dechromatation, decyanidation, neutralisation)	19 02					
12 02 01	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại Premixed wastes composed of at least one hazardous waste	19 02 04			AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
12 02 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý Sludges from physico/chemical treatment containing hazardous substances	19 02 05	A4090	Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 02 03	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách Oil and concentrates from separation	19 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH
12 02 04	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại Liquid combustible wastes containing hazardous substances	19 02 08	A4070		C, Đ, ĐS	Lỏng	KS
12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại Solid combustible wastes containing hazardous substances	19 02 09	A4070		C, Đ, ĐS	Rắn	KS
12 02 06	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes containing hazardous substances	19 02 11			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
12 02 07	Chất thải tiền trộn chỉ bao gồm chất thải rắn thông thường Premixed wastes composed only of non-hazardous wastes	19 02 03				Rắn/bùn	TT
12 02 08	Bùn thải từ quá trình xử lý hoá-lý khác với các loại trên Sludges from physico/chemical treatment other than those mentioned above	19 02 06				Bùn	TT
12 02 09	Chất thải dễ cháy khác với các loại trên Combustible wastes other than those mentioned above	19 02 10				Rắn/bùn	TT
12 03	Chất thải đã được ổn định hóa/hoá rắn¹⁴⁰ Stabilised/solidified wastes	19 03					
12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần ¹⁴¹ Wastes marked as hazardous, partly stabilised	19 03 04			Đ	Lỏng/bùn	NH
12 03 02	Chất thải nguy hại đã được hoá rắn Wastes marked as hazardous, solidified	19 03 06			Đ	Rắn	KS
12 03 03	Chất thải đã được ổn định hoặc hoá rắn khác với các loại trên Stabilised wastes other than those mentioned above	19 03 05					TT
12 04	Chất thải được thủy tinh hoá và chất thải từ quá trình thủy tinh hoá Vitrified waste and wastes from vitrification	19 04					

¹⁴⁰ Quá trình ổn định hoá thay đổi tính chất nguy hại của thành phần chất thải và do đó chuyển hoá chất thải nguy hại thành không nguy hại. Quá trình hoá rắn chỉ thay đổi trạng thái hay thể tồn tại của chất thải (ví dụ lỏng thành rắn), bằng cách cho các phụ gia vào.

¹⁴¹ Một chất thải được coi là đã được ổn định hoá một phần nếu trong quá trình ổn định hoá, các thành phần nguy hại chưa được chuyển hoá hoàn toàn thành các thành phần không nguy hại, vì vậy vẫn có khả năng phát tán ra môi trường trong các khoảng thời gian ngắn, trung hoặc dài hạn.

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 04 01	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải Fly ash and other flue-gas treatment wastes	19 04 02		Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
12 04 02	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá Non-vitrified solid phase	19 04 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
12 04 03	Chất thải rắn đã được thủy tinh hoá Vitrified waste	19 04 01				Rắn	TT
12 05	Chất thải phát sinh từ quá trình xử lý sinh học chất thải Residuals of waste biological treatment processes						
12 05 01	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại Landfill leachate containing hazardous substances	19 07 02			LN, Đ, ĐS	Lỏng	KS
12 05 02	Bùn từ quá trình xử lý nước rỉ rác khác với các loại trên Sludge from landfill leachate other than those mentioned above	19 07 03					TT
12 05 03	Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải rắn sinh hoạt và chất thải có tính chất tương tự Non-composted fraction of municipal and similar wastes	19 05 01				Rắn	TT
12 05 04	Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải từ động vật và thực vật Non-composted fraction of animal and vegetable waste	19 05 02				Rắn/bùn	TT
12 05 05	Compost thải không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Off-specification compost	19 05 03				Rắn	TT
12 05 06	Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải rắn sinh hoạt đô thị Digestate from anaerobic treatment of municipal waste	19 06 04				Bùn	TT
12 05 07	Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải động vật và thực vật Digestate from anaerobic treatment of animal and vegetable waste	19 06 06				Bùn	TT
12 06	Chất thải từ công trình xử lý nước thải chưa nêu tại các mã khác Wastes from waste water treatment plants not otherwise specified	19 08					
12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng Saturated or spent ion exchange resins	19 08 06			Đ, ĐS	Rắn	NH
12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion Solutions and sludges from regeneration of ion exchangers	19 08 07			Đ, ĐS	Lỏng/bùn	NH
12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	19 08 08			Đ, ĐS	Rắn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Membrane system waste containing heavy metals						
12 06 04	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước Grease and oil mixture from oil/water separation other than those mentioned above	19 08 10		Y9	Đ, C	Lỏng	NH
12 06 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp Sludges containing hazardous substances from treatment of industrial waste water	19 08 11			Đ, ĐS	Bùn	KS
12 06 06 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác Sludges containing hazardous substances from other treatment of industrial waste water	19 08 13					
12 06 07 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: Sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác Sludges containing hazardous substances from biological treatment of industrial waste water						
12 06 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: Sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác Sludges containing hazardous substances from other treatment of industrial waste water						
12 06 09	Chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát Screenings and waste from desanding	19 08 01 19 08 02				Rắn	TT
12 06 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đô thị Sludges from treatment of urban waste water	19 08 05				Bùn	TT
12 06 11	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước Grease and oil mixture from oil/water separation containing only edible oil and fats	19 08 09				Bùn	TT
12 06 12	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác với các loại trên Sludges from biological treatment of industrial waste water other than those mentioned above	19 08 12				Bùn	TT
12 06 13	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên	19 08 14				Bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Sludges from other treatment of industrial waste water other than those mentioned above						
12 07	Chất thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu Wastes from oil regeneration	19 11					
12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng Spent filter clays	19 11 01		Y8	Đ, ĐS, C	Rắn	NH
12 07 02	Hắc ín (tar) thải Acid tars	19 11 02	A4090	Y11 Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn	NH
12 07 03	Nước thải (chưa xử lý) Aqueous liquid wastes	19 11 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
12 07 04	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ Wastes from cleaning of fuel with bases	19 11 04	A4090	Y9 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
12 07 05 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	19 11 05			Đ, ĐS	Bùn	KS
12 07 06	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải Wastes from flue-gas cleaning	19 11 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
12 07 07	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	19 11 06				Bùn	TT
12 08	Chất thải từ quá trình sơ chế cơ học chất thải tại nơi phát sinh hoặc trung chuyển (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt) Wastes from the mechanical treatment of waste (for example sorting, crushing, compacting, pelletising) not otherwise specified	19 12					
12 08 01	Gỗ thải có các thành phần nguy hại Wood containing hazardous substances	19 12 06		Y5	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 08 02	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải Other wastes (including mixtures of materials) from mechanical treatment of waste containing hazardous substances	19 12 11			Đ, ĐS	Rắn	KS
12 08 03	Giấy, bìa	19 12 01				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Paper and cardboard						
12 08 04	Kim loại đen Ferrous metal	19 12 02				Rắn	TT-R
12 08 05	Kim loại màu Non-ferrous metal	19 12 03				Rắn	TT-R
12 08 06	Nhựa và cao su Plastic and rubber	19 12 04				Rắn	TT-R
12 08 07	Thủy tinh Glass	19 12 05				Rắn	TT-R
12 08 08	Gỗ khác với các loại trên Wood other than that mentioned above	19 12 07				Rắn	TT-R
12 08 09 ¹⁴²	Vải, sợi Textiles	19 12 08				Rắn	TT-R
12 08 10 ³³	Khoáng sản (ví dụ như cát, sỏi) Minerals (for example sand, stones)	19 12 09				Rắn	TT-R
12 08 11 ³³	Chất thải dễ cháy (nhiên liệu RDF) Combustible waste (refuse derived fuel)	19 12 10				Rắn	TT-R
12 08 12 ³³	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) khác với các loại trên Other wastes (including mixtures of materials) from mechanical treatment of wastes other than those mentioned above	19 12 12				Rắn/bùn	TT
12 09	Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp Wastes from soil and groundwater remediation	19 13			9		
12 09 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất Solid wastes from soil remediation containing hazardous substances	19 13 01	12		Đ, ĐS	Rắn	KS
12 09 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất Sludges from soil remediation containing hazardous substances	19 13 03			Đ, ĐS	Bùn	KS

¹⁴² Nội dung này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 09 03	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp Sludges from groundwater remediation containing hazardous substances	19 13 05			Đ, ĐS	Bùn	KS
12 09 04	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp Aqueous liquid wastes and aqueous concentrates from groundwater remediation containing hazardous substances	19 13 07			Đ, ĐS	Lỏng	KS
12 09 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý đất khác với các loại trên Solid wastes from soil remediation other than those mentioned above	19 13 02				Rắn	TT
12 09 06	Bùn thải từ quá trình xử lý đất khác với các loại trên Sludges from soil remediation other than those mentioned above	19 13 04				Bùn	TT
12 09 07	Bùn thải, cặn thải từ quá trình xử lý nước cấp khác với các loại trên Sludges from groundwater remediation other than those mentioned above	19 13 06				Bùn	TT
12 10	Chất thải từ quá trình xử lý nước cấp phục vụ sinh hoạt và công nghiệp Wastes from the preparation of water intended for human consumption or water for industrial use	19 09					
12 10 01	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô Solid waste from primary filtration and screenings	19 09 01				Rắn	TT
12 10 02	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp Sludges from water clarification	19 09 02				Bùn	TT
12 10 03	Bùn từ quá trình khử cacbon Sludges from decarbonation	19 09 03				Bùn	TT
12 10 04	Than hoạt tính thải bỏ Spent activated carbon	19 09 04				Rắn	TT
12 10 05	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng Saturated or spent ion exchange resins	19 09 05				Rắn	TT
12 10 06	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion Solutions and sludges from regeneration of ion exchangers	19 09 06				Bùn	TT
13	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH Y TẾ VÀ THÚ Y (trừ chất thải sinh hoạt của ngành này) WASTES FROM HUMAN OR ANIMAL HEALTH CARE AND/OR RELATED RESEARCH (except kitchen and restaurant wastes not arising from immediate health care)						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13 01	Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người Wastes from natal care, diagnosis, treatment or prevention of disease in humans	18 01					
13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) Wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection (including sharps)	18 01 03 18 01 01	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	NH
13 01 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại Chemicals consisting of or containing hazardous substances	18 01 06	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
13 01 03	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Cytotoxic and cytostatic medicines	18 01 08	A4010	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	NH
13 01 04	Chất hàn răng amalgam thải Amalgam waste from dental care	18 01 10			Đ	Rắn	NH
13 01 05	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm Wastes whose collection and disposal is not subject to special requirements in order to prevent infection (for example dressings, plaster casts, linen, disposable clothing, diapers)	18 01 04				Rắn	TT
13 01 06	Hóa chất thải khác với các loại trên Chemicals other than those mentioned above	18 01 07				Rắn	TT
13 01 07	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Medicines other than those mentioned above	18 01 09				Rắn	TT
13 02	Chất thải từ các hoạt động thú y Wastes from research, diagnosis, treatment or prevention of disease involving animals	18 02					
13 02 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) Wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection (Including sharps)	18 02 02	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	NH
13 02 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại Chemicals consisting of or containing hazardous substances	18 02 05	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
13 02 03	Chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Cytotoxic and cytostatic medicines	18 02 07	A4020	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	NH
13 02 04	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm Wastes whose collection and disposal is not subject to special requirements in order to prevent infection	18 02 03				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13 02 05	Hoá chất thải không bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại Chemicals other than those mentioned above	18 02 06				Rắn	TT
13 02 06	Chế phẩm không có chất gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Medicines other than those mentioned above	18 02 08				Rắn	TT
13 03	Các thiết bị y tế và thú y thải Medical and animal equipment from research, diagnosis, treatment or prevention of disease						
13 03 01	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn Pressure containers containing gas				N	Rắn	NH
13 03 02	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế) Waste and discarded equipment containing mercury and heavy metal (thermometer, sphygmomanometer)				Đ, ĐS	Rắn	NH
13 03 03	Các bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn không dính CTNH Completely empty pressure containers without other hazardous wastes					Rắn	TT-R
14	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP WASTES FROM AGRICULTURE						
14 01	Chất thải từ việc sử dụng các hoá chất nông nghiệp (hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại) Wastes from agriculture, horticulture, aquaculture, forestry, hunting and fishing						
14 01 01	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...) Agrochemical waste containing hazardous substances	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
14 01 02	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ cỏ Agrochemical waste (Herbicide) containing dangerous substances	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
14 01 03	Chất thải có dư lượng hoá chất diệt nấm Agrochemical waste (fungicides) containing dangerous substances	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
14 01 04	Hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ Agrochemical waste containing no organic halogens	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
14 01 05	Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) Waste soft packaging (agrochemicals containing no organic halogens)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14 01 06	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) Waste hard packaging (agrochemicals containing no organic halogens)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	KS
14 01 07	Hoá chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ Agrochemical waste containing organic halogens	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn	NH
14 01 08	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ Waste hard or soft packaging (agrochemicals containing organic halogens)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	NH
14 01 09	Bùn thải từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa Sludges from washing and cleaning	02 01 01				Bùn	TT
14 01 10	Chất thải chứa mô động vật, thực vật Animal-tissue waste Plant-tissue waste	02 01 02 02 01 03				Rắn	TT
14 01 11	Nhựa (trừ bao bì) Waste plastics (except packaging)	02 01 04				Rắn	TT-R
14 01 12	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải (gồm cả rơm) Animal faeces, urine and manure (including spoiled straw), effluent, collected separately and treated off-site	02 01 06				Rắn/bùn	TT
14 01 13	Chất thải từ ngành lâm nghiệp Wastes from forestry	02 01 07				Rắn/bùn	TT
14 01 14	Kim loại Waste metal	02 01 10				Rắn	TT-R
14 01 15	Bao bì thải (đã chứa thuốc bảo vệ thực vật không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) khác với các loại trên					Rắn	TT
14 02	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm						
14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)				LN, Đ	Rắn	NH
14 02 02	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại				LN, Đ	Rắn/lông/bùn	KS
14 03	Chất thải từ hoạt động sơ chế, chế biến thịt, cá và các sản phẩm thịt khác Wastes from the preparation and processing of meat, fish and other foods of animal origin	02 02					
14 03 01	Bùn thải từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa Sludges from washing and cleaning	02 02 01				Bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14 03 02	Chất thải mô động vật Animal-tissue waste	02 02 02				Rắn/bùn	TT-R
14 03 03	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 02 03				Rắn/bùn	TT-R
14 03 04	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 02 04				Bùn	TT
14 04	Chất thải từ hoạt động chế biến nông sản rau quả, dầu ăn, ngũ cốc, chè, cà phê, thuốc lá; sản phẩm bảo quản; sản phẩm lên men... Wastes from fruit, vegetables, cereals, edible oils, cocoa, coffee, tea and tobacco preparation and processing; conserve production; yeast and yeast extract production, molasses preparation and fermentation						
14 04 01	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải Sludges from washing, cleaning, peeling, centrifuging and separation Sludges from on-site effluent treatment	02 03 01 02 03 05				Bùn	TT
14 04 02	Chất thải từ chất bảo quản Wastes from preserving agents	02 03 02				Rắn/bùn	TT
14 04 03	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 03 04				Rắn	TT-R
14 05	Chất thải từ ngành mía đường Wastes from sugar processing						
14 05 01	Đất thải bỏ từ làm sạch và rửa mía Soil from cleaning and washing beet	02 04 01				Rắn	TT-R
14 05 02	Canxi cacbonat thải bỏ Off-specification calcium carbonate	02 04 02				Rắn	TT
14 05 03	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 04 03				Bùn	TT
14 06	Chất thải từ ngành chế biến các sản phẩm sữa Wastes from the dairy products industry	02 05					
14 06 01	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 05 01				Rắn/bùn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14 06 02	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 05 02				Bùn	TT
14 07	Chất thải từ ngành chế biến bánh kẹo Wastes from the baking and confectionery industry	02 05					
14 07 01	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 06 01				Rắn/bùn	TT-R
14 07 02	Chất thải từ chất bảo quản Wastes from preserving agents	02 06 02				Rắn/bùn	TT
14 07 03	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 06 03				Bùn	TT
14 08	Chất thải từ ngành chế biến rượu bia và nước giải khát (trừ cà phê, chè, cacao) Wastes from the production of alcoholic and non-alcoholic beverages (except coffee, tea and cocoa)	02 07					
14 08 01	Chất thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa và sơ chế ép cơ học Wastes from washing, cleaning and mechanical reduction of raw materials	02 07 01				Rắn/bùn	TT
14 08 02	Chất thải phát sinh từ hoạt động chưng cất rượu bia Wastes from spirits distillation	02 07 02				Rắn/bùn	TT-R
14 08 03	Chất thải phát sinh từ hoạt động xử lý hóa học Wastes from chemical treatment	02 07 03				Rắn/bùn	TT
14 08 04	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 07 04				Rắn/bùn	TT-R
14 08 05	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 07 01 02 07 05				Bùn	TT
15	CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG PHÁ DỠ, BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI WASTES FROM DISMANTLING OF END-OF-LIFE VEHICLES AND VEHICLE MAINTENANCE						
15 01	Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (bao gồm cả các thiết bị ven đường) Wastes from dismantling of end-of-life vehicles and vehicle maintenance (including						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	off-road machinery)						
15 01 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (vẫn còn chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH) Dismantled end-of-life vehicles (still containing liquids or other hazardous components)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 02	Bộ lọc dầu Oil filters	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 03	Các thiết bị, bộ phận có thủy ngân Components containing mercury	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 01 04	Các thiết bị, bộ phận có PCB Components containing PCBs	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 01 05	Các thiết bị, bộ phận có khả năng nổ (ví dụ túi khí) Explosive components (for example air bags)	16 01 10	A4080	Y15	N, Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiăng Brake pads containing asbestos	16 01 11	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 01 07	Dầu phanh thải Brake fluids	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
15 01 08	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại Antifreeze fluids containing hazardous substances	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	KS
15 01 09	Các thiết bị, linh kiện nguy hại khác với các loại trên Hazardous components other than those mentioned above	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 10	Lốp cao su End-of-life tyres	16 01 03				Rắn	TT-R
15 01 11	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (không còn chứa chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH) Dismantled end-of-life vehicles (containing neither liquids nor other hazardous	16 01 06				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	components)						
15 01 12	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng không có amiăng khác với các loại trên Brake pads other than those mentioned above	16 01 12				Rắn	TT
15 01 13	Hóa chất chống đông thải khác với các loại trên Antifreeze fluids other than those mentioned above	16 01 15				Rắn	TT
15 01 14	Bồn đựng khí hóa lỏng đã rỗng hoàn toàn Tanks for liquefied gas	16 01 16				Rắn	TT-R
15 01 15	Kim loại đen Ferrous metal	16 01 17				Rắn	TT-R
15 01 16	Kim loại màu Non-ferrous	16 01 18				Rắn	TT-R
15 01 17	Nhựa Plastic and glass	16 01 19				Rắn	TT-R
15 01 18	Thủy tinh	16 01 20				Rắn	TT-R
15 02	Chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy						
15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy đã đưa vào phá dỡ (còn chứa chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng Oil filters	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân Components containing mercury	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Components containing PCBs						
15 02 05	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17) Oil waste	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
15 02 06	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại Antifreeze fluids containing dangerous substances	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	KS
15 02 07	Các thiết bị, linh kiện, bộ phận có thành phần nguy hại khác với các loại trong mã 15 02 Hazardous components other than those mentioned in 15 02	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 08	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...) Waste blasting material containing dangerous substances	12 01 16	A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 09	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...) Rust and pain waste from vehicle containing hazardous substance.		A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng Insulation material containing asbestos		A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 11	Nước la canh Bilge water		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
15 02 12	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04) Waste water containing oil or other hazardous substances		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	KS
15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại Sludge containing oil or hazardous substances		A4060		Đ, ĐS	Bùn	KS
15 02 14	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc thiết bị, bộ phận có linh kiện điện tử khác với các loại trên (trừ bản mạch đã loại bỏ các linh kiện là CTNH) Electronic components other than those mentioned above	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 02 15	Các bộ phận, thiết bị, linh kiện khác với các loại trên Components other than those mentioned above					Rắn	TT-R
16	CHẤT THẢI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC NGUỒN						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	KHÁC MUNICIPAL WASTES (HOUSEHOLD WASTE AND SIMILAR COMMERCIAL, INDUSTRIAL AND INSTITUTIONAL WASTES) INCLUDING SEPARATELY COLLECTED FRACTIONS						
16 01	Các thành phần chất thải đã được thu gom, phân loại (trừ các loại nêu phân nhóm mã 18 01) Separately collected fractions	20 01					
16 01 01	Dung môi thải Solvents	20 01 13	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
16 01 02	Axit thải Acids	20 01 14	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
16 01 03	Kiềm thải Alkalines	20 01 15	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
16 01 04	Chất quang hoá thải Photochemicals	20 01 17		Y16	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải Pesticides	20 01 19	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải Fluorescent tubes and other mercury-containing waste	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có CFC Discarded equipment containing chlorofluorocarbons	20 01 23		Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
16 01 08	Các loại dầu mỡ thải Oil and fat other than those mentioned above	20 01 26	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH
16 01 09	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại Paint, inks, adhesives and resins containing hazardous substances	20 01 27	A3050 A4070	Y12 Y13	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
16 01 10	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại Detergents containing hazardous substances	20 01 29			AM, Đ, ĐS	Lỏng	KS
16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Cytotoxic and cytostatic medicines	20 01 31	A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng	NH
16 01 12	Pin, ắc quy thải	20 01 33	A1160	Y26	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Batteries and accumulators and unsorted batteries and accumulators containing these batteries		A1170	Y29 Y31			
16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) Discarded electrical and electronic equipment other than those mentioned above containing hazardous components	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
16 01 14	Gỗ thải có các thành phần nguy hại Wood containing hazardous substances	20 01 37		Y5	Đ, ĐS	Rắn	KS
17	DẦU THẢI VÀ CHẤT THẢI LỎNG, CHẤT THẢI TỪ NHIÊN LIỆU LỎNG, CHẤT THẢI DUNG MÔI HỮU CƠ, MÔI CHẤT LẠNH VÀ CHẤT ĐẨY OIL WASTES AND WASTES OF LIQUID FUELS, REFRIGERANTS AND PROPELLANT						
17 01	Dầu thủy lực thải Waste hydraulic oils	13 01					
17 01 01	Dầu thủy lực thải có PCB Hydraulic oils, containing PCBs	13 01 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 02	Nhũ tương cơ clo thải Chlorinated emulsions	13 01 04	A4060	Y9 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 01 03	Nhũ tương thải không cơ clo Non-chlorinated emulsions	13 01 05	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 01 04	Dầu thủy lực cơ clo gốc khoáng thải Mineral-based chlorinated hydraulic oils	13 01 09	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 05	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo Mineral based non-chlorinated hydraulic oils	13 01 10	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 06	Dầu thủy lực tổng hợp thải Synthetic hydraulic oils	13 01 11	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 07	Các loại dầu thủy lực thải khác Other hydraulic oils	13 01 13	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải Waste engine, gear and lubricating oils	13 02					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17 02 01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ clo thải Mineral-based chlorinated engine, gear and lubricating oils	13 02 04	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo Mineral-based non-chlorinated engine, gear and lubricating oils	13 02 05	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải Synthetic engine, gear and lubricating oils	13 02 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác Readily biodegradable engine, gear and lubricating oils other engine, gear and lubricating oils	13 02 07 13 02 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải Waste insulating and heat transmission oils	13 03					
17 03 01	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB Insulating or heat transmission oils containing PCBs	13 03 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 02	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải Mineral-based chlorinated insulating and heat transmission oils other than those mentioned above	13 03 06	A3020 A3040	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo Mineral-based non-chlorinated insulating and heat transmission oils	13 03 07	A3020 A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải Synthetic insulating and heat transmission oils	13 03 08	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 05	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác Readily biodegradable insulating and heat transmission oils other insulating and heat transmission oils	13 03 09 13 03 10	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 04	Dầu đáy tàu Bilge oils	13 04					
17 04 01	Dầu đáy tàu từ hoạt động đường thủy nội địa Bilge oils from inland navigation	13 04 01	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 04 02	Dầu đáy tàu từ nước thải cầu tàu Bilge oils from jetty sewers	13 04 02	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 04 03	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác	13 04 03	A4060	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Bilge oils from other navigation			Y9			
17 05	Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước Oil/water separator contents	13 05					
17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước Solids from grit chambers and oil/water separators	13 05 01	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn	NH
17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước Sludges from oil/water separators	13 05 02	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu Interceptor sludges	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
17 05 04	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước Oil from oil/water separators	13 05 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 05 05	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước Oily water from oil/water separators	13 05 07	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước Mixtures of wastes from grit chambers and oil/water separators	13 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
17 06	Nhiên liệu lỏng thải wastes of liquid fuels	13 07					
17 06 01	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải Fuel oil and diesel	13 07 01	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 06 02	Xăng dầu thải Petrol	13 07 02	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 06 03	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp) Other fuels (including mixtures)	13 07 03	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 07	Các loại dầu thải khác (chưa nêu tại các mã khác) oil wastes not otherwise specified	13 08					
17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối Desalter sludges or emulsions	13 08 01	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Bùn/lỏng	NH
17 07 02	Các loại nhũ tương thải khác Other emulsions	13 08 02	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 07 03	Các loại dầu thải khác	13 08 99	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Wastes not otherwise specified						
17 07 04	Các loại sáp và mỡ thải		A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/Lỏng	NH
17 08	Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bột/sol khí (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03 và 08) Waste organic solvents, refrigerants and foam/aerosol propellants	14 06					
17 08 01	Các chất CFC, HCFC, HFC thải Chlorofluorocarbons, HCFC, HFC	14 06 01	A3150	Y45	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 08 02	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải Other halogenated solvents and solvent mixtures	14 06 02	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 08 03	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác Other solvents and solvent mixtures	14 06 03	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ Sludges or solid wastes containing halogenated solvents	14 06 04	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	KS
17 08 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác Sludges or solid wastes containing other solvents	14 06 05	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	KS
18	CÁC LOẠI CHẤT THẢI BAO BÌ, CHẤT HẤP THỤ, GIẾ LAU, VẬT LIỆU LỌC VÀ VẢI BẢO VỆ WASTE PACKAGING; ABSORBENTS, WIPING CLOTHS, FILTER MATERIALS AND PROTECTIVE CLOTHING NOT OTHERWISE SPECIFIED						
18 01	Bao bì thải (bao gồm cả bao bì thải phát sinh từ đô thị đã được phân loại, trừ các loại nêu tại phân nhóm mã 14 01) Packaging (including separately collected municipal packaging waste)	15 01					
18 01 01	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải Soft packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances	15 01 10	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 02	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải Metallic packaging containing a hazardous solid porous matrix (for example asbestos), including pressure containers	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 03	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải Hard plastic materials packaging (containing hazardous substance)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
18 01 04	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) Composite and other materials packaging (containing harzardous substance)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 05	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ Paper and cardboard packaging	15 01 01				Rắn	TT-R
18 01 06	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Plastic packaging	15 01 02				Rắn	TT-R
18 01 07	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Wooden packaging	15 01 03				Rắn	TT-R
18 01 08	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải Metallic packaging	15 01 04				Rắn	TT-R
18 01 09	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Glass packaging	15 01 07				Rắn	TT-R
18 01 10	Bao bì vải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Textile packaging	15 01 09				Rắn	TT-R
18 01 11	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composite) Composite and other materials packaging					Rắn	TT-R
18 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải Absorbents, filter materials, wiping cloths and protective clothing	15 02					
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại Absorbents, filter materials (including oil filters not otherwise specified), wiping cloths, protective clothing contaminated by hazardous substances	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn	KS
18 02 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên Absorbents, filter materials, wiping cloths and protective clothing other than those mentioned above	15 02 03				Rắn	TT
19	CÁC LOẠI CHẤT THẢI CHƯA NÊU TẠI CÁC MÃ KHÁC OTHER WASTE						
19 01	Chất thải từ ngành phim ảnh	09 01					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Wastes from the photographic industry						
19 01 01	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước Water-based developer and activator solutions	09 01 01		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 02	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước Water-based offset plate developer solutions	09 01 02		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 03	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi Solvent-based developer solutions	09 01 03	A3140	Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 04	Dung dịch hãm thải Fixer solutions	09 01 04		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 05	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải Bleach solutions and bleach fixer solutions	09 01 05		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 06	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh Wastes containing silver from on-site treatment of photographic wastes	09 01 06		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	KS
19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin Single-use cameras containing batteries	09 01 11	A1170	Y26 Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 01 08	Nước thải từ quá trình tận thu bạc Aqueous liquid waste from on-site reclamation of silver other than those mentioned above	09 01 13		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	NH
19 01 09	Giấy in và phim ảnh thải bỏ không chứa bạc hoặc hợp chất của bạc Photographic film and paper free of silver or silver compounds	09 01 08				Rắn	TT
19 01 10	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng không chứa pin Single-use cameras without batteries	09 01 10				Rắn	TT
19 02	Các thiết bị điện, điện tử thải và chất thải từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (trừ các loại nêu tại nhóm mã 15 và 16) Wastes from electrical and electronic equipment	16 02					
19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có PCB Transformers and capacitors containing PCBs	16 02 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS
19 02 02	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB Discarded equipment containing or contaminated by PCBs other than those mentioned above	16 02 10	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 02 03	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC Discarded equipment containing chlorofluorocarbons, HCFC, HFC	16 02 11	A3150	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 02 04	Thiết bị điện thải có amiăng Discarded equipment containing free asbestos	16 02 12	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) Discarded equipment containing hazardous components other than those mentioned above	16 02 13	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 02 06	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) Hazardous components removed from discarded equipment	16 02 15	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 02 07	Thiết bị thải khác với các loại trên Discarded equipment other than those mentioned above	16 02 14				Rắn	TT
19 02 08	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) Discarded solar panels					Rắn	KS
19 03	Các sản phẩm chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất off-specification batches and unused products	16 03					
19 03 01	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại Inorganic wastes containing hazardous substances	16 03 03	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 03 02	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại Organic wastes containing hazardous substances	16 03 05	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 03 03	Sản phẩm vô cơ khác với các loại trên Inorganic wastes other than those mentioned above	16 03 04				Rắn/bùn	TT-R
19 03 04	Sản phẩm hữu cơ khác với các loại trên Organic wastes other than those mentioned above	16 03 06				Rắn/bùn	TT-R
19 04	Chất thải có chứa chất nổ Waste explosives	16 04					
19 04 01	Đạn dược thải Waste ammunition	16 04 01	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 04 02	Pháo hoa thải Fireworks wastes	16 04 02	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	NH
19 04 03	Các loại chất nổ thải khác Other waste explosives	16 04 03	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	NH
19 05	Các bình chứa áp suất và hoá chất thải Gases in pressure containers and discarded chemicals	16 05					
19 05 01	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn Pressure containers containing gas	16 05 04	A4080		N, Đ	Rắn	NH
19 05 02	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại Laboratory chemicals, consisting of or containing hazardous substances, including mixtures of laboratory chemicals	16 05 06	A4150	Y14	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 05 03	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15) Discarded inorganic chemicals consisting of or containing hazardous substances	16 05 07	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 05 04	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15) Discarded organic chemicals consisting of or containing hazardous substances	16 05 08	A4140		Đ, ĐS	Rắn	KS
19 05 05	Các bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn không dính CTNH Completely empty pressure containers without other hazardous wastes	16 05 05				Rắn	TT-R
19 05 06	Hóa chất thải bỏ khác với các loại trên Discarded chemicals other than those mentioned above	16 05 09				Rắn	TT
19 06	Pin, ắc quy thải (trừ loại từ nguồn chất thải sinh hoạt nêu tại mã 16 01 12) Batteries and accumulators	16 06					
19 06 01	Ắc quy chì thải Lead batteries	16 06 01	A1160 A1010	Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH
19 06 02	Pin Ni-Cd thải Ni-Cd batteries	16 06 02	A1170 A1010	Y26	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 06 03	Pin, ắc quy thải có thủy ngân Mercury-containing batteries	16 06 03	A1170	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	16 06 06	A1180	Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Separately collected electrolyte from batteries and accumulators			Y34			
19 06 05	Các loại pin, ắc quy khác Other batteries				Đ, ĐS	Rắn	NH
19 07	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01 và 17) Wastes from transport tank, storage tank and barrel cleaning	16 07					
19 07 01	Chất thải lẫn dầu Wastes containing oil	16 07 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
19 07 02	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) Wastes containing other hazardous substances	16 07 09			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 08	Chất xúc tác đã qua sử dụng Spent catalysts	16 08					
19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có các kim loại chuyển tiếp hoặc hợp chất của chúng Spent catalysts containing hazardous transition metals or hazardous transition metal compounds	16 08 02	A2030		Đ, ĐS	Rắn	KS
19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có axit photphoric Spent catalysts containing phosphoric acid	16 08 05	A2030 A4090		AM, Đ	Rắn/lỏng	KS
19 08 03	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng Spent liquids used as catalysts	16 08 06	A2030		Đ, ĐS	Lỏng	NH
19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại Spent catalysts contaminated with hazardous substances	16 08 07	A2030		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 09	Các chất oxi hoá thải Oxidising substances	16 09					
19 09 01	Pemanganat thải Permanganates, for example potassium permanganate	16 09 01			OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
19 09 02	Cromat thải (ví dụ cromat kali, dicromat kali và natri) Chromates, for example potassium chromate, potassium or sodium dichromate	16 09 02	A1040	Y21	OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
19 09 03	Các hợp chất peroxit thải Peroxides, for example hydrogen peroxide	16 09 03	A4120		OH, Đ	Rắn/lỏng	NH
19 09 04	Các loại chất oxi hoá thải	16 09 04			OH, Đ	Rắn/lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Oxidising substances, not otherwise specified						
19 10	Nước thải vận chuyển đi để xử lý bên ngoài cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (khác với các loại nêu tại nhóm mã 12) Aqueous liquid wastes destined for off-site treatment	16 10					
19 10 01	Nước thải có các thành phần nguy hại Aqueous liquid wastes containing hazardous substances	16 10 01			Đ, ĐS	Lỏng	KS
19 10 02	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại Aqueous concentrates containing hazardous substances	16 10 03			Đ, ĐS	Bùn/lỏng	KS
19 11	Vật liệu lót và chịu lửa thải Waste linings and refractories	16 11					
19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại Carbon-based linings and refractories from metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 01	A3070		Đ	Rắn	KS
19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại Other linings and refractories from metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 03	A3070		Đ	Rắn	KS
19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim Linings and refractories from non-metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 05	A3070		Đ	Rắn	KS
19 11 04	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim khác với các loại trên Carbon-based linings and refractories from metallurgical processes others than those mentioned above	16 11 02				Rắn	TT
19 11 05	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim khác với các loại trên Other linings and refractories from metallurgical processes other than those mentioned above	16 11 04				Rắn	TT
19 01 06	Vật liệu lót và chịu lửa thải không từ quá trình luyện kim khác với các loại trên Linings and refractories from non-metallurgical processes others than those mentioned above	16 11 06				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 12	Các loại chất thải khác chưa nêu tại các mã khác hoặc không xác định được nguồn phát sinh Other waste						
19 12 01	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ Other waste containing hazardous inorganic substance				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ Other waste containing hazardous organic substance				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ Other waste containing hazardous inorganic and organic substance				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 04	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn Other corrosive waste				AM	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 05	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy Other flammable waste				C	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 06 ¹⁴³	Các chất thải vô cơ khác (khác với các loại nêu tại mã 19 12 01)					Rắn/lỏng/bùn	TT
19 12 07 ¹⁴⁴	Các chất thải hữu cơ khác (khác với các loại nêu tại mã 19 12 02)					Rắn/lỏng/bùn	TT
19 12 08 ¹⁴⁵	Kim loại đen					Rắn	TT-R
19 12 09 ¹⁴⁶	Kim loại màu					Rắn	TT-R

¹⁴³ Mã số này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁴⁴ Mã số này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁴⁵ Mã số này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 12 10 ¹⁴⁷	Nhựa, cao su					Rắn	TT-R
19 12 11 ¹⁴⁸	Giấy, bìa					Rắn	TT-R
19 12 12 ¹⁴⁹	Gỗ					Rắn	TT-R

¹⁴⁶ Mã số này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁴⁷ Mã số này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁴⁸ Mã số này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁴⁹ Mã số này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 02. Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

Tùy thuộc vào phương án cải tạo môi trường được lựa chọn, tổng dự toán cải tạo môi trường (M_{cp}) bằng tổng các chi phí thực hiện các hạng mục chính dưới đây:

$$M_{cp} = M_{bl} + M_{cn} + M_{hc} + M_k$$

Trong đó:

M_{bl} : Các chi phí cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải, bao gồm các chi phí: Chi phí lớp phủ trên cùng có hàm lượng sét hoặc lớp vải nhựa HDPE hoặc chất liệu tương đương lớn hơn 30%, đảm bảo độ ẩm tiêu chuẩn và được đầm nén cẩn thận, chiều dày lớn hơn hoặc bằng 60 cm. Độ dốc từ chân bãi thải đến đỉnh bãi tăng dần từ 3% đến 5%, đảm bảo thoát nước tốt và không trượt lở, sụt lún; Chi phí phủ lớp đệm đất có thành phần phổ biến là cát dày từ 50 cm đến 60 cm; Chi phí phủ lớp đất trồng (lớp đất thổ nhưỡng) dày từ 20 cm đến 30 cm; Chi phí trồng cỏ và cây xanh; Chi phí xử lý nước rỉ rác; Chi phí quản lý nước mặt, nước ngầm, hệ thống thu gom khí thải, hệ thống giám sát chất lượng nước ngầm.

M_{cn} : Chi phí cải tạo môi trường mặt bằng sân công nghiệp, khu vực phân loại chất thải, khu vực phụ trợ và các hoạt động khác có liên quan, bao gồm các chi phí: tháo dỡ các công trình trên mặt bằng và vận chuyển đến nơi lưu chứa; san gạt tạo mặt bằng, phủ đất màu, trồng cây; xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước;

M_{hc} : chi phí duy tu, bảo trì các công trình cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động cải tạo môi trường (được tính bằng 10% tổng chi phí cải tạo môi trường); Chi phí hành chính phục vụ cho công tác cải tạo môi trường; chi phí thiết kế, thẩm định thiết kế; chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng; chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải;

M_k : Những khoản chi phí khác.

[illegible]

Mẫu số 03. Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

A. Hướng dẫn sử dụng biên bản bàn giao CTRCNTT

1. Biên bản bàn giao được lập giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển (nếu có) và chủ xử lý (nơi thực hiện tái sử dụng, tái chế hoặc tiêu hủy chất thải). Biên bản bàn giao (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) và được lập thành các bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

2. Tổ chức thực hiện:

- Bên giao CTRCNTT phải thống nhất với bên nhận để điền đầy đủ thông tin vào biên bản giao nhận theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao.

- Biên bản bàn giao được lập mỗi khi thực hiện một lần chuyển giao CTRCNTT tương ứng với từng bên nhận chất thải.

3. Trình tự kê khai, lưu và chuyển biên bản bàn giao CTRCNTT

a) Mục 1, 2: Bên giao và bên nhận khai đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại.

b) Mục 3: Bên giao khai loại chất thải, số lượng một lần chuyển giao.

c) Mục 4: Đại diện bên giao, bên nhận ký (ghi rõ họ tên) để xác nhận các thông tin từ Mục 1 đến 3 trước khi chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan giao nhiệm vụ vận chuyển.

Lưu ý: Có thể điều chỉnh một số thông tin cho phù hợp khi lập biên bản bàn giao CTRCNTT theo thực tế phát sinh.

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
		Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):			
Địa chỉ văn phòng: ĐT:			
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):			
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:			
Địa chỉ cơ sở xử lý: ĐT:			
3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao			

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý		
3	Tổng khối lượng		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
<i>(Địa danh), ngày tháng năm....</i> Bên giao <i>(Chữ ký, đóng dấu nếu có)</i> Họ và tên		<i>(Địa danh., ngày ... tháng năm....</i> Bên nhận <i>(Chữ ký, đóng dấu nếu có)</i> Họ và tên	

Mẫu số 04.¹⁵⁰ Chứng từ chất thải nguy hại**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI****A. Hướng dẫn sử dụng****1. Giới thiệu**

Một bộ Chứng từ CTNH gồm các liên (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) như sau:

- Liên số 1: Lưu tại chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH.
- Liên số 2: Lưu tại chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 (nơi thực hiện việc xử lý CTNH) – nếu có.
- Liên số 3: Lưu tại chủ nguồn thải (sau khi chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH tiếp nhận chất thải).
- Liên số 4: Lưu tại chủ nguồn thải (chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi lại sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH).

2. Tổ chức thực hiện

- Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH phải thống nhất với chủ nguồn thải CTNH để khai đầy đủ thông tin vào chứng từ CTNH theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao CTNH và quy định trong các Giấy phép môi trường liên quan.
- Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH phát hành một bộ chứng từ CTNH mỗi khi thực hiện một lần tiếp nhận CTNH, không dùng chung chứng từ CTNH cho các lô CTNH được tiếp nhận từ các chủ nguồn thải khác nhau, kể cả trường hợp thực hiện việc vận chuyển trên cùng một phương tiện. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH có trách nhiệm bảo đảm nội dung kê khai và xác nhận vào chứng từ khi tiếp nhận CTNH và khi đã hoàn thành xử lý CTNH.

3. Trình tự kê khai, lưu và chuyển chứng từ CTNH

a) Số Chứng từ: Số thứ tự trong năm/năm/ Số Giấy phép môi trường hoặc mã số QLCTNH của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có thể lập riêng cho mỗi chủ nguồn thải một bộ chứng từ chất thải nguy hại (có ký hiệu riêng cho từng chủ nguồn thải).

(Ví dụ: Chứng từ đầu tiên trong năm 2022 của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.001.VX có số là: 01/2022/1-2-3-4-5-6.001.VX).

¹⁵⁰ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

b) Mục 1, 2 và 3: Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và Chủ nguồn thải thống nhất khai đầy đủ tên, số Giấy phép môi trường hoặc mã số QLCTNH, địa chỉ (địa chỉ cơ sở hoặc đại lý tương ứng với lô CTNH trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc đại lý), số điện thoại liên hệ và thông tin trên Giấy phép môi trường đã được cấp. Trường hợp chỉ có duy nhất một chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện toàn bộ việc QLCTNH (không có chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2) thì bỏ liên số 2 và bỏ qua Mục 2.

c) Mục 4: Chủ nguồn thải và (các) chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thống nhất khai đầy đủ tên, mã chất thải, trạng thái tồn tại, số lượng và phương pháp xử lý các loại CTNH trong một lần chuyển giao.

d) Mục 5: Trong trường hợp xuất khẩu CTNH, chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc vận chuyển trong nội địa, đơn vị vận chuyển xuyên biên giới và đơn vị xử lý ở nước ngoài thống nhất khai đầy đủ các thông tin. Bỏ liên số 2 và không sử dụng Mục 7, 8. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc vận chuyển trong nội địa trực tiếp gửi liên số 4 cho chủ nguồn thải kèm theo hồ sơ chuyển vận chuyển.

đ) Mục 6: Người có thẩm quyền thay mặt chủ nguồn thải ký, đóng dấu vào tất cả các liên để xác nhận việc đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin tại Mục 1 đến 4 trước khi tiến hành chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ xử lý CTNH.

e) Mục 7.1: Khi tiếp nhận CTNH từ chủ nguồn thải, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của Chứng từ. Chủ nguồn thải giữ liên 3 và chuyển các liên còn lại cho Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1.

g) Mục 7.2: Khi tiếp nhận CTNH từ chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của chứng từ mà chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 đang giữ. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 chuyển các liên 1, 2 và 4 cho chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2. Trường hợp không có chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 thì bỏ qua Mục này.

h) Mục 8: Người có thẩm quyền thay mặt cho chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc xử lý ký, đóng dấu vào tất cả các liên nhận được sau khi hoàn thành việc xử lý an toàn CTNH. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi trả liên 4 cho chủ nguồn thải trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành xử lý.

Lưu ý: Có thể xoá hoặc sửa đổi một số thông tin cho phù hợp khi lập chứng từ CTNH tùy theo thực tế.

B. Mẫu Chứng từ chất thải nguy hại

TỈNH/THÀNH PHỐ		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số:.....					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1:..... Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):.....							
Địa chỉ văn phòng:.....						ĐT:	
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....						ĐT:	
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :..... Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):.....							
Địa chỉ văn phòng:.....						ĐT:	
Địa chỉ cơ sở:.....						ĐT:	
3. Chủ nguồn thải:..... Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):.....							
Địa chỉ văn phòng:.....						ĐT:	
Địa chỉ cơ sở:.....						ĐT:	
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....							
Số hiệu phương tiện:.....				Ngày xuất cảng:.....			
Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4						Số hiệu phương tiện vận chuyển:.....	
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển:.....						Ký:.....Ngày:.....	
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....						Ký:.....Ngày:.....	
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) (Địa danh), ngày tháng năm Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu) Họ và tên				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (Địa danh), ngày tháng năm Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu) Họ và tên			
*Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□ Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

Mẫu số 05. Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường,

Chúng tôi đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại (CTNH) với những thông tin cụ thể như sau:

1. Lý do xuất khẩu CTNH
2. (Các) chủ nguồn thải CTNH (1)
3. Nhà xuất khẩu đại diện cho chủ nguồn thải (nếu có) (1)
4. Đơn vị xử lý CTNH ở nước ngoài (1)
5. Nhà nhập khẩu CTNH (nếu khác với đơn vị xử lý) (1)
6. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa (dự kiến) (1)
7. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (dự kiến) (1)
8. Quốc gia quá cảnh dự kiến

Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia quá cảnh (1)

9. Quốc gia nhập khẩu

Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia nhập khẩu (2)

10. Chỉ rõ đăng ký đơn lẻ cho từng chuyến hay đăng ký chung cho nhiều chuyến trong một năm

11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (bao gồm cả cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất) (3)

12. Phương tiện vận chuyển (đường bộ, đường sắt, đường nội thủy, đường biển, đường không...) và số hiệu (nếu đã xác định)

13. Những thông tin về bảo hiểm trong trường hợp sự cố (4)

14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH, mã chất thải quy định tại Mẫu số 1C, Phụ lục III kèm theo Thông tư này và theo danh mục A của Công ước Basel, thành phần chất thải (5) và những thông tin về mọi yêu cầu xử lý đặc biệt, bao gồm cả những quy định khẩn cấp trong trường hợp có sự cố

15. Loại bao bì (kiện, thùng phuy hoặc téc...) và phương án đóng gói, bảo quản
16. Số lượng (6)
17. Quá trình phát sinh CTNH (7)
18. Phương pháp xử lý CTNH ở nước ngoài
19. Cam kết của chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) xác nhận các thông tin là đúng
20. Những thông tin do đơn vị xử lý ở nước ngoài thông báo cho chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), chứng minh rằng chất thải được bảo đảm quản lý hợp lý về môi trường phù hợp với luật pháp của Quốc gia nhập khẩu
21. Thông tin liên quan đến hợp đồng ký kết giữa chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) và đơn vị xử lý ở nước ngoài hoặc nhà nhập khẩu; giấy tờ ủy thác hoặc hợp đồng của chủ nguồn thải trong trường hợp có nhà xuất khẩu đại diện

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) cũng như tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) của những người cần liên hệ
- (2) Tên và địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có)
- (3) Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, thì phải ghi rõ ngày tháng của từng chuyến, hoặc nếu chưa biết ngày xuất cảng, thì cần thông báo tần suất vận chuyển
- (4) Cung cấp thông tin về hợp đồng liên quan đến các yêu cầu bảo hiểm tương ứng và cách các chủ nguồn thải, nhà xuất khẩu đại diện (nếu có), đơn vị vận chuyển, nhà nhập khẩu, và đơn vị xử lý có thể đáp ứng được yêu cầu này
- (5) Tính chất và nồng độ của các thành phần nguy hiểm nhất về mặt độc tính và các mối đe dọa khác của CTNH trong cả khâu quản lý lẫn các khâu liên quan đến xử lý
- (6) Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, cần chỉ rõ dự kiến về tổng số lượng và số lượng của từng chuyến
- (7) Thông tin này là cần thiết cho việc đánh giá mối nguy hiểm và xác định sự thích hợp của hoạt động xử lý được đề xuất.

Mẫu số 06. Văn bản chấp thuận vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: /

V/v.....

(Địa danh), ngày ... tháng... năm....

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu)

Theo đề nghị của tổ chức/cá nhân đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại tại văn bản.....

Căn cứ văn bản chấp thuận của cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại nước nhập khẩu tại văn bản....

Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận việc xuất khẩu chất thải nguy hại (CTNH) với những thông tin và điều kiện cụ thể như sau:

1. Tên và mã chất thải:
2. Lý do xuất khẩu:
3. Chủ nguồn thải và nhà xuất khẩu đại diện (nếu có):
4. Đơn vị xử lý ở nước ngoài:
5. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa:
6. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới:
7. Quốc gia quá cảnh: Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:
8. Quốc gia nhập khẩu: Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:
9. Số lần xuất khẩu:
10. Thời gian được phép xuất khẩu (từ ngày ... đến ngày ...):
11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (cảng xuất khẩu, quá cảnh, nhập khẩu):
12. Phương tiện vận chuyển và số hiệu (nếu đã xác định):
13. Thông tin về bảo hiểm cho từng lô hàng (trong trường hợp sự cố):
14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH:
15. Loại bao bì:
16. Khối lượng (kg):
17. Quá trình phát sinh CTNH:
18. Phương pháp xử lý ở nước ngoài:

Việc xuất khẩu CTNH nêu trên phải được thực hiện theo đúng các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trong đó có việc sử dụng Chứng từ CTNH và việc lập hồ sơ vận chuyển cho từng chuyến xuất khẩu; tuân thủ các quy định áp dụng đối với việc nhập khẩu chất thải nêu trên của ... (quốc gia nhập khẩu).

Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo đề (tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Mẫu số 06a.¹⁵¹ Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

của cơ sở (2)

1. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa điểm thực hiện:
- Tên nhân sự được phân công tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý môi trường:
- Điện thoại:; E-mail:
2. Giấy phép môi trường/Giấy phép môi trường thành phần đã được cấp (nếu có):
3. Liệt kê trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

2. NỘI DUNG CHÍNH CỦA KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

2.1. Kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải

- a) Danh mục các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải.
- b) Danh mục, khối lượng chất thải được phép thu gom, xử lý.
- c) Chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động (khối lượng, chủng loại).
- d) Phân định, phân loại chất thải phát sinh để có biện pháp quản lý phù hợp.

¹⁵¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

- d) Sơ đồ cân bằng sử dụng nước, phát sinh nước thải.
- e) Sản phẩm tái chế, thu hồi từ quá trình xử lý.

2.2. An toàn lao động, vệ sinh lao động

- a) Bảng tổng hợp danh mục trang bị bảo hộ cá nhân (kèm theo số lượng, mục đích sử dụng).
- b) Biện pháp bảo vệ sức khỏe, bảo đảm an toàn cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.
- c) Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hằng năm theo quy định của pháp luật về lao động.

2.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- a) Bảng tổng hợp danh mục và số lượng công trình, thiết bị, dụng cụ (kèm theo số lượng, mục đích sử dụng) phục vụ cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải (sự cố môi trường do rò rỉ, tràn đổ, phát tán chất thải).
- b) Sơ đồ tóm tắt, dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) quy trình ứng phó sự cố chất thải trước mỗi hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải.
- c) Việc xây dựng, ban hành và công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải. Nội dung ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở được thực hiện theo quy định; kế hoạch tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

2.4. Đào tạo, tập huấn định kỳ hằng năm

- a) Định kỳ đào tạo.
- b) Nội dung đào tạo.
- c) Đối tượng đào tạo.

2.5. Chương trình giám sát môi trường

- a) Thời gian, thông số, tần suất quan trắc nước thải, khí thải định kỳ theo quy định của pháp luật.
- b) Thông số quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và việc kết nối, truyền số liệu, kiểm định, hiệu chuẩn và kiểm soát chất lượng của hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật.
- c) Thời gian, thông số, tần suất phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát (nếu có) theo quy định.
- d) Giám sát môi trường khác theo quy định của pháp luật.
- đ) Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.
- e) Kế hoạch tự kiểm toán môi trường (nếu có).

2.6. Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại

a) Thông số, chỉ tiêu trong hồ sơ thiết kế (nếu có) và quy chuẩn kỹ thuật môi trường để đánh giá sự phù hợp và hiệu quả xử lý chất thải nguy hại của hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải (bao gồm cả nước thải, khí thải).

b) Thông số, chỉ tiêu sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm thu hồi, sản phẩm tái chế so với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

c) Thông số, chỉ tiêu sử dụng để đánh giá thành phần nguy hại của chất thải sau xử lý (trong trường hợp phải đánh giá theo quy định) so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại.

2.7. Phương án xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động

a) Phương án xử lý triệt để khối lượng chất thải còn tồn đọng, chưa xử lý.

b) Phương án vệ sinh phương tiện, thiết bị và cơ sở.

c) Phương án phá dỡ cơ sở hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng.

d) Các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường.

đ) Phạm vi, phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

e) Chương trình giám sát môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải.

g) Kinh phí xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động.

III. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC (nếu có)

(3)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên chủ cơ sở;

(2) Tên gọi đầy đủ của cơ sở;

(3) Đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở.

Mẫu số 07¹⁵². Quyết định thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

(1)
Số: /QĐ-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày...tháng....năm....

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét đề nghị của (2);

Theo đề nghị của (4),

¹⁵² Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất bao gồm các ông, bà có tên sau đây:

1. Ông/ Bà.....; Trưởng đoàn;
2. Ông/ Bà.....; Phó Trưởng đoàn;
3. Ông/ Bà....., Thành viên;
- 4....
- ...

Ông/ Bà...; Thành viên thư ký.

Điều 2. Đoàn đánh giá có trách nhiệm đánh giá thực tế và lập biên bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất của (2) trong lĩnh vực đăng ký chỉ định; chịu trách nhiệm với (3) về kết quả đánh giá thực tế.

Đoàn đánh giá tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của Đoàn đánh giá do (2) bảo đảm theo nguyên tắc công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của pháp luật về tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(4), người đứng đầu hoặc người có thẩm quyền của (2) và các Ông (Bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (2);
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên Cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá
- (2) Tên tổ chức đăng ký chỉ định.
- (3) Thẩm quyền của (1).
- (4) Chức danh của Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức đánh giá

Mẫu số 08. Bản nhận xét, đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ
PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI PHẾ
LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

I. Người viết nhận xét

1. Họ và tên: ..
2. Học hàm, học vị: ..
3. Nơi công tác: ..
4. Chức danh trong Đoàn đánh giá: ..
5. Tổ chức được đánh giá: ..

II. Nhận xét, đánh giá về năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Đánh giá tính xác thực của Hồ sơ đăng ký:

1.1. Đánh giá mức độ đầy đủ, phù hợp của thành phần hồ sơ và các thông tin trong hồ sơ đăng ký:

.....

.....

.....

.....

.....

1.2. Các nội dung trong Hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá về cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị và giám định viên:

2.1. Đánh giá mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị:

.....

.....

.....

.....

.....

2.2. Đánh giá mức độ đáp ứng của số lượng và năng lực giám định viên:

.....

.....

.....

.....

.....

3. Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phế liệu nhập khẩu

3.1. Đánh giá sự tuân thủ chung theo hệ thống quản lý:

.....

.....

.....

.....

.....

3.2. Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật trong hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu:

.....

.....

.....

.....

.....

3.3. Những vấn đề tồn tại cần khắc phục, cải tiến:

.....

.....

.....

.....

.....

4. Nhận xét về các vấn đề khác liên quan đến hoạt động được chỉ định:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Kết luận và đề nghị:

“Kết luận Tổ chức có đủ năng lực để được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu hay không?”

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NHẬN XÉT
(Chữ ký)

Họ và tên

Mẫu số 09¹⁵³. Biên bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026; Căn cứ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

¹⁵³ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Quyết định số /QĐ-(trích yếu của cơ quan ban hành quyết định) ngày tháng năm của (tên cơ quan ban hành quyết định) về việc thành lập Đoàn đánh giá năng lực giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu của (tên tổ chức đề nghị chỉ định);

Đoàn đánh giá thực tế đến làm việc, đánh giá về Hồ sơ đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất của (tên tổ chức đề nghị chỉ định);

Thời gian làm việc:.....

Địa điểm làm việc:.....

I. Thành phần Đoàn đánh giá:

1. Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), Trưởng đoàn;
2. Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), Phó Trưởng đoàn;
3. Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), thành viên;

.....

Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), Thành viên thư ký.

Có .../... thành viên vắng mặt.

II. Đại diện tổ chức đăng ký chỉ định

1. Ông/Bà....., Chức vụ;
2. Ông/Bà....., Chức vụ;

...

III. Nội dung đánh giá:

III.1. Ý kiến nhận xét, đánh giá

1. Về hồ sơ pháp lý

.....

2. Về trang thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị	Số hiệu	Đơn vị hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị và thời hạn
1			
2			
3			
...			

Nội dung đánh giá:

.....

3. Về nhân lực

TT	Họ và tên	Chứng chỉ đào tạo chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Kinh nghiệm công tác (năm)	Đánh giá mức độ phù hợp về chuyên môn đào tạo, kinh nghiệm giám định phế liệu nhập khẩu
1					
2					
3					
...					

Nội dung đánh giá:.....

4. Về các quy trình đánh giá sự phù hợp

.....

5. Về sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định

.....

III.2. Kết luận của trưởng đoàn đánh giá:

.....

IV. Ý kiến của tổ chức đăng ký chỉ định:

.....

Biên bản làm việc được lập vào hồi ngày tháng năm tại (tên tổ chức đăng ký chỉ định).

Biên bản này được lập thành ba (03) bản có giá trị pháp lý như nhau, đoàn đánh giá giữ 02 bản, (tên tổ chức đăng ký chỉ định) giữ 01 bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN tổ chức đăng ký chỉ định

(Chữ ký)

Họ và tên

TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

TRƯỞNG ĐOÀN

(chữ ký)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá

Mẫu số 10.¹⁵⁴ Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 (Địa danh), ngày... tháng.... năm.....

(1)

Số: /QĐ-.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) của (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...(1)...;

Căn cứ hồ sơ đề nghị đăng ký miễn trừ các chất POP của ... (2)...;

Theo đề nghị của ...(4)....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra để đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP của (2) gồm các ông, bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	...	...	Trưởng đoàn
	...	...	Phó trưởng đoàn (nếu có)

¹⁵⁴ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

	...	...	Thành viên thư ký
	...	...	Thành viên
	...	...	...

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP của (2) trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu có liên quan và kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế làm căn cứ đăng ký miễn trừ các chất POP.

Điều 3. Việc kiểm tra phải được hoàn thành trước ngày ... tháng ... năm ...

Điều 4. Chi phí cho hoạt động của Đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(4), các ông, bà có tên trong Điều 1, (2) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
-(5)....;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP;
- (2) Tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ chất POP;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá;
- (4) Thủ trưởng cơ quan được giao chủ trì thực hiện kiểm tra;
- (5) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu số 11.¹⁵⁵ Biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký
miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của (tên cơ quan ra Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra) về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP của (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký).

I. Thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

II. Thành phần đoàn kiểm tra gồm (ghi đầy đủ họ tên của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có) và tất cả các thành viên có mặt)

III. Đại diện tổ chức, cá nhân: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ những người có mặt)

IV. Nội dung làm việc của đoàn kiểm tra

¹⁵⁵ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

Đoàn kiểm tra xem xét và đánh giá hồ sơ của tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ các chất POP theo từng nội dung sau:

a) Các hồ sơ pháp lý liên quan.

b) Loại hình sản xuất, công nghệ sản xuất; quy mô, công suất; nhu cầu nhập khẩu, sản xuất, sử dụng các chất POP.

c) Các điều kiện về bảo vệ môi trường liên quan đến đề nghị đăng ký miễn trừ các chất POP của tổ chức, cá nhân.

V. Kết luận, đánh giá

1. Các kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân *(nhận xét, đánh giá về các nội dung kiểm tra nói trên)*

2. Thông báo về kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP

VI. Ý kiến của tổ chức, cá nhân

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại ... và đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe.

**ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA TỔ
CHỨC, CÁ NHÂN**
(Chữ ký, dấu - nếu có)

**THƯ KÝ ĐOÀN
KIỂM TRA**
(Chữ ký)

**TRƯỞNG ĐOÀN
KIỂM TRA**
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 12.¹⁵⁶ Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 (Địa danh), ngày tháng...năm.....

(1)
 Số: /QĐ-.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026; Căn cứ Quyết định số .../QĐ... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...(1)....

Theo đề nghị của ...(4)....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (2) gồm các ông, bà có tên sau đây:

¹⁵⁶ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

TT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	...	...	Trưởng đoàn
	...	...	Phó trưởng đoàn (nếu có)
	...	...	Thành viên thư ký
	...	...	Thành viên
	...	...	...

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (2) theo các nội dung quy định tại Điều 48 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Việc kiểm tra phải được hoàn thành trước ngày...tháng... năm

Điều 4. Chi phí cho hoạt động của Đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(4), các ông, bà có tên trong Điều 1, (2) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- ...(5)...
- Lưu ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;
- (2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;
- (4) Thủ trưởng cơ quan được giao chủ trì thực hiện kiểm tra;
- (5) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu số 13.¹⁵⁷ Biên bản kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và
nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị
có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường

2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của (tên cơ quan ra Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra) về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (Tên tổ chức, cá nhân).

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra tại:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: **Fax:**

¹⁵⁷ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Thời gian kiểm tra: từ ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ... đến ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ...

Tại.....

I. Thành phần Đoàn kiểm tra gồm (ghi đầy đủ họ tên của Trưởng đoàn và tất cả các thành viên có mặt)

II. Đại diện tổ chức, cá nhân (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ những người có mặt)

III. Nội dung kiểm tra

Theo các nội dung quy định tại Điều 48 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

VI. Kết luận, đánh giá

1. Các kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân (nhận xét, đánh giá về các nội dung kiểm tra nói trên).

2. Thông báo về kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp.

V. Ý kiến của tổ chức, cá nhân

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ... tại ... và đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe.

**ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA TỔ
CHỨC, CÁ NHÂN**
(Chữ ký, dấu)

**THƯ KÝ
ĐOÀN KIỂM TRA**
(Chữ ký)

**TRƯỞNG ĐOÀN
KIỂM TRA**
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 14.¹⁵⁸ Văn bản thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

V/v thông báo kết quả kiểm tra,
đánh giá sự phù hợp

(Địa danh), ngày tháng năm....

Kính gửi: ...(2)...

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của (1) về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (2);

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy ngày ... tháng ... năm ...

...(1)... thông báo kết quả kiểm tra như sau:

1. Đoàn kiểm tra đã lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng, cụ thể:

¹⁵⁸ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 26 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy hoặc nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Mã CAS/ Mã HS	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ/ Nhà sản xuất hoặc nhập khẩu	Khối lượng/ số lượng mẫu, đơn vị tính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						

2. Căn cứ kiểm tra

+ Quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

+ Quy định khác:

3. Kết quả kiểm tra: Ghi một trong các nội dung

+ Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng;

+ Không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

Nơi nhận:

- ... (2)...

- ... (4)...

- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;

(2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;

(3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;

(4) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu số 15.¹⁵⁹ Thông báo nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm

(1)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /.....	(Địa danh), ngày.... tháng năm.....
V/v thông báo nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm	

Kính gửi: (2)

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại.....Fax:

Email:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số.....ngày..... tháng..... năm.....tại

Lĩnh vực kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số.....ngày..... tháng.....năm.....tại

Họ tên người đại diện theo pháp luật: Chức danh

CCCD/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu số:

Đơn vị cấp: ngày cấp

Thông báo nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm, cụ thể như sau:

STT	Tên nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh* không có bao bì thương phẩm	Mã HS	Mã CAS	Xuất xứ/ Nhà nhập khẩu hoặc sản xuất hoặc kinh	Khối lượng nhập khẩu/ sản xuất/ kinh doanh (nếu có)	Tên và hàm lượng chất ô nhiễm khó phân hủy (từ phiếu an toàn hóa	Kết quả đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng hoặc tiêu chuẩn quốc tế có liên quan**

¹⁵⁹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

				doanh		chất - MSDS hoặc giấy tờ khác)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Lưu ý:

* Đối với sản phẩm hoàn chỉnh, nêu chi tiết các bộ phận có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;

** Gửi kèm bản sao kết quả đánh giá phù hợp đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng hoặc tiêu chuẩn quốc tế có liên quan theo thông báo này.

Chúng tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật, nếu vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- ... (4)...
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên**Ghi chú:**

- (1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm;
- (2) Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm;
- (4) Nơi nhận khác (nếu có).

PHỤ LỤC IV**MẪU BIỂU VỀ DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

(1)
Số: /QĐ-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
(Địa danh), ngày...tháng....năm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của (2)

(3)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của (2) tại Văn bản số... ngày... tháng... năm.... về việc đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường cho (2);

Theo đề nghị của (5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường của (2), gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Hội đồng thẩm định
1	...	...	...	Chủ tịch hội đồng
2	...	...	...	Phó Chủ tịch hội đồng
3	...	...	...	Thành viên thư ký
4	...	...	...	Thành viên.....
5	...	...	...	Thành viên....

Điều 2. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định, đánh giá điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của (2) trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu có liên quan và kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế làm căn cứ để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Điều 3.(6).....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; (7), (5), thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tên tổ chức đề nghị;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của (1);
- (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu Cơ quan trực thuộc (1);
- (6) Quyết định về chi phí cho hội đồng thẩm định;
- (7) Chức danh người đứng đầu của (2).

Mẫu số 02. Phiếu đánh giá, kiểm tra của thành viên hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày...tháng....năm....

PHIẾU ĐÁNH GIÁ, KIỂM TRA THỰC TẾ TẠI TỔ CHỨC

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

:

Thành lập theo Quyết định số: ... ngày ... tháng ... năm ... của ...(2)....

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan:.....

Chức danh trong Hội đồng:.....

1.2. Tổ chức đề nghị chứng nhận:

1.2.1. Tên tổ chức:

1.2.2. Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

E-mail: Website:

1.2.3. Tên cơ quan chủ quản:

1.2.4. Đại diện tổ chức:

Thủ trưởng cơ quan:

Người đại diện:

1.3. Lĩnh vực đề nghị chứng nhận:

Quan trắc hiện trường Phân tích môi trường

1.4. Phạm vi đề nghị chứng nhận:

a) Nước:

- Nước mặt

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước dưới đất

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước mưa

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước biển

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khác:

b) Khí:

- Không khí xung quanh

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:.....

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khí thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:.....

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

+ Số thông số đo khí thải phương tiện giao thông đường bộ đề nghị chứng nhận:

c) Đất

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

d) Trầm tích

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

đ) Chất thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

e) Bùn

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

g) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

II. NỘI DUNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

2.1. Đánh giá về nhân lực thực hiện quan trắc hiện trường, quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (có đối chiếu với Hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị chứng nhận)

2.1.1. Người phụ trách đội quan trắc hiện trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.1.2. Cán bộ thực hiện quan trắc hiện trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.2. Đánh giá về chuyên môn, trang thiết bị và cơ sở vật chất thực hiện quan trắc hiện trường, quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (có đối chiếu với Hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị chứng nhận)

2.2.1. Phương pháp quan trắc hiện trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.2. Trang thiết bị quan trắc hiện trường, khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.3. Công cụ, dụng cụ phục vụ quan trắc hiện trường, khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.4. Hóa chất phục vụ quan trắc hiện trường, khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.5. Điều kiện phòng bảo quản thiết bị quan trắc hiện trường, khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.2.6. Các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.2.7. Các tài liệu kèm theo (Sổ tay chất lượng; Quy trình thao tác chuẩn; Quy trình sử dụng, vận hành, bảo quản, bảo dưỡng, hiệu chuẩn trang thiết bị)

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

.....

2.2.8. Các tài liệu, bằng chứng tham gia các chương trình thử nghiệm thành thạo

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến nhận xét, đánh giá (nếu có):.....

.....

.....

2.2.9. Các tài liệu liên quan khác

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến nhận xét, đánh giá (nếu có):.....

.....

.....

III. NỘI DUNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỀU KIỆN PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá về nhân lực thực hiện phân tích môi trường (có đối chiếu với Hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị chứng nhận)

3.1.1. Người quản lý phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.1.2. Cán bộ QA/QC

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.1.3. Cán bộ phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2. Đánh giá về chuyên môn, trang thiết bị và cơ sở vật chất thực hiện phân tích môi trường (có đối chiếu với Hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị chứng nhận)

3.2.1. Phương pháp phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.2. Trang thiết bị phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.3. Công cụ, dụng cụ phục vụ phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.4. Hóa chất phục vụ phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.5. Điều kiện về diện tích phòng thí nghiệm và các khu vực chức năng theo quy định

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.6. Điều kiện môi trường phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.7. Các biện pháp bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy chữa cháy, thu gom, xử lý chất thải phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.8. Các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

3.2.9. Các tài liệu kèm theo (Sổ tay chất lượng; Quy trình thao tác chuẩn; Quy trình sử dụng, vận hành, bảo quản, bảo dưỡng, hiệu chuẩn trang thiết bị; Quy trình bảo quản, sử dụng hóa chất, chất chuẩn; Quy trình xử lý, lưu mẫu phân tích)

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):.....

.....

3.2.10. Tổ chức đã được công nhận ISO/IEC 17025 (hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương) cho hoạt động thử nghiệm vẫn còn hiệu lực

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến nhận xét, đánh giá (nếu có):

.....

.....

3.2.11. Các tài liệu, bằng chứng tham gia các chương trình thử nghiệm thành thạo

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến nhận xét, đánh giá (nếu có):

.....

.....

3.2.12. Các tài liệu liên quan khác

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến nhận xét, đánh giá (nếu có):

.....

.....

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

4.1. Kết luận:

.....

.....

4.2. Kiến nghị:

.....

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
(Chữ ký)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan cấp giấy giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
- (2) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu Cơ quan cấp/điều chỉnh giấy giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Mẫu số 03. Biên bản đánh giá, kiểm tra tại tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN
Đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hội đồng thẩm định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:

Thành lập theo Quyết định số: ... ngày ... tháng ... năm ... của ...(2)..., gồm:

.....
.....
.....

1.2. Tổ chức đề nghị chứng nhận:

1.2.1. Tên tổ chức:

1.2.2. Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

E-mail: Website:

1.2.3. Tên cơ quan chủ quản:

1.2.4. Đại diện tổ chức:

Thủ trưởng cơ quan:

Người đại diện:

1.3. Lĩnh vực đề nghị chứng nhận:

Quan trắc hiện trường ☐
☐

Phân tích môi trường

1.4. Phạm vi đề nghị chứng nhận:

a) Nước:

- Nước mặt

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

- + Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....
- Nước thải
- + Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....
- Nước dưới đất
- + Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....
- Nước mưa
- + Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....
- Nước biển
- + Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....
- Khác:

b) Khí:

- Không khí xung quanh

- + Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:.....
- + Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khí thải

- + Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:
- + Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:.....
- + Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

- + Số thông số đo khí thải phương tiện giao thông đường bộ đề nghị chứng nhận:.....

c) Đất

- + Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

d) Trầm tích

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

đ) Chất thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

e) Bùn

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

g) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

II. NỘI DUNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

2.1. Đánh giá về nhân lực thực hiện quan trắc hiện trường, quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (có đối chiếu với Hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị chứng nhận)

2.1.1. Người phụ trách đội quan trắc hiện trường, quản lý, phụ trách bảo đảm chất lượng hoạt động quan trắc khí thải phương tiện giao thông

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.1.2. Cán bộ thực hiện quan trắc hiện trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2. Đánh giá về chuyên môn, trang thiết bị và cơ sở vật chất thực hiện quan trắc hiện trường, quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (có đối chiếu với Hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị chứng nhận)

2.2.1. Phương pháp quan trắc hiện trường

Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.2. Trang thiết bị quan trắc hiện trường, khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.3. Công cụ, dụng cụ phục vụ quan trắc hiện trường, khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.4. Hóa chất phục vụ quan trắc hiện trường, khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (nếu có)

Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.5. Điều kiện phòng bảo quản thiết bị quan trắc hiện trường

Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.6. Các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động

Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.7. Các tài liệu kèm theo (Sổ tay chất lượng; Quy trình thao tác chuẩn; Quy trình sử dụng, vận hành, bảo quản, bảo dưỡng, hiệu chuẩn trang thiết bị)

Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

2.2.8. Các tài liệu, bằng chứng tham gia các chương trình thử nghiệm thành
thạo

Có ☐Không ☐

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.2.9. Các tài liệu liên quan khác

Có ☐Không ☐

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

III. NỘI DUNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỀU KIỆN PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá về nhân lực thực hiện phân tích môi trường (có đối chiếu
với Hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị chứng nhận)

3.1.1. Người quản lý phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.1.2. Cán bộ QA/QC

Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.1.3. Cán bộ phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2. Đánh giá về chuyên môn, trang thiết bị và cơ sở vật chất thực hiện phân tích môi trường (có đối chiếu với Hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị chứng nhận)

3.2.1. Phương pháp phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.2. Trang thiết bị phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.3. Công cụ, dụng cụ phục vụ phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.4. Hóa chất phục vụ phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.5. Điều kiện về diện tích phòng thí nghiệm và các khu vực chức năng theo quy định

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.6. Điều kiện môi trường phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.7. Các biện pháp bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy chữa cháy, thu gom, xử lý chất thải phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.8. Các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.9. Các tài liệu kèm theo (Sổ tay chất lượng; Quy trình thao tác chuẩn; Quy trình sử dụng, vận hành, bảo quản, bảo dưỡng, hiệu chuẩn trang thiết bị; Quy trình bảo quản, sử dụng hóa chất, chất chuẩn; Quy trình xử lý, lưu mẫu phân tích)

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.2.10. Tổ chức đã được công nhận ISO/IEC 17025 (hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương) cho hoạt động thử nghiệm vẫn còn hiệu lực

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

3.2.11. Các tài liệu, bằng chứng tham gia các chương trình thử nghiệm thành thạo

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

3.2.12. Các tài liệu liên quan khác

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

IV. KIẾN NGHỊ CỦA TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN (nếu có)

.....

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ SAU KHI KIỂM TRA TẠI TỔ CHỨC

5.1. Kết luận

☐ Tổ chức không đảm bảo điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Lý do:

☐ Tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

☐ Tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường sau khi hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu cụ thể tại Phụ lục kèm theo biên bản.

Phạm vi được chứng nhận:

a) Nước:

- Nước mặt

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước dưới đất

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước mưa

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước biển

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khác:

b) Khí:

- Không khí xung quanh

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:.....

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khí thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:.....

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

+ Số thông số đo khí thải phương tiện giao thông đường bộ đề nghị chứng nhận:.....

c) Đất

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

d) Trầm tích

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

đ) Chất thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

e) Bùn

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

g) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

5.2. Kiến nghị

.....

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ, KIỂM TRA TẠI TỔ CHỨC

Họ và tên, học hàm, học vị	Cơ quan	Chữ ký

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan cấp giấy giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
- (2) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu Cơ quan cấp/điều chỉnh giấy giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỰC TẾ ĐỐI VỚI PHẠM VI ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN

[Tên nền mẫu môi trường]

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Kết quả đánh giá			Lý do
				Đạt	Khắc phục	Không đạt	
1							
2							
...							

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả đánh giá			Lý do
			Đạt	Khắc phục	Không đạt	
1						
2						
...						

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Kết quả đánh giá			Lý do
				Đạt	Khắc phục	Không đạt	
1							
2							
3							
...							

Mẫu số 04. Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

...(1)...
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU
 KIỆN CỦA TỔ CHỨC HOẠT
 ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC
 MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

BẢN NHẬN XÉT
Điều kiện của tổ chức hoạt động
dịch vụ quan trắc môi trường

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Chức vụ:

Cơ quan:

Chức danh trong Hội đồng thẩm định:

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tổ chức đề nghị chứng nhận:

1.1.1. Tên tổ chức:.....

1.1.2. Tên cơ quan chủ quản:

1.1.3. Đại diện tổ chức:

- Thủ trưởng cơ quan:

- Người đại diện:

1.1.4. Địa chỉ trụ sở chính:

1.1.5. Lĩnh vực đề nghị chứng nhận:

Quan trắc hiện trường ☐

Phân tích môi trường ☐

1.1.6. Phạm vi đề nghị chứng nhận:

a) Nước:

- Nước mặt

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước dưới đất

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước mưa

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước biển

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khác:

b) Khí:

- Không khí xung quanh

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:.....

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khí thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:.....

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

+ Số thông số đo khí thải phương tiện giao thông đường bộ đề nghị chứng nhận:.....

c) Đất

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

d) Trầm tích

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

đ) Chất thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

e) Bùn

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

g) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

II. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG ĐỐI VỚI THANH PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ THÔNG SỐ QUAN TRẮC ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN

2.1. Đánh giá chung

2.1.1. Có Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp

Có ☐

Không ☐

- Nhận xét (nếu có):

.....

2.2. Đánh giá điều kiện về nhân lực thực hiện quan trắc hiện trường, quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

2.2.1. Người phụ trách đội quan trắc hiện trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.2.2. Cán bộ thực hiện quan trắc hiện trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.3. Đánh giá về chuyên môn, trang thiết bị và cơ sở vật chất thực hiện quan trắc hiện trường, quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (có đối chiếu với Hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị chứng nhận)

2.3.1. Phương pháp quan trắc hiện trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.3.2. Trang thiết bị quan trắc hiện trường, quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.3.3. Công cụ, dụng cụ phục vụ quan trắc hiện trường, quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.3.4. Hóa chất phục vụ quan trắc hiện trường, khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.3.5. Điều kiện phòng bảo quản thiết bị quan trắc hiện trường, khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.3.6. Các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.3.7. Các tài liệu kèm theo (Sổ tay chất lượng; Quy trình thao tác chuẩn; Quy trình sử dụng, vận hành, bảo quản, bảo dưỡng, hiệu chuẩn trang thiết bị)

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

2.3.8. Các tài liệu, bằng chứng tham gia các chương trình thử nghiệm thành thạo

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến nhận xét, đánh giá (nếu có):

.....

.....

.....

.....

2.3.9. Các tài liệu có liên quan khác

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến nhận xét, đánh giá (nếu có):

.....

.....

III. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THANH PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ THÔNG SỐ QUAN TRẮC ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN

3.1. Đánh giá chung

Có Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp

Có ☐

Không ☐

- Nhận xét (nếu có):

.....

3.2. Đánh giá về nhân lực thực hiện phân tích môi trường

3.2.1. Người quản lý phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

3.2.2. Cán bộ QA/QC

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

3.2.3. Cán bộ phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

- Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....

3.3. Đánh giá về chuyên môn, trang thiết bị và cơ sở vật chất thực hiện phân tích môi trường

3.3.1. Phương pháp phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.3.2. Trang thiết bị phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.3.3. Công cụ, dụng cụ phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.3.4. Hóa chất phục vụ phân tích môi trường

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.3.5. Điều kiện về trụ sở, diện tích phòng thí nghiệm và các khu vực chức năng theo quy định

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

3.3.6. Điều kiện môi trường phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....
 3.3.7. Các biện pháp bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy chữa cháy, thu gom, xử lý chất thải phòng thí nghiệm

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....
 3.3.8. Các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....
 3.3.9. Các tài liệu kèm theo (Sổ tay chất lượng; Quy trình thao tác chuẩn; Quy trình sử dụng, vận hành, bảo quản, bảo dưỡng, hiệu chuẩn trang thiết bị; Quy trình bảo quản, sử dụng hóa chất, chất chuẩn; Quy trình xử lý, lưu mẫu phân tích)

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....
 - Ý kiến khác nếu có (ghi rõ):

.....
 3.3.10. Tổ chức đã được công nhận ISO/IEC 17025 (hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương) cho hoạt động thử nghiệm vẫn còn hiệu lực

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến nhận xét, đánh giá (nếu có):

.....
 3.3.11. Các tài liệu, bằng chứng tham gia các chương trình thử nghiệm thành thạo

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến nhận xét, đánh giá (nếu có):

.....
 3.3.12. Các tài liệu có liên quan khác

Có ☐

Không ☐

- Ý kiến nhận xét, đánh giá (nếu có):

IV. Nhận xét, đánh giá chung của thành viên Hội đồng về tổ chức đề nghị chứng nhận

.....

V. Kết luận và đề nghị

Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG
(Chữ ký)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Cơ quan cấp giấy giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Mẫu số 05. Phiếu đánh giá, thẩm định tại phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

...(1)...
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU
 KIỆN CỦA TỔ CHỨC HOẠT
 ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC
 MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN CỦA TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
 DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Chức vụ:

Cơ quan:

Chức danh trong Hội đồng thẩm định:

I. Thông tin chung

1.1. Tổ chức đề nghị chứng nhận:

1.1.1. Tên tổ chức:.....

1.1.2. Tên cơ quan chủ quản:

1.1.3. Đại diện tổ chức:

- Thủ trưởng cơ quan:

- Người đại diện:

1.1.4. Địa chỉ trụ sở chính:

II. Ý kiến đánh giá, thẩm định

2. 1. Lĩnh vực đề nghị chứng nhận:

Quan trắc hiện trường ☐

Phân tích môi trường ☐

2. 2. Phạm vi đề nghị chứng nhận

- Phạm vi đề nghị chứng nhận: theo Bản nhận xét điều kiện của Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- Ý kiến khác về phạm vi đề nghị chứng nhận:.....

.....

III. Những ý kiến nhận xét khác

.....

.....

.....

IV. Kết luận và đề nghị

Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

- Lý do:

.....

.....

.....

.....

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Chữ ký)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Cơ quan cấp giấy giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Mẫu số 06. Biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

(1)
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
 ĐIỀU KIỆN CỦA TỔ CHỨC
 HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN
 TRẮC MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN

**Họp hội đồng thẩm định điều kiện của tổ chức
 hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tổ chức đề nghị chứng nhận:

1.1.1. Tên tổ chức:

1.1.2. Cơ quan chủ quản:

1.1.3. Người đứng đầu tổ chức:

1.1.4. Địa chỉ:

1.2. Hội đồng thẩm định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:

Thành lập theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...(2)....

1.3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

- Địa điểm:

- Thời gian: Ngày ... tháng ... năm ...

1.4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: .../... người.

Vắng mặt: ... người, gồm các thành viên

1.5. Khách mời tham dự họp Hội đồng:

Khách mời tham dự họp gồm ... đại biểu, cụ thể:

.....

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

2.1. Hội đồng thống nhất phương thức làm việc.

2.2. Hội đồng đã thảo luận, nhận định đánh giá khái quát về mặt mạnh, mặt yếu của từng tổ chức theo các điều kiện đã quy định.

2.3. Hội đồng đã nghe báo cáo nhận xét hồ sơ của cơ quan thẩm định; kết quả kiểm tra đánh giá thực tế tại Tổ chức.

2.4. Hội đồng đã nghe các Ủy viên phản biện nhận xét, đánh giá điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức đề nghị chứng nhận .

2.5. Hội đồng đã nghe các ý kiến nhận xét của từng Ủy viên.

2.6. Hội đồng đã nêu câu hỏi đối với đại diện Tổ chức, nêu câu hỏi đối với Ủy viên phản biện về từng điều kiện đã được quy định.

2.7. Hội đồng đã tiến hành thảo luận, phân tích, đánh giá điều kiện hoạt động dịch vụ của tổ chức đề nghị chứng nhận theo từng vấn đề: Tư cách pháp nhân, nhân lực, chuyên môn, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động quan trắc môi trường.

2.8. Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức đề nghị chứng nhận. Kết quả kiểm phiếu đánh giá như sau:

- Số phiếu phát ra:

- Số phiếu thu về:

- Số phiếu hợp lệ (*phiếu hợp lệ là phiếu đánh giá đủ tất cả các tiêu chí*):

- Số phiếu không hợp lệ:

- Kết quả kiểm phiếu:

+ Số phiếu đồng ý cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho Tổ chức:

+ Số phiếu không đồng ý cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho Tổ chức:

2.9. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng

Căn cứ kết quả kiểm phiếu, Hội đồng

Hội đồng đề nghị (1) xem xét trình cấp có thẩm quyền:

☐ **Không ban hành** Quyết định chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Lý do:

.....

☐ **Ban hành** Quyết định chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ

quan trắc môi trường.

Lĩnh vực đề nghị chứng nhận:

Quan trắc hiện trường

Phân tích môi trường

Phạm vi đề nghị chứng nhận:

a) Nước:

- Nước mặt

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước dưới đất

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước mưa

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Nước biển

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khác:

b) Khí:

- Không khí xung quanh

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:.....

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khí thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số đo tại hiện trường đề nghị chứng nhận:.....

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

- Khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

+ Số thông số đo khí thải phương tiện giao thông đường bộ đề nghị chứng nhận:....

c) Đất

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

d) Trầm tích

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

đ) Chất thải

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

e) Bùn

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

g) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

+ Số thông số lấy mẫu đề nghị chứng nhận:

+ Số thông số phân tích môi trường đề nghị chứng nhận:.....

(Danh mục chi tiết thông số được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Biên bản này)

THỦ KÝ HỘI ĐỒNG

(Chữ ký)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

(2) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu Cơ quan cấp/điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

PHỤ LỤC
PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
[Tên nền mẫu môi trường]

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1			
2			
3			
...			

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1		
2		
3		
...		

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1			
2			
3			
...			

Mẫu số 07.¹⁶⁰ Báo cáo việc đáp ứng các quy định về năng lực, thiết bị quan trắc, bảo đảm chất lượng số liệu quan trắc

**TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
THỰC HIỆN QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

V/v báo cáo về việc quan trắc môi trường phục vụ cung cấp thông tin, dữ liệu môi trường

Kính gửi:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố (1)

Thực hiện Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1. Tên tổ chức/cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):

Số CMTND/Căn cước công dân/ số định danh cá nhân: (đối với cá nhân):

.....

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại: Fax: E-mail:

4. Quá trình hình thành, phát triển của đơn vị

5. Mục đích thực hiện hoạt động quan trắc tự động, liên tục

6. Thông tin về các trạm/thiết bị quan trắc tự động, liên tục mà đơn vị đang quản lý

a) Số lượng trạm/thiết bị quan trắc tự động liên tục mà đơn vị đang vận hành; phân bố các trạm/thiết bị theo từng địa phương.

¹⁶⁰ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 2 và mục 4 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

b) Các Giấy chứng nhận, đăng ký về chất lượng hoặc sở hữu trí tuệ đối với các thiết bị quan trắc tự động đang sử dụng (nếu có).

c) Nền tảng ứng dụng hoặc địa chỉ trang thông tin điện tử công bố thông tin kết quả quan trắc của trạm/thiết bị (nếu có).

d) Danh mục thông tin cơ bản về từng trạm/thiết bị quan trắc không khí tự động, liên tục trong mạng lưới đang quản lý.

TT	Tên trạm/thiết bị	Thời gian bắt đầu đo đặc tại điểm đo	Công nghệ/Loại trạm	Mô tả vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Model thiết bị	Hãng/Quốc gia sản xuất	Hiện trạng hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
...	...	...	...	...	...	...	...	...

7. Bảo đảm các yêu cầu về hệ thống quan trắc

- Nhân lực quản lý và vận hành.

- Hồ sơ quản lý của hệ thống bao gồm: Danh mục các thông số quan trắc; Danh mục, đặc tính kỹ thuật của các thiết bị quan trắc, báo cáo kết quả kiểm tra thiết bị (test report) của nhà sản xuất thiết bị (nếu có); Hướng dẫn sử dụng thiết bị; Bản vẽ thiết kế và mô tả về hệ thống (nếu có); Quy trình vận hành chuẩn (SOP) đối với quan trắc tự động; Các trang thiết bị và linh phụ kiện dự phòng (nếu có).

- Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị.

- Phương pháp, tần suất kiểm tra độ chính xác của thiết bị đo trong mạng lưới quan trắc đang quản lý.

Chúng tôi/Tôi cam kết thực hiện việc quan trắc môi trường, cung cấp/công bố thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường tuân thủ theo quy định của pháp luật về năng lực, thiết bị quan trắc, bảo đảm chất lượng số liệu quan trắc; bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và chịu trách nhiệm về nguồn gốc của thông tin, dữ liệu./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

(Chữ ký, dấu của tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Theo địa bàn có thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường của tổ chức, cá nhân.

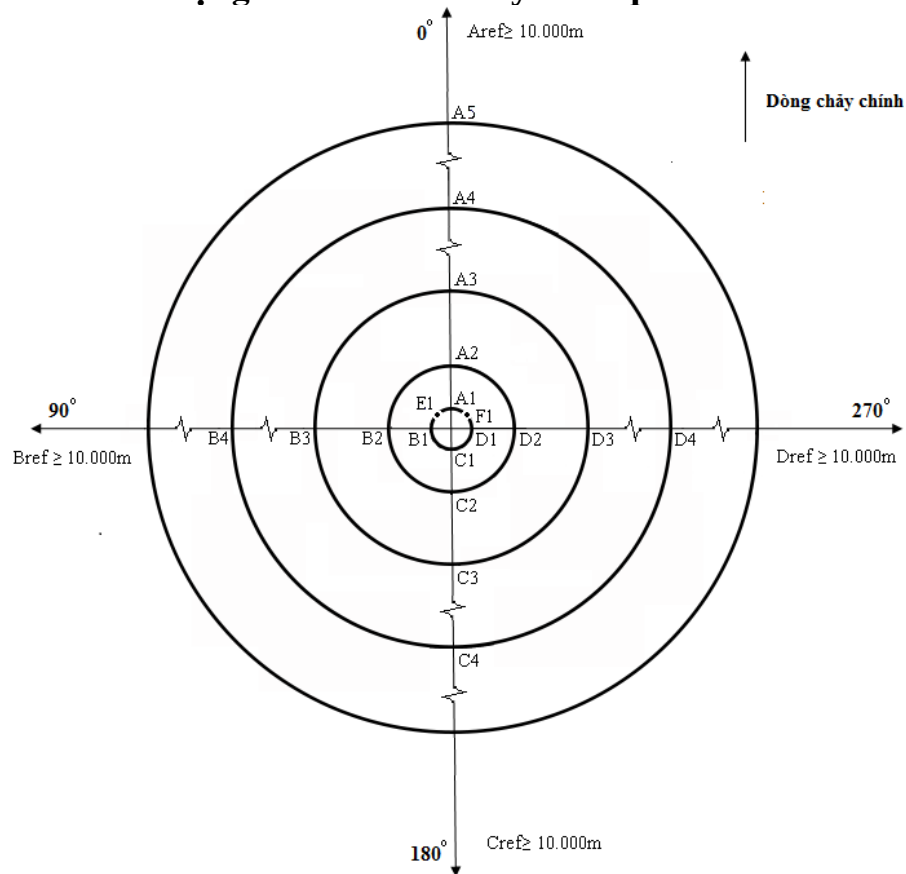
Mẫu số 08. Vị trí, thời gian, tần suất, thông số quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí ngoài khơi

1. Vị trí, thời gian, tần suất, thông số quan trắc:

Bảng 1: Tần suất, loại mẫu và vị trí (số lượng) mẫu quan trắc theo từng hoạt động

TT	Hoạt động		Loại mẫu	Tần suất	Các điểm quan trắc, được thể hiện tại Hình 1 và Bảng 2	Thông số quan trắc
1	Khoan thăm dò dung dịch khoan nền nước		Không cần thực hiện quan trắc môi trường			
2	Khoan thăm dò bằng dung dịch khoan nền không nước mới; khoan thăm dò tại khu vực bờ nhỏ hơn 3 hải lý và khu vực nhảy cảm môi trường.	Quan trắc môi trường trước thăm dò	Mẫu nước	01 lần trước khi khoan thăm dò	A3, B3, C3, D3	Quy định tại mục: 2.2.1; 2.2.2.
			Mẫu Trầm tích		A3, B3, C3, D3	Quy định tại mục: 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.1.5; 2.1.6
		Quan trắc môi trường sau khoan thăm dò	Mẫu nước	01 lần sau khi khoan thăm dò	A1, A2, Aref, C1, Cref,	Quy định tại mục: 2.2.1, 2.2.2
			Mẫu Trầm tích		A1, A2, A3, A4, A5, Aref, B1, B2, B3, B4, Bref, C1, C2, C3, C4, Cref, D1, D2, D3, D4	Quy định tại mục: 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.5, 2.1.6.
3	Khoan phát triển và khai thác mỏ	Quan trắc môi trường trước khi phát triển và khai thác mỏ	Mẫu nước	01 lần trước khi khoan phát triển và khai thác mỏ	A1, A2, Aref, C1, Cref,	Quy định tại mục: 2.2.1, 2.2.2
			Mẫu trầm tích		A1, A2, A3, A4, A5, Aref, B1, B2, B3, B4, Bref, C1, C2, C3, C4, Cref, D1, D2, D3, D4	Quy định tại mục: 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.5, 2.1.6.
		Quan	Mẫu	01 lần	A1, A2, Aref, C1, Cref	Quy định tại mục:

		trắc môi trường sau khi phát triển và khai thác mỏ	nước	đầu sau 1 năm khai thác dòng dầu/khí thương mại đầu tiên, các lần quan trắc sau tiến hành 3 năm/lần		2.2.1, 2.2.2.
			Mẫu trầm tích		A1, A2, A3, A4, A5, Aref, B1, B2, B3, B4, Bref, C1, C2, C3, C4, Cref, D1, D2, D3, D4 Trong trường hợp có những mỏ có nhiều nguồn thải từ các công trình tương đối gần nhau (cụm các công trình). Khi khoảng cách giữa 2 điểm thuộc 2 mạng lưới lấy mẫu nhỏ hơn 500 m, chỉ cần tiến hành lấy mẫu tại điểm thuộc mạng lưới có khả năng phát sinh lượng thải nhiều hơn.	Quy định tại mục: 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.5, 2.1.6.
		Quan trắc đường ống chính dẫn dầu /khí	Mẫu nước	01 lần trước khi lắp đặt	Ít nhất 03 điểm lấy mẫu đáy bao gồm điểm đầu điểm cuối, bố trí dọc theo tuyến ống, nằm xuôi hướng dòng chảy chiếm ưu thế cách đường ống khoảng 250 m, khoảng cách tối đa giữa các điểm là 20 km	Quy định tại mục: 2.2.1, 2.2.2
			Mẫu trầm tích			Quy định tại mục: 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.1.5; 2.1.6.
4	Hoạt động tháo dỡ công trình dầu khí	Quan trắc sau tháo dỡ	Mẫu nước	01 lần trước tháo dỡ và 01 lần sau khi tháo dỡ xong	A1, A2, Aref, C1, Cref	Quy định tại mục: 2.2.1, 2.2.2.
			Mẫu trầm tích		A1, A2, A3, A4, A5, Aref, B1, B2, B3, B4, Bref, C1, C2, C3, C4, Cref, D1, D2, D3, D4	Quy định tại mục: 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.1.5; 2.1.6

Hình 1. Sơ đồ mạng lưới các điểm lấy mẫu quan trắc môi trường**Bảng 2. Mạng lưới lấy mẫu trầm tích và mẫu nước biển**
(0° là hướng của dòng chảy chính kể từ tâm của hệ trục tọa độ tròn)

Vị trí	Khoảng cách kể từ tâm (m)	0°	90°	180°	270°	Ghi chú
1	250	A1	B1	C1	D1	
2	500	A2	B2	C2	D2	
3	1.000	A3	B3	C3	D3	
4	2.000	A4	B4	C4	D4	
5	4.000	A5				
6	Tối thiểu 10.000	A _{ref}	B _{ref}	C _{ref}	(Hoặc D _{ref})	Vị trí đối chiếu

2. Các thông số quan trắc**2.1. Quan trắc trầm tích đáy**

2.1.1. Đặc điểm trầm tích đáy: Mô tả bề mặt trầm tích đáy, các loài động vật sống, màu sắc, mùi (nếu có).

2.1.2. Tổng hàm lượng vật chất hữu cơ (TOM)

2.1.3. Phân bố độ hạt, nhiệt độ, độ ẩm, pH.

2.1.4. Hydrocacbon và dung dịch khoan nền không nước

- Tổng hàm lượng hydrocacbon (THC)
- Hàm lượng của 16 hydrocacbon thơm đa vòng (tại Bảng 3) và NPD và các đồng đẳng alkyl C1 -C3 của NPD (NPD là tổng của naphthalene, phenanthrene / anthracene, dibenzothiophene) tại tất cả điểm thuộc vòng 250 m, một điểm thuộc vòng 1.000 m theo hướng dòng chảy ưu thế, các điểm đối chiếu và các điểm khi có hàm lượng Tổng hydrocarbon (THC) lớn hơn 50 mg/kg khô.

2.1.5. Kim loại nặng

- Phân tích các kim loại As, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn và Hg.

2.1.6. Quần xã động vật đáy (quy định tại Bảng 4)

- Số loài trên diện tích lấy mẫu 0,5 m² (ở mỗi điểm lấy mẫu);
- Mật độ (số cá thể/đơn vị diện tích) quy về diện tích 1,0 m² (ở mỗi trạm lấy mẫu);
- Danh sách đầy đủ các loài; hoặc các cấp độ phân loại tới mức thấp nhất có thể (giống, họ, bộ...) trong trường hợp không thể định danh được đến mức loài;
- Bảng danh mục các loài chiếm ưu thế ở mỗi điểm lấy mẫu;
- Tính đa dạng, được thể hiện bằng chỉ số đa dạng sinh học (Chỉ số Shannon Wiener) - Hs trên cơ sở log₂;
- Chỉ số tương đồng Pielou (J);
- Chỉ số Hulbert ES100 khi số cá thể lớn hơn 100.

2.2. Quan trắc chất lượng môi trường nước

2.2.1. Các thông số đo đạc tại hiện trường

Nhiệt độ, pH, hàm lượng oxy hòa tan (DO), độ mặn.

2.2.2. Các thông số phân tích trong phòng thí nghiệm

Tổng hydrocacbon (THC), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Zn, Hg, Cd, tổng Cr, Cu, As, Pb và Ba.

Bảng 3. Danh mục 16 hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)

STT	Tên hợp chất
1	Acenaphthene
2	Acenaphthylene
3	Anthracene
4	Benzo (a) anthracene
5	Benzo (a) pyrene
6	Benzo (b) fluoranthene
7	Benzo (ghi) perylene
8	Benzo (k) fluoranthene
9	Chrysene
10	Dibenzo (a,h) anthracene
11	Fluoranthene
12	Fluorene
13	Indeno (1,2,3-cd) pyrene
14	Naphthalene
15	Phenanthrene
16	Pyrene

Bảng 4. Đánh giá mức độ đa dạng của quần xã động vật đáy

Đa dạng động vật đáy $H_s = 1 - 5$ (Theo chỉ số đa dạng Shannon Weiner)	
$H_s = 0 - 0,99$	1
$H_s = 1 - 1,99$	2
$H_s = 2 - 2,99$	3
$H_s = 3 - 3,99$	4
$H_s > 4$	5

Mẫu số 09. Văn bản thông báo miễn quan trắc định kỳ của dự án, cơ sở

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

V/v thông báo về việc
được miễn thực hiện quan
trắc nước thải, khí thải
định kỳ

Kính gửi: (3)

(1) là chủ dự án đầu tư, cơ sở (2), thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục các thông số quan trắc chính theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của (1):
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở (2):
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của (1) hoặc các giấy tờ tương đương (nếu có).
- Người đại diện theo pháp luật của (1):.....
- Điện thoại:; Fax:; E-mail:.....

Chúng tôi gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Một (01) bản sao Giấy phép môi trường số ... ngày ... do (3) cấp.
- Một (01) bản sao kết quả quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp (kèm theo kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, đánh giá kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc tự động, liên tục (đánh giá RA) định kỳ theo quy định);
- Một (01) bản sao kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất kèm theo kết quả mẫu nước thải, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Chúng tôi thông báo với (3) về việc được miễn thực hiện quan trắc nước thải, khí thải định kỳ của dự án đầu tư, cơ sở (2) theo quy định tại Điều 97 (đối với nước thải) và Điều 98 (đối với khí thải) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của tổ chức)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án đầu tư, cơ sở;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án đầu tư, cơ sở;
- (3) Cơ quan đã cấp giấy phép môi trường; trường hợp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương cấp (trừ trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh) thì gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện;

Mẫu số 10. Văn bản thông báo kết quả quan trắc của dự án, cơ sở vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

V/v thông báo kết quả quan
trắc (định kỳ hoặc tự động,
liên tục) của dự án, cơ sở
vượt quy chuẩn kỹ thuật
môi trường và yêu cầu
khắc phục theo quy định

Kính gửi: (2)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số ... ngày ... tháng ... năm ... do (3) cấp;

Căn cứ kết quả quan trắc nước thải, khí thải (định kỳ hoặc tự động, liên tục) của dự án, cơ sở (2) nộp về (1) ngày ... tháng ... năm

(1) thông báo với (2) về việc kết quả quan trắc nước thải, khí thải (định kỳ hoặc tự động, liên tục) của dự án, cơ sở (2) vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các thông số ...

(1) yêu cầu (2) có biện pháp khắc phục ngay theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện.

Sau ngày ... (ban hành thông báo này), nếu kết quả quan trắc vẫn tiếp tục vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, (1) tổ chức làm việc với (2) và lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

(1) thông báo để (2) biết, thực hiện./.

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của tổ chức)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;
- (2) Chủ dự án đầu tư, cơ sở; Tên đầy đủ, chính xác của dự án đầu tư, cơ sở;
- (3) Cơ quan đã cấp giấy phép môi trường;

PHỤ LỤC V
MẪU BIỂU VỀ THÔNG TIN, DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Thông tin, dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
1. NHÓM THÔNG TIN VỀ NGUỒN THẢI			
a) Nhóm dữ liệu cấp 1			
NT.1.1	Dự án		Dự án đầu tư theo nhóm I, II, III, IV
		1. Tên dự án	Tên dự án
		2. Địa chỉ	Địa chỉ: Số nhà, xã/phường, tỉnh/thành phố ¹⁶¹
		3. Chủ dự án/cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Chứng nhận đầu tư	Thông tin giấy chứng nhận đầu tư của dự án (số giấy, nơi cấp, ngày cấp, lần cấp)
		5. Nhóm dự án đầu tư	Danh mục Phân loại dự án đầu tư theo nguy cơ tác động xấu đến môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Danh mục Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Quy mô, tính chất của các loại chất thải phát sinh từ dự án (nếu có)	
		a) Nước thải	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của nước thải
		b) Bụi, khí thải	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của khí thải

¹⁶¹ Cụm từ “quận/huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

		c) Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của chất thải
		d) Chất thải nguy hại	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của chất thải
		đ) Chất thải khác	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của chất thải
		8. Các tác động môi trường của dự án	Mô tả các tác động môi trường chính và các tác động môi trường khác (nếu có)
		9. ĐTM	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		10. Giám sát nước thải/khí thải/tiếng ồn độ rung	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.5.1, 2.5.2, 2.5.3
		11. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		12. BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.7 (nếu có)
		13. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.9 (nếu có)
		14. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
		15. Thanh tra, kiểm tra môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11
NT.1.2	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (Khu SXKDDVTT)		
		1. Tên khu SXKDDVTT	Tên khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động: Số nhà, xã/phường, tỉnh/thành phố ¹⁶²
		3. Chủ dự án/cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Loại khu SXKDDVTT	Khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung: Lựa chọn KCN/KKT/KCX/CCN
		5. Loại hình sản xuất chính	Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Mẫu số 02 Phụ lục V (Liệt kê lần lượt nếu nhiều hơn 1 loại hình)
		6. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa

¹⁶² Cụm từ “quận/huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

		7. ĐTM	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		8. Giấy phép môi trường/đăng ký môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.2
		9. Nội dung cấp phép	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.5
		10. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		11. Chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.10
		12. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
		13. Thanh tra, kiểm tra môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11
NT.1.3	Làng nghề		
		1. Tên làng nghề	Tên làng nghề
		2. Địa chỉ	Địa chỉ: xã/phường, tỉnh/thành phố ¹⁶³
		3. Loại hình làng nghề	Danh mục loại hình làng nghề, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Danh hiệu làng nghề	Danh hiệu đã được công nhận: Làng nghề, Làng nghề truyền thống
		5. Thời điểm hình thành làng nghề	Năm hình thành làng nghề
		6. Phương án bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3
		7. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		8. Chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.10
		9. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12

¹⁶³ Cụm từ “quận/huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

NT.1.4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Cơ sở SXKDDV)		
		1. Tên cơ sở SXKDDV	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động: Số nhà, xã/phường, tỉnh/thành phố ¹⁶⁴
		3. Chủ dự án/cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Loại hình kinh tế	Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Nhóm dự án đầu tư	Danh mục Phân loại dự án đầu tư theo nguy cơ tác động xấu đến môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Danh mục Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Thuộc KCN/CCN/Làng nghề	Tên KCN/CCN/Làng nghề
		8. Các hạng mục công trình (dây chuyền sản xuất)	Quy mô/ Công suất/ Công nghệ/ Sơ đồ công nghệ/ Sản phẩm (Số liệu nguyên liệu, sản phẩm theo từng dây chuyền)
		9. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
		10. Tình trạng ô nhiễm	Danh mục Tình trạng ô nhiễm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, Mẫu số 02 Phụ lục V
		11. ĐTM/Kế hoạch BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		12. Giấy phép Môi trường/ Đăng ký BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.2
		13. Nội dung cấp phép	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.5
		14. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		15. BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.7 (nếu có)
		16. BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa,	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.8 (nếu có)

¹⁶⁴ Cụm từ “quận/huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

		thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	
		17. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.9 (nếu có)
		18. Chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.10
		19. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
		20. Thanh tra, kiểm tra môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11
NT.1.5	Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường		
		1. Tên đơn vị	Tên đơn vị
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động: Số nhà, xã/phường, tỉnh/thành phố ¹⁶⁵
		3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
		4. Lĩnh vực, phạm vi được chứng nhận	Lĩnh vực chứng nhận: các loại hình quan trắc; Phạm vi chứng nhận: các thông số được phép quan trắc, phương pháp sử dụng để xác định giá trị cho thông số, dải đo của phương pháp
		5. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
NT.1.6	Chủ dự án/cơ sở		
		1. Tên tổ chức/cá nhân	Chủ dự án đầu tư hoặc cơ sở SXKDDV
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động theo đăng ký: Số nhà, xã/phường, tỉnh/thành phố ¹⁶⁶
		3. Người đại diện	Người đại diện theo pháp luật
		4. Liên lạc	Liên hệ của chủ dự án/cơ sở điện thoại, email, fax
		5. Đăng ký kinh doanh	Giấy tờ chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp (Số giấy,

¹⁶⁵ Cụm từ “quận/huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁶⁶ Cụm từ “quận/huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

			ngày cấp, nơi cấp, ngày cấp lần đầu, lần cấp)
b) Nhóm dữ liệu cấp 2			
NT.2.1	ĐTM/Kế hoạch BVMT		
		1. Tên loại văn bản ĐTM	
		2. Số/ký hiệu văn bản	
		3. Ngày ban hành	
		4. Cơ quan ban hành	
		5. Nội dung văn bản	Chi tiết cho đối tượng tại mã thông tin NT.1.1
		6. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.2	Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường		
		1. Tên loại giấy phép	Tên của loại giấy phép
		2. Số/ký hiệu văn bản	Số, ký hiệu giấy phép
		3. Ngày ban hành	Ngày ban hành của giấy phép
		4. Ngày có hiệu lực	Ngày có hiệu lực của giấy phép
		5. Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành giấy phép
		6. Nội dung cấp phép	Chi tiết cho các đối tượng tại mã thông tin NT.1.2, 1.4
		7. Ngày hết hạn	Ngày hết hạn
		8. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3	Phương án bảo vệ môi trường làng nghề		
		1. Số/ký hiệu văn bản	Số/ký hiệu văn bản
		2. Ngày ban hành	Ngày ban hành
		3. Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành
		4. Nội dung phương án	Chi tiết nội dung cho đối tượng tại mã thông tin NT.1.3

		5. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.4	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường		
		1. Số chứng nhận (số vimcert)	Số chứng nhận (số vimcert)
		2. Số/ký hiệu văn bản	Số/ký hiệu văn bản
		3. Ngày ban hành	Ngày ban hành
		4. Ngày có hiệu lực	Ngày có hiệu lực
		5. Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành
		6. Thông tin chứng nhận	Thông tin về đơn vị quan trắc được chứng nhận tại mã thông tin NT.1.5
		7. Ngày hết hạn	Ngày hết hạn
NT.2.5	Nội dung cấp phép		
NT.2.5.1	Cấp phép đối với nước thải		
		1. Nguồn phát sinh nước thải	Nguồn phát sinh nước thải (nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt,...)
		2. Nguồn tiếp nhận nước thải	Tên, vị trí hành chính (<i>thôn, ấp/tổ, khu phố; xã/phường/đặc khu¹⁶⁷; tỉnh/thành phố¹⁶⁸</i>) của sông, suối, kênh, rạch, vùng biển, hồ, đầm, ao nơi dòng nước thải xả vào

¹⁶⁷ Cụm từ “xã/phường, thị trấn” được thay thế bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁶⁸ Cụm từ “quận/huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

		3. Vị trí xả nước thải	Tên vị trí xả thải; vị trí hành chính (thôn, ấp/tổ, khu phố; xã/phường/đặc khu ¹⁶⁹ ; tỉnh/thành phố ¹⁷⁰); tọa độ vị trí điểm xả (theo hệ tọa độ VN2000)
		4. Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /ngày)	Lưu lượng xả nước thải lớn nhất theo từng nguồn phát sinh
		5. Phương thức xả nước thải	Mô Tả hệ thống dẫn nước thải sau xử lý đến vị trí xả vào nguồn nước tiếp nhận; phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là bơm, tự chảy, xả ngầm, xả mặt, xả ven bờ, xả giữa dòng,...
		6. Chế độ xả nước thải	Xả nước thải là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày
		7. Giám sát chất lượng nước thải	
		a) Chất ô nhiễm	Các thông số của nước thải. Tham chiếu Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		b) Đơn vị đo	Đơn vị đo của từng thông số. Tham chiếu Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		c) Giá trị giới hạn cho phép	Giá trị giới hạn cho phép của từng chất ô nhiễm theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường (QCKTMT)
		d) Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ được yêu cầu đối với từng thông số
		đ) Quan trắc tự động, liên tục	Có/không yêu cầu quan trắc tự động, liên tục đối với từng thông số
		e) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.5.2	Cấp phép đối với khí thải		
		1. Tên nguồn phát sinh khí thải	Nêu từng nguồn phát sinh bụi, khí thải tại dự án, cơ sở
		2. Vị trí xả khí thải	Tên vị trí xả thải; tọa độ vị trí điểm xả (theo hệ tọa độ VN2000)

¹⁶⁹ Cụm từ “xã/phường, thị trấn” được thay thế bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁷⁰ Cụm từ “quận/huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

		3. Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /ngày)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng nguồn phát sinh
		4. Chế độ xả khí thải	Xả khí thải là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày
		5. Giám sát chất lượng khí thải	
		a) Chất ô nhiễm	Các thông số của khí thải. Tham chiếu Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		b) Đơn vị đo	Đơn vị đo của từng thông số. Tham chiếu Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		c) Giá trị giới hạn cho phép	Giá trị giới hạn cho phép của từng chất ô nhiễm theo QCKTMT
		d) Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ được yêu cầu đối với từng thông số
		đ) Quan trắc tự động, liên tục	Có/không yêu cầu quan trắc tự động, liên tục đối với từng thông số
		e) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.5.3	Cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung		
		1. Nguồn phát sinh	Nêu từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
		2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tên vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung; tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000)
		3. Yêu cầu giới hạn đối với tiếng ồn	
		a) Khu vực	Khu vực đặc biệt hoặc khu vực thông thường
		b) Giá trị giới hạn từ 6-21 giờ	Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ 6 – 21 giờ (dBA)
		c) Giá trị giới hạn từ 21 - 6 giờ	Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ 21 - 6 giờ (dBA)
		d) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Yêu cầu giới hạn đối với độ rung	
		a) Khu vực	Khu vực đặc biệt hoặc khu vực thông thường
		b) Giá trị giới hạn từ 6-21 giờ	Giá trị giới hạn đối với độ rung từ 6 – 21 giờ (dB)

		c) Giá trị giới hạn từ 21 - 6 giờ	Giá trị giới hạn đối với độ rung từ 21 - 6 giờ (dB)
		d) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.5.4	Cấp phép xử lý chất thải nguy hại		
		1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại	
		a) Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Tên công trình, hệ thống, thiết bị
		b) Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		c) Số lượng	Số lượng
		2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý	
		a) Tên chất thải nguy hại	Tên chất thải nguy hại
		b) Mã chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại
		c) Phương án xử lý	Phương án xử lý theo từng mã chất thải nguy hại
		d) Khối lượng (kg/năm)	Khối lượng theo từng mã chất thải nguy hại
		3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại	
		a) Tên trạm trung chuyển	Tên trạm trung chuyển
		b) Địa điểm	Địa điểm trạm trung chuyển
		4. Địa bàn hoạt động	Địa bàn hoạt động theo vùng, tỉnh
NT.2.5.5	Cấp phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất		
		1. Tên phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Mã HS	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Khối lượng phế liệu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
NT.2.5.6	Cấp phép về quản lý chất thải		

		1. Chất thải nguy hại	
		a) Chung loại	Chung loại chất thải nguy hại
		b) Khối lượng	Khối lượng theo từng chung loại (theo tháng hoặc theo năm)
		2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	
		a) Chung loại	Chung loại chất thải rắn công nghiệp thông thường
		b) Khối lượng	Khối lượng theo từng chung loại (theo tháng hoặc theo năm)
		3. Chất thải rắn sinh hoạt	
		Khối lượng	Khối lượng (theo tháng hoặc theo năm)
NT.2.6	Hạ tầng kỹ thuật BVMT		
NT.2.6.1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa		
		1. Mô tả công trình	Mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa (kết cấu, kích thước, dài); Số lượng, vị trí thoát nước mưa
		2. Vị trí điểm xả nước mưa	Tên vị trí xả thải, mô tả vị trí xả thải, tọa độ vị trí điểm xả
NT.2.6.2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải		
		1. Mô tả công trình	Mô tả hệ thống thu gom nước thải (Kết cấu, kích thước, chiều dài); Số lượng, hệ thống tiếp nhận sau thu gom; Số lượng, hệ thống thoát nước thải ra ngoài môi trường
		2. Phương thức xả thải tại từng điểm xả	Phương thức xả thải tại từng điểm xả (tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...)
		3. Vị trí điểm xả nước thải sau xử lý	Tên vị trí xả thải, mô tả vị trí xả thải, tọa độ vị trí điểm xả
NT.2.6.3	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt/ nước thải sản xuất		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Quy trình công nghệ	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		5. Hoá chất, vật liệu sử dụng	Liệt kê các hoá chất, vật liệu sử dụng

		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Nguồn tiếp nhận	Nơi nước tiếp nhận nước thải
NT.2.6.4	Công trình xử lý bụi, khí thải		
		1. Mô tả công trình	Mô tả mạng lưới thu gom khí thải; các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Quy trình công nghệ	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		5. Hoá chất, vật liệu sử dụng	Liệt kê các hoá chất, vật liệu sử dụng
		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.6.5	Công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung		
		1. Mô tả công trình	Mô tả chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		2. Quy trình công nghệ	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		3. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.6.6	Thiết bị/hệ thống/công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt/chất thải rắn công nghiệp thông thường/chất thải nguy hại		
		1. Thiết bị lưu giữ	Quy cách, cấu tạo, khối lượng có khả năng lưu giữ
		2. Kho/khu vực lưu giữ	
		a) Diện tích	Diện tích của kho/khu vực lưu giữ từng loại chất thải
		b) Thiết kế/cấu tạo	Thiết kế/cấu tạo của kho/khu vực lưu giữ từng loại chất thải
		c) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
NT.2.6.7	Hệ thống/công trình/thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng CTRSH/CTRCNTT/CTNH		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình
		2. Loại chất thải	Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng
		3. Khối lượng	Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)
		4. Quy trình công nghệ	Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý,

			tái chế, tái sử dụng
		5. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế (tấn/năm)
NT.2.6.8	Thiết bị/kho/khu vực lưu giữ/trạm trung chuyển chất thải nguy hại (đối với dịch vụ xử lý CTNH)		
		1. Thiết bị lưu giữ	Quy cách, cấu tạo, khối lượng có khả năng lưu giữ
		2. Kho/khu vực lưu giữ	
		a) Diện tích	Diện tích của kho/khu vực lưu giữ
		b) Thiết kế/cấu tạo	Thiết kế/cấu tạo của kho/khu vực lưu giữ
		c) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
		3. Trạm trung chuyển	
		a) Diện tích trạm	Diện tích của trạm trung chuyển
		b) Diện tích kho/khu vực lưu giữ	Diện tích của kho/khu vực lưu giữ tại trạm trung chuyển
		c) Thiết kế/cấu tạo	Thiết kế/cấu tạo của trạm trung chuyển
		d) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
NT.2.6.9	Hệ thống/công trình/thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý CTNH (đối với dịch vụ xử lý CTNH)		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Quy trình công nghệ	Tóm tắt quy trình công nghệ sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại
		5. Sản phẩm sau xử lý	Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý (nếu có)
NT.2.6.10	Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
NT.2.6.11	Trạm quan trắc nước thải/ khí thải tự động liên tục		Trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị trở lên, các hệ thống, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất
		1. Vị trí	Mô tả vị trí lắp đặt (tọa độ, địa chỉ) của mỗi trạm quan trắc
		2. Thông số quan trắc	Thông số quan trắc của mỗi trạm quan trắc; Tham chiếu Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Thiết bị lấy mẫu tự động (đối với nước thải)	Mô tả thiết bị lấy mẫu tự động của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục

		4. Camera	Mô tả các camera theo dõi tại trạm
		5. Kết nối, truyền số liệu	Thời điểm kết nối, truyền số liệu về cơ quan quản lý; tên cơ quan quản lý tiếp nhận số liệu
		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.7	BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất		
		1. Hệ thống tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu	
		a) Tên hệ thống/thiết bị	Tên hệ thống/thiết bị
		b) Loại phế liệu sử dụng	Liệt kê loại phế liệu sử dụng
		c) Quy trình công nghệ	Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu
		d) Công suất thiết kế	Công suất thiết kế (tấn/năm)
		đ) Hệ số hao hụt	Hệ số hao hụt
		e) Sản phẩm	Sản phẩm (tấn/năm)
		2. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu (nếu có)	
		a) Tên hệ thống/thiết bị	Tên hệ thống/thiết bị
		b) Công suất thiết kế	Công suất thiết kế (tấn/năm)
		3. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu	
		a) Vị trí	Mô tả vị trí của kho lưu giữ
		b) Diện tích	Diện tích của kho lưu giữ
		c) Thiết kế, cấu tạo	Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ
		d) Vật liệu làm tường, vách ngăn của kho	Vật liệu làm tường, vách ngăn của kho lưu giữ
		đ) Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa của kho lưu giữ
		e) Hệ thống thu gom, xử lý nước thải	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải phát sinh của kho lưu giữ
		g) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
		4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu	
		a) Vị trí	Mô tả vị trí của bãi lưu giữ
		b) Diện tích	Diện tích của bãi lưu giữ
		c) Thiết kế, cấu tạo	Thiết kế, cấu tạo của bãi lưu giữ
		d) Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa của kho/bãi lưu giữ
		đ) Biện pháp giảm thiểu bụi	Biện pháp giảm thiểu bụi từ bãi lưu giữ

		e) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
NT.2.8	BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy		
		1. Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy (Chi tiết mã CAS, mã HS)
		2. Số lô hàng nhập khẩu	Số lượng lô hàng nhập khẩu theo từng thời điểm nhập khẩu
		3. Khối lượng nhập khẩu	Mô tả khối lượng nhập khẩu đối với từng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo hàng năm
		4. Khối lượng sản xuất	Khối lượng sản xuất các chất ô nhiễm khó phân hủy
		5. Khối lượng đã sử dụng	- Khối lượng sử dụng các chất ô nhiễm khó phân hủy. - Khối lượng sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.
		6. Kết quả đăng ký miễn trừ các chất POP	Kết quả đăng ký miễn trừ các chất POP
		7. Kết quả đánh giá sự phù hợp	Kết quả đánh giá sự phù hợp với QCKTMT tương ứng hoặc tiêu chuẩn quốc tế có liên quan
NT.2.9	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và bồi hoàn đa dạng sinh học		
		1. Hạng mục cải tạo phục hồi	Phương án cải tạo, phục hồi
		2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường	Thông tin chính về phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện, danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường
		3. Kế hoạch thực hiện	Kế hoạch thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường
		4. Tổng số tiền ký quỹ (VNĐ)	Tổng số tiền ký quỹ (VNĐ)
		5. Số tiền ký quỹ đã nộp (VNĐ)	Số tiền ký quỹ đã nộp (VNĐ)
		6. Đơn vị nhận ký quỹ	Đơn vị nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường

		7. Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện của phương án cải tạo
		8. Thời gian hoàn thành	Tiến độ hoàn thành của phương án cải tạo
NT.2.10	Chất thải		
NT.2.10.1	Nước thải sinh hoạt/nước thải sản xuất		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất
		2. Lưu lượng nước thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày, m ³ /năm) theo từng loại hình nước thải (sinh hoạt/sản xuất)
		3. Lưu lượng nước thải đầu nối (nếu có)	Lưu lượng nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (m ³ /ngày, m ³ /năm) (nếu có)
		4. Lưu lượng tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày, m ³ /năm) được tái sử dụng theo từng loại hình nước thải (sinh hoạt/sản xuất)
		5. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.2	Nước làm mát		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai nước làm mát
		2. Lưu lượng nước làm mát	Lưu lượng nước làm mát (m ³ /ngày, m ³ /năm)
		3. Kết quả quan trắc (nếu có)	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.3	Khí thải, bụi		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai khí thải
		2. Tổng lưu lượng khí thải (m ³ /giờ)	Tổng lưu lượng khí thải, đơn vị (m ³ /giờ)
		3. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.4	Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSR)		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai CTRSH
		2. Khối lượng CTRSH chuyển giao	Khối lượng CTRSH theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH (kg)

		3. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
		4. Khối lượng CTRSH tự xử lý (nếu có)	Khối lượng CTRSH tự xử lý (kg)
		5. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.5	Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai CTRCNTT
		2. Khối lượng CTRCNTT sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	Khối lượng CTRCNTT sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở) (kg)
		3. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
		4. Khối lượng CTRCNTT tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (chuyển giao)	Khối lượng CTRCNTT tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất, theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT (kg)
		5. Khối lượng CTRCNTT phải xử lý (chuyển giao)	Khối lượng CTRCNTT phải xử lý, theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT (kg)
		6. Khối lượng CTRCNTT phải xử lý (tự xử lý)	Khối lượng CTRCNTT phải xử lý (tự xử lý) (kg)
		7. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.6	Chất thải nguy hại (CTNH)		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai CTNH
		2. Tên CTNH	Danh mục Chất thải nguy hại (CTNH), Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Khối lượng CTNH chuyển giao	Khối lượng CTNH theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH (kg)
		4. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
		5. Phương pháp xử lý CTNH	Danh mục Phương pháp xử lý CTNH, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Khối lượng CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có)	Khối lượng CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (kg)
		7. Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở

		8. Khối lượng CTNH được xuất khẩu	Khối lượng CTNH được xuất khẩu theo từng đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới (kg)
		9. Đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới	Tên, địa chỉ đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới
		10. Đơn vị xử lý ở nước ngoài	Tên, địa chỉ đơn vị xử lý ở nước ngoài
		11. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.7	Chất thải y tế (CTYT)		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai chất thải CTYT
		2. Chất thải y tế nguy hại (CTYT/NH)	
		a) Tên CTYT/NH	Danh mục Chất thải nguy hại (CTNH), Mẫu số 02 Phụ lục V
		b) Khối lượng CTYT/NH phát sinh	Khối lượng CTYT/NH phát sinh (kg/năm)
		c) Khối lượng CTYT/NH được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Khối lượng CTYT/NH được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (kg/năm)
		d) Khối lượng CTYT/NH chuyển giao cho đơn vị khác xử lý	Khối lượng CTYT/NH chuyển giao cho đơn vị khác xử lý (kg/năm)
		đ) Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		e) Khối lượng CTYT/NH tự xử lý tại cơ sở y tế	Khối lượng CTYT/NH tự xử lý tại cơ sở y tế (kg/năm)
		g) Phương pháp xử lý CTYT/NH	Danh mục Phương pháp xử lý CTNH, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Chất thải rắn y tế thông thường (CTRYT thông thường)	
		a) Khối lượng CTRYT thông thường phát sinh	Khối lượng CTRYT thông thường phát sinh (kg/năm)
		b) Khối lượng CTRYT thông thường được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Khối lượng CTRYT thông thường được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (kg/năm)
		c) Khối lượng CTRYT thông thường chuyển giao cho đơn vị khác xử lý	Khối lượng CTRYT thông thường chuyển giao cho đơn vị khác xử lý (kg/năm)
		d) Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		đ) Khối lượng CTRYT thông thường tự xử lý tại cơ sở y tế	Khối lượng CTRYT thông thường tự xử lý tại cơ sở y tế (kg/năm)

		e) Phương pháp xử lý CTRYT thông thường	Phương pháp xử lý CTRYT thông thường
		4. Nước thải sinh hoạt/nước thải y tế	
		a) Khối lượng nước thải phát sinh	Khối lượng nước thải phát sinh (m3/năm)
		b) Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (m3/năm)
		c) Khối lượng nước thải chuyển giao cho đơn vị khác xử lý	Khối lượng nước thải chuyển giao cho đơn vị khác xử lý (m3/năm)
		d) Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		đ) Khối lượng nước thải tự xử lý tại cơ sở y tế	Khối lượng nước thải tự xử lý tại cơ sở y tế (m3/năm)
		e) Phương pháp xử lý	Phương pháp xử lý
		5. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.8	Chất thải nhựa		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai chất thải nhựa
		2. Loại chất thải nhựa	Chất thải lây nhiễm/ Chất thải nguy hại không lây nhiễm/ Chất thải rắn thông thường (Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày/ Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế)
		3. Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải (kg/năm)
		4. Khối lượng chuyển giao để tái chế	Khối lượng chất thải chuyển giao để tái chế (kg/năm)
		6. Đơn vị chuyển giao để tái chế	Tên đơn vị chuyển giao để tái chế
NT.2.10.9	Chất thải khác		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai chất thải khác
		2. Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải
		3. Khối lượng tự xử lý	Khối lượng chất thải tự xử lý
		4. Phương pháp xử lý	Phương pháp xử lý
		5. Khối lượng chuyển giao	Khối lượng chất thải chuyển giao

		6. Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		7. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.10	Chứng từ CTNH		
		1. Mã số chứng từ	Mã số chứng từ
		2. Chủ nguồn thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		3. Chủ xử lý CTNH	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Chất thải nguy hại	Tham chiếu Danh mục Chất thải nguy hại, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Khối lượng theo từng loại CTNH	Khối lượng theo từng loại CTNH
		6. Phương pháp xử lý theo từng loại CTNH	Phương pháp xử lý theo từng loại CTNH
		7. Ngày xác nhận lập chứng từ	Ngày xác nhận lập chứng từ
		8. Ngày xác nhận hoàn thành xử lý của Chủ xử lý CTNH cuối cùng	Ngày xác nhận hoàn thành xử lý của Chủ xử lý CTNH cuối cùng
NT.2.10.11	Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (số liệu thực hiện hàng năm)		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai phế liệu nhập khẩu
		2. Tên phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Mã phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất theo từng mã phế liệu
		5. Ngày nhập khẩu	Ngày nhập khẩu phế liệu
NT.2.11	Thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường		Liệt kê lần lượt nếu có nhiều hơn 1 lần thanh tra, kiểm tra
NT.2.11.1	Thanh tra, kiểm tra công tác BVMT		Quản lý thông tin theo từng quyết định thành lập đoàn thanh tra/kiểm tra

		1. Quyết định thành lập đoàn thanh tra (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số quyết định thành lập đoàn thanh tra, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Thời điểm thanh tra, kiểm tra	Thời điểm thanh tra, kiểm tra
		3. Chế độ thanh tra	Chế độ thanh tra (định kỳ, đột xuất)
		4. Địa bàn thanh tra	Địa bàn thực hiện thanh tra, kiểm tra
		5. Đơn vị chủ trì thanh tra	Đơn vị chủ trì thanh tra
		6. Đối tượng thanh tra	Dự án/cơ sở được thanh tra. Tham chiếu mục NT.1.1; NT.1.2, NT.1.4, NT.1.6
NT.2.11.2	Kết luận thanh tra, kiểm tra		
		1. Văn bản ban hành kết luận thanh tra (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số văn bản kết luận, ngày tháng ban hành, cơ quan ban hành
		2. Đoàn thanh tra, kiểm tra	Tham chiếu mục NT.2.11.1
		3. Kết quả thanh tra, kiểm tra	Thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra
		a) Hiện trạng hoạt động	Thông tin mô tả chung về hiện trạng hoạt động của cơ sở khi thanh tra, kiểm tra (nội dung ghi trong thông báo kết luận)
		b) Tình hình thực hiện các thủ tục về môi trường	Tình hình thực hiện các thủ tục về môi trường
		c) Quản lý, xử lý chất thải	Hoạt động bảo vệ môi trường: Tình hình quản lý và xử lý chất thải, bảo vệ môi trường
		d) Xử phạt vi phạm hành chính	Tham chiếu mục NT.2.11.3
		đ) Tình trạng chấp hành	Tình trạng chấp hành xử lý kết luận thanh tra, kiểm tra
NT.2.11.3	Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường		
		1. Quyết định xử phạt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số quyết định xử phạt, ngày tháng ban hành, cơ quan ban hành
		2. Đối tượng vi phạm	Tham chiếu mục NT.1.6
		3. Hành vi vi phạm	Danh mục Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Số tiền xử phạt chính	Số tiền xử phạt chính
		5. Tổng tiền nộp	Tổng tiền nộp ngân sách

		6. Hình thức, nội dung xử phạt bổ sung	Hình thức, nội dung xử phạt bổ sung
		7. Biện pháp khắc phục hậu quả	Nội dung biện pháp khắc phục; Số tiền khắc phục hậu quả; thời hạn khắc phục vi phạm
NT.2.12	Kết quả quan trắc		
NT.2.12.1	Kết quả quan trắc phát thải định kỳ/đột xuất (nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung...) và các thành phần môi trường, nếu có (nước dưới đất, nước mặt, không khí xung quanh...)		
		1. Tên Chương trình quan trắc	Tên chương trình quan trắc
		2. Đơn vị thực hiện quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.5
		3. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Tần suất quan trắc	Tần suất quan trắc
		5. Vị trí quan trắc	Vị trí quan trắc
		6. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		7. Thông số quan trắc (theo loại hình)	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Đơn vị đo theo từng thông số	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		10. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.12.2	Kết quả quan trắc phát thải tự động, liên tục (nước thải, khí thải)		
		1. Tên trạm quan trắc	Tên trạm quan trắc
		2. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng năm)
		3. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Đơn vị đo theo thông số quan trắc	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số
		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
2. NHÓM DỮ LIỆU VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG			

a) Nhóm dữ liệu cấp 1			
MT.1.1	Môi trường nước		
MT.1.1.1	Đoạn sông		
		1. Tên đoạn sông, suối, hồ	Tên đoạn sông
		2. Tên sông	Danh mục Sông, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Tên lưu vực sông	Danh mục Lưu vực sông, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Địa phận hành chính	Danh mục Tỉnh/Thành phố, Phường/Xã ¹⁷¹ , Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Vị trí địa lý	Vị trí địa lý thể hiện dạng đường hoặc vùng theo chuẩn GeoString
		6. Lưu lượng dòng chảy	Lưu lượng dòng chảy trung bình (m3/s)
		7. Dung tích hồ chứa	Dung tích của hồ chứa (triệu m3)
		8. Hiện trạng sử dụng nguồn nước	Mô tả hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước
		9. Mục đích sử dụng	Danh mục Mục đích sử dụng nước mặt, Mẫu số 02 Phụ lục V
		10. Hạn ngạch xả thải theo từng thông số	Hạn ngạch xả thải ra môi trường theo từng thông số
		11. Chất lượng nước mặt	Chi tiết tại mã thông tin MT.1.1.2
		12. Chất lượng trầm tích	Chi tiết tại mã thông tin MT.1.1.3
MT.1.1.2	Chất lượng nước mặt		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc

¹⁷¹ Cụm từ “quận/huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

		a) Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c) Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)
		d) Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)
		đ) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)
		7. Chỉ số chất lượng nước WQI (đợt, năm)	Chỉ số chất lượng nước WQI (đợt, năm)
		8. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.1.3	Chất lượng trầm tích		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		7. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.1.4	Chất lượng nước dưới đất		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V

		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		7. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.1.5	Chất lượng nước biển		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c) Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)
		d) Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)
		đ) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)
		7. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.2	Môi trường không khí, tiếng ồn		
MT.1.2.1	Chất lượng môi trường không khí		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3

		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c) Kết quả trung bình 01 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình 01 giờ (đối với quan trắc tự động)
		d) Kết quả trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)
		đ) Kết quả trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình năm (đối với quan trắc tự động)
		7. Chỉ số chất lượng không khí AQI (trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ)	Chỉ số chất lượng không khí AQI (trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ)
		8. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.3	Môi trường đất		
MT.1.3.1	Chất lượng môi trường đất		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		3. Điểm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2
		4. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		5. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		8. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.3.2	Khu vực ô nhiễm môi trường đất		

		1. Tên điểm ô nhiễm	Tên điểm ô nhiễm môi trường đất
		2. Địa chỉ	Thông tin địa chỉ của khu vực (xã, tỉnh)
		3. Vị trí địa lý	Vị trí địa lý của điểm ô nhiễm trên bản đồ
		4. Chủ sở hữu khu vực đất bị ô nhiễm	Tổ chức/cá nhân (quản lý)
		5. Loại hình khu vực đất bị ô nhiễm	Danh mục loại hình khu vực đất bị ô nhiễm, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Cơ quan chủ trì	Cơ quan chủ trì điều tra khảo sát khu vực đất bị ô nhiễm
		7. Tình trạng xử lý khu vực đất bị ô nhiễm	Lựa chọn tình trạng xử lý: báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ; báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết; phê duyệt phương án xử lý; đang triển khai xử lý; đã hoàn thành xử lý
		8. Ngày báo cáo	Thời điểm báo cáo kết quả điều tra khảo sát
		9. Ngày kết thúc	Thời điểm kết thúc hoàn thành xử lý cải tạo, phục hồi khi đất bị ô nhiễm
		10. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực đất bị ô nhiễm	Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực đất bị ô nhiễm
		11. Phạm vi, mức độ ô nhiễm	
		- Nguồn gây ô nhiễm	Nguồn gây ô nhiễm (nguyên nhân)
		- Diện tích khu vực bị ô nhiễm	Giá trị diện tích đất được xác định bị ô nhiễm
		- Chiều sâu khu vực ô nhiễm	Giá trị đo theo chiều sâu lòng đất được xác định bị ô nhiễm
		- Chất gây ô nhiễm môi trường đất	Danh mục chất gây ô nhiễm môi trường đất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Mức độ ô nhiễm đất	Danh mục mức độ ô nhiễm đất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Tác động môi trường	Mô tả tác động tới môi trường (theo khả năng lan truyền); tác động tới sức khỏe (người, động vật... bị phơi nhiễm)
		12. Phương án xử lý	
		- Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		- Chủ đầu tư	Chủ đầu tư

		- Thời gian xử lý	Khoảng thời gian triển khai phương án xử lý, cải tạo, phục hồi (từ năm đến năm hoặc chi tiết từ ngày, tháng đến ngày, tháng)
		- Quy mô xử lý	Mô tả quy mô (khối lượng, thể tích đất bị ô nhiễm) xử lý khu vực đất bị ô nhiễm
		- Phương pháp xử lý	Mô tả, liệt kê chi tiết các phương pháp áp dụng để xử lý khu vực đất bị ô nhiễm
		13. Kết quả quan trắc chất lượng đất tại khu vực bị ô nhiễm và khu vực xung quanh sau khi thực hiện cải tạo, phục hồi	
		- Loại hình quan trắc	Danh mục loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Tần suất quan trắc	Tần suất quan trắc
		- Điểm quan trắc	Tham chiếu mã thông tin MT.2.2
		- Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc
		- Thông số quan trắc (theo loại hình)	Danh mục thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Đơn vị thực hiện quan trắc	Danh mục đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		- QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.4	Chương trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường		
		1. Thông tin chương trình (Tên, số văn bản, ngày tháng...)	Thông tin chương trình (Tên, số văn bản, ngày tháng...)
		2. Đơn vị chủ trì	Đơn vị chủ trì thực hiện chương trình
		3. Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện
		4. Địa phận hành chính	Danh mục Tỉnh/Thành phố, Phường/Xã ¹⁷² , Mẫu số 02 Phụ lục V

¹⁷² Cụm từ “quận/huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

		5. Vị trí địa lý	Vị trí địa lý thể hiện dạng điểm hoặc vùng theo chuẩn GeoString
		6. Mô tả khu vực ô nhiễm	Mô tả chi tiết thông tin về khu vực bị ô nhiễm (nguyên nhân, phạm vi, mức độ ô nhiễm)
		7. Phương án xử lý, cải tạo	Mô tả các phương án xử lý, cải tạo
		8. Hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường	Mô tả các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường
		9. Kết quả quan trắc sau khi xử lý, cải tạo	Kết quả quan trắc sau khi xử lý, cải tạo
		10. Kết quả thực hiện chương trình/kế hoạch	Kết quả thực hiện chương trình/kế hoạch
MT.1.5	Sự cố môi trường (Sự cố chất thải)		
		1. Tên sự cố	Tên sự cố
		2. Phân cấp sự cố	Danh mục phân cấp sự cố môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Vị trí (tọa độ, địa chỉ)	Vị trí (tọa độ, địa chỉ)
		4. Thời gian xảy ra sự cố	Thời gian xảy ra sự cố
		5. Thời gian kết thúc	Thời gian kết thúc xử lý sự cố
		6. Nguyên nhân xảy ra sự cố	Nguyên nhân xảy ra sự cố
		7. Cơ sở gây sự cố (nếu có)	Tên cơ sở gây sự cố phát thải nếu được xác định
		8. Quy mô phát thải	Loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường
		9. Quy mô tác động	Phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, con người và sinh vật
		10. Các biện pháp khắc phục, xử lý	Các biện pháp khắc phục, xử lý sự cố môi trường
		11. Kết quả thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố	Kết quả thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố
		12. Tình trạng xử lý ô nhiễm	Lựa chọn tình trạng xử lý: báo cáo điều tra sơ bộ; báo cáo điều tra chi tiết; duyệt phương án xử lý khắc phục; đang triển khai khắc phục; đã hoàn thành khắc phục
b) Nhóm dữ liệu cấp 2			
MT.2.1	Chương trình quan trắc		
		1. Tên chương trình	Tên chương trình

		2. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		3. Đơn vị chủ trì	Tên đơn vị chủ trì thực hiện chương trình quan trắc
		4. Năm thực hiện	Chương trình quan trắc được phê duyệt thực hiện từ năm ... đến năm...
		5. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Điểm/trạm quan trắc theo loại hình	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		7. Thông số quan trắc theo loại hình	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Tần suất quan trắc theo loại hình	Tần suất quan trắc theo loại hình
MT.2.2	Điểm quan trắc		
		1. Tên điểm	Tên điểm
		2. Mô tả vị trí	Mô tả vị trí
		3. Tọa độ địa lý	Tọa độ địa lý
		4. Địa chỉ	Địa chỉ của điểm quan trắc
		5. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Loại khu vực quan trắc	Danh mục Loại khu vực quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		8. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.2.3	Trạm quan trắc		
		1. Tên trạm	Tên trạm
		2. Mô tả vị trí	Mô tả vị trí
		3. Tọa độ địa lý	Tọa độ địa lý
		4. Địa chỉ	Địa chỉ của điểm quan trắc
		5. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Loại khu vực quan trắc	Danh mục Loại khu vực quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		8. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
3. NHÓM THÔNG TIN VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC			
a) Nhóm dữ liệu cấp 1			
SH.1.1	Áp lực lên đa dạng sinh học		

		1. Tên chỉ thị áp lực lên đa dạng sinh học	Danh mục Chỉ tiêu thống kê, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Giá trị theo chỉ thị	Giá trị theo chỉ thị
		3 Đơn vị tính theo chỉ thị	Đơn vị tính theo chỉ thị
		4. Đơn vị báo cáo	Đơn vị báo cáo
		5. Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo
		6. Nguồn dữ liệu	Nguồn dữ liệu
SH.1.2	Khu bảo tồn thiên nhiên		
		1. Tên khu bảo tồn	Tên khu bảo tồn
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; toạ độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Lựa chọn: cấp Trung ương, địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên	Danh mục Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		10. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		11. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.3	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học		
		1. Tên cơ sở	Tên cơ sở
		2. Địa chỉ	Địa chỉ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tỉnh; toạ độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia, địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình cơ sở bảo tồn đa	Danh mục loại hình cơ sở bảo tồn đa

		dạng sinh học	dạng sinh học, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
SH.1.4	Hành lang đa dạng sinh học		
		1. Tên hành lang đa dạng sinh học	Tên hành lang đa dạng sinh học
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Chức năng	Mô tả mục đích và chức năng (kết nối khu bảo tồn A và B), (phát triển du lịch sinh thái, hỗ trợ di cư loài A,B, C...)
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.5	Khu vực đa dạng sinh học cao		
		1. Tên khu đa dạng sinh học cao	Tên khu đa dạng sinh học cao
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3

SH.1.6	Vùng đất ngập nước quan trọng		
		1. Tên vùng đất ngập nước	Tên vùng đất ngập nước
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; toạ độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình đất ngập nước	Danh mục loại hình đất ngập nước, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		10. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		11. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.7	Khu cảnh quan sinh thái quan trọng		
		1. Tên khu cảnh quan	Tên khu cảnh quan sinh thái quan trọng
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; toạ độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.8	Vùng chim quan trọng		
		1. Tên vùng chim quan trọng	Tên vùng chim quan trọng

		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình vùng chim quan trọng	Danh mục loại hình vùng chim quan trọng, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		10. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		11. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.9	Khu dự trữ sinh quyển		
		1. Tên khu dự trữ sinh quyển	Tên khu dự trữ sinh quyển
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích (diện tích tổng, vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp)
		7. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
b) Nhóm dữ liệu cấp 2			
SH.2.1	Dữ liệu gen		
		1. Giống vật nuôi, cây trồng cần ưu tiên bảo tồn	Danh mục Giống vật nuôi/cây trồng, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Nơi lưu giữ	Nơi lưu giữ
SH.2.2	Dữ liệu loài		

		1. Loài ưu tiên bảo vệ	Danh mục Loài ưu tiên bảo vệ, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Danh sách loài theo phân loại học	Danh sách loài theo phân loại học. Chỉ yêu cầu trong trường hợp không có CSDL đa dạng sinh học chuyên ngành
SH.2.3	Dữ liệu hệ sinh thái		
		1. Phân loại hệ sinh thái	Tham chiếu Danh mục hệ sinh thái, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Diện tích theo từng loại hệ sinh thái	Diện tích theo từng loại hệ sinh thái

Mẫu số 02. Danh mục dùng chung của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
1	Tỉnh/Thành phố	1. Mã Tỉnh/Thành phố 2. Tên Tỉnh/Thành phố	Sử dụng danh mục dùng chung do Chính phủ ban hành
2 ¹⁷³			
3	Phường/Xã	1. Mã Phường/Xã 2. Tên Phường/Xã 3 ¹⁷⁴ . 4. Mã danh mục Tỉnh/Thành phố	Sử dụng danh mục dùng chung do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành
4	Lưu vực sông	1. Mã lưu vực sông 2. Tên lưu vực sông 3. Thuộc tỉnh, thành phố	
5	Sông	1. Mã sông, suối 2. Tên sông, suối 3. Mã danh mục Lưu vực sông 4. Thuộc tỉnh, thành phố 5. Ghi chú	
6	Phân loại dự án đầu tư theo nguy cơ tác động xấu đến môi trường	1. Mã nhóm dự án đầu tư 2. Tên nhóm dự án đầu tư 3. Mô tả nhóm dự án đầu tư	
7	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	1. Mã loại hình 2. Tên loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Sử dụng danh mục dùng chung do Thủ tướng Chính phủ ban hành
8	Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	1. Mã ngành kinh tế Việt Nam 2. Tên ngành kinh tế 3. Nhóm ngành kinh tế	
9	Loại hình làng nghề	1. Mã loại hình làng nghề 2. Tên loại hình làng nghề	
10	Tình trạng ô nhiễm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	1. Mã tình trạng 2. Tình trạng ô nhiễm	Phân loại văn bản theo
11	Loại văn bản	1. Mã văn bản	

¹⁷³ Số thứ tự 2 được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁷⁴ Cụm từ “Mã danh mục Quận/Huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
	ĐTM/Kế hoạch BVMT	2. Tên văn bản	Luật BVMT 2014 và 2020
12	Loại Giấy phép Môi trường	1. Mã loại 2. Tên loại giấy phép	Phân loại giấy phép theo Luật BVMT 2014 và 2020
13	Loại hình quan trắc	1. Mã loại hình quan trắc 2. Tên loại hình quan trắc	
14	Loại hình khu vực quan trắc	1. Mã loại hình khu vực 2. Tên loại hình khu vực 3. Loại hình quan trắc	Chi tiết tại mục số 13
15	Thông số quan trắc	1. Mã thông số quan trắc 2. Tên thông số quan trắc bằng tiếng Việt 3. Ký hiệu hóa học của thông số quan trắc 4. Loại hình quan trắc	Chi tiết tại mục số 13
16	Đơn vị đo	1. Mã đơn vị đo 2. Tên đơn vị đo	
17	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCKTMT)	1. Mã QCKTMT 2. Số hiệu QCKTMT 3. Tên QCKTMT	
18	Tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường (TCVN)	1. Mã TCVN 2. Số hiệu TCVN 3. Tên TCVN	
19	Mục đích Sử dụng nước mặt	1. Mã mục đích 2. Mục đích sử dụng nước	
20	Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	1. Mã phế liệu 2. Tên phế liệu 3. Nhóm phế liệu 4. Mã HS	
21	Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	1. Mã hành vi vi phạm hành chính 2. Nhóm hành vi vi phạm hành chính 3. Tên hành vi vi phạm hành chính 4. Mức phạt tối thiểu 5. Mức phạt tối đa 6. Căn cứ pháp lý	
22	Mức độ ô nhiễm đất	1. Mã mức độ ô nhiễm đất 2. Tên mức độ ô nhiễm đất 3. Tiêu chí ô nhiễm đất	
23	Chất gây ô nhiễm môi trường đất	1. Mã chất gây ô nhiễm tồn lưu 2. Tên chất gây ô nhiễm tồn lưu 3. Ký hiệu hoá học của chất gây ô nhiễm tồn lưu 4. Phân loại nguy hại của chất gây ô nhiễm tồn lưu 5. Nhóm chất ô nhiễm	
24	Loại hình khu vực đất bị ô nhiễm	1. Mã loại hình 2. Tên loại hình khu vực đất bị ô nhiễm	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
25	Phân cấp sự cố môi trường (sự cố chất thải)	1. Mã cấp độ	
		2. Tên cấp độ sự cố	
26	Chất thải nguy hại (CTNH)	1. Mã CTNH	
		2. Tên CTNH	
		3. Nguồn/dòng thải chính	
		4. Mã EC	
		5. Mã Basel (A)	
		6. Mã Basel (Y)	
		7. Tính chất nguy hại chính	
		8. Trạng thái tồn tại thông thường của CTNH	
		9. Ngưỡng CTNH	
27	Phương pháp xử lý CTNH	1. Mã	
		2. Tên phương pháp	
28	Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên	1. Mã loại hình khu bảo tồn	
		2. Tên loại hình khu bảo tồn	
		3. Tiêu chí	
29	Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1. Mã loại hình cơ sở bảo tồn	
		2. Tên loại hình cơ sở bảo tồn	
30	Cấp độ bảo tồn	1. Mã cấp độ	
		2. Cấp độ bảo tồn	
31	Hệ sinh thái	1. Mã hệ sinh thái	
		2. Tên hệ sinh thái	
		3. Mô tả hệ sinh thái	
32	Danh hiệu quốc tế được công nhận	1. Mã danh hiệu	
		2. Tên danh hiệu	
33	Tiêu chí vùng đất ngập nước quan trọng	1. Mã tiêu chí	
		2. Nội dung tiêu chí	
34	Phân loại đất ngập nước	1. Mã loại đất ngập nước	
		2. Tên kiểu đất ngập nước	
		3. Kí hiệu của Việt Nam	
		4. Kí hiệu của Ramsar	
		5. Nhóm đất ngập nước	
35	Phân loại vùng chim quan trọng	1. Mã hạng	
		2. Tên phân loại	
		3. Phân hạng phụ	
		4. Tiêu chí xếp hạng	
		5. Ghi chú	
36	Phân loại ưu tiên bảo vệ	1. Mã phân loại	
		2. Tên phân loại	
37	Loài ưu tiên bảo vệ	1. Mã loài	
		2. Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	
		3. Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	
		4. Nhóm	
		5. Ngành	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
		6. Lớp	
		7. Bộ	
		8. Họ	
		9. Phân loại ưu tiên bảo vệ	Chi tiết tại mục số 36
38	Giống vật nuôi/cây trồng	1. Mã giống vật nuôi/cây trồng	
		2. Tên thông thường của giống vật nuôi/cây trồng	
		3. Tên khoa học của giống vật nuôi/cây trồng	
		4. Loài	
		5. Nhóm	
		6. Phân loại ưu tiên bảo vệ	Chi tiết tại mục số 36
39	Nhóm Chỉ tiêu thống kê	1. Mã số	
		2. Nhóm chỉ tiêu	
40	Chỉ tiêu thống kê	1. Mã số	
		2. Nhóm chỉ tiêu	
		3. Nhóm phụ (nếu có)	
		4. Chỉ tiêu thống kê	
		5. Thông số quan trắc (nếu có)	
		6. Đơn vị tính	

Mẫu số 03. Dữ liệu chủ và dữ liệu chia sẻ mặc định khác của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

Mã thông tin	Đối tượng quản lý	Dữ liệu chủ	Thông tin chính của đối tượng quản lý	Ghi chú
1. NHÓM THÔNG TIN VỀ NGUỒN THẢI				
a) Nhóm dữ liệu cấp 1:				
NT.1.1	Dự án	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 14 của mã thông tin NT.1.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11.3 Bảng này
NT.1.2	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khu SXKDDVTT)	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 12 của mã thông tin NT.1.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11.3 Bảng này
NT.1.3	Làng nghề	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 9 của mã thông tin NT.1.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.1.4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Cơ sở SXKDDV)	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 19 của mã thông tin NT.1.4, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11.3 Bảng này
NT.1.5	Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.1.6	Chủ cơ sở (Chủ đầu tư, Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, Chủ cơ sở thu gom, xử lý chất thải)		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.1.6, Mẫu số 01 Phụ lục V
b) Nhóm dữ liệu cấp 2				

NT.2.1	ĐTM/ Kế hoạch BVMT	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.2.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.2	Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin NT.2.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.3	Phương án bảo vệ môi trường làng nghề	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 4 của mã thông tin NT.2.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.4	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 6 của mã thông tin NT.2.4, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.11.3	Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin NT.2.11.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
2. NHÓM DỮ LIỆU VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG				
MT.2.1	Chương trình quan trắc	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
MT.2.2 và MT.2.3	Điểm quan trắc/Trạm quan trắc	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.2; từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Kết quả quan trắc	
			a) Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt	Các thông tin từ 3 đến 8 của mã thông tin MT.1.1.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
			b) Kết quả quan trắc chất lượng trầm tích	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.3, Mẫu số 01 Phụ lục V

			c) Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.4, Mẫu số 01 Phụ lục V
			d) Kết quả quan trắc chất lượng nước biển	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V
			e) Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn	Các thông tin từ 3 đến 8 của mã thông tin MT.1.2.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
			g) Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất	Các thông tin từ 4 đến 8 của mã thông tin MT.1.3.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
MT.1.5	Sự cố chất thải		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 12 của mã thông tin MT.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V
MT.1.6	Khu vực ô nhiễm tồn lưu	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 13 của mã thông tin MT.1.6, Mẫu số 01 Phụ lục V
3. NHÓM THÔNG TIN VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC				
SH.1.2	Khu bảo tồn thiên nhiên	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 11 của mã thông tin SH.1.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.3	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 9 của mã thông tin SH.1.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.4	Hành lang đa dạng sinh học	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.4, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.5	Khu vực đa dạng sinh học cao	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin

				SH.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.6	Vùng đất ngập nước quan trọng	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 11 của mã thông tin SH.1.6, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.7	Khu cảnh quan sinh thái quan trọng	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.7, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.8	Vùng chim quan trọng	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 11 của mã thông tin SH.1.8, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.9	Khu dự trữ sinh quyển	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.8, Mẫu số 01 Phụ lục V

PHỤ LỤC VI
MẪU BIỂU VỀ BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01¹⁷⁵. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO**Công tác bảo vệ môi trường năm (4)****I. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường**

- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Các tác động chính đến môi trường.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường**

- Hiện trạng, tình hình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.
- Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường.

2.2. Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường.

2.3. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường.

2.4. Kiểm soát nguồn ô nhiễm

- Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

¹⁷⁵ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 26 và Mục 4 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm như: các đô thị, khu dân cư tập trung; các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; các CCN; các làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn; các nguồn ô nhiễm khác... Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2.5. Quản lý chất thải và phế liệu

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

- *Phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH:*

+ Khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn trong năm (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), bao gồm: Tổng khối lượng CTRSH đô thị (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tổng khối lượng CTRSH nông thôn (... tấn/năm, tương đương với tấn/ngày);

+ Khối lượng (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tỷ lệ (%) CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định trên địa bàn trong năm; khối lượng (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tỷ lệ (%) CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định trên địa bàn trong năm.

- *Hiện trạng hạ tầng xử lý CTRSH:*

+ Tổng số cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn;

+ Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH đang hoạt động, bao gồm: Số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh; số lượng, tỷ lệ (%) các khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh;

+ Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH dừng hoạt động hoặc đóng cửa, bao gồm: Số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh dừng hoạt động hoặc đóng cửa; số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh dừng hoạt động hoặc đóng cửa;

+ Số lượng khu/bãi, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh trên địa bàn đã được cải tạo, phục hồi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH thu hồi năng lượng; số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH không thu hồi năng lượng;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở sản xuất mùn hoặc phân compost từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý chất thải công kênh từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý CTRSH bằng phương pháp khác đang hoạt động trên địa bàn (ghi rõ phương pháp: ví dụ phương pháp khí hoá);

+ Số lượng Trạm trung chuyển CTRSH, công suất của từng trạm trung chuyển CTRSH (tấn/năm).

- *Phương pháp xử lý CTRSH:*

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH thuộc nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom trên địa bàn trong năm;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng làm thức ăn

chăn nuôi; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng để sản xuất mùn hoặc phân compost trên địa bàn trong năm;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp hợp vệ sinh; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp không hợp vệ sinh;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được thu gom; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải nguy hại trong CTRSH được thu gom, xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp khác (nếu có, ghi rõ phương pháp: ví dụ công nghệ khí hoá).

b) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)

- CTRCNTT: Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn; khối lượng CTRCNTT được thu gom để tái sử dụng, tái chế; khối lượng CTRCNTT được tiêu hủy (đốt, chôn lấp...).

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, thì chỉ cần báo cáo trong phần CTRCNTT).

c) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn;

- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Các cơ sở xử lý CTNH.

- Các khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

- Tổng số cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm, bao gồm: cơ sở nhập khẩu phế liệu sắt, thép, gang; cơ sở nhập khẩu phế liệu nhựa; cơ sở nhập khẩu phế liệu giấy; cơ sở nhập khẩu phế liệu thủy tinh; cơ sở nhập khẩu phế liệu kim loại màu. Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được cấp phép trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm). Khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu đã được sử dụng và chưa được sử

dụng làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm).

- Tình hình xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn, gồm: Tổng số tiền xử phạt trong năm, việc tăng/giảm số tiền xử phạt so với năm trước; biện pháp buộc tái xuất phế liệu nhập khẩu hoặc buộc xử lý phế liệu nhập khẩu có vi phạm;...

đ) Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo;

2.6. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường;

- Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

- Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.

2.7. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm báo cáo.

- Kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý).

- Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Các hoạt động khác.

2.8. Báo cáo kết quả thực hiện việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có) theo lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

2.9. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học: triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm; quản lý nguồn gen và an toàn sinh học; phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

- Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

3. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

a) Nguồn nhân lực: số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn; trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường.

b) Nguồn lực tài chính (tổng kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường,

trong đó nêu rõ kinh phí từ các nguồn sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, xã hội hóa...).

4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường theo phân công của UBND cấp tỉnh.

5. Đánh giá chung

- Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

a) Phương hướng, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

2. Giải pháp bảo vệ môi trường trong thời gian tới

III. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (5) (6),

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục I. Các nguồn ô nhiễm

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

Bảng 1. Xử lý nước thải sinh hoạt

STT	Mật độ dân số (người/km²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m³/ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m³/ngày đêm)	Nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung		Nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường		Kết quả quan trắc
				Tổng lượng (m³/ngày đêm)	Tỷ lệ (%)	Tổng lượng (m³/ngày đêm)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)		(7)
1								
2								
3								

Bảng 2. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

[illegible]

Phụ lục II. Quản lý chất thải và phế liệu

(Kèm theo Báo cáo số:/BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

(Áp dụng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp)

Bảng 1. Tình hình phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

[illegible]

Bảng 2. Hiện trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt

I. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

[illegible]

II. Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

Tên trạm trung chuyển kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công nghệ sử dụng						Ghi chú
		Không có hệ thống ép		Có hệ thống ép				
		Công suất thiết kế (tấn/ngày)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/ngày)	Hệ thống ép rác		Container tự ép		
				Công suất thiết kế (tấn/ngày)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/ngày)	Công suất thiết kế (tấn/ngày)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/ngày)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.								
2.								
.....								

Bảng 3. Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, không hợp vệ sinh

TT	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động hợp vệ sinh (khu/bãi)					Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động không hợp vệ sinh (khu/bãi)					Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh (%)
	Tổng số khu/bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp					
		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10 -<30 ha)	Lớn (30 -<50 ha)	Rất lớn (≥ 50ha)		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Bảng 4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/ngày)			Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn/ngày)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)
	Tổng khối lượng	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
		Đô thị	Nông thôn		Đô thị	Nông thôn	
1							

Bảng 5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, sản xuất mùn, phân compost, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn/ngày)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (tấn/ngày)					Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (%)
		Tổng số	Trong đó:				
			Tái chế, tái sử dụng	Sản xuất mùn, phân compost	Đốt thu hồi năng lượng	Đốt không thu hồi năng lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Bảng 6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác

TT	Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác	Khối lượng (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)

Bảng 7. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH (nếu có) (tấn/ngày)	Phạm vi tiếp nhận	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

Bảng 8. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTCNTT nếu có) (tấn/ngày)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 9. Các khu xử lý chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn (nếu có)

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý đối với từng loại CTRS, CTCNTT, CTNH (tấn/ngày)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 10. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu (NKPL) làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

TT	Tên cơ sở NKPL	Địa chỉ hoạt động	Giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần kèm theo ngày hết hiệu lực	Tình trạng hoạt động	Tổng khối lượng phế liệu (tấn/năm)		Loại phế liệu nhập khẩu (tấn/năm)									
					Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu trong năm	Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu được sử dụng trong năm	Sắt, thép, gang	Nhựa	Giấy	Thủy tinh	Đồng	Niken	Nhôm	Kẽm	Thiếc	Mangan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
...																

Bảng 11. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
1	Khối lượng phế liệu nhập khẩu						
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu	Tấn/năm					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu đã sử dụng	Tấn/năm					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu tăng/giảm so với năm	Tấn/năm					

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
	trước						
2	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
3	Xử lý vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Đồng					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Đồng					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Tấn/năm					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Tấn/năm					

Bảng 12. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế nguy hại trên địa bàn

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (tấn/năm)	Khối lượng tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)	Khối lượng xử lý (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Phụ lục III. Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-.. ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
1	
2	
3	
...	

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
1	
2	
3	
...	

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài
1	
2	
3	
...	

Phụ lục IV. Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Thủ tục...						
							
							
							

Phụ lục V. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:.../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Mẫu số 02. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế, Ban quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO**Công tác bảo vệ môi trường năm (4)****I. Giới thiệu chung**

Tên:

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Fax:

Email:

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**1. Hiện trạng, diễn biến và các vấn đề môi trường**

a) Tổng diện tích đất, đất công nghiệp, cây xanh; tỷ lệ lấp đầy; chất lượng môi trường không khí, đất, nước;

b) Quy mô, tính chất của các nguồn ô nhiễm môi trường (số lượng khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; số lượng và loại hình các cơ sở sản xuất, kinh doanh).

c) Quy mô, tính chất của chất thải (tổng lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại).

2. Tình hình và kết quả công tác bảo vệ môi trường

a) Tổ chức bộ máy và nguồn lực:

- Số cán bộ được đào tạo chuyên ngành về môi trường làm công tác về bảo vệ môi trường tại Ban Quản lý.

- Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường tại Ban Quản lý.

b) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ môi trường theo quy định:

- Số lượng kế hoạch, chương trình về bảo vệ môi trường được ban hành .

- Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoàn thành các thủ tục về môi trường.

- Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được kiểm tra về bảo vệ môi trường.

- Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết.

c) Tình hình thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải; quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải; quản lý chất thải rắn; kiểm soát khí thải, quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

III. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Việc thu thập, tổng hợp số liệu quy định cho Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại các bảng 1 và bảng 2 kèm theo Báo cáo này.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường

1.1. Chỉ tiêu báo cáo về môi trường đối với khu kinh tế

[illegible]

[illegible]

1.2. Chỉ tiêu báo cáo về môi trường đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

[illegible]

Mẫu số 03.¹⁷⁶ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / BC-(2)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO**Công tác bảo vệ môi trường năm (3)****I. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường****1. Môi trường không khí**

- Báo cáo tổng quan về môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, trong đó nhấn mạnh các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí nổi cộm, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn (nếu có); kết quả quan trắc, phân tích môi trường không khí trên địa bàn; tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM_{2,5} và PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên (nếu có).

- Đánh giá nhận định diễn biến của các thông số ô nhiễm chính; so sánh, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường không khí theo từng thông số (AQI, PM_{2,5} và PM₁₀) theo trung bình ngày, tháng trong năm; so sánh diễn biến chất lượng môi trường với các năm trước đó; xác định những vị trí/khu vực có diễn biến chất lượng môi trường không khí xấu/tốt; xác định các nguyên nhân;

- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số bị ô nhiễm minh họa cho nhận định; Biểu đồ thể hiện thông số tại năm quan trắc và năm quan trắc trước đó để so sánh mức độ ô nhiễm qua các năm.

2. Môi trường nước (nước mặt, nước biển)

- Nhận định chung về ô nhiễm môi trường nước trên địa bàn: các đoạn sông hoặc khu vực bị ô nhiễm thường xuyên; thành phần chất ô nhiễm chính trong môi trường nước; mức độ cải thiện của các điểm ô nhiễm kéo dài liên tục trong nhiều năm đến thời điểm lập báo cáo.

- Nhận định, đánh giá chi tiết môi trường nước trên địa bàn tỉnh (trình bày từ thượng nguồn đến hạ lưu đối với sông; các hồ lớn; vùng biển thực hiện quan trắc, giám sát); các thông số ô nhiễm, nguyên nhân ô nhiễm; xu hướng/diễn biến của các thông số ô nhiễm so với năm trước.

- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số ô nhiễm.

3. Môi trường đất

¹⁷⁶ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 2 và mục 5 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

- Đánh giá chung về tình hình tăng/giảm khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn.

- Kết quả cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực ô nhiễm môi trường đất.

- Nhận định chung về hiện trạng môi trường đất trên địa bàn (nguy cơ suy thoái, nguyên nhân làm suy giảm chất lượng đất trên địa bàn).

- Phân tích, đánh giá chất lượng đất tại các khu vực thực hiện quan trắc; phân tích, so sánh với thời điểm quan trắc năm trước.

- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số ô nhiễm.

4. Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Báo cáo về sự tăng/giảm số lượng và diện tích các khu di sản thiên nhiên, các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, cơ sở bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học; sự tăng/giảm danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu, loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN; tăng/giảm các nguồn gen quý hiếm trên địa bàn trong năm đánh giá;...

- Biểu đồ so sánh số liệu so sánh với năm trước.

II. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường

- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Các tác động chính đến môi trường.

III. Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Kiểm soát nguồn ô nhiễm

- Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm như: các đô thị, khu dân cư tập trung; các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; các CCN; các làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn; các nguồn ô nhiễm khác... Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2. Quản lý chất thải và phế liệu

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

- *Phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH:*

- + Khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn trong năm (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), bao gồm: Tổng khối lượng CTRSH đô thị (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tổng khối lượng CTRSH nông thôn (... tấn/năm, tương đương với tấn/ngày);

+ Khối lượng (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tỷ lệ (%) CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định trên địa bàn trong năm; khối lượng (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tỷ lệ (%) CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định trên địa bàn trong năm.

- Hiện trạng hạ tầng xử lý CTRSH

- + Tổng số cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn;
- + Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH đang hoạt động, bao gồm: Số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh; số lượng, tỷ lệ (%) các khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh;
- + Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH dừng hoạt động hoặc đóng cửa, bao gồm: Số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh dừng hoạt động hoặc đóng cửa; số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh dừng hoạt động hoặc đóng cửa;
- + Số lượng khu/bãi, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh trên địa bàn đã được cải tạo, phục hồi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;
- + Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH thu hồi năng lượng; số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH không thu hồi năng lượng;
- + Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở sản xuất mùn hoặc phân compost từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;
- + Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý chất thải công kênh từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;
- + Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý CTRSH bằng phương pháp khác đang hoạt động trên địa bàn (ghi rõ phương pháp: ví dụ phương pháp khí hoá);
- + Số lượng Trạm trung chuyển CTRSH, công suất của từng trạm trung chuyển CTRSH (tấn/năm).

- Phương pháp xử lý CTRSH

- + Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH thuộc nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom trên địa bàn trong năm;
- + Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng để sản xuất mùn hoặc phân compost trên địa bàn trong năm;
- + Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp hợp vệ sinh; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp không hợp vệ sinh;
- + Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng

phương pháp đốt thu hồi năng lượng; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được thu gom; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải nguy hại trong CTRSH được thu gom, xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp khác (nếu có, ghi rõ phương pháp: ví dụ công nghệ khí hoá).

b) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)

- CTRCNTT: Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn; khối lượng CTRCNTT được thu gom để tái sử dụng, tái chế; khối lượng CTRCNTT được tiêu hủy (đốt, chôn lấp...).

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, thì chỉ cần báo cáo trong phần CTRCNTT).

c) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn.

- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Các cơ sở xử lý CTNH.

- Các khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất- Tổng số cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm, bao gồm: cơ sở nhập khẩu phế liệu sắt, thép, gang; cơ sở nhập khẩu phế liệu nhựa; cơ sở nhập khẩu phế liệu giấy; cơ sở nhập khẩu phế liệu thủy tinh; cơ sở nhập khẩu phế liệu kim loại màu. Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được cấp phép trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm). Khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu đã được sử dụng và chưa được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm).

- Tình hình xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn, gồm: Tổng số tiền xử

phạt trong năm, việc tăng/giảm số tiền xử phạt so với năm trước; biện pháp buộc tái xuất phế liệu nhập khẩu hoặc buộc xử lý phế liệu nhập khẩu có vi phạm;...

đ) Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo

3. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường

- Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

- Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm báo cáo.

- Kết quả xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường.

- Kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý).

- Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Các hoạt động khác.

5. Báo cáo kết quả về việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có); lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học

- Triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm.

- Quản lý nguồn gen và an toàn sinh học.

- Phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

- Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

IV. Xây dựng chính sách, pháp luật, giải quyết thủ tục hành chính, giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Xây dựng chính sách, pháp luật, hướng dẫn tổ chức thực hiện

- Báo cáo về số lượng các văn bản pháp luật (Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường); số lượng các văn bản hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn của năm đánh giá.

- Công tác hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy hoạch về môi trường của quốc gia trên địa bàn.

- Đánh giá chung công tác xây dựng và thực thi các văn bản pháp luật do địa phương ban hành, những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong việc thực thi pháp luật.

2. Giải quyết thủ tục hành chính

- Báo cáo số lượng thủ tục hành chính đã giải quyết trong năm theo từng loại thủ tục. Chi tiết hồ sơ về môi trường đã phê duyệt và xác nhận trong năm tại Phụ lục V kèm theo.

- Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong giải quyết các thủ tục hành chính.

3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường

- Tình hình tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường;

- Kết quả: số cơ sở được thanh tra, kiểm tra; số cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính; số tiền xử phạt; số vụ bị xử lý hình sự; Số lượng vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết. Chi tiết cơ sở thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm tại Phụ lục VI kèm theo.

4. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường

V. Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường

Tình hình đầu tư, xây dựng, vận hành hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường trên địa bàn; các chương trình và kết quả triển khai các chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn. Chi tiết hiện trạng các trạm quan trắc môi trường trên địa bàn tại Phụ lục VII kèm theo.

VI. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

1. Nguồn nhân lực

- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn.

- Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường.

2. Nguồn lực tài chính (tổng kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó nêu rõ kinh phí từ các nguồn sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, xã hội hóa...).

VII. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.

- Tổng hợp, báo cáo bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Tổng hợp các chỉ tiêu trong bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

VIII. Đánh giá chung

1. Tổng kết, đánh giá chung về chất lượng môi trường trên địa bàn của năm đánh giá; xác định những nguyên nhân, nguồn tác động chính ảnh hưởng đến chất lượng môi trường của năm đánh giá;...

2. Tổng hợp, đánh giá chung về những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ môi trường của năm đánh giá; những vấn đề môi trường hoặc các hoạt động bảo vệ môi trường chính được giải quyết, xử lý; những tồn tại, bất cập, hạn chế và nguyên nhân.

3. Đánh giá chung về kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong năm

IX. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

1. Mục tiêu, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá

2. Giải pháp về bảo vệ môi trường thời gian tới (về kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực, huy động nguồn lực tài chính, hoàn thiện chính sách, pháp luật, ...)

X. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (4) (5),

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Năm báo cáo.
- (4) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (5) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục I. Các nguồn ô nhiễm

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của.....)

Bảng 1. Danh mục các đô thị
(tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đô thị đặc biệt							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
II	Đô thị loại I							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
III	Đô thị loại II							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
IV	Đô thị loại III							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
V	Đô thị loại IV							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
VI	Đô thị loại V							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

[illegible]

[illegible]

Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

[illegible]

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

[illegible]

Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn

TT	Địa phương/Tên nghề	Địa chỉ	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề						Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề	Các vấn đề môi trường chính
			Phương án bảo vệ môi trường (có/không)	Tổ chức tự quản (có/không)	Hạ tầng bảo vệ môi trường						
					Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn /khu xử lý chất thải rắn/phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	Toàn tỉnh										
I	Địa phương A (xã/phường/đặc khu ¹⁷⁷)										
1	Làng nghề 1										
2	Làng nghề 2										
3	Làng nghề 3										
	...										
II	Địa phương B (xã/phường/đặc khu ¹⁷⁸)										

¹⁷⁷ Cụm từ “quận/huyện/xã” được thay thế bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1	Làng nghề 1									
2	Làng nghề 2									
3	Làng nghề 3									
	...									

¹⁷⁸ Cụm từ “quận/huyện/xã” được thay thế bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

[illegible]

Phụ lục II. Quản lý chất thải và phế liệu
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

Bảng 1. Tình hình phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

TT	Công tác phân loại CTRSH	Tổng CTRSH phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)				CTRSH đô thị phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)				CTRSH nông thôn phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)			
	đang thực hiện phân loại (ghi tên xã/phường đang thực hiện) ¹⁷⁹	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	KL phát sinh	KL thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	KL phát sinh	KL thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	+ Xã/phường/đặc khu ¹⁸⁰ A												
2	+ Xã/phường/đặc khu ¹⁸¹ B												
...													

Bảng 2. Hiện trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt

I. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Tên cơ sở	Địa chỉ	Công suất thiết kế (CSTK), công suất hoạt động thực tế (CSHD) (tấn/năm)	Tình trạng hoạt động	Cải tạo môi trường bãi chôn lấp

¹⁷⁹ Cụm từ “quận, huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁸⁰ Cụm từ “xã/phường, thị trấn” được thay thế bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁸¹ Cụm từ “xã/phường, thị trấn” được thay thế bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	hoạt động	Chôn lấp hợp vệ sinh		Chôn lấp không hợp vệ sinh		Đốt thu hồi năng lượng		Đốt không thu hồi năng lượng		Sản xuất mùn/ phân hữu cơ		Xử lý chất thải công kênh		Xử lý bằng phương pháp khác		Đang hoạt động	Dừng hoạt động (ghi rõ năm dừng hoạt động)	Đã đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ năm hoàn thành việc đóng bãi chôn lấp)	Chưa đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ kế hoạch thực hiện)
		CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

II. Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

Tên trạm trung chuyển kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công nghệ sử dụng						Ghi chú
		Không có hệ thống ép		Có hệ thống ép				
		Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Hệ thống ép rác		Container tự ép		
				Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.								
2.								
.....								

Bảng 3. Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, không hợp vệ sinh

TT	Xã/phường/đặc khu ¹⁸²	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động hợp vệ sinh (khu/bãi)		Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động không hợp vệ sinh (khu/bãi)		Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh	Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt
		Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp	Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp		

¹⁸² Cụm từ “xã/phường, thị trấn” được thay thế bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

			Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10 -<30 ha)	Lớn (30 -<50 ha)	Rất lớn (≥ 50ha)		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50ha)	hoạt hợp vệ sinh (%)	không hợp vệ sinh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Toàn tỉnh/Thành phố												
1	Phường/xã/ đặc khu ¹⁸³ A												
2	Phường/ xã/ đặc khu ¹⁸⁴ B												
...													

¹⁸³ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁸⁴ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Bảng 4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/năm)			Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn/năm)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
		Đô thị	Nông thôn		Đô thị	Nông thôn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh/thành phố						
1	Phường/xã/đặc khu ¹⁸⁵ A						
2	Phường/xã/đặc khu ¹⁸⁶ B						
							

Bảng 5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, sản xuất mùn, phân compost, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (tấn/năm)					Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (%)
		Tổng số	Trong đó:				
			Tái chế, tái sử dụng	Sản xuất mùn, phân compost	Đốt thu hồi năng lượng	Đốt không thu hồi năng lượng	

¹⁸⁵ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁸⁶ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh/thành phố						
1	Phường/xã/đặc khu ¹⁸⁷ A						
2	Phường/xã/đặc khu ¹⁸⁸ B						
							

Bảng 6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác

TT	Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác	Khối lượng (tấn/năm)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Toàn tỉnh/thành phố		
1	Phường/xã/đặc khu ¹⁸⁹ A		
2	Phường/xã/đặc khu ¹⁹⁰ B		
...			

¹⁸⁷ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁸⁸ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁸⁹ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁹⁰ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Bảng 7. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH (nếu có) (tấn/ngày)	Phạm vi tiếp nhận	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

Bảng 8. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTCNTT nếu có) (tấn/ngày)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 9. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có)

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTCNTT, CTNH (tấn/ngày)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 10. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu (NKPL) làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

TT	Tên cơ sở NKPL	Địa chỉ hoạt động	Giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần kèm theo ngày hết hiệu lực	Tình trạng hoạt động	Tổng khối lượng phế liệu (tấn/năm)		Loại phế liệu nhập khẩu (tấn/năm)									
					Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu trong năm	Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu được sử dụng trong năm	Sắt, thép, gang	Nhựa	Giấy	Thủy tinh	Đồng	Niken	Nhôm	Kẽm	Thiếc	Mangan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
...																

Bảng 11. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
1	Khối lượng phế liệu nhập khẩu						
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu	Tấn					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu đã sử dụng	Tấn					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu tăng/giảm so với năm trước	Tấn					

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
2	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
3	Xử lý vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Đồng					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Đồng					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Tấn					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Tấn					

Bảng 12. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế nguy hại trên địa bàn

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (tấn/năm)	Khối lượng tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)	Khối lượng xử lý (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (tấn/năm)	Khối lượng tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)	Khối lượng xử lý (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Toàn tỉnh/thành phố							
Phường/xã/đặc khu ¹⁹¹ A							
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường						
1.1	<i>CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.</i>						
1.2	<i>Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)</i>						
2	Chất thải nguy hại						
3	Chất thải y tế nguy hại						
Phường/xã/đặc khu ¹⁹² B							
....							

¹⁹¹ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁹² Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục III. Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m³/ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m³/ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường					
	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Toàn tỉnh																		
Phường/xã/đặc khu ¹⁹³ A																		
Phường/xã/đặc khu ¹⁹⁴ B																		
....																		

¹⁹³ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁹⁴ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục IV. Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

(Kèm theo Báo cáo số:/BC-.. ngày.....tháng.....năm của.....)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Toàn tỉnh								
Phường/xã/đặc khu ¹⁹⁵ A								
Phường/xã/đặc khu ¹⁹⁶ B								
....								

¹⁹⁵ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁹⁶ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Phường/xã/đặc khu ¹⁹⁷ A	
Phường/xã/đặc khu ¹⁹⁸ B	
....	

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Phường/xã/đặc khu ¹⁹⁹ A	
Phường/xã/đặc khu ²⁰⁰ B	
....	

¹⁹⁷ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁹⁸ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

¹⁹⁹ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²⁰⁰ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Phường/xã/đặc khu ²⁰¹ A	
Phường/xã/đặc khu ²⁰² B	
....	

Phụ lục V. Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Thủ tục.....						
Toàn tỉnh							
Phường/xã/đặc khu ²⁰³ A							

²⁰¹ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²⁰² Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²⁰³ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Phường/xã/đặc khu ²⁰⁴ B							
.....							
II	Thủ tục.....						
Toàn tỉnh							
Phường/xã/đặc khu ²⁰⁵ A							
Phường/xã/đặc khu ²⁰⁶ B							
...							
III.							

²⁰⁴ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²⁰⁵ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²⁰⁶ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục VI. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Toàn tỉnh					
Phường/xã/đặc khu ²⁰⁷ A					
Phường/xã/đặc khu ²⁰⁸ B					
....					

Phụ lục VII. Hiện trạng các trạm quan trắc trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-.... ngày.....tháng.....năm....của....)

TT	Tên trạm	Địa chỉ	Loại quan trắc (không khí/nước/phóng xạ/đa dạng sinh học/...)	Số trạm/vị trí quan trắc	
				Quan trắc thủ công	Quan trắc tự động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Toàn tỉnh					

²⁰⁷ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²⁰⁸ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

TT	Tên trạm	Địa chỉ	Loại quan trắc (không khí/nước/phóng xạ/đa dạng sinh học/...)	Số trạm/vị trí quan trắc	
				Quan trắc thủ công	Quan trắc tự động
Phường/xã/đặc khu ²⁰⁹ A					
Phường/xã/đặc khu ²¹⁰ B					
...					

²⁰⁹ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²¹⁰ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 04. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(2)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện nhiệm vụ
bảo vệ môi trường năm (3)

I. Giới thiệu chung

Thông tin chung về nhiệm vụ bảo vệ môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ trong năm báo cáo.

II. Tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường

1. Kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường:

- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của ngành, lĩnh vực theo quy định (tổng số văn bản được xây dựng, ban hành trong năm, so sánh với số lượng các văn bản, chính sách được giao cho Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng); việc hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Kết quả thực hiện quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

- Nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường (tổng số kinh phí được bố trí cho các hoạt động bảo vệ môi trường tại bộ, cơ quan ngang bộ).

2. Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường: Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường được giao trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê (nếu có).

3. Đánh giá kết quả bảo vệ môi trường: Tổng hợp, đánh giá chung về những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ môi trường của năm đánh giá; tồn tại, bất cập và nguyên nhân.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về bảo vệ môi trường thời gian tới:

- Mục tiêu, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

- Giải pháp về bảo vệ môi trường thời gian tới.

5. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (4), (5)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Năm báo cáo.
- (4) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (5) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05²¹¹. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Mẫu số 05.A. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất:
Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ, ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)
- Giấy đăng ký kinh doanh ..., Mã số thuế ...
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc hồ sơ về môi trường tương đương theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường) số: ngày cơ quan cấp
- Giấy phép môi trường²¹² số: ngày cơ quan cấp
- Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có):.....
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo).

²¹¹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 26 và mục 4 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²¹² Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; Giấy xác nhận đủ điều kiện BVMT nhập khẩu phế liệu; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH).

- Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo).

Phần 1. Kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Tiến độ xây dựng, hoàn thành các hạng mục công trình xử lý nước thải; công tác quản lý, xử lý nước thải trong kỳ báo cáo.

- Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh và xả thải theo ngày, tổng phát sinh và xả thải trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) đối với từng loại nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước trao đổi nhiệt (nếu có).

- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp); chuyển giao nước thải theo quy định (nếu có).

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc.

- Tần suất quan trắc.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc.

- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vmcerts:.....

- Đánh giá kết quả quan trắc theo giấy phép môi trường được cấp.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

- Số lượng trạm, các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục và kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm soát chất lượng hệ thống theo quy định.

- Đánh giá hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động theo quy định về kỹ thuật quan trắc (trong đó có đánh giá tình trạng hoạt động của trạm: các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục; các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động; ...).

- Nhận xét kết quả quan trắc: tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ); so sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN); thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ vượt quá giới hạn của QCVN; trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải; thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Tiến độ xây dựng, hoàn thành các hạng mục công trình xử lý khí thải; biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh đã áp dụng trong kỳ báo cáo.

- Lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ, tổng lưu lượng phát sinh theo năm của từng dòng thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m³).

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

(Mô tả các thông tin tương tự như đối với quan trắc nước thải).

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thông kê chất thải phát sinh theo năm và số liệu trung bình phát sinh theo ngày (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở).

a) Thông kê CTRSH

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
.....					
	Tổng cộng				

b) Thông kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)				
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)				
3	Chất thải phải xử lý				

b1) Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Chủng loại chất thải	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	
2					

b2) Thống kê các loại CTRCNTT khác phải xử lý (nếu có)

TT	Nhóm CTRCNTT khác	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/ngày	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					(Tên tổ chức/cá nhân, số giấy phép môi trường/ giấy phép môi trường thành phần)	
Tổng khối lượng						

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tây rử); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Khối lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng khối lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có)

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng khối lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm).

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây).

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ,		kg/năm						

	hông, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi								
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm						
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường		kg/năm						
III	Tổng lưu lượng nước thải		m ³ /năm						
4.1	Nước thải y tế		m ³ /năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt		m ³ /năm						

Ghi chú:

(*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại: *KĐ* (hấp uớt, vi sóng), *C* (Chôn lấp), *LĐ* (lò đốt 2 buồng), *TC* (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), *K* (phương pháp khác).

- Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

- Nước thải: *HTXLNT* (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), *KT* (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), *KXL* (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

5.2. Thống kê khối lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng(1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH (Phần này chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH)

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển (tấn/năm):
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCNTT

- Khối lượng CTCNTT được thu gom và vận chuyển (kg/năm):.....

- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTCNTT:.....

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở sản xuất tiếp nhận tái sử dụng, tái chế CTCNTT hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tên chủ cơ sở sử dụng CTCNTT làm nguyên liệu sản xuất	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTCNTT tiếp nhận để xử lý CTCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTCNTT	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

- Thống kê về khối lượng CTRSH được xử lý:

Tên chất thải	Khối lượng (tấn)	Phương pháp xử lý	Ghi chú

(1)	(2)	(3)	(4)
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

- Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Khối lượng (tấn)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
..	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTRCNTT

- Khối lượng CTRCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý...
3	Phải xử lý.....			Chôn lấp, thiêu đốt

- Thông tin về các chủ nguồn thải CTRCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyển giao CTRCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ).

C. Đối với CTNH

C1. Khối lượng CTNH vận chuyển và xử lý

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng)

				trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý....)
Tổng khối lượng				

C2. Khối lượng chất thải y tế nguy hại đã tiếp nhận, xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế)

TT	Loại chất thải y tế	Khối lượng chất thải y tế nhận từ các cơ sở y tế trong cụm (kg/năm)	Phạm vi xử lý (ghi tên các cơ sở y tế trong cụm)
(1)	(2)	(3)	(4)
1			

(i) Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C3. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH/ số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng khối lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng khối lượng			

C5. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng khối lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH

2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ ...)

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu (Phần này chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu (kg)	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy phép môi trường/Giấy phép môi trường thành phần đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản)

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo.
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo.
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,(5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05.B. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất:.....
Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ, ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ).
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của (1) hoặc các giấy tờ tương đương (nếu có). Mã số thuế ...
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc hồ sơ về môi trường tương đương theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường) số: ngày cơ quan cấp
- Số văn bản đăng ký môi trường:.... Ngày....tháng.... năm.....
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):
- Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.
- Tiến độ xây dựng, hoàn thành các hạng mục công trình xử lý nước thải; công tác quản lý, xử lý nước thải trong kỳ báo cáo.

- Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh và xả thải theo ngày, tổng phát sinh và xả thải trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) đối với từng loại nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước trao đổi nhiệt (nếu có).

- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp); chuyển giao nước thải theo quy định (nếu có).

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Tiến độ xây dựng, hoàn thành các hạng mục công trình xử lý khí thải; biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh đã áp dụng trong kỳ báo cáo.

- Lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ, tổng lưu lượng phát sinh theo năm của từng dòng thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m^3).

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thống kê chất thải phát sinh theo năm và số liệu trung bình phát sinh theo ngày (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở).

a) Thống kê CTRSH

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
.....					
	Tổng cộng				

b) Thống kê CTCRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTCRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)				
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT)				

3	Chất thải phải xử lý				

b1) Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Chủng loại chất thải	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	
2					

b2) Thống kê các loại CTRCNTT khác phải xử lý (nếu có):

TT	Nhóm CTRCNTT khác	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					(Tên tổ chức/cá nhân, số giấy phép môi trường/ giấy phép môi trường thành phần)	
Tổng khối lượng						

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Khối lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng khối lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng khối lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc		kg/năm						

	hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất								
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm						
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm						
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường		kg/năm						
III	Tổng lưu lượng nước thải		m ³ /năm						
4.1	Nước thải y tế		m ³ /năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt		m ³ /năm						

Ghi chú:

(*) *Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:*

- *Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp urot, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);*

- *Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.*

- *Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).*

5.2. Thống kê khối lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng(1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại Cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 06²¹³. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO**Công tác bảo vệ môi trường năm (4)****I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Địa chỉ, số điện thoại:

- Người đại diện:

- Ngành nghề đầu tư trong từng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung /cụm công nghiệp:

- Giấy đăng ký kinh doanh ..., Mã số thuế ...

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc hồ sơ về môi trường tương đương theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường) số: ngày cơ quan cấp

- Giấy phép môi trường²¹⁴ số:..... ngày...tháng...năm... cơ quan cấp.....

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG HOẶC CỤM CÔNG NGHIỆP.

²¹³ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 26 và Mục 4 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²¹⁴ Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH).

Bảng 01a. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN)

a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:

[illegible]

b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:

[illegible]

Bảng 01b. Danh sách các cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong CCN:

[illegible]

b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong CCN:

[illegible]

III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

- Số cơ sở đầu nối và tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng.
- Số cơ sở được miễn trừ đầu nối và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này.
- Số cơ sở không/ chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;
- Phương thức vận hành hệ thống xử lý nước thải;
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;
- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Số ngày vận hành trong năm/ số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng.
- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (KWh/tháng).
- Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý.

3. Kết quả quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc định kỳ nước thải

a) Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vmcerts:..... - Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có) :

Bảng 02. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.4 65'	21°12.88 1'			
	Điểm quan trắc 2							
								
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

b) Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN):
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vmcerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 03. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.4 65'	21°12.88 1'			
	Điểm quan trắc 2							
								
2	Khu vực 2							
-	Điểm							

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
	quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 04. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.
- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế
- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 05. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		
Sự cố thứ 3		
...		

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).
- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.
- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

Bảng 06. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thông số 1			
Thông số 2			
Thông số 3			
...			

Ghi chú:

Tỉ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

+ Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

+ Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

Bảng 07. Kết quả thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

STT	Sự cố	Thời gian xảy ra	Nguyên nhân	Hậu quả, tác động	Các hoạt động ứng phó, khắc phục	Các khó khăn và đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

3. Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp: Tỷ lệ diện tích cây xanh.

V. CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG XÂY DỰNG DỰ ÁN

1. Tiến độ xây dựng, hoàn thành công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
2. Tiến độ xây dựng, hoàn thành trạm xử lý nước thải tập trung.
3. Tình hình thu hút đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp (đánh giá sự phù hợp với danh mục ngành nghề thu hút đầu tư).
4. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải; công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong kỳ báo cáo.
5. Tình hình phát sinh và quản lý CTRSH, CTCNTT, CTNH trong kỳ báo cáo.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.
2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.
3. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT, (5), (6).

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
 - (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
 - (4) Năm báo cáo.
 - (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
 - (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).**
-

Mẫu số 07. Cấu trúc, nội dung báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương

Danh sách những người tham gia biên soạn

Danh mục Bảng

Danh mục Biểu đồ

Danh mục Hình

Danh mục Khung

Danh mục Chữ viết tắt

Mục lục

Lời nói đầu

Trích yếu

- Giới thiệu chung về báo cáo: mục đích, phạm vi của báo cáo; đối tượng phục vụ của báo cáo; hướng dẫn người đọc.

- Tóm tắt ngắn gọn các chương mục của báo cáo.

Chương I. Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia/địa phương

1.1. Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên

Trình bày những đặc điểm về vị trí địa lý, địa hình, hệ thống thủy văn, khí hậu chi phối môi trường tự nhiên của quốc gia, địa phương.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế

Yêu cầu chung: khái quát tình hình phát triển và cơ cấu phân bổ theo các ngành, lĩnh vực; tỷ lệ đóng góp và tăng trưởng GDP, GRDP của toàn ngành theo lĩnh vực; so sánh qua các giai đoạn; xu hướng phát triển của ngành, lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch phát triển; vai trò và tác động của tăng trưởng kinh tế đến đời sống xã hội và môi trường.

- Phát triển công nghiệp

- Phát triển xây dựng

- Phát triển năng lượng

- Phát triển giao thông vận tải

- Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản

- Hoạt động y tế

- Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu

1.2.2. Tình hình xã hội:

Yêu cầu chung: khái quát bối cảnh xã hội trong nước; trình bày sự tăng trưởng dân số cơ học và sự chuyển dịch thành phần dân cư các khu vực đô thị, nông thôn; dự báo sự gia tăng dân số, vấn đề di cư vào các vùng đô thị; khái quát tác động của gia tăng dân số và di dân đối với môi trường.

- Bối cảnh xã hội trong nước.
- Dân số và vấn đề di cư.
- Phát triển đô thị.

1.2.3. Vấn đề hội nhập quốc tế

- Xu thế hội nhập quốc tế của quốc gia, địa phương.
- Những thách thức của quốc gia, địa phương giữa phát triển về kinh tế và môi trường liên quan đến các thỏa thuận quốc tế, các công ước Việt Nam tham gia là thành viên hoặc có nghĩa vụ phải thực hiện.

Chương II. Sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường

Yêu cầu chung: trình bày sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường qua việc phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng giá trị ước tính thải lượng chất thải do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội gây ra, từ đó làm căn cứ đánh giá xem những vấn đề ô nhiễm chính có nguồn gốc từ lĩnh vực nào.

2.1. Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa

Yêu cầu chung: trình bày sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường thông qua việc phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng giá trị ước tính thải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt; ước tính tổng lượng rác thải phát sinh ra môi trường.

Các nội dung trình bày gồm:

- Ước tính thải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo khu vực, vùng, tỉnh, thành phố cấp quốc gia và phường/xã/đặc khu²¹⁵ ở cấp địa phương, trên cơ sở kết quả ước tính đánh giá sức ép của dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường.
- Ước tính tổng lượng rác thải sinh hoạt theo khu vực, vùng, tỉnh, thành phố cấp quốc gia và quận, huyện²¹⁶ ở cấp địa phương từ đó đánh giá sức ép của dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường.

²¹⁵ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²¹⁶ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Sự gia tăng dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với quỹ đất cấp quốc gia, cấp địa phương

2.2. Sức ép hoạt động công nghiệp

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động công nghiệp đến môi trường thông qua việc phân tích các tác động tiêu cực, được thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh trong quá trình sản xuất công nghiệp, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động công nghiệp đối với môi trường.

2.3. Sức ép hoạt động xây dựng

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động xây dựng đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động xây dựng, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động xây dựng đối với môi trường.

2.4. Sức ép hoạt động phát triển năng lượng

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động phát triển năng lượng đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động phát triển năng lượng, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động phát triển năng lượng đối với môi trường.

2.5. Sức ép hoạt động giao thông vận tải

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động giao thông vận tải đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động giao thông vận tải, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động giao thông vận tải đối với môi trường.

2.6. Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản đối với môi trường, được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản, trên cơ sở đó đánh giá sức ép từ hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản đối với môi trường.

2.7. Sức ép hoạt động y tế

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động y tế đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động y tế, trên cơ sở đó đánh giá sức ép từ hoạt động y tế đối với môi trường.

2.8. Sức ép hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu đối với môi trường, được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước

thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại, khối lượng phế liệu từ hoạt động xuất nhập khẩu, trên cơ sở đó đánh giá sức ép từ hoạt động du lịch và dịch vụ đối với môi trường.

Chương III. Hiện trạng môi trường nước

3.1. Nước mặt lục địa

3.1.1. Tài nguyên nước mặt lục địa

3.1.2. Diễn biến ô nhiễm

- Khái quát diễn biến chất lượng nước mặt lục địa theo các thông số đặc trưng.

- So sánh chất lượng nước mặt lục địa, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:

+ Với QCVN.

+ Giữa các năm và giữa các giai đoạn lập báo cáo cấp quốc gia, cấp địa phương

+ Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và phường/xã/đặc khu²¹⁷ đối với cấp địa phương.

- Các vấn đề môi trường nước mặt lục địa nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương

3.2. Nước dưới đất

3.2.1. Tài nguyên nước dưới đất

3.2.2. Diễn biến ô nhiễm

- Khái quát diễn biến chất lượng nước dưới đất theo các thông số đặc trưng.

- So sánh chất lượng nước dưới đất, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:

+ Với QCVN.

+ Giữa các năm và giữa các giai đoạn lập Báo cáo cấp quốc gia, cấp địa phương

+ Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và phường/xã/đặc khu²¹⁸ với cấp địa phương.

- Các vấn đề môi trường nước dưới đất nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương.

3.3. Diễn biến môi trường biển ven bờ

²¹⁷ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

²¹⁸ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Khái quát diễn biến chất lượng nước biển theo các thông số đặc trưng.
- So sánh chất lượng nước biển, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:
- + Với QCVN.

+ Giữa các năm và giữa các giai đoạn lập Báo cáo cấp quốc gia, cấp địa phương

+ Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và phường/xã/đặc khu²¹⁹ với cấp địa phương.

- Các vấn đề môi trường biển ven bờ nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương

Chương IV. Hiện trạng môi trường không khí

- Khái quát diễn biến chất lượng không khí theo các thông số đặc trưng.

- Khái quát mức tiếng ồn và độ rung tại các khu vực hoạt động công nghiệp, khu (cụm) công nghiệp; khu vực xây dựng; tuyến giao thông có mật độ xe cao, khu vực làng nghề.

- So sánh chất lượng không khí, mức tiếng ồn và độ rung được biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:

+ Với QCVN.

+ Giữa các năm, giữa giai đoạn 5 năm cấp quốc gia, cấp địa phương.

+ Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và phường/xã/đặc khu với cấp địa phương.

- Các vấn đề môi trường không khí nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương; vấn đề kiểm kê phát thải; sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về khí thải để đánh giá chất lượng môi trường không khí.

Chương V. Hiện trạng môi trường đất

5.1. Hiện trạng sử dụng đất

- Khái quát về hiện trạng sử dụng đất và các vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường.

- Khái quát, đánh giá về công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất.

5.2. Diễn biến ô nhiễm đất

- Khái quát diễn biến chất lượng môi trường đất theo các thông số đặc trưng.
môi trường đất theo các thông số đặc trưng.

- So sánh chất lượng môi trường đất, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:

²¹⁹ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- + Với QCVN.
- + Giữa các năm, giữa giai đoạn 5 năm cấp quốc gia, cấp địa phương.
- + Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và phường/xã/đặc khu²²⁰ với cấp địa phương.
- Các vấn đề môi trường đất nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương.

Chương VI. Hiện trạng đa dạng sinh học

Yêu cầu: trình bày về hiện trạng và diễn biến đa dạng sinh học. Khái quát diễn biến đa dạng sinh học của các hệ sinh thái cấp quốc gia, cấp địa phương.

- Các hệ sinh thái rừng.
- Rừng ngập mặn (chỉ áp dụng đối với các địa phương có rừng ngập mặn).
- Đất ngập nước.
- Rạn san hô và thảm cỏ biển (chỉ áp dụng đối với các địa phương ven biển).
- Các hệ sinh thái khác.
- Loài và nguồn gen.

Chương VII. Quản lý chất thải rắn

7.1. Khái quát tình hình công tác quản lý chất thải rắn

7.2. Quản lý chất thải rắn đô thị

- Phân loại và thu gom chất thải rắn đô thị.
- Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn đô thị.
- Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn đô thị.
- Chất thải nguy hại đô thị.

7.3. Quản lý chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

- Phân loại và thu gom chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.
- Tái sử dụng, tái chế chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.
- Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.
- Chất thải nguy hại nông nghiệp và nông thôn.

7.4. Quản lý chất thải rắn công nghiệp

- Thu gom và vận chuyển chất thải công nghiệp.
- Xử lý và tái chế chất thải công nghiệp.

²²⁰ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Chất thải nguy hại công nghiệp.

7.5. Quản lý chất thải rắn y tế

- Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải y tế.
- Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường.
- Chất thải nguy hại y tế.

7.6. Xuất nhập khẩu phế liệu

- Phân tích đánh giá về tình hình xuất nhập khẩu phế liệu, công tác quản lý và các vấn đề liên quan.

Chương VIII. Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường

8.1. Vấn đề phát thải khí nhà kính

- Phân tích đánh giá về tình hình phát thải khí nhà kính, các nguồn phát thải nhà kính.

8.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

- Phân tích, đánh giá về diễn biến vấn đề biến đổi khí hậu cấp quốc gia, cấp địa phương và các ảnh hưởng tới kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, con người.

8.3. Tai biến thiên nhiên

- Khái quát hiện trạng tai biến thiên nhiên ở cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Thiệt hại do tai biến thiên nhiên, trên cơ sở đó đánh giá sức ép của tai biến thiên nhiên đối với môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.

8.4. Sự cố môi trường

- Khái quát hiện trạng xảy ra sự cố môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Thiệt hại do sự cố môi trường đã xảy ra ở cấp quốc gia, cấp địa phương.

Chương IX. Tác động của ô nhiễm môi trường

9.1. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người

- Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước thể hiện thông qua các bệnh có liên quan.
- Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí thể hiện thông qua các bệnh liên quan.
- Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất.
- Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn.

9.2. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề kinh tế - xã hội

- Thiệt hại kinh tế do gánh nặng bệnh tật.

- Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành, lĩnh vực.

- Thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường.

9.3. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái

9.4. Phát sinh xung đột môi trường

Yêu cầu: trình bày các phát sinh xung đột môi trường được thể hiện thông qua các mâu thuẫn về lợi ích giữa các nhóm xã hội trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; xung đột giữa các nhóm xã hội trong việc gánh chịu các tác động do ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên, trong việc quy định trách nhiệm xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường.

Chương X. Quản lý môi trường

Yêu cầu: đánh giá về công tác quản lý môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương được thể hiện thông qua tính hiệu quả và đầy đủ của các chính sách, quy định liên quan trực tiếp đến các thành phần môi trường, những vấn đề đã làm được và những vấn đề cần lưu ý trong công tác quản lý môi trường, trên cơ sở đó đề xuất các nhóm vấn đề cần ưu tiên giải quyết.

10.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, địa phương

10.2. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật

- Nêu bật các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo vệ môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.

10.3. Hệ thống quản lý môi trường

- Hệ thống tổ chức và phân công trách nhiệm quản lý môi trường tại Trung ương, các địa phương đối với cấp quốc gia, tại cấp tỉnh, các quận, huyện, xã, phường, thị trấn đối với cấp địa phương.

10.4. Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường

- Đầu tư từ ngân sách Nhà nước phân bổ cho cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Đầu tư, hỗ trợ từ Quỹ Bảo vệ Môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Đầu tư từ việc huy động sự tham gia của cộng đồng ở cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Đầu tư, hỗ trợ từ các dự án hợp tác quốc tế ở cấp quốc gia, cấp địa phương.

10.5. Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường.

- Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương.

- Kiểm soát ô nhiễm và xử lý các nguồn gây ô nhiễm cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Quan trắc và thông tin môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương.

10.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và vấn đề áp dụng các công nghệ mới

- Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Hoạt động chuyển giao công nghệ cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Vấn đề áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn cấp quốc gia, cấp địa phương.

10.7. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

10.8. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường

Chương XI. Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.

11.1. Các thách thức về môi trường.

- Tổng kết những thách thức về môi trường tại thời điểm hiện tại.
- Một số thách thức về môi trường trong thời gian tiếp theo.

11.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.

- Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường.
- Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường.
- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý môi trường.
- Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường.
- Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường.
- Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.
- Mở rộng hợp tác quốc tế.
- Nhóm giải pháp liên quan đến một số ngành.

Kết luận, kiến nghị

Danh mục tài liệu tham khảo

Mẫu số 08. Cấu trúc, nội dung báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương

Danh sách những người tham gia biên soạn

Danh mục Bảng

Danh mục Biểu đồ

Danh mục Hình

Danh mục Khung

Danh mục Chữ viết tắt

Lời nói đầu

Trích yếu

- Giới thiệu về chủ đề báo cáo.

- Giới thiệu chung về báo cáo chuyên đề: các thông tin khái quát về mục đích, phạm vi báo cáo, lý do lựa chọn chủ đề, nhóm đối tượng của báo cáo.

Chương I. Tổng quan về vấn đề môi trường (chủ đề môi trường được lựa chọn)

- Trình bày các đặc điểm tự nhiên, sự phát triển kinh tế xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến chủ đề môi trường được lựa chọn. Phân tích các ảnh hưởng đó.

Chương II. Sức ép ô nhiễm môi trường

Yêu cầu: trình bày sức ép ô nhiễm môi trường được thông qua phân tích các tác động tiêu cực, biểu hiện bằng giá trị thải lượng của các chất ô nhiễm, trên cơ sở đó đánh giá nguyên nhân gây sức ép ô nhiễm môi trường theo chủ đề báo cáo đã lựa chọn.

- Thải lượng của các chất ô nhiễm phát sinh từ các nguồn gây ô nhiễm tác động đến vấn đề môi trường (chủ đề mà báo cáo đã lựa chọn).

- Đánh giá nguyên nhân trực tiếp của vấn đề (sức ép) và các động lực chính đã dẫn đến sức ép đó.

- So sánh sự phát thải các chất gây ô nhiễm nói trên giữa các năm, giữa các ngành, lĩnh vực đối với môi trường.

- So sánh diễn biến các nguồn gây ô nhiễm so với mục tiêu giảm thiểu ô nhiễm.

Chương III. Hiện trạng môi trường của chủ đề môi trường lựa chọn

- Trình bày diễn biến (xu hướng) của những thông số đặc trưng, đánh giá chất lượng môi trường. So sánh các giá trị của các thông số đó với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Đánh giá mức độ ô nhiễm theo không gian và thời gian.

Chương IV. Tác động của ô nhiễm môi trường

- Trình bày các tác động của ô nhiễm môi trường (chủ đề của báo cáo) đến:

4.1. Sức khỏe con người thể hiện thông qua các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường.

4.2. Phát triển kinh tế - xã hội.

4.3. Cảnh quan và hệ sinh thái.

Chương V. Thực trạng quản lý môi trường

Yêu cầu: đánh giá thực trạng công tác quản lý môi trường đối với chuyên đề môi trường của báo cáo. Những việc đã làm được (thành công) và các vấn đề đáng lưu ý (những tồn tại và thách thức).

- Những thành công (về chính sách, luật pháp, tổ chức và triển khai hoạt động bảo vệ môi trường chuyên đề...).

- Những tồn tại, thách thức (về cơ cấu quản lý, quy hoạch, luật pháp, nguồn lực, vốn đầu tư cho môi trường và triển khai hoạt động bảo vệ môi trường chuyên đề...).

Chương VI. Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

6.1. Các thách thức về môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn)

- Tổng kết những thách thức về môi trường tại thời điểm xây dựng báo cáo (liên quan đến chủ đề mà báo cáo lựa chọn).

- Một số thách thức (liên quan đến chủ đề của báo cáo) trong thời gian tiếp theo.

6.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn)

- Giải pháp về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường.

- Giải pháp về mặt chính sách, thể chế, luật pháp liên quan lĩnh vực bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).

- Giải pháp về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).

- Vấn đề tăng cường các hoạt động giám sát chất lượng, quan trắc và cảnh báo ô nhiễm môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).

- Vấn đề nguồn lực con người, giải pháp tăng cường sự tham gia của cộng đồng bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).

- Các giải pháp cụ thể khác (chủ đề mà báo cáo lựa chọn)

Kết luận, kiến nghị

Danh sách tài liệu tham khảo

PHỤ LỤC VII**MẪU BIỂU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức trực tiếp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỢP ĐỒNG**

**Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên
theo hình thức trực tiếp**

Số:...../20..../HĐ-DVHST-TT

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Hôm nay, ngày tháng..... năm 20... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên chi trả: (Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B - Bên được chi trả: (Tên tổ chức/cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ký hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên với bên B cho dịch vụ(tên dịch vụ).

2. Các hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và quy mô hoạt động (công suất, diện tích, thời gian, ...).

.....

3. Mức chi trả và số tiền chi trả

a) Mức chi trả:

b) Số tiền chi trả:

(Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

4. Phương thức và thời hạn chi trả:

a) Phương thức chi trả:

b) Thời hạn chi trả:.....

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Quyền của bên A

.....

- Nghĩa vụ của bên A

.....

(Quyền và nghĩa vụ của bên A được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan).

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Quyền của bên B

.....

 - Nghĩa vụ của bên B

(Quyền và nghĩa vụ của bên B được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan)

- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

.....

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 123 và khoản 2 Điều 126 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Các trường hợp bất khả kháng khác (nếu có):.....

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên cùng nhau tiến hành giải quyết thông qua thương lượng. Trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 6. Cam kết chung của các bên

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi đơn vị hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên /cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
 (Chữ ký, dấu- nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN B
 (Chữ ký, dấu- nếu có)

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 02.²²¹ Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên
theo hình thức ủy thác
 Số:...../20...../HĐ-DVHST-UT

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Hôm nay, ngày tháng..... năm 20... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên ủy thác: (Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B - Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh/thành phố hoặc
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (trường hợp bên nhận ủy thác là Quỹ Bảo vệ
môi trường Việt Nam)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

²²¹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 2 và mục 6 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ủy thác cho bên B trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho các bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, cụ thể:..... (*tên cơ sở, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên*).

2. Các hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và quy mô hoạt động (*loại hình hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, công suất, diện tích, thời gian, ...*).

.....

3. Thời gian và số tiền chi trả

- Thời gian chi trả: từ ngày .../.../20.....

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả

- Tỷ lệ trích lại cho cơ quan nhận ủy thác: %.

4. Kê khai, phương thức và thời hạn chi trả

a) Kê khai

- Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm, bên A gửi kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác của năm tiếp theo cho bên B theo Mẫu số 03 Phụ lục VII phần Phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chậm nhất ngày 15 tháng 12, bên A gửi bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác cho bên B theo Mẫu số 05 Phụ lục VII. phần Phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b) Phương thức chi trả: tiền mặt hoặc chuyển khoản

c) Thời hạn chi trả: theo từng quý hoặc từng năm

(Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày kết thúc quý đối với trường hợp nộp theo quý và chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày kết thúc Quý I đối với trường hợp nộp theo năm theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

1.1. Quyền của bên A

.....

1.2. Nghĩa vụ của bên A

.....

(Quyền và nghĩa vụ của bên A được thực hiện theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật khác có liên quan)

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B

2.1. Quyền của bên B

- Đại diện cho bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của bên A.

- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đầy đủ và đúng thời hạn.

- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.

- Các quyền khác

.....

2.2. Nghĩa vụ của bên B

.....

(* **Ghi chú:** các quyền, nghĩa vụ cụ thể của bên B căn quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan)

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

.....

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 123 và khoản 2 Điều 126 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Các trường hợp bất khả kháng khác (nếu có):.....

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên cùng nhau tiến hành giải quyết thông qua thương lượng. Trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 6. Cam kết chung của các bên

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi đơn vị hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên/cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Chữ ký, dấu- nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Chữ ký, dấu- nếu có)

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 03. Kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày.....tháng.....năm.....

KẾ HOẠCH
Nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên
theo hình thức ủy thác
Năm

Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên:

Địa chỉ: phường/xã/đặc khu²²² Tỉnh/thành phố.....

Điện thoại: Fax: Số tài khoản: tại Ngân hàng ...

Đăng ký nộp tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên tại Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác:

TT	Chỉ tiêu	Doanh thu năm (đồng)	Mức chi trả (%)	Số tiền DVHSTTN (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]
1	Doanh thu đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí			
2	Doanh thu đối với tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản			
3				
				
	Tổng cộng			

Nơi nhận:

- Quỹ BVMT nhận ủy thác ...
- Lưu ...

ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG
DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN
(Chữ ký, chức vụ, đóng dấu)

Họ và tên

²²² Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 04. Bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày.....tháng.....năm.....

BẢN KÊ NỘP TIỀN
Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên
theo hình thức ủy thác

Kỳ nộp tiền: Quý năm 20...

Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên:

Địa chỉ: phường/xã/đặc khu²²³ Tỉnh/thành phố

Điện thoại: Fax:..... Số tài khoản: tại Ngân hàng.....

Nộp tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên tại:

TT	Chỉ tiêu	Doanh thu (đồng)	Mức chi trả (%)	Số tiền DVHSTTN (đồng)		
				Phải nộp	Được miễn, giảm	Thực phải nộp
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]	[6]	[7=5-6]
1						
2						
3						
						

Nơi nhận:

- Bên cung ứng hoặc Quỹ BVMT nhận ủy thác;
- Lưu

ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG
DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN
(Chữ ký, chức vụ, đóng dấu)

Họ và tên

²²³ Cụm từ “quận/huyện” được thay thế bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Ghi chú:

Doanh thu đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí hoặc Doanh thu đối với tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản vào cột chỉ tiêu tương ứng với hàng 1, 2, 3

Mẫu số 05. Tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày.....tháng.....năm.....

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NỘP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN THEO HÌNH THỨC ỦY THÁC

Năm 20....

TT	Tên tổ chức/ cá nhân sử dụng DVHSTTN	Doanh thu (đồng)	Mức chi trả (%)	Số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên năm (đồng)			
				Phải nộp	Đã nộp	Được miễn, giảm	Còn phải nộp
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]	[6]	[7=5-6]	[8=5-7]
I	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí						
1	Tổ chức/ cá nhân 1						
2							
II	Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản						
1	Tổ chức/ cá nhân 1						
2							
	Tổng						

Nơi nhận:

-;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
 (chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Mẫu số 06. Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: /

(Địa danh), ngày ... tháng... năm....

**KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN CHI TRẢ
DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN THEO HÌNH THỨC ỦY THÁC
NĂM 20.....**

(Kèm theo văn bản số.... ngày.....tháng....năm.... của Quỹ Bảo vệ môi trường
ủy thác....)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ:

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
[1]	[2]	[3]
I Kế hoạch thu		
1 Thu nội tỉnh		
2 Thu lãi tiền gửi		
II Kế hoạch chi		
1 Chi quản lý (.....%)		
2 Trích dự phòng (.....%)		
3 Chi trả cho bên cung ứng DVHSTTN (.....%)		

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVHSTTN	Doanh thu (đồng)	Mức chi trả (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]	[6]
I	Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, giải trí				
					
III	Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản				
					
	Tổng cộng				

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVHSTTN	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả bình quân	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòn	Chi trả cho bên cung		

					g	ứng DVHST TN	1ha khu vực cung ứng (đồng)	
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, giải trí							
								
II	Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản							
								
	Tổng cộng							

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

TT	Bên cung ứng DVHSTTN	Diện tích khu vực cung ứng (ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I	Bên cung ứng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)			
1				
II	Bên cung ứng là cá nhân			
1 ²²⁴				
1.1	Xã.....			
	Họ và tên cá nhân 1			
				
	Tổng cộng			

V. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THU, CHI

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

²²⁴ Từ “huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- (1) Tên cơ quan chủ quản;
- (2) Tên Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác

Mẫu số 07. Dự toán chi quản lý tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác

(1)

(2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: /

(Địa danh), ngày ... tháng... năm....

**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI
TỰ NHIÊN THEO HÌNH THỨC ỦY THÁC**

NĂM 20.....

(Kèm theo văn bản số... . ngày.....tháng.....năm.... của Quỹ Bảo vệ môi trường nhận ủy thác)

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chi thường xuyên					
1						
2						
II	Chi không thường xuyên					
1						
2						
Tổng cộng						

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan chủ quản;

(2) Tên Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác

Mẫu số 08. Thông báo tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

(1)

(2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: /

(Địa danh), ngày ... tháng... năm....

**THÔNG BÁO TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN
THEO HÌNH THỨC ỦY THÁC NĂM.....**

(Kèm theo văn bản số.....)

1. Tên bên cung ứng:

2. Địa chỉ:.....

3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVHSTN	Doanh thu (đồng)	Mức thu (%)	Số tiền thu được (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]	[6]	[7=5-6]	[8]
	Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, giải trí (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí tại khu vực thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)						
	Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động nuôi trồng thủy sản tại khu vực thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)						
	Tổng						

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản;

(2) Tên Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác

PHỤ LỤC IX²²⁵

BIỂU MẪU THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI MẪU SỐ 01. Đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KÝ

KẾ HOẠCH TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
NĂM...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì năm...
(xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin
 trong đăng ký kế hoạch tái chế này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

²²⁵ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 8 Điều 2 và mục 7 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

KẾ HOẠCH TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM ...

(Kèm theo Đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì năm ...)

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%)	Khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Bù trừ kết quả khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế được bảo lưu			Tổng khối lượng phải tái chế năm... (kg)	Cách thức thực hiện tái chế	Đơn vị tái chế/bên được ủy quyền	Giải pháp tái chế lựa chọn	Khối lượng tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì
					Khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu (kg)	Khối lượng được bảo lưu và tính cho năm... (kg)	Khối lượng được bảo lưu còn lại chuyển sang các năm sau (kg)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)	(6)	(7)	(8) = (6) - (7)	(9) = (5) - (7)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
...												

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;

- Cột (4): Kê khai tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Cột 4 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

- Cột (7):

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước ((6) ≥ (5)) thì (7) = (5);

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu nhỏ hơn khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước ((6) < (5)) thì (7) = (6).

- Cột (10): Kê khai cách thức thực hiện tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

- Cột (11): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thực hiện tái chế/bên được ủy quyền (trường hợp tự tái chế thì ghi tên, mã số thuế của nhà sản xuất, nhập khẩu đó);

- Cột (12): Kê khai giải pháp tái chế lựa chọn theo quy định tại Cột 5 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

- Trường hợp một loại sản phẩm, bao bì lựa chọn nhiều cách thức thực hiện tái chế hoặc một cách thức thực hiện tái chế thực hiện qua nhiều bên được ủy quyền hoặc thuê nhiều đơn vị tái chế thì ghi rõ tên, mã số thuế của từng đơn vị thực hiện tại Cột (11) tương ứng với giải pháp tái chế tại Cột (12) và khối lượng thực hiện tái chế tương ứng tại Cột (13);
- Trong năm thực hiện tái chế, khi có sự thay đổi đơn vị thực hiện tại Cột (11) hoặc khối lượng tại cột (13) thì nhà sản xuất, nhập khẩu phải cập nhật thông tin trong vòng 10 ngày kể từ ngày phát sinh sự thay đổi.

Tài liệu kèm theo:

- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (*theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*);
- Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế (*theo Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*).

Mẫu số 02. Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu báo cáo)

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
NĂM...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm...
(xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin
 trong báo cáo này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM ...

(Kèm theo Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm...)

I. KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì					Kết quả tái chế sản phẩm, bao bì		Khối lượng sản phẩm, bao bì chưa hoàn thành trách nhiệm (kg)	Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế còn dư được bảo lưu (kg)
		Khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%)	Khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Khối lượng được bảo lưu và tính cho năm... (kg)	Khối lượng phải tái chế năm... (kg)	Khối lượng đã tái chế năm... (kg)	Tỷ lệ tái chế đạt được (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)	(6)	(7) = (5) - (6)	(8)	(9) = [(8) + (6)] / (3)	(10) = (7) - (8)	(11) = (8) - (7)
1										
...										

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;

- Cột (10): Khối lượng sản phẩm, bao bì chưa hoàn thành trách nhiệm;

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế ((8) ≥ (7)) thì (10) = 0;

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế nhỏ hơn khối lượng phải tái chế ((8) < (7)) thì (10) = (7) - (8);

- Cột (11): Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế còn dư được bảo lưu;

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế ((8) ≥ (7)) thì (11) = (8) - (7);

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế nhỏ hơn khối lượng phải tái chế ((8) < (7)) thì (11) = 0.

II. THÔNG TIN THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng sản phẩm, bao bì	Khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn	Cách thức thực hiện tái chế	Tên, mã số thuế đơn vị tái chế/ bên được ủy quyền

		đã tái chế (kg)				
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp					

Tài liệu kèm theo:

- Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng tái chế giữa nhà sản xuất, nhập khẩu với đơn vị tái chế/bên được ủy quyền trong trường hợp thuê đơn vị tái chế/bên được ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế;
- Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế thì phải gửi kèm theo báo cáo kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo Mẫu số 02b Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Mẫu số 02a. Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền (dành cho bên được ủy quyền báo cáo)

**TÊN BÊN ĐƯỢC
ỦY QUYỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ
SẢN PHẨM, BAO BÌ ĐƯỢC ỦY QUYỀN
NĂM...**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên bên được ủy quyền:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

(Tên bên được ủy quyền) báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền năm... (xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ ĐƯỢC ỦY QUYỀN NĂM ...

(Kèm theo Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền năm...)

I. KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NHẬN ỦY QUYỀN CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng nhận ủy quyền của các hợp đồng (kg)	Kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì nhận ủy quyền theo hợp đồng			
			Khối lượng nhận ủy quyền theo hợp đồng (kg)	Khối lượng đã tái chế	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp					
...						

Ghi chú:

Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

II. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

A. KHỐI LƯỢNG TỔ CHỨC THU GOM

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã tổ chức thu gom (kg)	Khối lượng đã thu gom (kg)	Tên, mã số thuế đơn vị thu gom
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp			
...				

Ghi chú:

- Cột (5): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thu gom là tổ chức; trường hợp bên được ủy quyền tự thực hiện thu gom hoặc thu gom từ cá nhân thì ghi tên, mã số thuế của bên được ủy quyền;
- Trường hợp bên được ủy quyền thuê đơn vị tái chế thu gom sản phẩm, bao bì

làm nguyên liệu tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu thì khối lượng đã thu gom phải được theo dõi theo chứng từ riêng; bên được ủy quyền phải nghiệm thu và xác nhận khối lượng đã thu gom.

B. KHỐI LƯỢNG TỔ CHỨC TÁI CHẾ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã tái chế (kg)	Kết quả thực hiện tái chế theo hợp đồng			
			Khối lượng theo hợp đồng thuê tái chế (kg)	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế đơn vị tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp					
...						

Tài liệu kèm theo:

- Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng tái chế giữa bên được ủy quyền với đơn vị tái chế;
- Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng thu gom giữa bên được ủy quyền với đơn vị thu gom là tổ chức; bản sao biên bản nghiệm thu khối lượng trong trường hợp bên được ủy quyền thuê đơn vị tái chế thu gom sản phẩm, bao bì làm nguyên liệu tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu;
- Bản sao bảng thống kê chứng từ thu mua sản phẩm, bao bì tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu trong trường hợp bên được ủy quyền thu mua trực tiếp của cá nhân. Bảng thống kê có các nội dung chính sau: ngày chứng từ; số chứng từ; địa chỉ nơi tổ chức thu mua; người phụ trách thu mua; tên sản phẩm, bao bì.

Mẫu số 02b. Báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế và đơn vị tái chế báo cáo)

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP
KHẨU/ĐƠN VỊ TÁI CHẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ/KẾT QUẢ
THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ THEO HỢP ĐỒNG
NĂM...**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ nhà máy thực hiện tái chế:

Số điện thoại: Email:

(Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế) báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng năm... (xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này như sau:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của các số liệu kê khai;
- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế đáp ứng quy định để được tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu;
- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế kê khai tại báo cáo này không bao gồm khối lượng được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt hỗ trợ tái chế và chỉ tính cho khối lượng để tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu;
- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế không phải là phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

**KẾT QUẢ TỰ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ/KẾT QUẢ
THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ THEO HỢP ĐỒNG
NĂM...**

(Kèm theo Báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng năm...)

1. Kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm... như sau

a) Phần dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu báo cáo việc tự thực hiện tái chế

TT	Tên sản phẩm, bao bì được tái chế	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tên sản phẩm, bao bì (ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp)		
...			
	Tổng		

Ghi chú:

- Cột (2): Kê khai sản phẩm, bao bì (ghi đầy đủ thông tin gồm ký hiệu, danh mục, tên sản phẩm, bao bì quy định tại cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

- Cột (3): Kê khai khối lượng thực tế sản phẩm, bao bì đã được tái chế đáp ứng các quy định để được tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu;

- Cột (4): Kê khai giải pháp tái chế lựa chọn đối với sản phẩm, bao bì nêu tại cột (2).

b) Phần dành cho đơn vị tái chế báo cáo việc thực hiện tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc cho bên được ủy quyền

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã tái chế (kg)	Kết quả thực hiện tái chế theo hợp đồng			
			Khối lượng nhận tái chế theo hợp đồng (kg)	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền thuê tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp					
...						

2. Thuyết minh hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì

- Trình bày sơ đồ và thuyết minh chi tiết quy trình nội bộ hoạt động tái chế của từng loại sản phẩm, bao bì để tính trách nhiệm cho nhà sản xuất, nhập khẩu, trong đó liệt kê tên các loại chứng từ tương ứng từ khâu thu gom đầu vào tới khâu tái chế để minh chứng quá trình tái chế đúng loại sản phẩm, bao bì;
- Trình bày sơ đồ (kèm theo hình ảnh nếu có) và thuyết minh quy trình công nghệ tái chế của từng loại sản phẩm, bao bì được tái chế và đánh giá sự đáp ứng với giải pháp tái chế lựa chọn theo quy cách tái chế bắt buộc.

Tài liệu kèm theo:

Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng tái chế giữa đơn vị tái chế với nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền.

Mẫu số 02c. Bản cập nhật tiến độ hằng tháng tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/ tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế và đơn vị tái chế cập nhật)

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP
KHẨU/ĐƠN VỊ TÁI CHẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

**BẢN CẬP NHẬT
TIẾN ĐỘ TỰ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ/ TÁI CHẾ
SẢN PHẨM, BAO BÌ THEO HỢP ĐỒNG
THÁNG...NĂM...**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ nhà máy thực hiện tái chế:

Số điện thoại: Email:

(Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế) cập nhật tiến độ tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/ tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng tháng... như sau:

1. Cập nhật thông tin khối lượng thu gom nguyên liệu sản phẩm, bao bì trong kỳ

**BẢNG CẬP NHẬT THÔNG TIN KHỐI LƯỢNG THU GOM NGUYÊN
LIỆU SẢN PHẨM, BAO BÌ**

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã thu gom trong kỳ (kg)	Khối lượng đã thu gom (kg)	Tên, mã số thuế đơn vị thu gom
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp			
...				

Ghi chú:

- Cột (5): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thu gom là tổ chức; trường hợp tự thực hiện thu gom hoặc thu gom từ cá nhân thì ghi tên, mã số thuế của nhà sản xuất, nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/đơn vị tái chế.

2. Cập nhật quá trình tái chế trong kỳ

BẢNG CẬP NHẬT THÔNG TIN QUÁ TRÌNH TÁI CHẾ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế	Sản phẩm sau tái chế	Khối lượng sản phẩm sau tái chế (kg)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp				
...					

3. Cập nhật thông tin thực hiện trách nhiệm tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền (Dành cho đơn vị tái chế theo hợp đồng)

BẢNG CẬP NHẬT THÔNG TIN THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ CHO NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU/BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng nhận tái chế của các hợp đồng (kg)	Kết quả thực hiện tái chế theo từng hợp đồng			
			Khối lượng nhận tái chế theo hợp đồng	Khối lượng đã tái chế	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền thuế tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp					
...						

(Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong bản cập nhật trên./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

Mẫu số 03. Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì**TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...***BẢN KÊ KHAI
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
NĂM...**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%)	Định mức chi phí tái chế (Fs) của năm có trách nhiệm (đồng/kg)	Tổng số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3) x (4) x (5)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp				
...					

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: *A.1.1 Bao bì giấy, carton...*;
- Cột (3): Kê khai khối lượng theo cột (7) Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

Tài liệu kèm theo:

- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (*theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*);
- Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế (*theo Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*).
(*Tên nhà sản xuất, nhập khẩu*) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật

(*Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử*)

Mẫu số 04. Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...***BẢN KÊ KHAI**
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM*(Dùng cho bao bì của thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm)*

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng đưa ra thị trường năm trước	Số lượng bao bì/ đơn vị sản phẩm, hàng hóa (cái)	Số lượng bao bì đưa ra thị trường (cái)	Định dạng	Dung tích/ kích thước	Mức đóng góp (đồng/cái)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) × (5)	(7)	(8)	(9)	(10) = (6) × (9)
1	Ví dụ 1: Thuốc bảo vệ thực								

	<i>vật nhãn A</i>								
...									
TỔNG									

Ghi chú:

- Cột (3), (4): kê khai tương ứng theo cột (3), (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;
- Cột (5): kê khai số lượng bao bì tính trên một đơn vị sản phẩm, hàng hóa;
- Cột (7), (8), (9): kê khai tương ứng cột (3), (4), (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (*theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*).

(*Tên nhà sản xuất, nhập khẩu*) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật
(*Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử*)

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

BẢN KÊ KHAI
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM ...

(Dùng cho pin dùng một lần các loại; tã lót, bỉm, băng vệ sinh, khăn ướt dùng một lần; kẹo cao su)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Doanh thu thuần năm trước (đồng)	Mức đóng góp (%)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)
1	Ví dụ: Sản phẩm, hàng hóa nhãn A			
...				
TỔNG				

Ghi chú:

- Cột (3): Kê khai chi tiết doanh thu thuần của từng sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường;
- Cột (4): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này).

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật
*(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và
đóng dấu/Ký điện tử)*

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NHẬP KHẨU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

BẢN KÊ KHAI
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM ...

(Dùng cho thuốc lá điếu)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng đưa ra thị trường năm trước	Số lượng/ đơn vị sản phẩm, hàng hóa (điều)	Số lượng đưa ra thị trường (điều)	Mức đóng góp (đồng/20 điều)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) × (5)	(7)	(8) = (6) × (7)/20
1	Ví dụ: Thuốc lá nhãn A						
...							
	TỔNG						

Ghi chú:

- Cột (3), (4): Kê khai tương ứng theo cột (3), (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;
- Cột (5): Kê khai số lượng điếu thuốc lá tính trên 01 đơn vị sản phẩm, hàng hóa;
- Cột (7): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường

(theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong năm chịu trách nhiệm.

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật

*(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và
đóng dấu/Ký điện tử)*

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

BẢN KÊ KHAI

SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM ...

(Dùng cho sản phẩm có thành phần nhựa tổng hợp)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại:..... Email:

T	Tên sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng đưa ra thị trường năm trước	Khối lượng nhựa/ đơn vị sản phẩm, hàng hóa (kg)	Khối lượng nhựa được sử dụng (kg)	Mức đóng góp (đồng/kg)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)×(5)	(7)	(8)=(6)×(7)
1	Sản phẩm, hàng hóa nhãn A						
...							
TỔNG							

Ghi chú:

- Cột (3), (4): Kê khai tương ứng theo cột (3), (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;
- Cột (5): Khối lượng của sản phẩm, bao bì được xác định làm tròn đến hàng phần nghìn. Ví dụ: 1,12305 kg làm tròn thành 1,123 kg;
- Cột (7): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường
(theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này).

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về
thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và
đóng dấu/Ký điện tử)

Mẫu số 05. Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

**KÊ KHAI DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
 SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG
 NĂM...**

I. SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI ĐƯỢC TÁI CHẾ

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu trong nước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ: Nước tinh khiết 350 ml nhãn A</i>			
...				
Tổng				

II. SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI ĐƯỢC XỬ LÝ

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu trong nước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ: Thuốc lá nhãn B</i>			
...	...			
Tổng				

Ghi chú:

- Cột (2): Kê khai tên thương mại của sản phẩm, hàng hóa;
- Cột (3), (4): Kê khai tương ứng đơn vị tính, số lượng sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ kê khai;
- Cột (5): Kê khai doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường trong nước.

Mẫu số 06. Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

KÊ KHAI QUY CÁCH SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI TÁI CHẾ
NĂM...

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng đưa ra thị trường	Khối lượng (kg)	Tổng khối lượng (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) × (6)
I	Sản phẩm					
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ:Ắc quy chì 12V nhãn A</i>					
1.1	<i>Danh mục a</i> <i>Ví dụ: B.1.1.Ắc quy chì</i>					
II	Bao bì					
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ: Nước tinh khiết 350 ml nhãn B</i>					
1.1	Bao bì trực tiếp					
	<i>Danh mục b</i> <i>Ví dụ: A.3.1 Bao bì PET cứng</i>					
	...					
1.2	Bao bì ngoài					
	<i>Danh mục c</i> <i>Ví dụ: A.1.1. Bao bì giấy, carton</i>					
...						
Tổng						

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai tên sản phẩm, hàng hóa theo Cột (2) mục I Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Danh mục a,b,c,... ghi đầy đủ ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa

đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;

- Cột (5):

+ Tại dòng “Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn...” kê khai theo số lượng tại cột (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Tại dòng “Danh mục a, b,c,...” kê khai số lượng thực tế đưa ra thị trường tương ứng với đơn vị tính và quy cách của sản phẩm.

- Cột (6): Khối lượng của sản phẩm, bao bì được xác định làm tròn đến hàng phần nghìn. Ví dụ: 1,12305 kg làm tròn thành 1,123 kg;

- Đối với bao bì, kê khai loại vật liệu như sau:

Cách 1: Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai quy cách khối lượng bao bì theo cùng 01 loại vật liệu có khối lượng lớn nhất cấu thành bao bì;

Cách 2: Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai chi tiết các loại vật liệu nhưng tối đa không quá 03 loại vật liệu có khối lượng lớn nhất cấu thành bao bì;

Khối lượng bao bì kê khai là tổng khối lượng của các loại vật liệu cấu thành bao bì (bao gồm cả vật liệu không được kê khai). Trường hợp gộp các loại vật liệu để kê khai chung thì phải kê khai theo loại vật liệu có khối lượng lớn nhất.

Ví dụ:

Bao bì trực tiếp của sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A được cấu tạo thân chai là nhựa PET cứng khối lượng 0,03 kg (khối lượng lớn nhất), nắp chai là nhựa PP với khối lượng là 0,01 kg, nhãn là bao bì đa vật liệu mềm với khối lượng là 0,01 kg. Tổng khối lượng bao bì là 0,05 kg thì nhà sản xuất, nhập khẩu có thể kê khai bao bì trực tiếp của sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A theo một trong các cách sau:

Kê khai cách 1:

1. Sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A, khối lượng bao bì: 0,05 kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng với khối lượng: 0,05 kg.

Kê khai cách 2:

1. Sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A, khối lượng bao bì: 0,05 kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng, khối lượng: 0,03 kg; A.3.2 Bao bì PP cứng, khối lượng: 0,01 kg; A.3.4 Bao bì nhựa mềm, khối lượng: 0,01 kg.

Kê khai cách 3:

1. Sản phẩm chai nước 350ml nhãn A, khối lượng bao bì: 0,05 kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng, khối lượng: 0,04 kg; A.3.2 Bao bì PP cứng, khối lượng: 0,01 kg.

PHỤ LỤC IXa²²⁶
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TÁI CHẾ HỢP LÝ, HỢP LỆ ĐỐI VỚI MỘT ĐƠN
VỊ KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, BAO BÌ (FS)

TT	Phân nhóm sản phẩm, bao bì	Danh mục sản phẩm, bao bì	Chi phí tái chế (đồng/kg)		Chi phí quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì (đồng/kg)	Định mức chi phí tái chế (Fs) (đồng/kg)
			Chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế (đồng/kg)	Hệ số điều chỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)x2%	(7)=(4)x(5)+(6)
A. BAO BÌ						
1	A.1. Bao bì giấy	A.1.1. Bao bì giấy, carton	9.500	0,2	38	1.938
		A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp đa lớp (bao bì có thành phần từ 2 loại vật liệu trở lên trong đó có giấy và có ít nhất 3 lớp vật liệu)	10.700	0,6	128	6.548
2	A.2. Bao bì kim loại	A.2.1. Bao bì nhôm	12.000	0,2	48	2.448
		A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác	9.000	0,4	72	3.672
3	A.3. Bao bì nhựa	A.3.1. Bao bì PET cứng	9.700	0,2	39	1.979
		A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng	9.700	0,4	78	3.958

²²⁶ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 và mục 8 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

		A.3.3. Bao bì EPS, PVC cứng và bao bì nhựa cứng khác				
		- Bao bì EPS cứng	9.700	0,6	116	5.936
		- Bao bì PVC cứng	9.700	0,8	155	7.915
		- Bao bì nhựa cứng khác	9.700	0,6	116	5.936
		A.3.4. Bao bì nhựa mềm				
		- Bao bì đơn vật liệu mềm	10.400	0,8	166	8.486
		- Bao bì đa vật liệu mềm	10.700	1,0	214	10.914
4	A.4. Bao bì thủy tinh	A.4.1. Bao bì thủy tinh	3.300	0,6	40	2.020
B. ẤC QUY VÀ PIN						
5	B.1. Ấc quy	B.1.1. Ấc quy chì	44.800	0,4	358	18.278
		B.1.2. Ấc quy các loại khác	49.800	1,0	996	50.796
6	B.2. Pin sạc (nhiều lần)	B.2.1. Pin sạc nhiều lần các loại	53.800	1,0	1.076	54.876
C. DẦU NHỚT						
7	C.1. Dầu nhớt cho động cơ	C.1.1 Dầu nhớt cho động cơ	14.000	0,6	168	8.568
D. SẮM, LỚP						
8	D.1. Săm, lớp các loại	D.1.1. Săm, lớp các loại	5.700	0,6	68	3.488
Đ. ĐIỆN – ĐIỆN TỬ						

9	Đ.1. Thiết bị điện tử dân dụng	Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, điều hoà không khí, bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng				
		- Tủ lạnh, tủ đông	13.500	0,6	162	8.262
		- Điều hoà không khí	14.500	0,6	174	8.874
		- Bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng	12.200	0,6	146	7.466
		Đ.1.2. Máy giặt, máy sấy quần áo, loa, âm ly				
		- Máy giặt, máy sấy quần áo	12.400	0,6	149	7.589
		- Loa, âm ly	12.250	0,8	196	9.996
10	Đ.2. Thiết bị màn hình	Đ.2.1. Thiết bị màn hình: ti vi, màn hình máy tính để bàn	12.500	0,8	200	10.200
11	Đ.3. Thiết bị điện tử di động	Đ.3.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay, máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim				
		- Máy tính bảng, máy tính xách tay	12.450	0,8	199	10.159
		- Máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim	16.950	0,8	271	13.831
		Đ.3.2. Điện thoại di động	19.950	0,8	319	16.279

12	Đ.4. Thiết bị điện tử văn phòng	Đ.4.1. Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình), máy in, máy photocopy.				
		- Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình)	11.950	0,8	191	9.751
		- Máy in, máy photocopy	13.700	0,8	219	11.179
13	Đ.5. Bóng đèn	Đ.5.1. Bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang.				
		- Bóng đèn compact	7.600	0,8	122	6.202
		- Bóng đèn huỳnh quang	9.600	1,0	192	9.792
14	Đ.6. Tầm quang năng	Đ.6.1. Tầm quang năng	4.000	1,0	80	4.080
E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG						
15	E.1. Phương tiện giao thông đường bộ	E.1.1. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh	5.700	0,8	91	4.651
		E.1.2. Xe gắn máy, xe máy điện	5.700	0,8	91	4.651
		E.1.3. Xe ô tô chở người, xe ô tô chở hàng các loại	6.650	0,8	106	5.426

PHỤ LỤC X. MẪU BIỂU VỀ KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01.²²⁷ Quyết định về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường

(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-(3)..

*(Địa danh), ngày tháng...năm.....***QUYẾT ĐỊNH**

**Về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường
đối với (4)**

(5)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (6);

Căn cứ (7);

Căn cứ (8);

Xét đề nghị của (9).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với (4).

Thời hạn kiểm tra là ngày, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có).

²²⁷ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 2 và mục 9 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1., Trưởng đoàn;
2., Phó Trưởng đoàn (nếu có);
3., thành viên;

.....

Đơn vị tham gia giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường
.....(10) (nếu có).

Điều 3. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ
(11).

Giao cho (9) chỉ đạo, theo dõi, giúp (5) xử lý hoặc trình (5) xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị của Đoàn kiểm tra.

Kinh phí hoạt động của Đoàn kiểm tra thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 4. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (9), (12), (13) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- (1);
- Như Điều 4;
- Lưu ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên cơ quan ra quyết định kiểm tra;
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra;
- (4) Tên đối tượng được kiểm tra;
- (5) Chức danh của người ra quyết định kiểm tra;
- (6) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có);
- (7) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ra quyết định kiểm tra;
- (8) Kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- (9) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham mưu đề xuất tiến hành kiểm tra (nếu có);
- (10) Tên tổ chức tham gia giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường;
- (11) Nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra;
- (12) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra;
- (13) Đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra.

Mẫu số 02.²²⁸ Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra

.....(1)

.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:../QĐ-...(3)

....., ngày..... tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc gia hạn thời hạn kiểm tra**

.....(4)

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;**Căn cứ..... (5);**Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Gia hạn thời hạn kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số... ngày.../.../... của...(4) về việc(6).

Lý do:.....

Thời gian gia hạn là... ngày kể từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, (7) và (8) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

-

-

- Lưu: VT, (9), (10).

.....(4)

*(Chữ ký, dấu)***Họ và tên****Ghi chú:**

²²⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 và mục 9 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên cơ quan ra quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra;
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra;
- (4) Chức danh của người ra quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra;
- (5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định;
- (6) Tên cuộc kiểm tra;
- (7) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra;
- (8) Đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra;
- (9) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần);
- (10) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 03.²²⁹ Biên bản kiểm tra

.....(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

 Số: .../BB-...(3)

BIÊN BẢN
Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường
đối với (4)

Căn cứ Quyết định số ... ngày .../.../... của ...(5) về việc(6)

Vào ... giờ ... ngày .../.../..., tại...(7), Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với (4)

- Địa chỉ:
 - Điện thoại:

I. Thành phần

1. Đại diện Đoàn kiểm tra:

Ông (bà)..... chức vụ.....

2. Đại diện đơn vị lấy và phân tích mẫu (nếu có):.....

3. Đại diện theo pháp luật(4):

Ông (bà)..... chức vụ

4.(8):

Ông (bà)..... chức vụ

II. Nội dung kiểm tra

²²⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 và mục 9 Phụ lục kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

1. Thông tin chung
2. Tình hình chấp hành các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường
3. Các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và biện pháp giảm thiểu
 - Về nước thải:
 - Về khí thải:
 - Về chất thải rắn:
 - Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:
 - Các nội dung khác:
4. Nhận xét ban đầu của Đoàn Kiểm tra:
5. Ý kiến của (8):
6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với (4)
7. Ý kiến của (4)

Việc kiểm tra kết thúc vào ... giờ ... ngày .../.../... Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận. Biên bản được lập thành ... bản có giá trị như nhau, (2) giữ.... bản, (4) giữ.... bản để thực hiện./.

Đại diện của (2)	Đại diện của (4)	(8)
(Chữ ký, dấu - nếu có)	(Chữ ký, dấu - nếu có)	(Chữ ký, dấu - nếu có)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan tiến hành kiểm tra;
- (2) Đoàn kiểm tra;
- (3) Chữ viết tắt tên Đoàn kiểm tra;
- (4) Tổ chức hoặc cá nhân được kiểm tra;
- (5) Chức danh của người ra quyết định kiểm tra;
- (6) Tên cuộc kiểm tra;
- (7) Địa điểm thực hiện việc kiểm tra;
- (8) Đại diện chính quyền địa phương hoặc người làm chứng (nếu có).